KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
BÙI MẠNH HÙNG – TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG (Đồng Chủ biên)
LÊ THỊ LAN ANH – TRỊNH CẨM LAN
CHU THỊ PHƯƠNG – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 2

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
BÙI MẠNH HÙNG – TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG (Đồng Chủ biên)
LÊ THỊ LAN ANH – TRỊNH CẨM LAN
CHU THỊ PHƯƠNG – ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

TIẾNG VIỆT 2

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	Giáo viên
HS	Học sinh
SHS	Sách học sinh
SGV	Sách giáo viên
VB	Văn bản
VBT	Vở bài tập
VD	Ví dụ
PP	Phương pháp
BT	Bài tập

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

TRANG

VẺ ĐẸP QUANH EM 4

Tuần 19 4
Bài 1. Chuyện bốn mùa 4
Bài 2. Mùa nước nổi 11
Tuần 20 18
Bài 3. Hoạ mi hót 18
Bài 4. Tết đến rồi 25
Tuần 21 31
Bài 5. Giọt nước và biển lớn 31
Bài 6. Mùa vàng 37
Tuần 22 45
Bài 7. Hạt thóc 45
Bài 8. Luỹ tre 51

HÀNH TINH XANH CỦA EM 59

Tuần 23 59
Bài 9. Vè chim 59
Bài 10. Khủng long 65
Tuần 24 71
Bài 11. Sự tích cây thì là 71
Bài 12. Bờ tre đón khách 76
Tuần 25 83
Bài 13. Tiếng chổi tre 83
Bài 14. Cỏ non cười rồi 90
Tuần 26 96
Bài 15. Những con sao biển 96
Bài 16. Tạm biệt cánh cam 102
Tuần 27 110
ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2 110

TRANG

GIAO TIẾP VÀ KẾT NỐI 116

Tuần 28 116
Bài 17. Những cách chào độc đáo 116
Bài 18. Thư viện biết đi 122
Tuần 29 130
Bài 19. Cảm ơn anh hà mã 130
Bài 20. Từ chú bồ câu đến in-tơ-nét 137

CON NGƯỜI VIỆT NAM 145

Tuần 30 145
Bài 21. Mai An Tiêm 145
Bài 22. Thư gửi bố ngoài đảo 150
Tuần 31 156
Bài 23. Bóp nát quả cam 156
Bài 24. Chiếc rễ đa tròn 161

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG EM 170

Tuần 32 170
Bài 25. Đất nước chúng mình 170
Bài 26. Trên các miền đất nước 176
Tuần 33 183
Bài 27. Chuyện quả bầu 183
Bài 28. Khám phá đáy biển ở Trường Sa 190
Tuần 34 196
Bài 29. Hồ Gươm 196
Bài 30. Cánh đồng quê em 201
Tuần 35 210
ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 2 210

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẺ ĐẸP QUANH EM

TUẦN 19

Bài 1 CHUYỆN BỐN MÙA (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ, đọc rõ ràng câu chuyện *Chuyện bốn mùa*. Biết đọc lời đối thoại của các nhân vật phù hợp với ngữ điệu. Nhận biết được 4 nàng tiên tượng trưng cho 4 mùa. Hiểu được ý nghĩa câu chuyện dựa vào nội dung câu chuyện và tranh minh hoạ, nhận biết được bốn mùa xuân, hạ, thu, đông mỗi mùa mỗi vẻ đẹp riêng, đều có ích cho cuộc sống.
2. Biết viết chữ viết hoa Q theo cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Quê hương em có đồng lúa xanh.*
3. Nhận biết câu nêu đặc điểm.
4. Kể lại được từng đoạn của câu chuyện dựa theo tranh và câu hỏi gợi ý (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện trong bài đọc).
5. Hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học (trí tưởng tượng về các sự vật, sự việc trong tự nhiên); có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu thể loại truyện cổ tích (loại truyện cổ tích về các hiện tượng thiên nhiên).

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Clip về hiện tượng thời tiết: mưa/ nắng/ ... để thiết kế phần *Khởi động*.

– Mẫu chữ viết hoa Q cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV chiếu clip về các hiện tượng thời tiết ở một số vùng miền và cho HS quan sát.

– GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi *Nói về thời tiết ngày hôm nay tại nơi em ở.*

– GV dẫn vào bài mới.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Quan sát tranh minh hoạ bài đọc, nêu nội dung tranh (VD: Tranh vẽ 4 cô gái (4 cô tiên) đang đứng xung quanh một bà cụ. Mỗi cô tiên có một vẻ đẹp, một kiểu trang phục khác nhau. Cô thì có vòng hoa rực rỡ trên đầu. Cô thì cầm quạt. Cô thì mặc nhiều váy áo có vẻ như rất lạnh. Cô thì tay cầm giỏ hoa quả. Họ đang nói chuyện rất vui vẻ với bà cụ.)

+ GV đọc mẫu toàn bài, rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn. Lời đối thoại giữa các nhân vật được đọc bằng giọng biểu cảm, thể hiện sự thân thiết. HS đọc thầm theo.

Đọc xong đoạn 1 (từ đầu đến *rước đèn, phá cỗ*), để thu hút HS vào nội dung sẽ đọc, GV nên dừng lại và hỏi một HS: *Còn nàng tiên mùa đông thì sao nhỉ? Liệu mọi người có thích mùa đông không? Các em thử đoán xem* (*thích/ không thích*). GV đọc tiếp 2 đoạn còn lại.

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS luyện đọc: *bập bùng bếp lửa, đâm chồi nảy lộc, sung sướng, về, có ích.*

+ GV mời một HS đọc chú giải trong mục *Từ ngữ* trong SHS hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

+ GV hướng dẫn cách đọc lời của 4 cô tiên (GV đọc rõ ràng, biểu cảm, thể hiện ngữ điệu nhí nhảnh, hồn nhiên); lời của bà Đất (ngữ điệu trầm lắng); phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật; ngắt nghỉ đúng dấu câu. GV mời 3 – 4 HS đọc lời của 4 cô tiên, lời của bà Đất.

+ GV chia VB thành 3 đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *rước đèn, phá cỗ*; đoạn 2: tiếp theo đến *trong chăn*; đoạn 3: phần còn lại). GV cho HS quan sát 3 đoạn văn.

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc để HS biết cách luyện đọc theo nhóm. Sau mỗi đoạn, GV hướng dẫn HS luyện đọc câu dài (VD: *Nhưng nhờ có em Hạ,/ cây trong vườn/*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

mới đơm trái ngọt,/ học sinh/ mới được nghỉ hè.; Có em/ mới có bập bùng bếp lửa nhà sàn,/ mọi người/ mới có giấc ngủ ấm trong chăn.; Bốn nàng tiên mải chuyện trò,/ không biết/ bà Đất đã đến từ lúc nào.; Còn cháu Đông,/ cháu có công ấp ủ mầm sống/ để xuân về/ cây cối/ đâm chồi nảy lộc:,...).

– Luyện đọc theo nhóm:

+ GV nhắc lại yêu cầu đọc. HS đọc nối tiếp 3 đoạn trong nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

+ GV mời đại diện 2 – 3 nhóm đọc trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

+ Một HS/ GV đọc lại toàn bài.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bốn nàng tiên tượng trưng cho những mùa nào trong năm?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp nhất.

– Cả lớp:

+ Đại diện một số nhóm trả lời trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét, khen tất cả các nhóm đã mạnh dạn nêu cách hiểu của mình. (Bốn nàng tiên tượng trưng cho 4 mùa xuân, hạ, thu, đông.)

Với nhóm trả lời nhanh, GV có thể hỏi thêm: *Vì sao nàng Xuân lại tượng trưng cho mùa xuân?* (Vì khi nàng Xuân xuất hiện thì cây cối đâm chồi nảy lộc).

Câu 2. *Theo nàng tiên mùa hạ, vì sao thiếu nhi thích mùa thu*?

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nhắc HS đọc đoạn 1 để tìm câu trả lời.

+ 2 – 3 HS trả lời câu hỏi trước lớp (VD: Vì không có mùa thu thì không có đêm trăng rằm rước đèn, phá cỗ,...). GV và HS nhận xét, thống nhất câu trả lời đúng.

Câu 3. *Dựa vào bài đọc, nói tên mùa phù hợp với mỗi tranh.*

– HS làm việc chung cả lớp.

+ Một HS đọc yêu cầu.

+ GV nhắc HS đọc thầm đoạn 1, đoạn 2 và hướng dẫn HS thảo luận nhóm: Một năm thường có 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông). Có tất cả 4 tranh, hãy quan sát lần lượt từng tranh và cho biết tên mùa ứng với mỗi tranh.

– HS làm việc nhóm. HS thay nhau trình bày quan điểm. Nhóm thống nhất đáp án.

– HS làm việc chung cả lớp.

+ GV mời 2 – 3 HS đại diện cho các nhóm trả lời câu hỏi. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời (tranh 1 – *mùa xuân*; tranh 2 – *mùa đông*; tranh 3 – *mùa hạ*; tranh 4 – *mùa thu*).

+ GV khen các nhóm biết hợp tác, có trí tưởng tượng phong phú.

Lưu ý: Tuỳ theo đối tượng HS, nếu nhóm nào trả lời nhanh, GV có thể hỏi thêm câu hỏi phụ nhằm giúp HS phát triển tư duy. VD: *Vì sao mùa xuân lại tương ứng với tranh số 1?* (Tranh số 1 có hình ảnh cây đâm chồi nảy lộc. Vì thế em nghĩ tranh số 1 có nội dung giống với câu nàng tiên mùa đông nói với nàng tiên mùa xuân).

Câu 4. *Vì sao bà Đất nói cả bốn nàng tiên đều có ích và đáng yêu?*

Cách triển khai tương tự như những câu trước.

Đáp án: Xuân làm cho cây lá tươi tốt. Hạ cho trái ngọt, hoa thơm. Thu làm cho trời xanh cao, học sinh nhớ ngày tựu trường. Đông có công ấp ủ mầm sống để xuân về cây cối đâm chồi nảy lộc.

4. Luyện đọc lại

– Một HS đọc/ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả VB *Chuyện bốn mùa*.

– HS tập đọc lời đối thoại giữa các nàng tiên dựa theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Câu nào dưới đây là câu nêu đặc điểm?*

a. *Bốn nàng tiên cầm tay nhau trò chuyện.*

b. *Các cháu đều có ích, đều đáng yêu.*

– Làm việc cả lớp:

+ Một HS đọc yêu cầu và nội dung BT.

+ GV hướng dẫn HS thảo luận: Các nhóm thảo luận, tìm câu nêu hoạt động. Câu còn lại là câu nêu đặc điểm.

– HS làm việc nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến giải thích của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất cách giải thích phù hợp nhất (Câu a là câu nêu hoạt động vì có từ ngữ *cầm tay* chỉ hoạt động. Câu b là câu nêu đặc điểm vì có các từ ngữ chỉ đặc điểm *có ích*, *đáng yêu*).

– Làm việc cả lớp:

+ Các nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

+ GV và cả lớp nhận xét kết quả của các nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. *Trò chơi* Hỏi nhanh đáp đúng

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 2 HS hỏi – đáp theo mẫu:

Hỏi: – *Mùa xuân có gì?*

Đáp: – *Mùa xuân có cây cối đâm chồi nảy lộc.*

+ Cả lớp góp ý.

+ Để giúp HS phát triển vốn từ, GV nên động viên HS đưa ra các cách trả lời khác nhau cho cùng một câu hỏi. VD: *Ngoài câu trả lời như của bạn, chúng ta còn có câu trả lời nào khác?* (Mùa xuân có những tia nắng ấm áp./ Mùa xuân có chồi non lộc biếc./ Mùa xuân có cây lá xanh tươi./ Mùa xuân có trăm hoa đua nở./...)

– Làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS thay nhau hỏi – đáp về 4 mùa xuân, hạ, thu, đông theo mẫu.

+ GV quan sát, giúp đỡ HS gặp khó khăn.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 2 nhóm thực hiện trò chơi trước lớp. Các nhóm thay nhau hỏi – đáp (Nhóm 1 hỏi – nhóm 2 trả lời; Nhóm 2 hỏi – nhóm 1 trả lời). Nhóm chiến thắng là nhóm nói được nhanh hơn, trả lời đúng hơn.

+ GV và HS nhận xét kết quả trả lời của hai nhóm (Nói đúng, nói được nhiều; Nói to, rõ ràng.)

TIẾT 3

VIẾT

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Viết chữ hoa

– GV dùng thước chỉ theo chữ mẫu và hướng dẫn quy trình viết:

+ Miêu tả chữ *Q*: Chữ *Q* cỡ vừa cao 5 li, cỡ nhỏ cao 2,5 li. Chữ *Q* gồm 2 nét, nét 1 giống chữ *O*, nét 2 là nét lượn ngang, giống như một dấu ngã lớn.

+ Cách viết: Nét 1: Đặt bút trên đường kẻ 6, viết nét cong kín, phần cuối lượn vào trong bụng chữ. Dừng bút ở phía trên đường kẻ 4. Nét 2: Từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút xuống gần đường kẻ 2, viết nét lượn ngang từ trong lòng chữ ra ngoài. Dừng bút ở trên đường kẻ 2.

– GV viết mẫu, vừa viết vừa nhắc lại cách viết.

– GV yêu cầu HS viết chữ viết hoa *Q* vào bảng con. Sau đó, HS viết chữ viết hoa *Q* vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp. GV nhận xét, uốn nắn, có thể nhắc lại quy trình viết nói trên để HS viết đúng.

2. Viết câu ứng dụng

a. GV giới thiệu câu ứng dụng *Quê hương em có đồng lúa xanh.*

– HS đọc câu ứng dụng trong SHS.

– GV viết mẫu câu ứng dụng.

b. HS quan sát và phân tích câu ứng dụng

– Câu ứng dụng có mấy tiếng?

– Trong câu ứng dụng, có chữ nào phải viết hoa? (*Quê*)

– Trong câu ứng dụng *Quê hương em có đồng lúa xanh*, các chữ có chiều cao như thế nào?

+ Chữ *Q, h, l, g* cao 2,5 li.

+ Chữ *đ* cao 2 li.

+ Các chữ còn lại cao 1 li.

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng.

– GV hướng dẫn HS cách viết chữ *Q* đầu câu; Cách nối chữ *Q* với chữ *u*: từ điểm cuối của chữ *Q* nhấc bút lên viết chữ *u*.

c. HS viết câu ứng dụng vào vở Tập viết.

– GV nêu yêu cầu: Cỡ chữ nhỏ, chữ viết đúng mẫu, đều nét và nối chữ đúng quy định; Mỗi chữ trong câu cách nhau 1 ô li.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, nói về nội dung của từng tranh.

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện và làm mẫu tranh 1:

+ Một HS đọc yêu cầu.

+ GV hướng dẫn: Câu chuyện có 4 bức tranh rất đẹp. Trong mỗi tranh có các nàng tiên đang nói chuyện với nhau. Các em quan sát kĩ tranh 1 để trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ những nàng tiên nào? Họ đang làm gì? Nàng tiên mùa đông nói gì với nàng tiên mùa xuân? Dựa vào đâu để biết?* (Dựa vào truyện/ Dựa vào đặc điểm của mùa xuân.)

+ GV mời một HS trả lời. (VD: Tranh vẽ nàng tiên mùa đông và nàng tiên mùa xuân cầm tay nhau nói chuyện. Phía xa có hình ảnh cây cối đâm chồi nảy lộc./ Cây đào nở hoa rực rỡ.; Nàng tiên mùa đông nói: *Chị là người sung sướng nhất. Ai cũng yêu chị. Chị về, cây nào cũng đâm chồi nảy lộc*).

– GV giao việc cho HS làm việc theo cặp:

+ Quan sát tranh và đọc câu hỏi dưới tranh 2.

+ Hỏi – đáp về nội dung tranh 2: *Có những nàng tiên nào trong tranh? Theo nàng Xuân, vườn cây vào mùa hạ thế nào?*

+ GV mời 1 – 2 HS nói về nội dung tranh 2 (Nàng tiên mùa xuân và nàng tiên mùa hạ đang nói chuyện với nhau. Theo nàng tiên mùa xuân, vào mùa hạ, vườn cây cho trái ngọt.)

Để giúp HS phát triển vốn từ, chưa nên nhận xét câu trả lời. GV hỏi thêm những HS khác, chẳng hạn: *Có nhóm nào có cách nói khác về tranh 2 không?*

+ GV chốt kết quả trả lời của HS. GV khen các nhóm nói rất rõ ràng, nhớ rất hay về nội dung tranh.

– GV hướng dẫn trao đổi tranh 3, 4 tương tự như tranh 1, 2.

– GV khen ngợi các em nhớ nội dung câu chuyện, có trí tưởng tượng phong phú.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh để tập kể từng đoạn của câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói của các nhân vật trong câu chuyện (không phải kể đúng từng câu từng chữ trong bài đọc).

– HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (các HS tập kể cho nhau nghe từng đoạn hoặc toàn bộ câu chuyện rồi góp ý lẫn nhau).

– GV mời một HS xung phong kể lại toàn bộ câu chuyện hoặc mời một số HS kể nối tiếp từng đoạn của câu chuyện trước lớp.

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể những đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

– Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi các em có nhiều cố gắng.

VẬN DỤNG

Nói với người thân về nàng tiên em thích nhất trong câu chuyện *Chuyện bốn mùa*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Trước khi nói, em đọc lại câu chuyện, xem lại các tranh minh hoạ để nhớ lại các sự việc và lời nói của từng cô tiên.

– Chọn một nàng tiên em yêu thích và nói cho người thân nghe về nàng tiên theo các gợi ý:

+ Tên của nàng tiên là…

+ Nàng tiên giúp…

+ Nàng tiên đó tượng trưng cho mùa…

– Sau khi nói, em chú ý lắng nghe lời góp ý hoặc trao đổi của người thân để có thể nói tốt hơn trong những lần sau.

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Chuyện bốn mùa* các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Chuyện bốn mùa.*

+ Viết đúng chữ viết hoa Q cỡ vừa và cỡ nhỏ, câu ứng dụng *Quê hương em có đồng lúa xanh.*

+ Kể lại câu chuyện *Chuyện bốn mùa.*

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 2 MÙA NƯỚC NỔI (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ khó, đọc rõ ràng VB *Mùa nước nổi* với tốc độ đọc phù hợp; biết nghỉ hơi sau mỗi đoạn. Hiểu và chỉ ra được những chi tiết cho thấy đặc trưng của cảnh vật trong mùa nước nổi ở miền Nam. Từ đó, hiểu được lí do tại sao người miền Nam lại gọi là mùa nước nổi chứ không phải mùa nước lũ.
2. Viết đúng chính tả một đoạn văn ngắn trong VB *Mùa nước nổi* theo hình thức nghe – viết; biết cách trình bày đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu câu. Làm đúng các BT chính tả phân biệt *c/ k, ch/ tr* hoặc *ac/ at*. Viết đoạn ngắn tả một đồ vật cần dùng để tránh nắng hoặc tránh mưa.
3. Phát triển vốn từ ngữ về mùa, nói được tên và đặc điểm các mùa ở miền Bắc và miền Nam nước ta; biết cách dùng *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* ở cuối câu.
4. Tìm đọc được một câu chuyện, bài thơ viết về các mùa trong năm.
5. Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, tình yêu đối với những vùng đất khác nhau trên đất nước.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB miêu tả; nắm được nội dung VB *Mùa nước nổi*; cách dùng từ ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh để miêu tả cảnh vật.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm tranh ảnh về mùa nước nổi ở miền Nam.

– Phiếu học tập: có thể làm phiếu BT chính tả hoặc phiếu BT phần *Luyện từ và câu.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Chuyện bốn mùa*) và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS đọc nhan đề, quan sát tranh minh hoạ và đoán nội dung của VB.

– HS làm việc nhóm, dựa vào tranh minh hoạ, trao đổi với nhau về cảnh vật trong tranh (Một số câu hỏi gợi ý: *Bức tranh vẽ cảnh gì*? (cảnh sông nước mênh mông…); *Cảnh này gợi cho em cảm xúc gì?*;…). Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV khuyến khích HS kể thêm những hình ảnh giúp em liên tưởng tới những trải nghiệm của bản thân liên quan đến sông nước.

– GV nhận xét chung và dẫn sang phần *Đọc*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc *sướt mướt, đồng ruộng, phù sa, ròng ròng, đồng sâu, lắt lẻo,…*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt, nghỉ ở những câu dài. (VD: *Nước trong ao hồ,/ trong đồng ruộng của mùa mưa/ hoà lẫn với nước dòng sông Cửu Long*;…)

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *qua ngày khác;* HS2 đọc đoạn tiếp theo đến *sông Cửu Long*; HS3 đọc đoạn tiếp theo đến *tận đồng sâu*; HS4 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc nối tiếp trong nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và một số từ khó khác (VD: *dầm dề*: ý nói mưa kéo dài; *sướt mướt*: ý nói mưa buồn; *lắt lẻo*: ý nói chông chênh, không vững chắc ở trên cao;…).

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ HS đọc nối tiếp bài đọc theo cặp/ nhóm 4 (như 4 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc VB, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV và HS đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB.

+ HS đọc đồng thanh toàn VB.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Vì sao người ta gọi là mùa nước nổi mà không gọi là mùa nước lũ?*

– GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS tìm trong bài đọc ý trả lời cho câu hỏi (đoạn 1), thảo luận nhóm.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Người ta gọi là mùa nước nổi mà không gọi là mùa nước lũ vì nước lên hiền hoà).

Câu 2. *Cảnh vật trong mùa nước nổi thế nào?*

– GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS và cho HS hoạt động nhóm.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm (nhóm 3) trên phiếu BT. Nhóm trưởng phân công mỗi HS trong nhóm sẽ ghi vào phiếu BT một đặc điểm của cảnh vật theo gợi ý.

+ Từng HS viết đáp án trên phiếu BT và nêu đáp án của mình trong nhóm.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (VD: Trong mùa nước nổi, nước dâng cao, nước trong ao hồ, trong đồng ruộng hoà lẫn với nước sông Cửu Long, vườn tược, cây cỏ được bồi đắp phù sa, cá ròng ròng bơi thành từng đàn, theo cá mẹ xuôi theo dòng nước, vào tận đồng sâu.).

Câu 3. *Vì sao vào mùa nước nổi, người ta phải làm cầu từ cửa trước vào đến tận bếp?*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu 3 như câu 1.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (VD 1: Vào mùa nước nổi, người ta phải làm cầu từ cửa trước vào đến tận bếp vì nước ngập lên những viên gạch, không đi lại được.).

Câu 4. *Em thích nhất hình ảnh nào trong bài?*

– Cả lớp:

+ GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS.

+ GV mời 2 HS làm mẫu: một HS đọc câu hỏi, một HS nêu câu trả lời.

– GV nhận xét và hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS nêu hình ảnh yêu thích trong bài đọc và giải thích lí do.

+ GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong cặp/ nhóm.

– GV gọi đại diện một số cặp/ nhóm phát biểu. GV và HS lắng nghe và nhận xét. Tuy câu trả lời của câu hỏi này là mở nhưng GV cần lưu ý HS giải thích được lí do vì sao mình thích.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm từ chỉ đặc điểm của mưa có trong bài đọc.*

– GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng nhóm thảo luận và ghi kết quả thảo luận vào vở.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (*dầm dề, sướt mướt*).

Câu 2. *Tìm thêm từ ngữ tả mưa.*

– Cả lớp:

+ GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

+ GV mời 1 – 2 HS làm mẫu.

– GV nhận xét và hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng nhóm thảo luận và ghi kết quả thảo luận vào vở.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. VD: *ào ào, tí tách, lộp bộp,…*

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV (hoặc một HS) đọc cả đoạn (từ *Đồng ruộng* đến *đồng sâu*); 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *ruộng, sa, ròng, trong, xuôi, sâu,…*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Đồng ruộng,/ vườn tược/ và cây cỏ/ như biết giữ lại hạt phù sa/ ở quanh mình,/ nước lại trong dần.// Ngồi trong nhà,/ ta thấy cả những đàn cá ròng ròng,/ từng đàn,/ từng đàn theo cá mẹ/ xuôi theo dòng nước,/ vào tận đồng sâu.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc xong đoạn viết, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Tìm tên sự vật có tiếng bắt đầu bằng *c* hoặc *k*.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, quan sát tranh và tìm từ ngữ gọi tên sự vật trong tranh.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án:

+ Hình 1: cầu/ cây cầu.

+ Hình 2: cá/ con cá.

+ Hình 3: kiến/ con kiến.

– HS viết từ ngữ tìm được vào vở (nếu còn thời gian).

– 1 – 2 HS nhắc lại quy tắc chính tả *c/ k* (*k* + *e*, *ê*, *i*).

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

3. Chọn a hoặc b.

Đây là bài chính tả tự chọn. Bài a là BT phương ngữ Bắc, bài b là BT phương ngữ Nam. GV cho HS làm BT chính tả phù hợp với vùng miền.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, trao đổi thống nhất chọn *ch* hoặc *tr* thay cho mỗi ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án: *cây tre, che mưa; chải tóc, trải nghiệm; quả chanh, bức tranh.*

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa ac hoặc at.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV phân tích mẫu: trong *hạt cát*, *hạt* và *cát* chứa *at*; trong *củ lạc*, *lạc* chứa *ac*.

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi theo nhóm, tìm thêm các từ chứa *ac* hoặc *at* và ghi vào phiếu BT. Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS tuyên bố đội chiến thắng.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Nói tên mùa và đặc điểm của các mùa ở miền Bắc.

– GV hướng dẫn HS: Ở BT1 có 4 tranh vẽ về cảnh vật trong các mùa khác nhau ở miền Bắc. Hãy quan sát kĩ từng tranh, cho biết mỗi tranh vẽ cảnh vật trong mùa nào (xuân – hạ – thu – đông) và nêu đặc điểm các mùa được thể hiện trong mỗi tranh.

– HS thảo luận theo cặp/ nhóm: cùng nhận xét về cảnh vật trong mỗi tranh, sau đó một số HS phát biểu trước lớp. (VD: Tranh 1. Cảnh mùa xuân: tranh vẽ hoa đào nở rộ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

xen lẫn chồi non xanh, cỏ cây xanh tươi, mọi người đi chơi xuân; Tranh 2. Cảnh mùa hạ: tranh vẽ con đường có hàng phượng vĩ nở đỏ rực, ánh nắng mặt trời chói loá; Tranh 3. Cảnh mùa thu: tranh vẽ bầu trời trong xanh, hồ nước trong xanh, lá cây chuyển sang màu vàng, vài chiếc lá vàng rụng xuống hồ nước,…; Tranh 4. Cảnh mùa đông: tranh vẽ cây cối trơ cành khẳng khiu, bầu trời xám, không thấy ánh mặt trời,…).

– GV mở rộng và huy động những trải nghiệm của HS (HS hoạt động nhóm): Đây là 4 bức tranh gợi tả cảnh vật trong 4 mùa ở miền Bắc nước ta. Đó là các mùa: xuân – hạ – thu – đông. Dựa vào 4 bức tranh, HS nói những hiểu biết của mình về đặc điểm thời tiết/ khí hậu, cây cối,… của mỗi mùa, nêu đặc điểm của một mùa mình biết rõ nhất.

+ HS trình bày ý kiến trong nhóm.

+ Đại diện các nhóm phát biểu trước lớp.

– GV có thể dựa theo ý kiến phát biểu của HS để viết dần các thông tin vào bảng:

Mùa	Đặc điểm
Mùa xuân	– ấm áp, nắng nhẹ – cây cối đâm chồi nảy lộc, nhiều loài hoa nở (hoa đào, hoa mai…)
Mùa hạ	– nóng bức, oi ả, nắng gắt/ chói chang; có mưa rào – cây xanh lá, nhiều quả chín
Mùa thu	– lành lạnh (se lạnh), bầu trời trong xanh, nắng nhẹ, gió nhẹ (gió heo may) – một số cây thưa lá/ rụng lá, một số cây lá úa vàng
Mùa đông	– lạnh, khô hanh, rét buốt, ít mưa, mưa phùn gió bấc, trời u ám – một số loài cây trơ cành, trụi lá

2. Nói tên mùa và đặc điểm của các mùa ở miền Nam.

GV hướng dẫn HS thực hiện BT này tương tự như BT1. HS quan sát tranh, tả cảnh vật trong mỗi tranh, nói tên mùa và đặc điểm mỗi mùa (dựa vào tranh minh hoạ và những hiểu biết riêng của mình về mùa khô và mùa mưa ở miền Nam). (VD: Tranh 1. Cảnh mùa mưa: tranh vẽ cây cối tươi tốt trong mưa; Tranh 2. Cảnh mùa khô: tranh vẽ đất đai nứt nẻ vì khô hạn, thiếu nước.)

Mùa	Đặc điểm
Mùa mưa	– mưa nhiều, mát mẻ, mưa đến rất nhanh và đi cũng rất nhanh, vừa mưa đã nắng; đôi khi mưa rả rích kéo dài cả ngày;… – cây cối tươi tốt, mơn mởn,…
Mùa khô	nắng nhiều, ban ngày trời nóng, mưa rất ít

3. Chọn *dấu chấm* hay *dấu chấm hỏi* thay cho ô vuông.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm để đặt *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* cuối câu vào đúng vị trí.

– Đại diện (2 – 3) nhóm lên trình bày kết quả trước lớp (có thể đặt *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* vào vị trí thích hợp của các câu được ghi trên bảng phụ). GV và HS chốt đáp án (*Ở miền Bắc, mùa nào trời lạnh?/ Ở miền Bắc, mùa đông trời lạnh.*; *Ở miền Nam, nắng nhiều vào mùa nào?/ Ở miền Nam, nắng nhiều vào mùa khô.*; *Sau cơn mưa, cây cối như thế nào?/ Sau cơn mưa, cây cối tốt tươi.*).

– Một số HS đọc to các câu đã được điền *dấu chấm* và *dấu chấm hỏi* (GV lưu ý HS ngắt giọng ở những vị trí có *dấu phẩy*.).

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát các hình trong SHS.

a. *Kể tên các đồ vật.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS quan sát từng hình.

– HS làm việc nhóm, lần lượt kể tên các đồ vật trong hình.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Các đồ vật trong hình là: *nón, ô (dù), mũ, khăn, áo mưa, quạt điện, quạt giấy*).

b. *Chọn 1 – 2 đồ vật yêu thích và nói về đặc điểm, công dụng của chúng.*

– HS làm việc nhóm, từng em chọn 1 – 2 đồ vật yêu thích và nói về đặc điểm, công dụng của đồ vật đó (VD: nón có hình chóp được dùng để che mưa, che nắng; mũ được đan bằng len dùng để đội đầu vào mùa lạnh;…).

– Một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét.

2. Viết 3 – 5 câu tả một đồ vật em cần dùng để tránh nắng hoặc tránh mưa.

– HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm, dựa vào sơ đồ trong SHS, nói 3 – 5 câu về một đồ vật ở BT1 hoặc một đồ vật khác nhưng đồ vật đó phải được sử dụng để tránh nắng hoặc tránh mưa.

– Dựa vào kết quả nói và sơ đồ gợi ý, HS làm việc cá nhân, viết thành đoạn văn 3 – 5 câu vào vở. GV lưu ý HS: mỗi câu trong đoạn tương ứng với câu trả lời cho các câu hỏi gợi ý trong SHS. Trật tự sắp xếp của các câu trong đoạn cũng nên theo thứ tự các câu hỏi.

– Một số HS đọc bài trước lớp. GV và HS nhận xét.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một câu chuyện, bài thơ viết về các mùa trong năm.

Trong buổi học trước, GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một câu chuyện, bài thơ về các mùa trong năm. Có thể tìm đọc một số bài thơ như: *Dàn hợp xướng mùa hè* (Nguyễn Lãm Thắng); *Mùa xuân, mùa hè* (Trần Đăng Khoa); *Mùa thu đến* (Kim Chuông);

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoa cúc vàng (Nguyễn Văn Chương);… GV có thể chuẩn bị một số câu chuyện, bài thơ phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

2. Chia sẻ với các bạn điều em thích nhất trong câu chuyện, bài thơ đã đọc.

– HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 3, nhóm 4 để thực hiện yêu cầu của BT.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày trước lớp.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS chia sẻ được nhiều điều trong câu chuyện, bài thơ mà HS đã đọc.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài *Mùa nước nổi*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Mùa nước nổi.*

+ Viết chính tả một đoạn ngắn theo hình thức nghe – viết và hoàn thành BT chính tả âm vần về *c/ k, ch/ tr* hoặc *ac/ at*.

+ Phát triển vốn từ về các mùa, nói được tên và đặc điểm của các mùa ở miền Bắc và miền Nam nước ta; biết cách dùng *dấu chấm, dấu chấm hỏi* trong câu.

+ Viết đoạn văn ngắn tả một đồ vật em cần dùng để tránh mưa hoặc tránh nắng.

+ Đọc mở rộng một câu chuyện, bài thơ về các mùa trong năm.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 20

Bài 3 HOẠ MI HÓT (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ khó, đọc rõ ràng VB *Hoạ mi hót* với tốc độ đọc phù hợp; biết nghỉ hơi sau mỗi đoạn. Hiểu được sự thay đổi của các sự vật trên bầu trời và mặt đất khi nghe tiếng hót của hoạ mi; hiểu được tiếng hót của hoạ mi là tín hiệu báo hiệu mùa xuân về.
2. Biết viết chữ viết hoa *R* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Rừng cây vươn mình đón nắng mai.*

3. Nghe hiểu câu chuyện *Hồ nước và mây;* biết dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh đoán nội dung câu chuyện và kể lại được từng đoạn của câu chuyện (không yêu cầu kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời cô kể).

4. Bồi đắp cho HS tình yêu thiên nhiên, cây cỏ, vạn vật; có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm của VB miêu tả; nắm được nội dung VB *Hoạ mi hót*; cách dùng từ ngữ giàu cảm xúc, giàu hình ảnh để miêu tả cảnh vật.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm một số tranh ảnh về mùa xuân gắn với các loài chim, các loài hoa.

– Mẫu chữ viết hoa *R* cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Mùa nước nổi*) và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm/ cặp. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy những hình ảnh nào trong tranh? Những hình ảnh đó thể hiện cảnh, mùa nào trong năm?; Em thích nhất hình ảnh nào trong bức tranh?,…* Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp. (Hình ảnh được thể hiện trong bức tranh là những hình ảnh của mùa xuân.)

– GV nhận xét và dẫn sang phần *Đọc*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB, rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc *luồng sáng, rực rỡ, trong suốt, gợn sóng, vui sướng,…*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt, nghỉ ở những câu dài (VD: *Da trời/ bỗng xanh hơn,/ những làn mây trắng trắng hơn,/ xốp hơn,/ trôi nhẹ nhàng hơn.*;…).

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc. (HS1 đọc từ đầu đến *kì diệu*; HS2 đọc đoạn tiếp theo đến *đổi mới*; HS3 đọc phần còn lại để HS biết cách luyện đọc nối tiếp trong nhóm.).

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* và một số từ ngữ khác (VD: *chim hoạ mi:* chim nhỏ, lông màu nâu vàng, trên mí mắt có vành lông trắng, giọng hót rất trong và cao;…).

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ HS đọc nối tiếp bài đọc trong cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp/ nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– HS và GV đọc toàn VB *Hoạ mi hót*.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB *Hoạ mi hót*.

+ HS đọc đồng thanh toàn VB *Hoạ mi hót*.

+ GV đọc lại toàn VB *Hoạ mi hót* và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tiếng hót kì diệu của hoạ mi đã làm cho những sự vật trên bầu trời thay đổi như thế nào?*

– GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS.

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi theo nhóm.

+ Từng HS trong nhóm nói về sự thay đổi của những sự vật trên bầu trời khi nghe tiếng hót của hoạ mi. Cả nhóm nhận xét.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Tiếng hót kì diệu của hoạ mi đã làm cho những sự vật trên bầu trời thay đổi: trời bỗng sáng ra, những luồng sáng chiếu qua các chùm lộc mới nhú, rực rỡ hơn, da trời bỗng xanh hơn, những làn mây trắng trắng hơn, xốp hơn, trôi nhẹ nhàng hơn.).

Câu 2. *Những gợn sóng trên hồ có thay đổi gì khi hoà nhịp với tiếng hoạ mi hót?*

– GV mời một HS đọc câu hỏi trong SHS.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS trong nhóm nói về sự thay đổi của những gợn sóng trên hồ khi hoà nhịp với tiếng hoạ mi hót. Cả nhóm góp ý.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Những gợn sóng trên hồ trở nên lấp lánh thêm khi hoà nhịp với tiếng hoạ mi hót.).

Câu 3. *Nói tiếp sự thay đổi của các sự vật trên mặt đất khi nghe hoạ mi hót.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV mời 2 HS nói theo gợi ý (có thể một bạn nói về sự thay đổi của các loài hoa, một bạn nói về sự thay đổi của các loài chim).

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm.

+ Từng HS trong nhóm nói về sự thay đổi của các sự vật trên mặt đất khi nghe hoạ mi hót.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Các loài hoa nghe tiếng hót trong suốt của hoạ mi chợt bừng giấc, xoè những cánh hoa đẹp, bày đủ các màu sắc xanh tươi. Các loài chim dạo lên những khúc nhạc tưng bừng, ngợi ca núi sông đang đổi mới.).

Câu 4. *Nếu được đặt tên cho bài đọc, em sẽ chọn tên nào?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS làm vào vở.

– Từng HS viết kết quả lựa chọn vào vở.

– GV theo dõi HS làm BT, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

Lưu ý: Đây là câu hỏi có đáp án mở, HS có thể lựa chọn một trong những đáp án đã cho trong SHS nhưng cần nói được lí do vì sao chọn đặt tên đó.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm trong bài đọc từ ngữ tả tiếng hót của hoạ mi.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết các từ ngữ tìm được trên phiếu BT. Sau đó, cả nhóm thống nhất kết quả.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Từ ngữ trong bài đọc tả tiếng hót của hoạ mi là: *vang lừng, trong suốt, dìu dặt, kì diệu*).

Câu 2. *Đặt một câu với từ ngữ vừa tìm được.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài và hướng dẫn HS trao đổi nhóm.

+ Từng HS viết câu của mình ra giấy nháp/ phiếu BT. Sau đó, cả nhóm đọc và nhận xét cho nhau.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV gọi một số HS phát biểu trước lớp. GV khen ngợi những HS đặt được câu hay, sáng tạo.

Lưu ý: Đây là BT có đáp án mở, GV cần lưu ý HS là câu đặt được phải là câu có 2 thành phần và chứa các từ: *vang lừng, trong suốt, dìu dặt, kì diệu.*

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu và hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *R*.

+ GV giới thiệu chữ viết hoa *R*.

+ GV hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *R*: cỡ vừa cao 5 li; chữ cỡ nhỏ cao 2,5 li. Gồm 2 nét: Nét 1 giống nét 1 của chữ viết hoa *B* và chữ viết hoa *P*. Nét 2 là kết hợp của 2 nét cơ bản: nét cong trên và nét móc ngược phải nối liền với nhau tạo vòng xoắn ở giữa.

+ Quy trình viết: Nét 1: Đặt bút trên đường kẻ 6, hơi lượn bút sang trái viết nét móc ngược trái (đầu móc cong vào phía trong), dừng bút trên đường kẻ 2; Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên đường kẻ 5 (bên trái nét móc) viết nét cong trên, cuối nét lượn vào giữa thân chữ tạo vòng xoắn nhỏ giữa đường kẻ 3 và 4 rồi viết tiếp nét móc ngược phải, dừng bút trên đường kẻ 2.

(Nếu có điều kiện sử dụng phần mềm máy tính, GV cho HS quan sát cách viết chữ viết hoa *R* trên màn hình);

+ Sau đó, GV viết mẫu chữ viết hoa *R* trên bảng lớp.

– GV hướng dẫn HS viết trên bảng con chữ viết hoa *R*. HS viết bảng con. HS và GV nhận xét.

– HS viết chữ viết hoa *R* cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*. HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS, chấm nhanh một số bài và nhận xét.

2. Viết ứng dụng

– GV trình chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng: *Rừng cây vươn mình đón nắng mai.*

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh.

– GV hướng dẫn HS quan sát câu ứng dụng; lưu ý HS chữ viết hoa, độ cao và khoảng cách của các con chữ.

– GV viết câu ứng dụng trên bảng lớp (trên dòng kẻ thẳng), vừa viết vừa nêu quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở Tập viết.

+ GV nêu yêu cầu nội dung viết; lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết.

+ GV quan sát và nhận xét bài viết của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, đoán nội dung của từng tranh.

– HS đọc yêu cầu BT1, đoán nội dung câu chuyện, sau đó trao đổi phán đoán của mình với bạn.

VD:

+ Tranh 1: Hồ nước cuộn sóng, nhăn mặt nói với chị mây: "Tôi đẹp lên dưới ánh nắng, thế mà chị lại che mất.".

+ Tranh 2: Hồ nước bị bốc hơi, cạn tận đáy. Nó buồn bã cầu cứu: "Chị mây ơi, không có chị tôi chết mất.".

+ Tranh 3: Chị mây màu đen, bay tới hồ nước và cho mưa xuống. Hồ nước đầy lên, tràn căng sức sống.

+ Tranh 4: Chị mây lúc này chuyển sang màu trắng và gầy hẳn đi. Chị nói với hồ nước: "Không có em, chị cũng yếu hẳn đi!". Hồ nước mỉm cười, có vẻ đã nghĩ ra cách giúp chị mây.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. GV và HS nhận xét.

Lưu ý: Thời gian dành cho HS đoán nội dung câu chuyện không nhiều song rất cần, qua việc đoán nội dung câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, các em từng bước phát triển tư duy, hình thành kĩ năng suy luận, đồng thời tạo sự tập trung hơn khi nghe kể chuyện để đối chiếu với suy đoán của mình.

2. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu nhân vật hồ nước, mây (có gương mặt, hình hài được vẽ theo trí tưởng tượng) trong 4 bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi mây nói gì, hồ nước nói thế nào, sự việc tiếp theo là gì để cho HS tập kể theo hoặc kể cùng GV, khích lệ các em nhớ chi tiết của câu chuyện. Cần lưu ý HS: mây màu trắng khi trời nắng ráo, mây màu đen khi sắp đổ mưa.

HỒ NƯỚC VÀ MÂY

(1) Vào một ngày cuối xuân, mặt hồ lấp lánh dưới nắng. Bỗng, một cơn gió đưa chị mây sà thấp xuống mặt hồ. Hồ nước cuộn sóng nói:

– Tôi đẹp lên dưới ánh nắng, thế mà chị lại che mất.

– Không có chị che nắng thì em gặp nguy đấy! – Chị mây đáp.

– Tôi cần gì chị!

Chị mây giận hồ nước nên đã bay đi.

(2) Mùa hè, dưới cái nắng gay gắt, hồ nước bị bốc hơi, cạn trơ tận đáy. Nó cầu cứu:

– Chị mây ơi, không có chị tôi chết mất.

Bầy tôm cá trong hồ cũng than:

– Chúng tôi cũng không sống được nếu hồ cạn thế này!

(3) Nghe tiếng kêu của hồ nước và bầy tôm cá, chị mây không giận hồ nước nữa, bay về và cho mưa xuống. Hồ nước đầy lên, tràn căng sức sống.

(4) Qua mùa thu, sang mùa đông, chị mây ngày càng mảnh mai, hao gầy như dải lụa mỏng. Chị ghé xuống hồ và nói:

– Không có em, chị cũng yếu hẳn đi.

Thế là hồ nước lao xao gợn sóng:

– Để em tìm cách giúp chị!

Hồ nước gọi ông mặt trời rọi nắng xuống cho nước bốc hơi lên. Chị mây khoẻ dần, nặng dần để chuẩn bị mưa xuống.

(*Theo* Truyện kể thiếu nhi)

3. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi dưới tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (GV nhắc HS không phải kể đúng từng câu, từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

– GV mời 2 HS xung phong kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện hoặc mời 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

VẬN DỤNG

Nói với người thân về điều em đã học được từ câu chuyện *Hồ nước và mây*.

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

+ HS thực hiện hoạt động ở nhà.

+ HS nhớ lại nội dung câu chuyện đã kể, nói 2 – 3 câu về bài học mình thu nhận được từ câu chuyện (Qua các sự việc xảy đến với hồ nước và mây, em học được điều gì từ câu chuyện?).

+ HS có thể nói lại cho bạn hoặc người thân nghe.

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Hoạ mi hót*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Hoạ mi hót*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *R* cỡ vừa và cỡ nhỏ, câu ứng dụng *Rừng cây vươn mình đón nắng mai.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Hồ nước và mây*.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 4 TẾT ĐẾN RỒI (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn (VB giới thiệu chung về Tết với thông tin về các loài hoa, loại bánh đặc trưng của các vùng miền, hoạt động chính của con người trong dịp Tết).

   b. Biết quan sát tranh và hiểu được các chi tiết trong tranh (tờ lịch đỏ ngày Tết, chỉ rõ ngày âm lịch là ngày mùng 1; bánh chưng, bánh tét; hoa mai, hoa đào; cảnh chúc Tết,…). Từ các bức tranh, HS có thể hình dung phần nào ngày Tết ở Việt Nam.

2. Biết viết chính tả theo hình thức nghe – viết; viết được một tấm thiệp chúc Tết gửi cho một người bạn hoặc người thân ở xa.

3. Nhận biết được các từ ngữ chỉ sự vật và hoạt động liên quan đến ngày Tết cổ truyền của dân tộc (đặc biệt là hoạt động gói bánh chưng); có kĩ năng hỏi – đáp về những việc thường làm trong ngày Tết, luyện tập sử dụng *dấu chấm, dấu chấm hỏi.*

4. Tìm đọc mở rộng được một bài thơ hoặc một câu chuyện về ngày Tết.

5. Biết chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc liên quan đến Tết cổ truyền của dân tộc; bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, yêu văn hoá (phong tục tập quán) Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB thông tin (cấu trúc và cách thức tổ chức VB, ngôn ngữ của VB). Có hiểu biết về Tết cổ truyền của dân tộc.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

Sưu tầm tranh ảnh về ngày Tết. Nếu có điều kiện thì chuẩn bị một số tấm thiệp chúc Tết, bánh chưng, bánh tét,… Chuẩn bị một số VB truyện kể về Tết, VD: *Sự tích bánh chưng, bánh giầy, Sự tích cây nêu ngày Tết* hoặc những bài thơ liên quan đến Tết cho HS đọc mở rộng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Hoạ mi hót*), đọc một đoạn trong bài và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV có thể chiếu một vài bức tranh về ngày Tết như tranh bánh chưng, bánh tét, hoa mai, hoa đào hoặc tranh gia đình đang đi chúc Tết,… để tạo không khí cho lớp học và đặt câu hỏi để khởi động: *Em có thích Tết không? Thích nhất điều gì? Nói những điều em biết về ngày Tết.,…*

– GV gọi một số HS trả lời.

– GV giới thiệu bài đọc: Cùng nhau đọc VB *Tết đến rồi* để xem ngày Tết có gì đặc biệt.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Quan sát tranh minh hoạ bài đọc, nêu nội dung tranh (Nếu trong phần *Khởi động*, GV đã sử dụng những tranh ở phần này rồi thì có thể bỏ hoạt động quan sát tranh).

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc với giọng điệu vui vẻ, hào hứng. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương cho HS luyện đọc.

+ GV mời 2 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc đoạn 1 và 3, HS2 đọc đoạn 2 và 4, xen kẽ với nhau) để HS biết cách luyện đọc theo cặp.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS (VD: *hình trụ:* hình khối, dạng ống tròn, hai đầu bằng nhau, giống như hình ống bơ, hình lon bia; GV cũng có thể giải thích bằng phương pháp trực quan, chỉ vào bánh tét để giải thích).

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ Từng HS đọc nối tiếp 2 đoạn trong cặp/ nhóm (như 2 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp/ nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– HS và GV đọc toàn VB.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Sắp xếp các ý theo trình tự các đoạn trong bài đọc.*

– HS làm việc chung cả lớp: xác định 4 đoạn trong bài đọc (đoạn 1: từ đầu đến *trong năm*; đoạn 2: từ *Vào dịp Tết* đến *thịt lợn*; đoạn 3: từ *Mai và đào* đến *chúm chím*; đoạn 4: phần còn lại).

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: đọc các thẻ ghi các ý, đọc nhanh từng đoạn để tìm đáp án. Cả nhóm thống nhất đáp án.

– GV gọi một số nhóm trả lời. GV và HS nhận xét. GV và HS thống nhất đáp án (Các ý được sắp xếp theo trình tự các đoạn trong bài đọc là: *2. Giới thiệu chung về Tết; 4. Nói về bánh chưng, bánh tét; 1. Nói về hoa mai, hoa đào; 3. Nói về hoạt động của mọi người trong dịp Tết*).

Câu 2. *Người ta dùng những gì để làm bánh chưng, bánh tét?*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: xem lại đoạn 2, thảo luận đáp án.

– Đại diện nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu cần).

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Bánh chưng, bánh tét được làm từ gạo nếp, đỗ xanh, thịt lợn và được gói bằng lá dong hoặc lá chuối.).

Câu 3. *Người lớn mong ước điều gì khi tặng bao lì xì cho trẻ em?*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm tìm đoạn văn nói về bao lì xì, thảo luận đáp án.

– Đại diện nhóm trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá, bổ sung (nếu cần).

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Người lớn tặng bao lì xì cho trẻ em với mong ước các em sẽ mạnh khoẻ, giỏi giang).

Câu 4. *Em thích những hoạt động nào của gia đình em trong dịp Tết?*

Đây là câu hỏi liên hệ bản thân. GV cho HS phát biểu ý kiến cá nhân của mình. Có thể thêm câu hỏi phụ: *Vì sao em thích hoạt động đó?*. Khuyến khích để HS nói nhiều, chia sẻ những hiểu biết và suy nghĩ cá nhân.

4. Luyện đọc lại

– GV cho một HS đọc lại bài đọc thành tiếng một lần nữa.

– Các HS khác đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm trong bài những từ ngữ miêu tả hoa mai, hoa đào.*

– GV cho HS tìm đoạn văn nói về hoa mai, hoa đào; sau đó thảo luận nhóm, tìm đáp án.

– GV chốt đáp án (từ ngữ tả hoa mai: rực rỡ sắc vàng; từ ngữ tả hoa đào: màu hồng tươi, lá xanh, nụ hồng chúm chím).

Câu 2. *Đặt một câu giới thiệu về loài hoa em thích.*

– GV gợi ý: *Em biết những loài hoa nào? Loài hoa đó như thế nào?*

– HS đọc câu mẫu (*Đào là loài hoa đặc trưng cho Tết ở miền Bắc*). GV cho HS nhận xét câu mẫu: câu có từ *là* – câu giới thiệu.

– GV gọi một vài HS đọc câu mình đặt. Các HS khác nhận xét.

Lưu ý: Trong phần này HS được tự do trong việc đặt câu, miễn là đúng mẫu câu có chứa từ *là* và nói về một loài hoa. (VD: Hoa hồng là loài hoa có mùi hương rất thơm.; Hoa cúc là hoa của mùa thu.;…).

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV hoặc 1 – 2 HS đọc đoạn chính tả cần viết một lượt. Lưu ý HS những từ dễ viết sai chính tả (*bánh chưng, mạnh khoẻ,…*), chú ý các câu dài, các dấu câu và cách đặt dấu câu đúng vị trí, cách trình bày đoạn văn,…

– GV đọc chậm từng cụm từ/ từng vế câu (2 – 3 lần). HS viết.

– GV đọc lại một lượt toàn đoạn chính tả. HS soát bài của mình.

– HS trao đổi bài với bạn bên cạnh và nhận xét cho nhau.

– GV chữa một số bài.

2. Chọn *g* hoặc *gh* thay cho ô vuông.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm hoặc cá nhân.

– HS tự đọc thầm 2 câu thơ, suy nghĩ/ thảo luận về các chữ cái cần điền.

– 1– 2 HS nhắc lại quy tắc chính tả với *g/ gh* (*gh* + *e, ê, i*). HS làm vào VBT.

– GV và HS chốt đáp án. (Nàng mây áo trắng **gh**é vào soi **g**ương.)

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

3. Chọn a hoặc b.

a. *Tìm tiếng ghép được với sinh hoặc xinh.*

– GV tổ chức cho HS làm mẫu: mời HS tìm tiếng ghép với *sinh* và *xinh*. VD: *sinh sống, xinh đẹp.*

– HS làm bài cá nhân, sau đó đối chiếu kết quả theo cặp hoặc theo nhóm.

– GV có thể tổ chức cho 2 đội thi (mỗi đội 5 – 6 HS): từng em của mỗi đội luân phiên lên viết các từ ngữ đã ghép được, hết thời gian thì cùng dừng lại. Nhóm nào làm bài đúng và viết được nhiều từ ngữ hơn sẽ được khen. GV và HS nhận xét, chốt đáp án.

VD:

+ *học sinh, sinh sôi, sinh học, sinh trưởng, sinh hoạt, sinh sống,…*

+ *xinh xinh, nhỏ xinh, xinh xắn, xinh tươi,…*

– HS tự bổ sung và chữa bài của mình (nếu sai).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa uc hoặc ut.*

– GV có thể tổ chức các hoạt động dạy học như mục a.

– GV và HS nhận xét, chốt đáp án. VD:

+ *cúc áo, hoa cúc, xúc đất, xúc xích, chúc mừng, thúc đẩy, giục giã,…*

+ *sút bóng, bút chì, vun vút, chăm chút, rụt rè,…*

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Quan sát tranh và thực hiện các yêu cầu.

BT này nhằm mục đích mở rộng vốn từ chỉ sự vật và chỉ hoạt động liên quan đến việc làm bánh chưng, đồng thời cung cấp cho HS một trải nghiệm thực tế: các bước làm bánh chưng.

a. Tìm từ ngữ chỉ sự vật.

– GV trình chiếu 5 bức tranh lên bảng hoặc yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS. GV có thể đặt câu hỏi: *Em nhìn thấy những sự vật nào trong tranh?*

– HS thảo luận nhóm. HS trình bày kết quả.

– GV và HS chốt đáp án (Các từ ngữ chỉ sự vật: lá dong, bánh chưng, nồi, củi, ghế, người, đũa, lửa, mẹt, gạo, chậu,…).

b. Tìm từ ngữ chỉ hoạt động.

Cách thức tổ chức dạy học tương tự như mục a.

GV và HS chốt đáp án (Các từ ngữ chỉ hoạt động: gói bánh, rửa lá dong, lau lá dong, luộc bánh, đun bếp, vớt bánh,…).

c. Sắp xếp các hoạt động theo trình tự của việc làm bánh chưng.

– Từ mục b, GV và HS cùng chốt lại các hoạt động cụ thể trong từng tranh. (Tranh 1: gói bánh; tranh 2: vớt bánh; tranh 3: rửa lá dong; tranh 4: lau lá dong; tranh 5: luộc bánh)

– GV cho HS thảo luận nhóm tìm đáp án. Các nhóm thi xem nhóm nào xong trước, cử đại diện lên bảng, viết đáp án (Trình tự của việc làm bánh chưng là: rửa lá dong, lau lá dong, gói bánh, luộc bánh, vớt bánh).

2. Hỏi – đáp về việc thường làm trong dịp Tết. Viết vào vở một câu hỏi và một câu trả lời.

– GV cho HS đọc câu mẫu (GV có thể trình chiếu câu mẫu lên bảng (dùng máy tính hoặc giấy khổ lớn; hoặc HS nhìn vào SHS).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS làm việc theo nhóm đôi. Một HS đặt câu hỏi, một HS trả lời, sau đó đổi vai.

– GV gọi một số nhóm trình bày đáp án của mình.

– GV và HS có thể thống nhất một số đáp án (VD: Trước Tết, bạn thường làm gì? Tớ dọn nhà cùng mẹ, đi mua hoa đào cùng bố.; Ngày mùng 1 Tết, bạn thường đi đâu? Tớ cùng bố mẹ đi chúc Tết ông bà./ Tớ thường đi chúc Tết họ hàng.;…).

– GV yêu cầu HS viết vào vở một câu hỏi và một câu trả lời. GV lưu ý HS đặt *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* cuối câu vào đúng vị trí.

– GV nhận xét cách dùng dấu câu ở một số bài; khuyến khích, tuyên dương các HS biết dùng đúng *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* ở cuối câu.

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Đọc các tấm thiệp và trả lời câu hỏi.

– GV mời một HS đọc phần chữ trong các tấm thiệp.

– GV cho HS thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi.

– GV và HS chốt đáp án (a. Tấm thiệp 1 là của bạn Lê Hiếu viết gửi đến ông bà; tấm thiệp 2 của bạn Phương Mai gửi đến bố mẹ.; b. Hai tấm thiệp đó đều được viết trong dịp Tết.; c. Tấm thiệp 1, người viết chúc ông bà mạnh khoẻ và vui vẻ; tấm thiệp 2, người viết chúc bố mẹ mọi điều tốt đẹp.).

2. Viết một tấm thiệp chúc Tết gửi cho một người bạn hoặc người thân ở xa.

– GV cho HS đọc yêu cầu của bài. Mời một số HS phát biểu ý kiến: Em sẽ viết tấm thiệp chúc Tết ai? Em sẽ chúc thế nào?

– Từng HS viết lời chúc vào VBT (có thể tự vẽ hình tấm thiệp và trang trí).

– Một số HS đọc bài trước lớp.

– GV và HS cùng nhận xét, góp ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một bài thơ hoặc một câu chuyện về ngày Tết.

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một bài thơ hoặc câu chuyện về ngày Tết. GV có thể chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc nhóm. Một số HS đọc câu thơ hay hoặc kể về điều thú vị trong câu chuyện cho bạn nghe.

2. Chia sẻ với các bạn câu thơ hay trong bài thơ hoặc điều em thích trong câu chuyện.

– Một số HS đọc những câu thơ hay hoặc nói về điều mình thích hoặc kể lại câu chuyện một cách đơn giản.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách nói hấp dẫn hoặc chia sẻ một số ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. Sau bài học *Tết đến rồi,* các em đã:

+ Hiểu biết thêm về ngày Tết cổ truyền Việt Nam với hoa mai, hoa đào, bánh chưng, bánh tét và những hoạt động của con người trong dịp Tết.

+ Phát triển vốn từ về các sự vật, hoạt động tiêu biểu của con người trong dịp Tết (trong đó có hoạt động làm bánh chưng).

+ Luyện tập về sử dụng *dấu chấm, dấu phẩy.*

+ Viết một tấm thiệp chúc Tết.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

TUẦN 21

BÀI 5 GIỌT NƯỚC VÀ BIỂN LỚN (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ khó, đọc rõ ràng bài thơ *Giọt nước và biển lớn* với tốc độ đọc phù hợp; Biết ngắt hơi phù hợp với nhịp thơ; Hiểu được mối quan hệ giữa giọt nước, suối, sông, biển và chỉ ra được hành trình giọt nước đi ra biển.
2. Biết viết chữ viết hoa *S* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Suối chảy róc rách qua khe đá.*
3. Nghe hiểu được câu chuyện *Chiếc đèn lồng;* kể lại được từng đoạn câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời cô kể).
4. Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên khi khám phá những sự vật trong tự nhiên; có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB thơ tự do (số chữ ở các dòng thơ không bằng nhau); nắm được nội dung VB *Giọt nước và biển lớn;* cách dùng từ ngữ, hình ảnh và nhịp điệu trong thơ.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm một số tranh ảnh giọt mưa, suối, sông, biển.

– Mẫu chữ viết hoa *S* cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc một đoạn trong bài *Tết đến rồi* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một số chi tiết thú vị trong bài đọc).

ĐỌC

1. Khởi động

– Cả lớp: GV yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ và làm việc theo cặp để nói về hành trình của giọt nước mưa khi rơi xuống.

– Cặp/ nhóm:

+ HS làm việc theo cặp/ nhóm, từng em nói về hành trình của giọt nước mưa. GV có thể đưa một số câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy những sự vật nào trong bức tranh? Theo em, nước mưa rơi xuống sẽ đi đâu?*

+ Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV nhận xét chung và dẫn sang phần *Đọc*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc như *tí ta tí tách, mưa rơi, dòng suối,…* GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt đúng nhịp thơ.

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp từng khổ trong nhóm (HS1 đọc từ đầu đến *rơi rơi*, HS2 đọc đoạn tiếp theo đến *chân đồi*, HS3 đọc đoạn tiếp theo đến *mênh mông*, HS4 đọc phần còn lại.).

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ*.

– Luyện đọc theo nhóm:

+ HS đọc nối tiếp từng khổ theo cặp/ nhóm (như 4 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS và GV đọc cả bài thơ.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng bài thơ *Giọt nước và biển lớn*.

+ HS đọc đồng thanh bài thơ.

+ GV đọc lại một lần bài thơ và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Kể tên các sự vật được nhắc đến trong bài thơ.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả BT trên phiếu BT. Sau đó cả nhóm thống nhất kết quả chung.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Các sự vật được nhắc đến trong bài thơ: giọt nước mưa, dòng suối, bãi cỏ, đồi, sông, biển,...).

Câu 2. *Những gì góp phần tạo nên dòng suối nhỏ?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm.

+ HS nêu câu trả lời trong nhóm. Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (VD: Những giọt mưa góp lại bao ngày tạo nên dòng suối nhỏ.).

Câu 3. *Những dòng sông từ đâu mà có?*

– GV có thể tổ chức cho HS trả lời câu hỏi tương tự như câu 2.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (VD: Những dòng suối nhỏ góp thành sông.).

Câu 4. *Nói về hành trình giọt nước đi ra biển.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS phân tích tranh. GV hướng dẫn luyện tập theo cặp/ nhóm dựa vào tranh.

+ Từng HS nói về hành trình giọt nước đi ra biển. Sau đó cả nhóm thống nhất kết quả chung.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Hành trình giọt nước đi ra biển là: nhiều giọt mưa rơi xuống góp thành suối, các dòng suối gặp nhau sẽ tạo thành sông, các dòng sông đi ra biển lớn.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài thơ.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Mỗi từ dưới đây tả sự vật nào trong bài thơ? (nhỏ, lớn, mênh mông)*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả BT trên phiếu BT. Sau đó cả nhóm thống nhất đáp án.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (từ *nhỏ* tả dòng suối, từ *lớn* tả dòng sông, từ *mênh mông* tả biển).

Câu 2. *Đóng vai biển, nói lời cảm ơn giọt nước.*

– GV mời 1 – 2 HS đóng vai biển nói lời cảm ơn giọt nước (GV và cả lớp góp ý).

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm: Từng HS đóng vai biển nói lời cảm ơn giọt nước (GV động viên HS đưa ra các cách nói lời cảm ơn khác nhau.).

Lưu ý: HS có thể có các đáp án khác nhau nhưng cần đảm bảo các thông tin: lời cảm ơn ai nói với ai, khi nói lời cảm ơn thì HS cần sử dụng câu nói có từ "cảm ơn" và nói rõ lí do cảm ơn, HS cũng cần lưu ý cách xưng hô khi nói lời cảm ơn (tớ – cậu, mình – bạn,…).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu và hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *S*.

+ GV giới thiệu chữ viết hoa *S*.

+ GV hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *S*: cỡ vừa cao 5 li, cỡ nhỏ cao 2,5 li; gồm 2 nét cong dưới và móc ngược trái nối liền với nhau, tạo vòng xoắn to ở đầu chữ, cuối nét móc lượn vào trong.

– GV hướng dẫn HS quy trình viết: Đặt bút trên đường kẻ 6, viết nét cong dưới lượn lên đường kẻ 6, chuyển hướng bút lượn sang trái viết tiếp nét móc ngược trái tạo vòng xoắn to, cuối nét móc lượn vào trong, dừng bút trên đường kẻ 2. (Nếu có điều kiện sử dụng phần mềm máy tính, GV cho HS quan sát cách viết chữ hoa *S* trên màn hình.)

– GV viết mẫu chữ viết hoa *S* trên bảng lớp.

– GV hướng dẫn HS viết trên bảng con chữ viết hoa *S*. HS viết bảng con. HS và GV nhận xét.

– GV hướng dẫn HS viết chữ viết hoa *S* cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*. HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS, chữa nhanh một số bài và nhận xét.

2. Viết ứng dụng

– GV trình chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng: *Suối chảy róc rách qua khe đá.* Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh.

– GV hướng dẫn HS quan sát câu ứng dụng; lưu ý HS chữ viết hoa, độ cao và khoảng cách của các con chữ. GV viết câu ứng dụng trên bảng lớp (trên dòng kẻ thẳng), vừa viết vừa nêu quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở Tập viết. GV nêu yêu cầu nội dung viết; lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết. HS viết vào vở.

– GV quan sát và nhận xét bài viết của HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– Trước khi kể chuyện, GV yêu HS quan sát 4 bức tranh minh hoạ và đặt một số câu hỏi: *Tranh vẽ những gì? Cảnh vật trong tranh ở thời điểm nào trong ngày?*. Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện kể về bác đom đóm già, chú ong non và bầy đom đóm nhỏ. Các em lắng nghe câu chuyện để biết chuyện gì xảy ra với các nhân vật trong câu chuyện.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh (cố gắng thể hiện ngữ điệu phù hợp với lời thoại của các nhân vật: giọng bác đom đóm chậm, trầm, giọng bầy đom đóm nhỏ vui vẻ, trong trẻo).

CHIẾC ĐÈN LỒNG

(1) Bác đom đóm già ngồi nhìn bầy đom đóm nhỏ tuổi rước đèn lồng làm sáng rực cả con đường. Trông chúng giống như những ngôi sao nhỏ lấp lánh.

– Ôi chao! Mình thực sự già rồi! – Bác đom đóm thở dài.

(2) Chợt bác nghe thấy tiếng khóc từ dưới bãi cỏ. Bác bay tới và nhận ra đó là chú ong non. Anh bạn nhỏ này bị lạc đường.

– Đừng quá lo lắng, ta sẽ đưa cháu về.

Bác đom đóm an ủi ong non, rồi bác thắp chiếc đèn lồng của mình lên, dắt cu cậu bay đi. Bác bay mãi, bay mãi, cuối cùng cũng đưa được ong non về bên ong mẹ.

(3) Bác đom đóm quay trở về. Nhưng chiếc đèn lồng của bác cứ tối dần, tối dần rồi tắt hẳn. Chao ôi! Tuổi già thật phiền phức! Nhưng bác thấy vui vì chút ánh sáng cuối cùng của mình thật có ích. Bác đom đóm đập nhẹ đôi cánh, chậm chạp bay trong bóng tối…

(4) Đột nhiên, có những chiếc đèn lồng lung linh tiến về phía bác:

– Bác ơi! Bác đã đưa bạn ong về nhà. Chúng cháu tới để soi đường cho bác ạ!

Thì ra là bầy đom đóm nhỏ.

– Các cháu ngoan lắm! – Bác đom đóm cảm động nói. Giọt nước mắt hạnh phúc trào ra trên khuôn mặt nhăn nheo của bác.

(Theo *101 Truyện mẹ kể con nghe*, NXB Văn học)

– GV hướng dẫn HS tập nói lời nhân vật bác đom đóm già và bầy đom đóm nhỏ.

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi sự việc tiếp theo là gì để cho HS tập kể theo/ kể cùng GV, khích lệ các em nhớ chi tiết của câu chuyện.

– GV nêu các câu hỏi dưới mỗi tranh và mời một số HS trả lời câu hỏi.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, nhìn tranh và câu hỏi dưới tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp từng đoạn/ mỗi em kể 2 đoạn câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn mà HS thích hoặc nhớ nhất.

– GV động viên HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc mời 2 HS kể nối tiếp các đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

– GV có thể cho HS trao đổi nhóm: Nêu nhận xét về một nhân vật yêu thích trong câu chuyện.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân về bác đom đóm già trong câu chuyện *Chiếc đèn lồng*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Các em có thể tập nói tại lớp trước (nếu có thời gian), sau đó về nhà kể cho người thân nghe về bác đom đóm.

– Các em nhớ lại nội dung câu chuyện, có thể đóng vai một bạn đom đóm nhỏ trong câu chuyện để kể về suy nghĩ, việc làm, cảm xúc của bác đom đóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Giọt nước và biển lớn*, các em đã:

+ Đọc hiểu bài thơ *Giọt nước và biển lớn.*

+ Viết đúng chữ viết hoa *S* cỡ vừa và cỡ nhỏ, viết câu ứng dụng *Suối chảy róc rách qua khe đá.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Chiếc đèn lồng.*

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 6 MÙA VÀNG (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Mùa vàng* có lời thoại của hai nhân vật mẹ và con; phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật để đọc với ngữ điệu phù hợp. Hiểu được nội dung bài đọc từ nội dung câu chuyện và tranh minh hoạ, nhận biết được rằng để có được mùa thu hoạch cây trái, người nông dân phải làm việc vất vả.
2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn ngắn về nội dung bài đọc *Mùa vàng*. Làm đúng các BT chính tả phân biệt *ng/ ngh; r/ d/ gi* (hoặc tiếng có vần *ưc/ ưt*).
3. Phát triển vốn từ về cây cối. Viết được 3 – 5 câu kể về việc chăm sóc cây cối dựa theo gợi ý.
4. Tìm đọc được những câu chuyện viết về thiên nhiên.
5. Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ và năng lực văn học trong việc kể về hoạt động gắn với trải nghiệm của HS; Có thái độ biết ơn người lao động; Có ý thức bảo vệ môi trường.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB văn tự sự; nắm được nội dung VB *Mùa vàng*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ mẹ con giữa các nhân vật trong VB.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

GV có thể chuẩn bị clip bài hát *Quả gì.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại tên bài học *Giọt nước và biển lớn* và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– GV có thể thực hiện hoạt động ôn bằng cách tổ chức trò chơi, ôn bài theo cặp.

ĐỌC

1. Khởi động

– Làm việc cả lớp:

+ GV có thể cho HS nghe bài hát *Quả gì* để tạo không khí hứng thú cho HS.

+ GV chiếu tranh minh hoạ và câu đố lên bảng, yêu cầu HS giải câu đố.

– Làm việc theo cặp:

+ Lần lượt từng cá nhân nêu ý kiến, sau đó các thành viên thống nhất.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả thảo luận (đáp án: quả bưởi, quả chôm chôm).

+ GV cùng HS thống nhất đáp án.

– GV dẫn vào bài mới.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu về tranh minh hoạ: Tranh vẽ cánh đồng lúa chín vàng, những cây hồng sai trĩu quả. Giỏ hạt dẻ nâu bóng. Bức tranh thể hiện vẻ đẹp của mùa thu, vẻ đẹp của mùa thu hoạch.

+ GV đọc mẫu toàn bài *Mùa vàng*. Chú ý đọc rõ ràng, ngắt nghỉ đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn. Đoạn 1 đọc với ngữ điệu biểu cảm thể hiện vẻ đẹp của không gian khi mùa thu về; đoạn 2 đọc với giọng đọc hồn nhiên, vui tươi; đoạn 3 đọc với giọng nhẹ nhàng, âu yếm; đoạn 4 đọc với giọng đọc trầm lắng, suy tư.

+ HS đọc thầm theo GV. Sau khi đọc xong một số đoạn, GV nên dừng lại hỏi/ dẫn dắt câu chuyện để tạo hứng thú lắng nghe cho HS. Chẳng hạn, sau khi đọc xong đoạn 1, GV dừng lại và nói: Trước vẻ đẹp của cây trái vào mùa thu hoạch, chúng ta lắng nghe xem hai mẹ con Minh nói chuyện gì với nhau nhé.

+ GV chia VB thành 4 đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *chân trời,* đoạn 2: tiếp theo đến *đúng thế con ạ*; đoạn 3: tiếp theo đến *chín rộ đấy*; đoạn 4: còn lại). GV mời 4 HS đọc nối tiếp bài đọc theo thứ tự đoạn bài. Sau mỗi đoạn, GV có thể hỏi HS: *Trong đoạn em vừa đọc, có từ ngữ nào khó?/ Có câu nào dài cần luyện đọc?*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đọc đối với các em như *dập dờn, ríu rít,…*

+ Sau mỗi đoạn GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài. (VD: *Gió nổi lên/ và sóng lúa vàng/ dập dờn/ trải tới chân trời.//; Nếu mùa nào/ cũng được thu hoạch/ thì thích lắm,/ phải không mẹ?//;…*)

– HS luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ GV nhắc lại yêu cầu đọc: Đọc đúng, rõ ràng; Lời người kể chuyện được đọc bằng giọng nhẹ nhàng. Lời hai mẹ con được đọc bằng giọng thể hiện tình cảm thân thiết.

+ HS đọc nối tiếp 4 đoạn trong cặp/ nhóm. HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp/ nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV hoặc một HS đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

Lưu ý: Đoạn 1 có từ ngữ miêu tả màu sắc, trạng thái của sự vật, GV nên tổ chức cho HS đọc bài kết hợp với động tác cử chỉ minh hoạ. VD: Khi bạn đọc đến cụm từ *quả hồng đỏ mọng*, cả lớp đưa hai bàn tay lên áp má. Đọc đến *Hạt dẻ nâu bóng*, cả lớp giơ hai bàn tay vỗ vào nhau. Đọc đến *những quả na mở to mắt*, cả lớp đưa hai bàn tay lên mắt, tạo hình mắt kính...

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Những loài cây, loại quả nào được nói đến khi mùa thu về?*

– Một HS đọc câu hỏi. Cả lớp đọc thầm.

– GV nhắc HS chú ý vào đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– GV mời 2– 3 HS trả lời câu hỏi. GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án đúng (*quả hồng, hạt dẻ, quả na, cây lúa*).

Câu 2. *Bạn nhỏ nghĩ gì khi nhìn thấy quả chín?*

Đáp án: Quả trên cây đang mong chờ người đến hái. Nhìn quả chín ngon thế này, chắc các bác nông dân vui lắm.

Câu 3. *Kể tên những công việc người nông dân phải làm để có mùa thu hoạch.*

Đáp án: cày bừa, gieo hạt, ươm mầm, chăm sóc.

Câu 4. *Bài đọc giúp em hiểu điều gì?*

Đáp án: Để có cái thu hoạch, người nông dân rất vất vả. Vì thế chúng ta cần có thái độ kính trọng và biết ơn những người nông dân.

Cách triển khai câu 2, 3, 4 tương tự như câu 1. Sau khi HS trả lời được 4 câu hỏi, GV khen các nhóm biết hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ cô giao. Riêng với câu 4, GV nên khích lệ HS trả lời theo cách hiểu của các em. GV khen ngợi HS đã mạnh dạn thể hiện suy nghĩ của bản thân về câu hỏi thảo luận.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– Một HS đọc/ HS lắng nghe GV đọc diễn cảm toàn VB *Mùa vàng*.

– HS tập đọc lời đối thoại giữa hai mẹ con dựa theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu nêu đặc điểm.*

– Làm việc cả lớp:

+ GV chiếu khung chữ lên bảng. Một HS đọc yêu cầu (đọc cả từ ngữ trong khung). Cả lớp đọc thầm.

+ GV hướng dẫn HS làm BT: HS đọc kĩ từ ngữ trong mỗi cột. Sau đó thử nối lần lượt từng từ ngữ trong khung ở cột A với các từ ngữ trong khung ở cột B. Cứ thế cho đến khi thấy phù hợp.

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm trao đổi, thống nhất đáp án (Quả hồng đỏ mọng.; Quả na thơm dìu dịu.; Hạt dẻ nâu bóng.; Biển lúa vàng ươm.).

+ GV dán 2 cặp phiếu (đã ghi nội dung BT2) lên bảng, phát bút dạ và mời 2 HS đại diện cho các nhóm lên bảng làm BT. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời đúng. GV khen nhóm trả lời nhanh, đúng.

Câu 2. *Đặt một câu nêu đặc điểm của loài cây hoặc loại quả mà em thích.*

– HS làm việc theo cặp:

+ Từng HS đặt 1 – 2 câu.

+ Các cặp/ nhóm góp ý cho nhau.

– GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm. Nếu HS lúng túng không đặt được câu, GV có thể gợi ý như sau:

+ *Em chọn loại quả gì?; Khi chín, quả có màu sắc thế nào?* (đỏ/ đỏ nhạt/ đỏ tươi/ đỏ mọng/ vàng ươm/ vàng nhạt/ vàng tươi/ tím sẫm/...); *Quả có mùi vị thế nào?* (hương thoang thoảng/ thơm phức/ thơm mát/ vị ngọt mát/ chua dôn dốt/ ngọt lịm/...);…

+ *Tên của loài cây là gì?; Nó có đặc điểm gì?* (cây non, mới trồng/ cổ thụ; tán lá xanh biếc/ chồi non mập mạp,...);…

– Làm việc cả lớp:

+ 2 – 3 HS trình bày kết quả trước lớp. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại nội dung trình bày.

+ GV lưu ý sửa lỗi sai cho HS khi tạo lập câu.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc một lần đoạn văn sẽ viết chính tả cho HS nghe.

– GV mời 1 – 2 HS đọc lại đoạn văn trước lớp.

– GV hướng dẫn HS :

+ Viết hoa tên bài, viết hoa chữ đầu dòng, viết hoa các chữ sau dấu chấm.

+ Viết những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. VD: *thu hoạch, gieo hạt,...*

– GV đọc tên bài *Mùa vàng*, đọc từng cụm từ, câu văn cho HS viết vào vở.

– GV đọc lại đoạn văn cho HS soát lại bài viết. Sau đó, HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em.

2. Tìm tiếng bắt đầu bằng *ng* hoặc *ngh* thay cho ô vuông.

– HS làm việc cá nhân, tìm tiếng bắt đầu bằng *ng* hoặc *ngh* thay cho ô vuông và viết vào vở các từ ngữ đã hoàn thiện.

– GV mời 2 – 3 HS lên bảng chữa BT. Cả lớp nhận xét, GV chốt lại đáp án đúng (*nghỉ ngơi, bát ngát*).

3. Chọn a hoặc b.

HS làm BT theo yêu cầu của GV (BT a hoặc b).

a. *Chọn r, d hoặc gi thay cho ô vuông.*

– GV hướng dẫn HS làm bài theo cặp: chọn *r*, *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông ở đoạn thơ. Cách làm như sau: lần lượt điền *r*, *d*, *gi* vào ô vuông cho đến khi thấy hợp lí.

– HS làm vào VBT. GV và HS chốt đáp án: *mưa giăng – gió – rải.*

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai). GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

b. *Chọn tiếng trong ngoặc đơn thay cho ô vuông.*

– GV hướng dẫn cách làm tương tự như trên. Đáp án: *công sức, nô nức, mứt Tết.*

– GV nhận xét tiết học, khen các HS có nhiều cố gắng.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Kể tên các loại cây lương thực, cây ăn quả mà em biết.

– GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Một HS đọc yêu cầu BT.

+ GV chiếu 2 tranh trong SHS lên bảng rồi dùng thước chỉ vào 2 tranh và nói: cây lương thực là cây cung cấp thức ăn tinh bột hằng ngày cho con người, còn cây ăn quả là cây cung cấp quả/ trái cây cho con người. Trong quả/ trái cây có rất nhiều vi-ta-min cần thiết cho cơ thể.

+ GV yêu cầu thành viên trong nhóm nối tiếp nhau nói tên cây lương thực và cây ăn quả. Viết vào phiếu học tập của nhóm hoặc viết vào VBT các từ ngữ tìm được theo hai nhóm cây lương thực, cây ăn quả.

– HS làm việc nhóm. Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm trao đổi, thống nhất đáp án (VD: Từ ngữ chỉ cây lương thực: *cây lúa, cây ngô, cây khoai lang, cây sắn, cây khoai tây, cây khoai sọ,...*; Từ ngữ chỉ cây ăn quả: *cây bưởi, cây thanh long, cây ổi, cây nhãn,...*).

– Đại diện một số nhóm báo cáo kết quả làm việc.

+ GV dán 2 cặp phiếu (đã ghi nội dung BT1) lên bảng, phát bút dạ và mời 2 HS đại diện cho các nhóm lên bảng làm BT. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời đúng. GV khen các nhóm trả lời nhanh, đúng, tìm được nhiều từ ngữ chỉ cây lương thực và cây ăn quả.

+ GV cũng có thể tổ chức trò chơi cho HS.

2. Tìm từ ngữ chỉ hoạt động chăm sóc cây.

– GV hướng dẫn HS làm BT:

+ Một HS đọc yêu cầu của BT2.

+ GV có thể cho HS quan sát tranh/ xem clip về một số hoạt động chăm sóc cây.

+ GV nêu yêu cầu: Tìm từ ngữ chỉ hoạt động chăm sóc cây và ghi vào giấy nháp. Sau đó đối chiếu kết quả bài làm với bạn.

– HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm. Từng cá nhân ghi từ ngữ chỉ hoạt động chăm sóc cây vào giấy nháp. Sau đó cùng nhau trao đổi về danh sách từ ngữ tìm được. HS cũng có thể điều chỉnh danh sách từ ngữ sau khi thảo luận cùng bạn.

– GV tổ chức chữa bài trước lớp:

+ Một số HS trình bày kết quả.

+ Cả lớp nhận xét, bổ sung thêm từ ngữ.

(Từ ngữ chỉ hoạt động chăm sóc cây: *chăm sóc, tưới nước, bón phân, tỉa lá, bắt sâu, vun gốc, xới đất, vun xới, nhổ cỏ,...*). Trên thực tế, HS có thể tìm được ít từ ngữ hơn. GV không nhất thiết yêu cầu HS tìm được đầy đủ các từ ngữ như đã nêu.

3. Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu.

– Một HS đọc yêu cầu. Cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS ghép mỗi từ ngữ ở cột A với từng từ ngữ ở cột B cho đến khi thấy hợp lí.

– Mỗi HS tự làm BT, sau đó trao đổi trong nhóm để thống nhất đáp án.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV mời 1 – 2 HS trình bày kết quả. GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án (Chúng em trồng cây để giúp thành phố thêm xanh.; Công nhân đô thị làm rào chắn để bảo vệ cây.; Ông cuốc đất để trồng rau.).

– GV cũng có thể dán 2 – 3 phiếu BT lên bảng, phát bút dạ và mời 2 – 3 HS lên bảng nối từ ngữ cột A với từ ngữ cột B.

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nhìn tranh, nói về việc bạn nhỏ đang làm.

– Làm việc chung cả lớp:

+ HS đọc yêu cầu của BT1.

+ GV chiếu 4 tranh lên bảng và giới thiệu về tranh.

+ GV yêu cầu HS quan sát kĩ tranh 1 để biết: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Có những gì trong tranh? Bạn nhỏ đang làm gì?*. GV mời một HS trả lời. GV dùng thước chỉ vào tranh và lần lượt hỏi HS các câu hỏi. Một số HS trả lời câu hỏi trước lớp. (Tranh 1. Vẽ cảnh vườn hoa. Trong tranh, có những bông hoa đang nở. Bạn nhỏ đang nhổ cỏ, bắt sâu.)

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Từng cặp/ nhóm hỏi đáp về nội dung trong mỗi tranh tương tự như với tranh 1.

Tranh 2. Bạn nhỏ đang lấy nước vào bình tưới. Bên cạnh bạn nhỏ là những khóm hoa nở rực rỡ. Bạn nhỏ đang chuẩn bị tưới nước cho hoa.

Nếu HS chỉ nói được 2 câu: *Bạn nhỏ đang lấy nước vào bình tưới. Bạn nhỏ đang chuẩn bị tưới nước cho hoa* thì GV có thể hỏi thêm: *Vì sao em biết bạn nhỏ đang chuẩn bị tưới nước cho hoa?* (Vì bên cạnh bạn nhỏ có những khóm hoa nở rực rỡ.)

Tranh 3. Bạn nhỏ tưới nước cho hoa./ Bạn nhỏ đang tưới nước cho những khóm hoa trong vườn./ Bạn nhỏ đang cầm bình, tưới nước cho hoa./...

GV cũng có thể hỏi thêm: *Vì sao em biết bạn nhỏ đang tưới nước cho hoa?* (Vì em thấy có những tia nước từ bình tưới đang chảy xuống những bông hoa).

Tranh 4. Bạn nhỏ chào tạm biệt vườn hoa trước khi đi học./ Bạn nhỏ chào tạm biệt những khóm hoa rực rỡ trước khi đi học./ Bạn nhỏ tạm biệt vườn hoa nở thắm trước khi đi học./ Trước khi đi học, bạn không quên chào tạm biệt những khóm hoa nở rực rỡ. Vẻ mặt của bạn nhỏ rất vui tươi.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm, khích lệ HS nói đúng hoạt động trong tranh nhưng các em có thể có những lời nói có tính sáng tạo.

+ Một số HS đại diện nhóm nói trước. GV và cả lớp nhận xét. GV khen ngợi HS nói được nhiều câu đúng và hay.

2. Viết 3 – 5 câu kể lại việc em và các bạn chăm sóc cây.

– Làm việc chung cả lớp:

+ Một HS đọc to gợi ý viết đoạn trong khi cả lớp đọc thầm.

+ GV hướng dẫn HS viết đoạn: Dựa vào kết quả thảo luận ở BT1, mỗi cá nhân viết 3 – 5 câu vào vở; cần viết hoa chữ đầu câu, sau dấu chấm... Với HS kĩ năng viết chưa tốt, GV có thể gợi ý cho HS dựa vào những kết quả thảo luận trong BT1.

– HS làm việc cá nhân:

+ HS viết đoạn văn. GV quan sát, giúp đỡ những HS gặp khó khăn.

+ GV gọi một số HS đọc bài viết.

+ GV và cả lớp nhận xét bài viết.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Kể tên những câu chuyện viết về thiên nhiên mà em đã đọc.

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc những câu chuyện viết về thiên nhiên. GV có thể chuẩn bị một số câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– Làm việc nhóm: Các thành viên trong nhóm kể cho nhau tên những câu chuyện viết về thiên nhiên mà mình đã đọc.

– Làm việc cá nhân: Viết vào giấy nháp những điều em đã tìm hiểu được về câu chuyện: *Tên truyện là gì? Tên tác giả là gì? Truyện viết về nội dung gì?*

– GV tổ chức đánh giá hoạt động đọc của cá nhân, nhóm:

+ 3 – 4 HS báo cáo kết quả làm việc của cá nhân hoặc của nhóm. GV có thể viết lên bảng tên truyện HS đã đọc theo bảng dưới đây:

STT	Tên truyện	Tên tác giả

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV và HS nhận xét, góp ý bổ sung thêm một số truyện.

+ GV khen ngợi HS đọc được nhiều truyện viết về thiên nhiên.

2. Chia sẻ với các bạn những chi tiết thú vị trong câu chuyện.

– HS thảo luận nhóm:

+ Mỗi HS chọn một sự việc/ chi tiết thú vị trong câu chuyện đã đọc để chia sẻ trước lớp.

+ Trao đổi với bạn về sự việc/ chi tiết đó. GV nên khuyến khích HS dùng cử chỉ, động tác, âm thanh để miêu tả lại chi tiết thú vị.

– GV tổ chức đánh giá hoạt động đọc của cá nhân, nhóm:

+ GV gọi 3 – 4 HS nói về chi tiết/ sự việc thú vị trong câu chuyện trước lớp.

+ GV và HS nhận xét góp ý.

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt những nội dung chính. Sau bài học *Mùa vàng*, các em đã:

+ Hiểu được vẻ đẹp của mùa thu hoạch cây trái là do công sức lao động của cô bác nông dân mang lại.

+ Viết chính tả một đoạn văn và làm BT chính tả.

+ Nhận biết từ ngữ chỉ cây lương thực, cây ăn quả và từ ngữ chỉ hoạt động chăm sóc cây.

+ Biết viết 3 – 5 câu kể về việc em và các bạn chăm sóc cây.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

TUẦN 22

Bài 7 HẠT THÓC (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ khó, đọc rõ ràng bài thơ *Hạt thóc* với tốc độ đọc phù hợp; biết ngắt hơi phù hợp với nhịp thơ; hiểu và tìm được những câu thơ nói về cuộc đời đầy gian truân, vất vả của hạt thóc và sự quý giá của hạt thóc đối với con người; hiểu và tìm được từ ngữ cho thấy đây là bài thơ tự sự hạt thóc tự kể chuyện về cuộc đời mình.
2. Biết viết chữ viết hoa *T* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ*.
3. Nghe hiểu câu chuyện *Sự tích cây khoai lang;* kể lại được từng đoạn câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời cô kể).
4. Bồi dưỡng tình yêu đối với thiên nhiên, cây cỏ; có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB thơ tự sự; nắm được nội dung VB *Hạt thóc*, cách nhân vật (hạt thóc) tự kể câu chuyện về cuộc đời mình.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm một số tranh (ảnh) về hạt thóc ở các không gian khác nhau: ở sân phơi, trên cánh đồng,...

– Mẫu chữ viết hoa *T*, vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc một đoạn trong VB *Mùa vàng* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một số chi tiết thú vị trong bài đọc).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trao đổi với nhau và giải câu đố. Đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả giải câu đố trước lớp.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa vào câu đố, trao đổi với nhau những điều bản thân biết về hạt thóc. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi ý: *Em đã nhìn thấy hạt thóc bao giờ chưa? Nhìn thấy khi nào và ở đâu? Hạt thóc có màu gì? Hạt thóc có hình dạng thế nào? Hạt thóc sinh ra ở đâu? Hạt thóc dùng để làm gì?*... Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV nhận xét và dẫn sang phần *Đọc* (Để hiểu thêm về hạt thóc và cuộc đời của hạt thóc, chúng ta cùng nghe hạt thóc kể về cuộc đời mình qua bài thơ *Hạt thóc* nhé.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB. Giọng đọc thể hiện được sự tự tin của hạt thóc khi kể về cuộc đời mình. Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc như *bão dông, ánh nắng sớm, giọt sương mai, bão lũ,*...

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt đúng nhịp thơ.

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp từng khổ (mỗi HS đọc một khổ) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm :

+ HS đọc nối tiếp các khổ thơ trong cặp/ nhóm (như 4 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– HS và GV đọc toàn bài thơ *Hạt thóc*. HS đọc đồng thanh toàn bài thơ *Hạt thóc*. Một HS đọc lại toàn bài thơ *Hạt thóc*.

– GV đọc lại toàn bài thơ và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Hạt thóc được sinh ra ở đâu?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm.

+ Từng HS trong nhóm nói về nguồn gốc được sinh ra của hạt thóc. Sau đó cả nhóm thống nhất câu trả lời.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Hạt thóc được sinh ra trên cánh đồng.).

Câu 2. *Những câu thơ nào cho thấy hạt thóc trải qua nhiều khó khăn?*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu 2 như cách thức tổ chức ở câu 1.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Những câu thơ cho thấy hạt thóc trải qua nhiều khó khăn là: *Tôi sống qua bão lũ/ Tôi chịu nhiều thiên tai.*).

Câu 3. *Hạt thóc quý giá như thế nào với con người?*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu 3 như cách thức tổ chức ở câu 1.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Hạt thóc quý giá với con người ở chỗ nó nuôi sống con người.).

Câu 4. *Em thích nhất câu thơ nào? Vì sao?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả BT trên phiếu BT. GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số cặp/ nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV lưu ý câu trả lời của câu hỏi 4 có đáp án mở, HS được quyền lựa chọn hình ảnh mình thích, chỉ cần giải thích được lí do hợp lí.)

Lưu ý: GV có thể cho HS trao đổi từng câu hỏi và trả lời hoặc trao đổi các câu hỏi cùng một lúc rồi lần lượt trả lời tất cả. Lựa chọn theo cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng của HS. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể khuyến khích HS nói những trải nghiệm của bản thân liên quan đến hạt thóc (VD: Nghỉ hè về quê thăm bà, em đã nhìn thấy bà phơi thóc trên sân,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm toàn bài thơ.

– HS tập đọc theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Từ nào trong bài thơ cho thấy hạt thóc tự kể chuyện về mình?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS luyện tập theo nhóm.

+ Từng HS trong nhóm nói ý kiến của mình. Sau đó nhóm thống nhất câu trả lời.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Từ trong bài đọc cho thấy hạt thóc tự kể chuyện về mình là từ "tôi").

Câu 2. *Đóng vai hạt thóc, tự giới thiệu về mình.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV gọi 1 – 2 HS làm mẫu theo các gợi ý trong SHS. GV và HS nhận xét. GV lưu ý HS sử dụng từ "tôi", "tớ", "mình" khi giới thiệu.

– Cặp/ nhóm: Từng HS trong nhóm đóng vai hạt thóc, tự giới thiệu về mình. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm. Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp.

TIẾT 3

VIẾT

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu và hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *T*.

– GV hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *T*: cỡ vừa cao 5 li; cỡ nhỏ cao 2,5 li; gồm 3 nét cơ bản: cong trái (nhỏ), lượn ngang (ngắn) và cong trái (to) nối liền nhau tạo vòng xoắn nhỏ ở đầu chữ.

– GV nêu quy trình viết: Đặt bút giữa đường kẻ 4 và đường kẻ 5, viết nét cong trái (nhỏ) nối liền với nét lượn ngang từ trái sang phải, sau đó lượn trở lại viết tiếp nét cong trái (to) cắt nét lượn ngang và cong trái (nhỏ), tạo vòng xoắn nhỏ ở đầu chữ, phần cuối nét cong lượn vào trong (giống chữ hoa C), dừng bút trên đường kẻ 2.

(Nếu có điều kiện sử dụng phần mềm máy tính, GV cho HS quan sát cách viết chữ viết hoa *T* trên màn hình.)

– Sau đó, GV viết mẫu chữ viết hoa *T* trên bảng lớp.

– GV hướng dẫn HS viết trên bảng con chữ viết hoa *T*. HS viết bảng con. HS và GV nhận xét.

– HS viết chữ viết hoa *T* cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*. HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS, chấm nhanh một số bài và nhận xét.

2. Viết ứng dụng

– GV trình chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng: *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.*

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng (muốn có cái ăn thì phải lao động chăm chỉ).

– GV hướng dẫn HS quan sát câu ứng dụng; lưu ý HS chữ viết hoa, độ cao và khoảng cách của các con chữ. GV viết câu ứng dụng trên bảng lớp (trên dòng kẻ thẳng), vừa viết vừa nêu quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở Tập viết. GV nêu yêu cầu nội dung viết; lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết. GV quan sát và nhận xét bài viết của HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, đoán nội dung của từng tranh.

– HS đọc yêu cầu BT1, làm việc theo cặp để đoán nội dung câu chuyện. Một số em phát biểu ý kiến trước lớp.

VD:

+ Tranh 1: Hai bà cháu đang đi đào củ mài để ăn.

+ Tranh 2: Khu rừng bị cháy, nương lúa của cậu bé cũng thành tro. Cậu bé buồn quá, nước mắt trào ra.

+ Tranh 3: Một hôm, cậu bé đào được củ gì rất lạ. Khi nấu chín, có mùi thơm. Cậu bé thấy rất ngon nên đem mấy củ về biếu bà.

+ Tranh 4: Loài cây lạ mọc khắp nơi, mọc ra củ màu tím đỏ.

– GV khen ngợi các ý kiến thể hiện sự phán đoán có căn cứ vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.

2. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu: Câu chuyện kể về hai bà cháu nghèo khổ gặp chuyện không may nhưng đã được Bụt giúp đỡ, thoát khỏi cảnh đói khổ.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SỰ TÍCH CÂY KHOAI LANG

(1) Ngày xưa, có hai bà cháu nghèo khổ, hằng ngày phải đi đào củ mài để ăn. Một hôm, cậu bé nói với bà:

– Bà ơi, cháu đã lớn. Cháu sẽ làm nương, trồng lúa để có gạo nấu cơm.

Từ đó, cậu bé chăm chỉ trồng cấy trên nương.

(2) Năm đó, gần đến ngày thu hoạch lúa thì chẳng may khu rừng bị cháy. Nương lúa thành tro. Cậu bé buồn quá, nước mắt trào ra. Bỗng, Bụt hiện lên, bảo:

– Ta cho con một điều ước, con ước gì?

– Dạ, con chỉ mong bà của con không bị đói khổ.

Bụt gật đầu và biến mất.

(3) Hôm ấy, cậu bé đào được củ gì rất lạ. Củ bị lửa rừng hun nóng, có mùi thơm ngòn ngọt. Cậu bé nếm thử, thấy rất ngon, bèn đào thêm mấy củ nữa đem về cho bà. Bà tấm tắc khen ngon và thấy khoẻ hẳn ra. Cậu bé kể lại câu chuyện gặp Bụt cho bà nghe, bà nói:

– Vậy củ này chính là Bụt ban cho đấy. Cháu hãy vào rừng tìm thứ cây quý đó đem trồng khắp bìa rừng, bờ suối để người nghèo có cái ăn.

(4) Cậu bé làm theo lời bà dặn. Chỉ mấy tháng sau, loài cây lạ mọc khắp nơi, rễ cây phình to ra thành củ có màu tím đỏ. Từ đó, nhà nhà hết đói khổ. Mọi người gọi cây đó là "khoai lang". Đến bây giờ, khoai lang vẫn được nhiều người ưa thích.

(Theo *Tuyển tập truyện, thơ, câu đố Mầm non*)

– GV hướng dẫn HS nhớ lời nói của các nhân vật trong câu chuyện (VD: cho HS nói theo vai).

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi cậu bé nói gì với bà, Bụt hiện lên và nói gì với cậu bé,...

– GV yêu cầu HS hỏi – đáp theo cặp các câu hỏi dưới mỗi tranh.

3. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi dưới tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

– GV mời một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc mời 2 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân về những việc làm tốt của người cháu trong câu chuyện *Sự tích cây khoai lang*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– HS có thể tập kể tại lớp trước (nếu có thời gian), sau đó về nhà kể cho người thân nghe.

– HS nhớ lại nội dung câu chuyện được nghe – kể trên lớp, chú ý những việc làm tốt của người cháu trong câu chuyện để kể cho người thân nghe. VD: Lúc còn nhỏ, vào rừng, đào củ mài cùng bà kiếm sống; Khi lớn, chăm chỉ lên nương cày cấy để có gạo nấu cơm; Nương lúa bị cháy, cậu đào củ đem về cho bà; Trồng cây quý khắp bìa rừng để người nghèo có cái ăn,...

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài *Hạt thóc*, các em đã:

+ Đọc hiểu bài thơ *Hạt thóc*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *T*, câu ứng dụng *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ*.

+ Nghe – kể câu chuyện *Sự tích cây khoai lang*.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8 LUỸ TRE (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài thơ, biết ngắt đúng nhịp thơ, nhấn giọng phù hợp.

b. Trả lời được các câu hỏi có liên quan đến bài thơ. Tự tìm đọc một bài thơ yêu thích về vẻ đẹp thiên nhiên; chia sẻ với người khác tên bài thơ, tên nhà thơ và một khổ thơ em thích. Quan sát tranh và hiểu được các chi tiết trong tranh; vận dụng được những kiến thức của cuộc sống để hiểu kiến thức trong trang sách và ngược lại.

2. Viết được bài chính tả theo hình thức nghe – viết và hoàn thành BT chính tả âm vần; viết được đoạn văn 3 – 5 câu kể lại một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia.

3. Biết chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc về cảnh đẹp; trao đổi về nội dung của bài thơ và các chi tiết trong tranh; có khả năng liên tưởng, tưởng tượng khi quan sát tranh.

4. Phát triển vốn từ về thiên nhiên và câu nêu đặc điểm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB thơ; ngôn ngữ thơ; các tín hiệu nghệ thuật trong một bài thơ.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh về luỹ tre và các sự vật (ngôi sao, dòng sông, nương lúa, bầu trời).

– Tranh minh hoạ trong SHS được phóng to; hoặc máy tính, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh…

(GV xác định rõ mục tiêu, chức năng của các phương tiện dạy học; sử dụng linh hoạt các phương tiện dạy học; sử dụng phương tiện dạy học đúng mục tiêu, đúng chức năng; có thể linh hoạt sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học sao cho phù hợp với từng điều kiện cụ thể nhằm hỗ trợ cho việc tổ chức các hoạt động dạy học đạt hiệu quả; tránh lạm dụng các phương tiện hỗ trợ dạy học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Hạt thóc*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó. GV có thể tổ chức nội dung ôn, kiểm tra bài cũ bằng nhiều hình thức linh hoạt phù hợp với từng đối tượng HS.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV tổ chức cho HS thực hiện hoạt động khởi động.

+ HS đọc câu đố và cùng nhau giải đố.

+ GV chốt đáp án: *Cây tre.*

– GV kết nối vào bài mới. Ví dụ: Đã từ lâu đời, cây tre luôn gắn liền với làng quê Việt Nam, là biểu tượng cho sức sống bền bỉ, kiên cường, đoàn kết của người dân Việt Nam. Cây tre còn là bạn của mỗi gia đình. Tình yêu với luỹ tre làng cũng chính là tình yêu quê hương của mỗi người Việt Nam. Bài thơ *Luỹ tre* đã phần nào diễn tả được nội dung này.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc bài thơ. GV chú ý ngắt đúng nhịp thơ, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm bài thơ trong khi nghe GV đọc.

+ GV hướng dẫn HS đọc nối tiếp các khổ thơ (2 – 3 lần) (GV sử dụng linh hoạt hình thức tổ chức hoạt động đọc thành tiếng. Có thể cho HS đọc nối tiếp trong nhóm hoặc đọc trước lớp, tuỳ từng đối tượng HS, tuỳ từng vùng miền).

+ GV kết hợp hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ dễ lẫn như *luỹ tre, gọng vó, chuyển, nâng, bần thần, dần,…*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt đúng nhịp thơ.

VD: Mỗi sớm mai/ thức dậy
Luỹ tre xanh/ rì rào
Ngọn tre/ cong gọng vó
Kéo mặt trời/ lên cao.//

Hoặc: Bỗng/ gà lên tiếng gáy
Xôn xao/ ngoài luỹ tre
Đêm/ chuyển dần về sáng
Mầm măng/ đợi nắng về.//

– Luyện đọc theo nhóm/ cặp:

+ HS đọc nối tiếp các khổ thơ theo cặp/ nhóm.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong bài thơ (nếu cần).

– Đại diện 2 – 3 cặp/ nhóm đọc trước lớp. HS và GV nhận xét.

– GV đọc lại bài thơ.

– 1 – 2 HS thi đọc cả bài trước lớp.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi.

+ HS làm việc nhóm (một HS có thể đọc to từng câu hỏi trong nhóm), cùng nhau trao đổi và câu trả lời cho từng câu hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá. (GV có thể linh hoạt sử dụng các hình thức tổ chức hoạt động tìm hiểu bài.)

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

Câu 1. *Tìm những câu thơ miêu tả cây tre vào lúc mặt trời mọc?* (*Luỹ tre xanh rì rào/ Ngọn tre cong gọng vó*).

Câu 2. *Câu thơ nào ở khổ thơ thứ hai cho thấy tre cũng giống như người?* (*Tre bần thần nhớ gió*).

Câu 3. *Ở khổ thơ thứ ba, hình ảnh luỹ tre được miêu tả vào những lúc nào?* (Ở khổ thơ thứ ba, hình ảnh luỹ tre được miêu tả vào lúc chiều tối và đêm).

Câu 4. *Em thích hình ảnh nào nhất trong bài thơ?* (HS phát biểu tự do theo sở thích cá nhân).

– GV có thể có câu hỏi mở rộng (tuỳ đối tượng HS).

Lưu ý: GV tổ chức cho HS trả lời từng câu hỏi trong SHS. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể chia nhỏ câu hỏi để dẫn dắt HS trả lời hoặc giảm độ khó hoặc mở rộng. GV có thể linh hoạt lựa chọn theo cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng của HS.

4. Luyện đọc lại

– GV/ một HS đọc lại toàn VB.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm từ ngữ chỉ thời gian trong bài thơ.*

– HS đọc yêu cầu của BT trong SHS. GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT.

– HS làm BT theo cặp/ nhóm. HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS và GV nhận xét. GV thống nhất kết quả: *sớm mai, trưa, đêm, sáng.*

Câu 2. *Tìm thêm những từ ngữ chỉ thời gian mà em biết.*

– HS đọc yêu cầu của BT trong SHS. GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT.

– HS làm BT theo cặp/ nhóm.

– HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS và GV nhận xét. GV thống nhất kết quả: VD: *ngày, tháng, năm,…*

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV hướng dẫn HS phát hiện các hiện tượng chính tả:

+ GV đọc lại 3 khổ thơ đầu (chú ý, đọc chính xác các tiếng HS dễ viết sai; HS nghe và quan sát đoạn viết trong SHS).

+ 1– 2 HS đọc lại 3 khổ thơ.

+ GV hướng dẫn HS phát hiện các hiện tượng chính tả: *Có những chữ nào viết hoa trong 3 khổ thơ?* (Các chữ đầu mỗi dòng thơ). *Có chữ nào dễ viết sai trong 3 khổ thơ?* (GV dự kiến các chữ HS dễ viết lẫn tuỳ từng vùng miền. VD: *sao, sáng, luỹ tre, lên cao, nắng, bóng râm,…*). *Khi viết các khổ thơ, cần viết như thế nào?* (GV hướng dẫn cách trình bày khi viết khổ thơ, VD: viết lùi vào 3 ô, chữ đầu dòng viết hoa.)

+ HS viết nháp một số chữ dễ viết sai. VD: *luỹ tre, gọng vó, lên cao, nắng, bóng râm, bần thần,…*

– HS nghe – viết:

+ GV đọc to, rõ ràng từng dòng thơ, tốc độ vừa phải (quan sát HS viết để xác định tốc độ), đúng chính âm; mỗi dòng thơ đọc 2 – 3 lần. GV cũng có thể đọc từng cụm từ căn cứ theo vị trí ngắt nhịp thơ (đối tượng HS yếu kém).

– GV đọc soát lỗi chính tả. GV có thể linh hoạt sử dụng hình thức soát lỗi chính tả. VD: HS đổi vở soát lỗi cho nhau; GV đọc soát lỗi...

– GV nhận xét bài viết của HS.

2. Chọn *uynh* hay *uych* thay cho ô vuông.

– HS đọc yêu cầu của BT. GV giúp HS nắm vững yêu cầu.

– HS làm BT theo cặp/ nhóm. HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS, GV nhận xét. GV thống nhất kết quả (Các bạn chạy huỳnh huỵch trên sân bóng.; Nhà trường tổ chức họp phụ huynh vào Chủ nhật.)

Lưu ý: GV có thể lựa chọn cách tổ chức thực hiện hoạt động linh hoạt nhằm tạo hứng thú cho HS, VD: tổ chức dưới hình thức trò chơi.

3. Chọn a hoặc b.

a. Chọn l hay n thay cho ô vuông.

– HS đọc yêu cầu của BT. GV giúp HS nắm vững yêu cầu.

– HS làm BT theo cặp/ nhóm. HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS, GV nhận xét. GV thống nhất kết quả:

Những hạt mưa li ti
Dịu dàng và mềm mại
Gọi mùa xuân ở **l**ại
Trên mắt chồi xanh **n**on.

Lưu ý: GV có thể lựa chọn cách tổ chức thực hiện hoạt động linh hoạt nhằm tạo hứng thú cho HS. GV có thể cung cấp thêm ngữ liệu chứa các hiện tượng chính tả để HS luyện tập thêm (nếu có thời gian). VD:

Đã có ai dậy sớm
Nhìn **l**ên rừng cọ tươi
Lá xoè từng tia **n**ắng

b. Chọn iêt hay iêc thay cho ô vuông.

– HS đọc yêu cầu của BT. GV giúp HS nắm vững yêu cầu.

– HS làm BT theo cặp/ nhóm. HS đọc thành tiếng trình bày kết quả trước lớp.

– HS, GV nhận xét. GV thống nhất kết quả:

Bé đi dưới hàng cây
Chỉ thấy vòm lá b**iếc**
Nhạc công vẫn mê say
Điệu bổng trầm tha th**iết**.

Lưu ý: GV có thể lựa chọn cách tổ chức thực hiện hoạt động linh hoạt nhằm tạo hứng thú cho HS. VD, tổ chức dưới hình thức trò chơi. GV có thể cung cấp thêm ngữ liệu chứa các hiện tượng chính tả để HS luyện tập thêm (nếu có thời gian). VD:

Mùa xuân đẹp b**iết** bao
Cành cây chen lộc b**iếc**
Lời chim ngân tha th**iết**
Gọi nắng về xôn xao.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Xếp từ ngữ vào nhóm thích hợp.

– HS đọc nội dung BT trong SHS.

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm đọc và xếp từ ngữ đã cho vào nhóm thích hợp.

– HS trình bày kết quả trước lớp. GV có thể hỏi thêm HS câu hỏi mở rộng. (Mục tiêu của câu hỏi nhằm kích thích HS nói ra những điều em nghĩ.)

– GV chốt đáp án:

+ Nhóm từ ngữ chỉ sự vật: *bầu trời, ngôi sao, nương lúa, dòng sông, luỹ tre.*

+ Nhóm từ ngữ chỉ đặc điểm: *xanh, vàng óng, lấp lánh, trong xanh.*

2. Ghép từ ngữ chỉ sự vật với từ ngữ chỉ đặc điểm ở bài tập 1 để tạo 3 câu.

– HS đọc yêu cầu của BT trong SHS. GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT2. GV phân tích mẫu để HS nắm được cách làm.

– HS làm việc cá nhân. Sau đó, 3 – 5 HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS và GV nhận xét. GV đưa ra đáp án. VD:

+ Nương lúa vàng óng.

+ Ngôi sao lấp lánh.

+ Luỹ tre xanh.

3. Hỏi – đáp về đặc điểm của các sự vật *ngôi sao, dòng sông, nương lúa, bầu trời.*

– HS đọc yêu cầu của BT3 trong SHS.

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của hoạt động và phân tích mẫu.

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp: Quan sát tranh, một bạn hỏi, một bạn trả lời. GV khuyến khích HS có thể tìm thêm các từ ngữ bên ngoài để ghép cùng với các từ đã cho thành nhiều câu khác nhau nhưng vẫn đảm bảo theo kiểu câu nêu đặc điểm.

– HS làm việc theo cặp. Sau đó, đại diện một số cặp trình bày kết quả trước lớp.

– GV nhận xét câu của HS ghép. GV chốt đáp án. VD:

+ *Ngôi sao thế nào?* (Ngôi sao sáng lấp lánh.)

+ *Dòng sông thế nào?* (Dòng sông quanh co uốn khúc.)

+ *Nương lúa thế nào?* (Nương lúa xanh mơn mởn.)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói về việc làm của từng người trong tranh.

– HS đọc yêu cầu của hoạt động trong SHS.

– GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT, yêu cầu HS làm việc theo cặp.

– HS trình bày kết quả trước lớp.

– HS và GV nhận xét. GV chốt đáp án.

2. Viết 3 – 5 câu kể về một sự việc đã chứng kiến hoặc tham gia ở nơi em sống.

– HS đọc yêu cầu của BT (đọc cả phần gợi ý trong SHS)

– GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của BT và chú ý cách viết.

– HS (cá nhân) đọc gợi ý và viết theo yêu cầu.

– HS trình bày bài viết trước nhóm/ lớp. HS, GV nhận xét.

– GV chữa bài viết của HS và nêu những điểm cần chú ý. Bài viết có liên hệ cuộc sống.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một bài thơ về vẻ đẹp thiên nhiên. Trao đổi với các bạn suy nghĩ của em về bài thơ.

– GV giới thiệu một vài bài thơ về vẻ đẹp thiên nhiên và hướng dẫn HS tìm đọc trong thư viện, tủ sách gia đình hoặc mua ở hiệu sách địa phương. GV có thể mang đến lớp một số bài thơ và cho HS đọc ngay tại lớp.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm trao đổi về bài thơ mà các em đã đọc.

– HS nói kết quả trước lớp. HS, GV nhận xét.

2. Viết vào vở một khổ thơ em thích.

– HS đọc yêu cầu của BT trong SHS. GV giúp HS nắm vững yêu cầu của BT. GV lưu ý HS cách trình bày một khổ thơ.

– HS làm việc cá nhân. HS nói kết quả trước lớp.

– HS, GV nhận xét.

CỦNG CỐ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

HÀNH TINH XANH CỦA EM

TUẦN 23

Bài 9 VÈ CHIM (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ khó, đọc rõ ràng bài *Vè chim* với ngữ điệu đọc phù hợp; biết ngắt giọng phù hợp với nhịp thơ; nhớ tên và nhận biết được đặc điểm riêng của mỗi loài chim được nhắc đến trong bài vè.
2. Biết viết chữ viết hoa *U* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Rừng U Minh có nhiều loài chim quý*.
3. Nghe – kể câu chuyện *Cảm ơn hoạ mi;* kể lại được từng đoạn câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo lời cô kể).
4. Có khả năng nhận biết và bày tỏ tình yêu đối với thế giới loài vật (loài chim); có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm của thể loại vè (một thể loại văn học dân gian của Việt Nam bằng văn vần dùng để khen chê); nắm được nội dung bài *Vè chim*: sự vui nhộn, đa dạng, phong phú của loài chim.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm một số tranh ảnh về các loài chim.

– Mẫu chữ viết hoa *U* cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

– Chuẩn bị phiếu học tập ghi từ ngữ ở BT1 phần *Luyện tập sau bài đọc* nhưng bỏ trống các từ ngữ chỉ người được dùng để gọi tên các loài chim.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc một đoạn trong bài thơ *Luỹ tre* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một số chi tiết thú vị trong bài đọc).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS làm việc cặp/ nhóm , từng HS *Nói về một loài chim mà em biết*. GV có thể đưa thêm một số câu hỏi gợi ý: *Tên của loài chim đó là gì? Loài chim đó thường sống ở đâu? Loài chim đó có đặc điểm gì?*,.... Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV nhận xét và dẫn sang phần *Đọc* (Để biết thêm về thế giới loài chim, chúng ta cùng đọc bài *Vè chim*.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB. Giọng đọc hài hước, dí dỏm khi thể hiện đặc điểm nghịch ngợm, đáng yêu hay thói xấu của từng loài. Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc *lon xon, liếu điếu, chèo bẻo*,... GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt đúng nhịp thơ.

+ GV mời 2 HS đọc nối tiếp 2 dòng một trong bài vè để HS biết cách luyện đọc theo cặp.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ HS đọc nối tiếp 2 dòng một lần lượt trong cặp/ nhóm (như 2 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp/ nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– HS và GV đọc toàn VB *Vè chim*.

+ HS đọc đồng thanh toàn VB *Vè chim*.

+ Một HS đọc lại toàn VB *Vè chim*.

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Kể tên các loài chim được nhắc đến trong bài vè.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cặp/ nhóm:

+ Từng HS kể tên của các loài chim trong bài vè.

+ GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Tên các loài chim được nhắc tới trong bài vè là: gà, sáo, liếu điếu, chìa vôi, chèo bẻo, chim khách, sẻ, chim sâu, tu hú, cú mèo.).

Câu 2. *Chơi đố vui về các loài chim.*

– Cả lớp: GV mời 2 HS đố – đáp theo mẫu (một bạn đố, một bạn đáp). VD: *Chim gì vừa đi vừa nhảy? Chim sáo.* GV và HS nhận xét. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp.

– Từng cặp đố – đáp về các loài chim trong bài vè theo mẫu. HS dựa vào bài vè để cùng bạn đố vui về các loài chim, một bạn đố, một bạn trả lời. Tuỳ thuộc vào thời gian mà HS có thể đố về tất cả các loài chim xuất hiện trong bài hay chỉ đố về một số loài chim. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

Câu 3. *Tìm từ ngữ chỉ hoạt động của các loài chim trong bài vè.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài, đọc mẫu về từ chỉ hoạt động của loài chim trong bài vè.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng cặp/ nhóm HS tìm từ ngữ chỉ hoạt động của loài chim trong bài vè theo hướng dẫn mẫu.

+ GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Từ ngữ chỉ hoạt động của các loài chim trong bài vè là: *chạy lon xon, đi, nhảy, nói linh tinh, chao đớp mồi, mách lẻo, nhặt lân la,...*).

Câu 4. *Dựa vào nội dung bài vè và hiểu biết của em, giới thiệu về một loài chim.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài, đọc mẫu về cách giới thiệu về một loài chim.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS giới thiệu về loài chim trong hoặc ngoài bài vè theo hướng dẫn mẫu.

+ GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV lưu ý câu 4 có đáp án mở, HS có thể tuỳ chọn giới thiệu về một loài chim bất kì nhưng GV nên hướng dẫn HS nêu được một số nội dung như: tên loài chim, những đặc điểm nổi bật của loài chim,...

Lưu ý: Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể khuyến khích HS nói những trải nghiệm của bản thân khi giới thiệu về một loài chim ở câu 4 (Chẳng hạn: Nhà bà em nuôi rất nhiều chim bồ câu. Vì vậy, em xin giới thiệu về loài chim này...).

* *Học thuộc lòng 8 dòng đầu trong bài vè.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động học thuộc lòng 8 dòng đầu trong bài vè:

+ GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu cả bài vè.

+ Một HS đọc thành tiếng cả bài vè.

+ GV hướng dẫn HS học thuộc lòng theo hướng dẫn chung.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm toàn bài thơ.

– HS tập đọc theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm những từ chỉ người được dùng để gọi các loài chim.*

– HS trao đổi theo nhóm: HS làm việc nhóm, cùng nhau trao đổi và thực hiện yêu cầu của BT và ghi kết quả vào phiếu BT.

– Cả lớp: Các nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp. GV và HS nhận xét câu trả lời của các nhóm, khen tất cả các nhóm đã trả lời đúng.

– GV và HS thống nhất đáp án (Từ ngữ chỉ người được dùng để gọi các loài chim là bác, em, cậu, cô).

Câu 2. *Đặt một câu với từ ngữ ở bài tập trên.*

– Cả lớp: HS đọc yêu cầu BT. GV phân tích câu mẫu: *Bác cú mèo có đôi mắt rất tinh*. Câu có 2 bộ phận: bộ phận thứ nhất có sử dụng từ ngữ ở BT trên (bác cú mèo); bộ phận thứ 2: nêu đặc điểm của chim cú mèo (có đôi mắt rất tinh).

– HS trao đổi theo nhóm thực hiện nội dung BT. Các nhóm thống nhất đáp án (GV lưu ý đây là BT có đáp án mở, HS đặt câu phải gồm 2 bộ phận: bộ phận nêu tên loài chim và bộ phận nêu hoạt động hoặc đặc điểm của loài chim.).

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu và hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *U, Ư*.

– GV hướng dẫn HS quan sát chữ viết hoa *U*: cỡ vừa cao 5 li; cỡ nhỏ cao 2,5 li, gồm 2 nét cơ bản: nét móc hai đầu (trái – phải) và nét móc ngược phải. Chữ viết hoa *Ư* cấu tạo như chữ viết hoa *U*, thêm một nét móc nhỏ trên đầu nét 2.

– GV nêu quy trình viết chữ viết hoa *U*: Nét 1: Đặt bút trên đường kẻ 5, viết nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài), dừng bút giữa đường kẻ 2. Nét 2: từ điểm dừng bút của nét 1, đưa bút thẳng lên đường kẻ 6 rồi chuyển hướng bút ngược lại để viết nét móc ngược phải từ trên xuống dưới, dừng bút ở đường kẻ 2.

Sau đó nêu quy trình viết chữ viết hoa *Ư*: trước hết, viết như viết chữ *U*. Sau đó, từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên đường kẻ 6, chỗ gần đầu nét 2, viết một dấu râu nhỏ có đuôi dính vào phần đầu nét 2.

– GV viết mẫu chữ viết hoa *U, Ư* trên bảng lớp. GV hướng dẫn HS viết trên bảng con chữ viết hoa *U, Ư*. HS viết bảng con. HS và GV nhận xét.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở chữ viết hoa *U, Ư*. HS viết chữ viết hoa *U, Ư* vào vở *Tập viết 2 tập hai*. HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS, chữa nhanh một số bài và nhận xét.

2. Viết ứng dụng

– GV trình chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng: *Rừng U Minh có nhiều loài chim quý.*

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh.

– GV hướng dẫn HS quan sát câu ứng dụng; lưu ý HS chữ viết hoa, độ cao và khoảng cách của các con chữ.

– GV viết câu ứng dụng trên bảng lớp (trên dòng kẻ thẳng), vừa viết vừa nêu quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở Tập viết:

+ GV nêu yêu cầu nội dung viết; lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết.

+ HS viết vào vở.

+ GV quan sát và nhận xét bài viết của HS.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu nhân vật trong câu chuyện: câu chuyện kể về một vị vua ở vương quốc nọ và chú chim hoạ mi có tiếng hót rất hay.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

CẢM ƠN HOẠ MI

(1) Ở vương quốc nọ có một vị vua rất giàu có. Nhưng điều khiến nhà vua tự hào nhất là ngài có con hoạ mi có tiếng hót trong như pha lê.

(2) Một hôm, có người tặng nhà vua một con hoạ mi máy, mình dát kim cương lấp lánh. Hễ vặn dây cót là chim hót, cái đuôi vẫy vẫy óng ánh sợi vàng sợi bạc. Nó có thể hót ba mươi lần liên tục. Mọi người đều thích nghe hoạ mi máy hót, không ai còn để ý đến hoạ mi thật nữa. Hoạ mi thật buồn bã bay về chốn rừng xanh.

(3) Một ngày nọ, chim máy đang hót bỗng có tiếng kêu đánh "cạch" trong bụng, rồi chim ngừng hót. Người thợ sửa chữa tháo tung chim máy ra để sửa. Tiếng chim máy bây giờ nghe rèn rẹt, rèn rẹt...

(4) Vài năm sau, nhà vua lâm bệnh, khó qua khỏi. Một hôm, nhà vua bỗng thấy có bóng hoạ mi ở khung cửa sổ lâu đài. Con chim bé nhỏ nghe tin nhà vua ốm nặng đã bay về... Tiếng hoạ mi hót đầy xúc cảm khiến nhà vua tỉnh lại:

– Cảm ơn hoạ mi yêu quý! Ta vô tình để chim ra khỏi hoàng cung, vậy mà chim vẫn quay về, cứu ta khỏi tay Thần Chết. – Nhà vua khẽ nói.

– Tôi không bao giờ quên giọt nước mắt của nhà vua đã nhỏ trong lần đầu tiên nghe tôi hót. – Hoạ mi đáp.

(Theo *Truyện cổ An-đéc-xen*)

– GV hướng dẫn HS nhớ lời nói của các nhân vật ở đoạn 4 của câu chuyện (VD: Cho HS nói theo vai: vua và chim hoạ mi).

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi về sự việc tiếp theo là gì để giúp HS tập trung, chú ý nghe kể.

– GV yêu cầu HS hỏi – đáp theo cặp các câu hỏi dưới mỗi tranh để nhớ nội dung câu chuyện. (Tranh 1. Nhà vua tự hào vì có con chim quý.; Tranh 2. Nhà vua được tặng một con chim đồ chơi bằng máy. Vua và mọi người không để ý đến chim hoạ mi nữa. Chim hoạ mi buồn liền bay về rừng xanh.; Tranh 3. Con chim đồ chơi bị hỏng, mọi người tháo tung ra để sửa nhưng không được.; Tranh 4. Biết vua ốm, hoạ mi tìm về hoàng cung cất tiếng hót đầy cảm xúc giúp nhà vua khỏi bệnh.)

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi dưới tranh để tập kể từng đoạn của câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói/ lời đối thoại của các nhân vật (nhắc HS không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc nhớ nhất.

– GV mời một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc mời 2 – 4 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

VẬN DỤNG

Đóng vai chim hoạ mi, kể cho người thân các sự việc trong câu chuyện *Cảm ơn hoạ mi*.

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động vận dụng:

+ HS có thể tập kể tại lớp trước (nếu có thời gian), sau đó về nhà kể cho người thân nghe.

+ HS nhớ lại nội dung câu chuyện đã kể, đóng vai chim hoạ mi để kể lại các sự việc trong câu chuyện.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài *Vè chim*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Vè chim.*

+ Viết đúng chữ viết hoa *U, Ư,* viết câu ứng dụng *Rừng U Minh có nhiều loài chim quý.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Cảm ơn hoạ mi.*

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 10 KHỦNG LONG (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các từ khó, đọc rõ ràng VB *Khủng long* với ngữ điệu phù hợp; biết nghỉ hơi sau mỗi đoạn.

   b. Hiểu và chỉ ra được đặc điểm của các bộ phận của khủng long; thức ăn, nơi sống của khủng long. Hiểu được khủng long là một loài động vật đã tuyệt chủng nên chúng ta không thể gặp khủng long thật.

2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn trong bài *Khủng long*; trình bày đúng đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu các câu; làm đúng các BT chính tả phân biệt *uya/ uyu, iêu/ ươu* hoặc *uôc/ uôt*.

3. a. Phát triển vốn từ về muông thú; kĩ năng sử dụng *dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than*.

   b. Viết đoạn ngắn giới thiệu tranh ảnh về một con vật.

4. Tìm đọc được sách, báo về một loài động vật hoang dã và chia sẻ một số thông tin về loài động vật đó.

5. Bồi dưỡng tình yêu đối với các loài động vật.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm của VB thông tin; nắm được nội dung VB *Khủng long* cùng các thông tin về đặc điểm các bộ phận, nơi sống, thức ăn của khủng long.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh về khủng long.

– Phiếu học tập: có thể làm phiếu BT chính tả hoặc phiếu BT phần *Luyện từ và câu*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đố – đáp về các loài chim trong VB *Vè chim*.

VD: – Chim gì vừa đi vừa nhảy?

– Chim sáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, từng HS trả lời các câu hỏi: *Em đã nhìn thấy loài vật này ở đâu? Em biết gì về chúng?* Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV khuyến khích HS nói những thông tin về loài vật gắn với những trải nghiệm của bản thân (VD: Tuần trước, bố mua tặng em một quyển sách về khủng long. Đọc sách em mới biết khủng long là con vật có thật,...).

– GV nhận xét chung và dẫn sang phần *Đọc*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp: GV đọc mẫu toàn VB, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, HS đọc thầm theo. GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc như *săn mồi, quất đuôi, dũng mãnh, tuyệt chủng,...*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt, nghỉ ở những câu dài (VD: *Khủng long/ có khả năng săn mồi tốt/ nhờ có đôi mắt tinh tường/ cùng cái mũi và đôi tai thính.*;...).

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp bài đọc. (HS1 đọc từ đầu đến *vùng đất khô;* HS2 đọc đoạn tiếp theo đến *ăn cỏ*; HS3 đọc đoạn tiếp theo đến *dũng mãnh*; HS4 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc nối tiếp trong nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ*.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm đọc nối tiếp bài đọc trong nhóm 4 (như 4 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau. GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn trong nhóm, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– HS và GV đọc toàn VB *Khủng long*. 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB *Khủng long*. HS đọc đồng thanh toàn VB *Khủng long*. GV đọc lại toàn VB *Khủng long* và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bài đọc cho biết những thông tin nào về khủng long?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu BT và các ý trắc nghiệm bên dưới. GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS cho biết thông tin về khủng long có trong bài đọc dựa trên các ý trắc nghiệm đã cho trong SHS. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Bài đọc cho biết thông tin về khủng long ở các mục a, b, c).

Câu 2. *Những bộ phận nào giúp khủng long săn mồi tốt?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của BT. GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS kể tên những bộ phận giúp khủng long săn mồi tốt. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Khủng long có khả năng săn mồi tốt nhờ đôi mắt tinh tường cùng cái mũi và đôi tai thính.)

Câu 3. *Nhờ đâu khủng long có khả năng tự vệ tốt?*

– GV cho HS trả lời câu 3 như cách thức tổ chức ở câu 2.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Khủng long có khả năng tự vệ tốt nhờ cái đầu cứng và cái quất đuôi dũng mãnh.).

Câu 4. *Vì sao chúng ta không thể gặp khủng long thật?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS nói lí do không thể gặp khủng long thật. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Chúng ta không thể gặp khủng long thật vì khủng long đã bị tuyệt chủng trước khi con người xuất hiện.)

4. Luyện đọc lại

– GV/ một HS đọc lại toàn VB.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm trong bài từ ngữ dùng để tả các bộ phận của khủng long.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS làm việc theo nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả BT trên phiếu BT. Sau đó cả nhóm sẽ thống nhất kết quả chung. GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Từ ngữ trong bài dùng để tả các bộ phận của khủng long là: (chân) *thẳng và rất khoẻ*; (đôi mắt) *tinh tường*; (cái mũi và đôi tai) *thính*; (đầu) *cứng*).

Câu 2. *Hỏi – đáp về đặc điểm các bộ phận của khủng long.*

– Cả lớp: GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV mời 2 HS hỏi – đáp theo mẫu (một bạn hỏi, một bạn đáp). VD: Đầu khủng long thế nào? Đầu khủng long rất cứng.

+ GV và HS nhận xét.

+ GV lưu ý HS là hỏi – đáp về đặc điểm bộ phận của khủng long nên trong câu hỏi phải có từ chỉ bộ phận cơ thể và từ *thế nào*, câu trả lời phải có từ chỉ bộ phận cơ thể và từ chỉ đặc điểm. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Cặp/ nhóm: Từng cặp hỏi – đáp về các bộ phận của khủng long theo mẫu. Tuỳ thuộc vào thời gian mà HS có thể hỏi – đáp về các bộ phận của khủng long được nói tới trong bài đọc.

– GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng cả đoạn (từ *Chân khủng long* đến *đôi tai thính*); 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết: viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm; chữ dễ viết sai chính tả: *khoẻ, rộng, kiếm, săn, tường.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Chân khủng long/ thẳng và rất khoẻ.// Vì thế/ chúng có thể/ đi khắp một vùng rộng lớn/ để kiếm ăn.// Khủng long/ có khả năng săn mồi tốt/ nhờ có đôi mắt tinh tường/ cùng cái mũi và đôi tai thính.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Chọn *uya* hoặc *uyu* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo. HS làm việc nhóm, chọn đúng *uya* hoặc *uyu* thay cho ô vuông. Một số nhóm trình bày kết quả.

– GV và HS nhận xét, thống nhất đáp án (a. Đường lên núi quanh co, khúc kh**uỷu**.; b. Mẹ tôi thức kh**uya** dậy sớm làm mọi việc.).

3. Chọn a hoặc b.

Đây là bài chính tả tự chọn. BTa là BT phương ngữ Bắc, BTb là BT phương ngữ Nam. GV chọn BT phù hợp với vùng miền.

a. *Nhìn hình, tìm từ ngữ chứa iêu hoặc ươu để gọi tên loài vật.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo. HS làm việc nhóm, quan sát tranh, tìm từ ngữ gọi tên con vật chứa *iêu* hoặc *ươu*. Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án: (1. *diều hâu*; 2. *đà điểu*; 3. *hươu sao*).

b. *Nhìn hình, tìm từ ngữ chứa uôc hoặc uôt để gọi tên loài vật.*

– GV tổ chức cho HS thực hiện BTb như cách thức tổ chức BTa. GV và HS thống nhất đáp án (1. *chuột*; 2. *bạch tuộc*; 3. *chim cuốc*).

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Nói tên các con vật ẩn trong tranh.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát, phân tích tranh, tìm các con vật ẩn trong tranh.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án. (công, gà, kì nhông, chim gõ kiến, voi, khỉ). GV chiếu đáp án lên màn hình hoặc dán tranh các con vật theo nhóm lên bảng.

Lưu ý: BT này GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

2. Tìm từ ngữ chỉ hoạt động của các con vật sống trong rừng. Đặt một câu với từ ngữ vừa tìm được.

– GV nêu yêu cầu của BT. GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để tìm từ ngữ chỉ hoạt động của các con vật sống trong rừng.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án (công: múa, xoè cánh,...; chim gõ kiến: bay, đục thân cây,...; gà: gáy, chạy,...; kì nhông: bò,..., voi: huơ vòi,...).

Lưu ý: Với BT này GV cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi, chia lớp thành 2 đội chơi, chơi trò hô – đáp, đội 1 hô to tên con vật, đội còn lại nói tên hoạt động của con vật, sau đó đổi ngược lại.

– GV hướng dẫn HS đặt câu với từ ngữ tìm được.

+ GV đọc câu mẫu, phân tích câu mẫu: *Khỉ đang leo cây*. GV phân tích trong câu mẫu có sử dụng từ chỉ hoạt động của khỉ là từ "leo".

+ HS làm việc cá nhân, đặt câu với từ ngữ chỉ hoạt động của các con vật. HS tuỳ vào khả năng của mình có thể đặt một câu hoặc nhiều câu.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

3. Chọn *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi* hoặc *dấu chấm than* thay cho ô vuông.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu. GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm để tìm dấu thanh phù hợp.

– Đại diện (2 – 3) nhóm lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền vào chỗ trống của câu được ghi trên bảng). GV chốt đáp án đúng đã được ghi trong bảng phụ: (a. *Con gì có cái vòi rất dài?*; *Con mèo đang trèo cây cau.*; *Con gì phi nhanh như gió?*; *Ôi, con công múa đẹp quá!*).

– GV có thể hỏi thêm HS về công dụng của các dấu câu.

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói tên con vật trong mỗi bức ảnh.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát, phân tích bức ảnh, nói tên con vật trong mỗi bức ảnh.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án (hươu, sóc, công).

– GV chiếu đáp án lên màn hình hoặc yêu cầu HS viết kết quả ra phiếu BT.

2. Viết 3 – 5 câu giới thiệu tranh (ảnh) về một con vật em yêu thích.

– HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm, nói 3 – 5 câu giới thiệu tranh (ảnh) về một con vật dựa vào gợi ý trong SHS.

– Dựa trên kết quả nói, HS viết thành đoạn văn vào vở. GV lưu ý HS: Trật tự sắp xếp của các câu trong đoạn cũng nên theo thứ tự các câu hỏi.

– Một số HS đọc bài trước lớp. GV và HS nhận xét.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc sách, báo viết về động vật hoang dã (hổ, báo, sư tử,...).

Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc sách, báo viết về động vật hoang dã. Có thể đó là các câu chuyện, bài thơ như: *Sự tích con sư tử* (truyện cổ tích), *Sự tích con hổ* (truyện cổ tích), *Bác gấu đen và hai chú thỏ* (Hoàng Hà),... GV có thể chuẩn bị một số VB phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

2. Giới thiệu với các bạn một số thông tin về loài động vật đó.

– HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 3, nhóm 4 để thực hiện yêu cầu của BT. Các em đọc VB cho bạn nghe và chia sẻ với các bạn về tên của loài động vật, những đặc điểm chính của loài động vật đó như thức ăn, nơi sống.

– Một số (2 – 3) HS đọc VB và chia sẻ một số thông tin chính trong VB và cảm nghĩ của bản thân về loài động vật đó. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách đọc VB hấp dẫn hoặc cách chia sẻ ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

+ Đọc hiểu VB *Khủng long*.

+ Viết chính tả một đoạn ngắn theo hình thức nghe – viết và hoàn thành BT chính tả âm vần *uya/ uyu, iêu/ ươu, uôc/ uôt*.

+ Phát triển vốn từ về loài vật; kĩ năng sử dụng *dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than*.

+ Viết đoạn ngắn giới thiệu tranh (ảnh) về một con vật.

+ Đọc mở rộng sách, báo viết về động vật hoang dã.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

TUẦN 24

Bài 11 SỰ TÍCH CÂY THÌ LÀ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ khó, biết cách đọc các lời nói của các nhân vật trong VB *Sự tích cây thì là*. Nhận biết một số loài cây qua bài đọc và tranh minh hoạ. Hiểu được cách giải thích vui về tên gọi của một số loài cây trong câu chuyện và lí do có loài cây tên là "thì là".
2. Biết viết chữ viết hoa *V* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Vườn cây quanh năm xanh tốt*.
3. Nhận biết các sự việc trong câu chuyện *Sự tích cây thì là* qua tranh minh hoạ; kể lại được toàn bộ câu chuyện dựa vào tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện trong bài đọc).
4. Hình thành và phát triển năng lực văn học (trí tưởng tượng về các sự vật, sự việc trong tự nhiên; khiếu hài hước); có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu thể loại truyện cổ tích (loại truyện cổ tích giải thích nguồn gốc sự vật). Cảm nhận được nghệ thuật gây cười trong câu chuyện *Sự tích cây thì là*.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh một số loài cây; một số đồ dùng đơn giản (tranh hoặc mũ có hình cây dừa, cây cau, cây mít, cây cải,...) để HS đóng vai ông trời và các loài cây được nhắc đến trong bài đọc.

– Mẫu chữ viết hoa *V* cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc lại một đoạn trong VB *Khủng long* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một vài chi tiết thú vị trong bài đọc).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khởi động

– Cả lớp: GV hướng dẫn HS cách thực hiện yêu cầu.

VD: Các em quan sát tranh minh hoạ vườn rau có các luống rau và làm việc theo cặp (hoặc nhóm) như sau:

+ Nói tên các cây rau có trong tranh.

+ Nói tên một số cây rau khác mà các em biết.

– Cặp đôi/ nhóm: Cùng nhau chỉ vào tranh trong SHS, nói tên từng loài cây trong vườn (VD: hành, rau cải thìa, bắp cải, su hào, cà rốt,...).

– GV cho HS xem tranh/ ảnh minh hoạ cây thì là và giới thiệu về bài đọc (truyện cổ có cách giải thích rất vui về tên cây thì là).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Quan sát tranh minh hoạ bài đọc, nêu nội dung tranh (VD: Tranh vẽ các loài cây đang lên trời, đứng trước cổng trời bồng bềnh mây khói).

+ GV đọc mẫu toàn VB, rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS đọc.

+ GV hướng dẫn cách đọc lời của trời (GV đọc giọng chậm rãi, thể hiện giọng nói/ ngữ điệu của người có uy lực).

+ GV mời 2 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *Chú là cây tỏi*; HS2 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc theo cặp.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* trong SHS hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

– Luyện đọc theo cặp :

+ HS đọc nối tiếp 2 đoạn theo cặp (như 2 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

+ Từng em tự đọc thầm toàn bài đọc.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Đóng vai trời và cây cối, diễn lại cảnh trời đặt tên cho các loài cây.*

HS làm việc chung cả lớp:

– 3 HS đọc yêu cầu và mẫu: 1 HS đọc yêu cầu, 2 HS đọc câu mẫu (1 em đóng vai trời, 1 em đóng vai cây dừa).

– GV mời 4 HS lên diễn cảnh trời đặt tên cho các loài cây: 1 em đóng trời, 3 em đóng các loài cây được trời đặt tên. Lời nói của cây chủ yếu là lời cảm ơn. Tuy nhiên, để cho vui, HS có thể có những câu nói dí dỏm, hài hước.

– GV và cả lớp góp ý, phát huy sáng kiến khi nói lời cảm ơn của các loài cây.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. *Để được trời đặt tên, cái cây dáng mảnh khảnh, lá nhỏ xíu đã giới thiệu về mình như thế nào?*

– HS làm việc nhóm:

+ Từng HS đóng vai cây thì là giới thiệu về đặc điểm/ ích lợi của mình.

(GV đi các nhóm khích lệ HS nói đúng đặc điểm của cây thì là trong câu chuyện nhưng các em có thể có những lời giới thiệu có tính sáng tạo).

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

Câu 3. *Vì sao cây này có tên là "thì là"?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến giải thích của mình, các bạn góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất cách giải thích phù hợp nhất (VD: Do hấp tấp, vội vàng nên cây nhỏ đã nhầm lời lẩm nhẩm của trời là lời trời đặt tên cho cây).

– Cả lớp:

+ Các nhóm nêu cách giải thích trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu giải thích của các nhóm, khen tất cả các nhóm đã mạnh dạn nêu cách hiểu của mình.

Câu 4. *Theo em, bạn bè của cây nhỏ sẽ nói gì khi nó khoe tên mình là cây "thì là"?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất các câu nói phù hợp, VD: Tên hay quá!/ Tên bạn rất dễ nhớ!/ Chúc mừng bạn đã có cái tên đặc biệt!/ Tên bạn đặc biệt quá!/...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm toàn VB.

– HS tập đọc lời đối thoại dựa theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Đóng vai cây thì là, nói lời đề nghị trời đặt tên.*

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS nói lời đề nghị của cây thì là với trời (GV và cả lớp góp ý).

VD: Thưa trời, xin trời đặt cho con một cái tên thật hay ạ.

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm: Từng em đóng vai cây thì là nói lời đề nghị (GV động viên HS đưa ra các cách nói lời đề nghị khác nhau).

VD: Thưa trời, con muốn trời đặt cho con một cái tên đẹp ạ!/...

Câu 2. *Cùng bạn nói và đáp lời đề nghị chơi một trò chơi.*

– Cả lớp:

+ Nghe GV hướng dẫn cách thực hiện: Thảo luận nhóm, chọn tên một trò chơi cần có nhiều người tham gia, sau đó nói lời đề nghị bạn chơi cùng.

+ 1 – 2 HS đóng vai nói và đáp lời đề nghị trước lớp.

– Cặp/ nhóm:

+ HS thực hành luyện nói lời đề nghị bạn cùng chơi trò chơi và đáp lời đề nghị.

+ HS trong cặp/ nhóm góp ý cho nhau.

– GV nhận xét chung.

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *V* và hướng dẫn HS quan sát mẫu chữ.

– GV giới thiệu, phân tích mẫu chữ viết hoa *V*:

+ Chữ *V* cỡ vừa cao 5 li; chữ *V* cỡ nhỏ cao 2,5 li.

+ Gồm nét: 3 nét chính (nét 1 kết hợp nét cong trái và lượn ngang; nét 2 là nét thẳng đứng, hơi lượn ở hai đầu/ nét lượn dọc; nét 3 là nét móc xuôi phải, lượn ở phía dưới).

– GV hướng dẫn quy trình viết chữ viết hoa *V*:

+ GV viết chữ viết hoa *V* trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ hoa *V* trên màn hình, nếu có).

+ GV hướng dẫn quy trình viết: Nét 1 (đặt bút trên đường kẻ 5, viết nét cong trái rồi lượn ngang, dừng bút trên đường kẻ 6), nét 2 (từ điểm dừng bút của nét 1, chuyển hướng đầu bút đi xuống để viết nét thẳng đứng, lượn ở hai đầu nét lượn dọc, đến đường kẻ 1 thì dừng lại), nét 3 (từ điểm dừng bút của nét 2, chuyển hướng đầu bút, viết nét móc xuôi phải, dừng bút ở đường kẻ 5).

+ GV nhắc HS: Giữa nét 2 và nét 3 có khoảng cách vừa phải (không quá hẹp hoặc quá rộng).

+ HS quan sát quy trình viết chữ viết hoa *V* trên màn hình lần 2, nếu có.

– HS tập viết chữ viết hoa *V* (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *V* cỡ vừa và nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Vườn cây quanh năm xanh tốt.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có). GV hướng dẫn HS phân tích chiều cao của các chữ trong câu ứng dụng đã được viết mẫu cỡ chữ nhỏ: độ cao của *V, y, h* (2,5 li) ; *q* (2 li) ; *t* (1,5 li); các chữ còn lại cao 1 li.

– GV hướng dẫn viết chữ viết hoa *V* đầu câu, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nhắc lại sự việc trong từng tranh.

– HS làm việc theo nhóm: Đọc yêu cầu 1, lần lượt từng em nói sự việc được thể hiện trong mỗi tranh.

VD:

+ Tranh 1: Cây cối kéo nhau lên trời để được ông trời đặt tên cho.

+ Tranh 2: Trời đang đặt tên cho từng loài cây.

+ Tranh 3: Trời và một cây nhỏ đang nói chuyện.

+ Tranh 4: Cây nhỏ chạy về với các bạn.

– Cả nhóm góp ý.

– 2 HS nối tiếp nhau nêu sự việc trong 4 tranh.

– GV khen ngợi các em nhớ nội dung câu chuyện.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh để tập kể từng đoạn của câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói của các nhân vật trong câu chuyện (không phải kể đúng từng câu từng chữ).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

VD:

+ Tranh 1: Thuở xưa cây cối không có tên. Trời đã gọi chúng lên để đặt tên.

+ Tranh 2: Trời đặt tên cho từng cây. Lúc đầu trời nói: "Chú thì ta đặt tên cho là... Về sau, trời chỉ nói vắn tắt: Chú thì là cây cải. Chú là cây ớt. Chú là cây tỏi,...".

+ Tranh 3: Cuối buổi có một cái cây nhỏ xin trời đặt tên. Trời hỏi cây nhỏ có ích gì, cây đã kể ích lợi của mình cho trời nghe. Trời đang suy nghĩ xem nên đặt cho cây nhỏ tên gì: "Tên chú thì... là... thì... là...".

+ Tranh 4: Cây nhỏ tưởng trời đặt tên cho mình là "thì là" liền mừng rỡ chạy đi báo tin cho bạn bè: "Trời đặt tên cho tôi là cây "thì là" đấy!".

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp (mỗi em nói tiếp sự việc trong một tranh).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể những đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

– GV mời một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc mời 2 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi các em có nhiều cố gắng.

– GV nêu câu hỏi để HS thảo luận nhóm: Nêu nhận xét của em về cây thì là.

VẬN DỤNG

Cùng người thân kể tên các loài cây ở xung quanh em.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng, GV nói với HS:

– Nhiều bạn không biết tên các loài cây được trồng ở nhà, ở trường hoặc ở phố phường, thôn xóm. Nhiều bạn không biết tên các loài rau là thức ăn hằng ngày. Hôm nay, về nhà, các em sẽ hỏi người thân tên gọi của một số loài cây ở xung quanh em (ở nhà, ở đường phố, thôn xóm,...). Được tận mắt nhìn cây cối thì mới dễ nhớ tên và đặc điểm của cây.

– Các em nhớ tên cây để đến lớp chia sẻ với các bạn.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Sự tích cây thì là*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Sự tích cây thì là*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *V* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng.

+Kể lại câu chuyện *Sự tích cây thì là*.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 12 BỜ TRE ĐÓN KHÁCH (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ khó, đọc rõ ràng bài thơ *Bờ tre đón khách* với tốc độ đọc phù hợp; biết ngắt hơi phù hợp với nhịp thơ; Nhớ tên và nhận biết được đặc điểm riêng của mỗi con vật khi ghé thăm bờ tre. Hiểu được niềm vui của bờ tre khi được đón khách.
2. a. Nghe – viết đúng chính tả bài *Bờ tre đón khách,* biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu thơ.

   b. Làm đúng các BT chính tả phân biệt *d/ gi, iu/ ưu* hoặc *ươc/ ươt*.

3. a. Phát triển vốn từ về vật nuôi, biết đặt câu nêu đặc điểm của loài vật.

b. Viết được một đoạn văn ngắn kể lại hoạt động của con vật quan sát được.

4. Tìm đọc mở rộng được sách, báo viết về một loài vật nuôi trong nhà.

5. Bồi dưỡng tình yêu đối với loài vật, đặc biệt là vật nuôi trong nhà.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB thơ; nắm được nội dung VB *Bờ tre đón khách.*

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh về một số con vật được nhắc tới trong bài thơ như *cò bạch, bồ nông, bói cá, chim cu, ếch.*

– Phiếu học tập: có thể làm phiếu BT chính tả hoặc phiếu BT phần *Luyện từ và câu.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Sự tích cây thì là*) và nói về một số điều thú vị trong bài học đó.

ĐỌC

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

1. Khởi động

– HS quan sát tranh, sau đó làm việc nhóm, từng em nói nhận xét của mình về cảnh vật được vẽ trong tranh. GV có thể đưa một số câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy những sự vật nào* (con vật, cây cối...) *được vẽ trong tranh? Cảnh vật trong bức tranh có đẹp không? Cảm xúc của em khi quan sát bức tranh,...* Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV khuyến khích HS nói được những điều liên quan đến cảnh vật (con vật, cây cối, ao hồ) trong bức tranh gắn với những trải nghiệm của bản thân (VD: Em đã nhìn thấy bờ tre ở quê ngoại,...).

– GV nhận xét chung và dẫn sang phần *Đọc.*

2. Đọc văn bản

GV hướng dẫn cả lớp:

– GV đọc mẫu toàn bài, giọng đọc vui tươi để thể hiện được không khí vui nhộn của các con vật khi đến thăm bờ tre; ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc như *tre, suốt, reo, trắng, ì ộp,...*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt, nghỉ ở mỗi câu thơ, đoạn thơ.

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp bài đọc. (HS1 đọc từ đầu đến *Nở đầy hoa trắng*; HS2 đọc đoạn tiếp theo đến *Đậu vào chỗ cũ*; HS3 đọc đoạn tiếp theo đến *tre rất mát*; HS4 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc nối tiếp trong nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ HS đọc nối tiếp bài đọc theo cặp/ nhóm (như 4 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các cặp nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV và HS đọc toàn VB *Bờ tre đón khách.*

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB *Bờ tre đón khách.*

+ HS đọc đồng thanh toàn VB *Bờ tre đón khách.*

+ GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Có những con vật nào đến thăm bờ tre?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm:

+ Từng HS kể tên các con vật đến thăm bờ tre.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Những con vật đến thăm bờ tre là: cò bạch, bồ nông, bói cá, chim cu, ếch).

Câu 2. *Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV mời HS làm mẫu (một bạn nói từ ngữ ở cột A, một bạn nói từ ngữ tương ứng ở cột B). VD: A: đàn cò bạch – B: hạ cánh reo mừng. GV và HS nhận xét.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng cặp làm BT theo mẫu. Nếu có thời gian có thể cho HS đổi vai.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (đàn cò bạch – hạ cánh reo mừng; bác bồ nông – đứng im như tượng đá; chú bói cá – đỗ xuống rồi bay lên.; bầy chim cu – gật gù ca hát; chú ếch – ì ộp vang lừng).

Câu 3. *Câu thơ nào thể hiện niềm vui của bờ tre khi được đón khách*?

GV tổ chức cho HS trả lời câu 3 như cách thức tổ chức câu 1.

GV và HS thống nhất câu trả lời (Câu thơ thể hiện niềm vui của bờ tre khi được đón khách là: Tre chợt tưng bừng.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 4. *Tìm tiếng cùng vần ở cuối các dòng thơ trong đoạn thơ thứ nhất.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả BT trên phiếu BT. Sau đó cả nhóm thống nhất kết quả chung.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Tiếng cùng vần ở cuối các dòng thơ trong đoạn thơ thứ nhất là: khách – bạch, mừng – bừng.).

* *Học thuộc lòng 1 – 2 đoạn thơ em thích.*

– GV hướng dẫn HS thực hiện hoạt động học thuộc lòng 1 – 2 đoạn thơ yêu thích.

+ GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu cả bài thơ.

+ Một HS đọc thành tiếng cả bài thơ.

+ GV hướng dẫn HS học thuộc lòng 1 – 2 đoạn thơ mình thích theo hướng dẫn chung.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài thơ.

– HS tập đọc diễn cảm theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm các từ ngữ trong bài thể hiện niềm vui của các con vật khi đến bờ tre.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS viết kết quả trên phiếu BT. Sau đó cả nhóm thống nhất kết quả chung.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Những từ ngữ: *reo mừng, ca hát gật gù, ì ộp vang lừng*.).

Câu 2. *Đặt một câu với từ ngữ vừa tìm được.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của BT. GV hướng dẫn HS làm vào phiếu BT.

– Cá nhân:

+ Từng HS viết kết quả lựa chọn vào phiếu BT.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV lưu ý HS đặt câu phải chứa các từ ngữ: *reo mừng, ca hát gật gù, ì ộp vang lừng.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng cả đoạn (từ *Bờ tre quanh hồ* đến *Đậu vào chỗ cũ*); 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *tre, quanh, suốt, reo, trắng.*

+ Hết mỗi dòng thơ cần xuống dòng.

2. Chọn *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, tìm đúng *d* hoặc *gi* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Cây **d**ừa xanh toả nhiều tàu; Dang tay đón **g**ió, gật đầu gọi trăng.).

3. Chọn *a* hoặc *b*.

Đây là bài chính tả tự chọn. BTa là BT dùng cho phương ngữ Bắc, BTb là BT dùng cho phương ngữ Nam. GV chọn BT phù hợp với vùng miền.

a. *Tìm tiếng có iu hoặc ưu thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, chọn đúng *iu* hoặc *ưu* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (Xe c**ứu** hoả chạy như bay đến nơi có đám cháy; Chim hót r**íu** rít trong vòm cây; Cây bưởi nhà em sai trĩ**u** cành.).

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

b. *Chọn ươc hoặc ươt thay cho ô vuông.*

GV hướng dẫn HS thực hiện BT này như BTa ở trên. Đáp án (Hoa thược d**ược** nở rực rỡ trong vườn; Những hàng liễu rủ th**ướt** tha bên hồ; N**ước** ngập mênh mông.).

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Xếp từ vào nhóm thích hợp.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để xếp từ vào nhóm thích hợp.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án. (Từ chỉ con vật: *dê, lợn, bò, vịt, gà;* từ chỉ bộ phận của con vật: *đầu, chân, cổ, mỏ, đuôi, cánh, mắt*).

Lưu ý: BT này GV có thể tổ chức dưới dạng trò chơi.

2. Tìm từ ngữ chỉ đặc điểm (bộ lông, đôi mắt, cặp sừng,...) của từng con vật trong hình.

– GV nêu yêu cầu BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát tranh để gọi tên các con vật trong tranh và tìm từ ngữ chỉ đặc điểm của các con vật đó.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án. GV lưu ý BT này có thể có nhiều đáp án, chấp nhận kết quả khác nhau, miễn là đúng và hợp lí. (VD: Chó: tai cụp, mũi thính, mắt to; Trâu: sừng nhọn, lông đen, tai to; Gà: lông vàng óng, mào đỏ, chân vàng, lông nâu; Mèo: mắt xanh, ria trắng, lông vằn,...).

Lưu ý: BT này, GV cũng có thể tổ chức trò chơi.

3. Đặt một câu về một bộ phận của con vật nuôi trong nhà.

– GV hoặc HS đọc yêu cầu BT.

– GV đọc và phân tích mẫu: *Lông gà con vàng óng*. GV phân tích: trong câu mẫu có sử dụng từ chỉ bộ phận của con vật là *lông* và từ chỉ đặc điểm của bộ phận đó là *vàng óng*.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, đặt câu nói về các loài vật. HS tuỳ vào khả năng của mình có thể đặt một câu hoặc nhiều câu, có thể đặt câu với một bộ phận hoặc nhiều bộ phận của con vật. HS chỉ cần lưu ý là con vật được miêu tả phải là vật nuôi.

– GV yêu cầu một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Đọc đoạn văn và kể lại các hoạt động của nhà gấu vào mùa xuân, mùa thu và mùa đông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS đọc thầm đoạn văn *Nhà gấu ở trong rừng*.

– HS làm việc nhóm, kể lại hoạt động của nhà gấu vào mùa xuân, mùa thu và mùa đông. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi ý làm điểm tựa để HS kể như (*Mùa xuân, cả nhà gấu làm gì? Mùa thu, nhà gấu đi đâu? Tại sao suốt ba tháng rét, nhà gấu không cần đi kiếm ăn?*).

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

2. Viết 3 – 5 câu kể lại hoạt động của một con vật mà em quan sát được.

– HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm, nói 3 – 5 câu về hoạt động của một con vật mà em quan sát được theo các gợi ý trong SHS.

– Dựa trên kết quả nói, HS viết thành đoạn văn vào vở. GV lưu ý HS mỗi câu trong đoạn tương ứng với câu trả lời cho các câu hỏi gợi ý trong SHS. Trật tự sắp xếp của các câu trong đoạn cũng nên theo thứ tự các câu hỏi.

– Một số HS đọc bài trước lớp. GV và HS nhận xét.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Mang đến lớp sách, báo viết về một loài vật nuôi trong nhà.

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc sách, báo viết về loài vật nuôi trong nhà và mang đến lớp. Có thể đó là các câu chuyện, bài thơ như: *Đàn gà mới nở* (Trần Đăng Khoa), *Chú trống choai* (Hải Hồ), *Chú mèo con* (Nguyễn Đình Thi)... hoặc GV có thể hướng dẫn HS tìm sách, báo viết về loài vật nuôi trong nhà ngay trong thư viện nhà trường hoặc tủ sách của lớp.

– HS đọc ngay trên lớp, có thể đổi sách báo cho nhau để đọc.

2. Cùng đọc với các bạn và trao đổi một số thông tin về loài vật đó.

– HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 3, nhóm 4 để thực hiện yêu cầu của BT. Các em đọc VB cho bạn nghe và chia sẻ với các bạn về tên của loài vật, thức ăn của loài vật, đặc điểm của loài vật mà em nhớ nhất, hình ảnh minh hoạ và chú thích hình ảnh (nếu có).

– Một số (2 – 3) HS đọc VB và chia sẻ một số thông tin chính trong VB theo gợi ý. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách đọc VB hấp dẫn hoặc cách chia sẻ ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

Sau khi học bài *Bờ tre đón khách,* các em đã:

+ Đọc hiểu bài thơ *Bờ tre đón khách.*

+ Viết chính tả một đoạn trong bài thơ *Bờ tre đón khách* theo hình thức nghe – viết và hoàn thành BT chính tả âm vần về *d/ gi, iu/ ưu* hoặc *ươc/ ươt.*

+ Phát triển vốn từ về vật nuôi; đặt câu nêu đặc điểm của các loài vật.

+ Viết đoạn văn ngắn kể lại hoạt động của một con vật.

+ Đọc mở rộng sách, báo về một loài vật nuôi.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

TUẦN 25

Bài 13 TIẾNG CHỔI TRE (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài thơ *Tiếng chổi tre*, biết ngắt hơi sau mỗi dòng thơ.

   b. Nhận biết được thời gian, địa điểm được miêu tả trong bài thơ, hiểu được công việc thầm lặng, vất vả nhưng đầy ý nghĩa của chị lao công, từ đó có thái độ trân trọng, giữ gìn môi trường sống quanh mình.
2. Biết viết chữ viết hoa *X* cỡ vừa và nhỏ; viết câu ứng dụng *Xuân về, hàng cây bên đường thay áo mới*.
3. Nhận biết các sự việc trong câu chuyện *Hạt giống nhỏ* qua tranh minh hoạ và câu hỏi gợi ý dưới tranh; nghe kể chuyện rồi kể lại được từng đoạn và toàn bộ câu chuyện dựa vào tranh.
4. Có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm VB thơ thể hiện qua bài đọc như vần, nhịp, nhân vật,... Điểm đặc sắc, nổi bật về nghệ thuật của bài thơ này là nghệ thuật đối lập, tương phản giữa sự khắc nghiệt của hoàn cảnh làm việc và sự kiên trì, bền bỉ, tận tuỵ của chị lao công; giữa sự lặng lẽ, âm thầm của công việc lao động với ý nghĩa to lớn mà công việc ấy mang lại. Qua sự đối lập đó, tác giả làm nổi bật lên sự hi sinh và cống hiến thầm lặng của chị lao công và khơi dậy ở người đọc lòng biết ơn đối với những người lao động bình thường đã làm đẹp cho môi trường sống, thức tỉnh ý thức bảo vệ môi trường.

2. Phương tiện dạy học

Hình minh hoạ trong SHS, một số tranh hoặc ảnh chụp hình ảnh người lao công trong cuộc sống, tranh vẽ đường phố hoặc các khuôn viên trước và sau khi được dọn dẹp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS ôn bài theo cặp/ nhóm: Nhắc lại tên bài học trước (*Bờ tre đón khách*) và đọc thuộc lòng 1 – 2 đoạn thơ tự chọn.

1. Khởi động

– GV dán hoặc chiếu hình ảnh minh hoạ trong SHS lên bảng.

– GV cho HS quan sát hình minh hoạ trong SHS và thảo luận nhóm 2 để tìm ra điểm khác biệt giữa hai con đường trong các bức tranh và lí giải nguyên nhân sự khác biệt đó.

– GV đưa ra các câu hỏi gợi ý, VD: *Hai bức tranh miêu tả những thời điểm nào trong ngày?; Quang cảnh con đường trong 2 bức tranh có gì khác nhau?; Có những nhân vật nào trong 2 bức tranh?; Vì sao con đường trong bức tranh thứ hai lại trở nên sạch sẽ như vậy?;...*

– Một số bạn đại diện cho các nhóm HS trình bày về kết quả thảo luận của mình. Các nhóm khác bổ sung, góp ý.

– GV tổng kết thảo luận của cả lớp và đưa ra đáp án đúng:

+ Hai bức tranh khác nhau ở chỗ: bức tranh thứ nhất vẽ cảnh ban đêm, có ánh trăng, đèn đường, bức tranh thứ hai vẽ cảnh ban ngày, buổi sáng, có ánh mặt trời rực rỡ; bức tranh thứ nhất vẽ cảnh con đường đang được quét dọn, còn nhiều rác, bức tranh thứ hai vẽ cảnh đường phố sạch đẹp, ngăn nắp; bức tranh thứ nhất có hình ảnh chị lao công đang quét rác, bức tranh thứ hai không có hình ảnh chị lao công, thay vào đó là các bạn HS đang hớn hở tới trường.

+ Sự khác nhau của đường phố trong 2 bức tranh là do có sự đóng góp của chị lao công. Mặc dù ở bức tranh thứ hai, chị lao công không xuất hiện, nhưng người ta vẫn có thể thấy sự cống hiến âm thầm của chị qua hình ảnh đường phố đã trở nên sạch đẹp hơn.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi gợi ý để kết nối những trải nghiệm thực tế của HS:

+ *Em đã bao giờ nhìn thấy một người lao công đang làm việc chưa?*

+ *Em nhìn thấy ở đâu?* (trên đường phố, trong trường học, trong khu phố, xóm làng nơi em ở,...)

+ *Họ thường làm những việc gì?* (dọn dẹp, khuân vác...)

+ *Em nghĩ gì về công việc của họ? Nếu không có những người lao công như vậy thì cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao?*

– GV dẫn dắt vào bài học mới: bài thơ *Tiếng chổi tre* của Tố Hữu.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu bài thơ *Tiếng chổi tre.*

+ GV đọc mẫu toàn bài thơ.

+ GV hướng dẫn cách đọc: đọc bằng giọng điệu tâm tình, tha thiết để diễn tả lòng biết ơn đối với chị lao công. Ngắt giọng, nhấn giọng ở những chỗ bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên, biết ơn của nhân vật trữ tình, VD: *Tiếng chổi tre/ Xao xác/ Hàng me//, Tiếng chổi tre/ Đêm hè/ Quét rác...//, Chị lao công/ Như sắt/ Như đồng//, Chị lao công/ Đêm đông/ Quét rác,...//...* Lên giọng ở những chỗ như *Nhớ em nghe/ Tiếng chổi tre/ Chị quét//,...* HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV chọn một số từ ngữ khó đọc để hướng dẫn HS luyện đọc như *Trần Phú, chổi tre, xao xác, lặng ngắt,...*

+ GV hướng dẫn HS nhận biết 3 đoạn thơ (theo như cách trình bày trong SHS).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn trước lớp (1 – 2 lượt). GV và HS giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn thơ trong cặp/ nhóm. Một số HS đọc nối tiếp trước lớp.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV và HS đọc toàn VB. HS đọc đồng thanh toàn VB.

– GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Chị lao công làm việc vào những thời gian nào?*

– GV nêu câu hỏi, lưu ý HS đọc đoạn thơ thứ nhất và thứ hai để tìm câu trả lời.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi.

– GV thống nhất đáp án (Chị lao công làm việc vào đêm hè và đêm đông). GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Khung cảnh đêm hè và đêm đông được miêu tả như thế nào?* GV hướng dẫn HS tưởng tượng cảnh con đường được tác giả miêu tả trong 2 đoạn thơ.

Câu 2. *Đoạn thơ thứ hai cho biết công việc của chị lao công vất vả như thế nào?*

– GV nêu câu hỏi, lưu ý HS đọc kĩ đoạn thơ thứ hai, tìm ra các từ ngữ miêu tả con đường vào đêm đông.

– GV gọi HS trả lời câu hỏi. GV gợi ý thêm bằng cách đặt câu hỏi: *Cảnh tượng con đường trong đoạn thơ thứ hai được miêu tả như thế nào? Em hãy tưởng tượng mình là chị lao công, đang làm việc trong cảnh tượng đó, em sẽ cảm thấy thế nào?*

– GV hướng dẫn để HS hiểu được công việc vất vả của chị lao công: phải làm việc vào lúc đêm khuya, không khí lạnh giá, con đường vắng tanh,...

Câu 3. *Những câu thơ sau nói lên điều gì?*

Những đêm hè
Đêm đông gió rét
Tiếng chổi tre
Sớm tối
Đi về

a. *sự chăm chỉ của chị lao công*

b. *niềm tự hào của chị lao công*

c. *sự thay đổi của thời tiết đêm hè và đêm đông*

– GV nêu câu hỏi, chiếu hoặc dán các đáp án lên bảng.

– HS đọc kĩ các câu thơ, tìm đáp án đúng.

– GV gọi HS trả lời câu hỏi. GV nhận xét và đánh dấu vào đáp án đúng (câu a). GV giải thích tại sao lại chọn đáp án đó.

Câu 4. *Tác giả nhắn nhủ em điều gì qua 3 câu thơ cuối?*

– HS làm việc nhóm:

+ GV nêu câu hỏi, hướng dẫn HS thảo luận nhóm.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi.

+ GV thống nhất câu trả lời. (VD: Qua 3 câu thơ cuối, tác giả muốn nhắn nhủ em giữ gìn đường phố sạch đẹp.)

– Hướng dẫn mở rộng và vận dụng:

+ GV có thể đặt thêm những câu hỏi mở rộng, VD: *Trong cuộc sống, em đã bao giờ nhìn thấy một người lao công chưa?; Họ làm những công việc gì? Ở đâu?; Họ giúp gì cho em và cho mọi người xung quanh?; Em cảm thấy thế nào khi chứng kiến công việc của họ?; Em nên làm gì khi gặp họ?;...*

+ GV tổng kết lại thông điệp của bài đọc: công việc của những người lao công tuy bình thường, thầm lặng nhưng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cuộc sống của mỗi chúng ta. Vì vậy cần có thái độ trân trọng, biết ơn những người lao động bình thường đó. Trong cuộc sống hằng ngày, em nên vứt rác đúng nơi quy định, nhắc nhở các bạn và mọi người xung quanh chung tay, góp sức để bảo vệ môi trường. (GV có thể chiếu ảnh chụp, tranh vẽ các bạn HS đang cùng nhau dọn dẹp bãi biển, sân trường, đường phố...).

+ GV có thể làm mô hình cây bằng giấy dán lên tường lớp học và cho HS viết vào những chiếc lá *Một điều em có thể làm cho Trái Đất* và dán lên cành cây (VD: Em có thể vứt rác đúng nơi quy định./ Em có thể tắt đèn khi ra khỏi phòng./ Em có thể phân loại rác,...). Cuối tuần, trong giờ sinh hoạt, GV có thể cùng HS tổng kết lại những điều mình đã làm được cho Trái Đất và khen thưởng những HS đã có ý thức bảo vệ môi trường.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại cả bài trước lớp.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Trong đoạn thơ thứ nhất, từ nào miêu tả âm thanh của tiếng chổi tre?*

– GV nêu câu hỏi, hướng dẫn HS đọc kĩ đoạn thơ thứ nhất để tìm từ miêu tả âm thanh.

– GV gọi HS trả lời câu hỏi.

– GV thống nhất đáp án (từ *xao xác*). GV giải thích nghĩa của từ, có thể yêu cầu HS đặt câu với từ vừa tìm được.

Câu 2. *Thay tác giả, nói lời cảm ơn đối với chị lao công.*

– HS làm việc trong nhóm đôi, một bạn đóng vai chị lao công, một bạn đóng vai tác giả nói lời cảm ơn chị lao công.

– GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm, trình bày lại kết quả thảo luận của nhóm.

– GV thống nhất câu trả lời và hướng dẫn HS cách nói lời cảm ơn: VD: Tôi rất biết ơn chị vì chị đã giúp đường phố sạch sẽ./...

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *X* và hướng dẫn HS quan sát mẫu chữ.

– GV giới thiệu, phân tích mẫu chữ viết hoa *X*:

+ Chữ *X* cỡ vừa cao 5 li; chữ *X* cỡ nhỏ cao 2,5 li.

+ Gồm 1 nét viết liền là kết hợp của 3 nét cơ bản (2 nét móc hai đầu và 1 nét xiên).

– GV hướng dẫn quy trình viết chữ viết hoa *X*:

+ GV viết chữ viết hoa *X* trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ hoa *X* trên màn hình, nếu có).

+ GV hướng dẫn quy trình viết: Nét 1 (đặt bút trên đường kẻ 5, viết nét móc hai đầu bên trái, dừng bút giữa đường kẻ 1 với đường kẻ 2), nét 2 (từ điểm dừng bút của nét 1, viết nét xiên (lượn) từ trái sang phải, từ dưới lên trên, dừng bút trên đường kẻ 6), nét 3 (từ điểm dừng bút của nét 2, đổi chiều bút, viết nét móc hai đầu bên phải từ trên xuống dưới, cuối nét uốn vào trong, dừng bút ở đường kẻ 2).

+ HS quan sát quy trình viết chữ hoa *X* trên màn hình lần 2, nếu có.

– HS tập viết chữ viết hoa *X* (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *X* chữ cỡ vừa và nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Xuân về, hàng cây bên đường thay áo mới.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn viết chữ viết hoa *X* đầu câu, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào vở Tập viết.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em có nhiều tiến bộ về chữ viết.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, đoán nội dung của từng tranh.

– HS đọc yêu cầu 1, làm việc theo cặp để đoán nội dung từng tranh, VD:

+ Tranh 1: Hạt giống nhỏ trở thành cây cao to là nhờ đất, nắng, mưa.

+ Tranh 2: Cây mong muốn quả đồi có thêm nhiều cây khác làm bạn.

+ Tranh 3: Những hạt cây nảy mầm nhờ mưa, nắng,...

+ Tranh 4: Quả đồi có nhiều cây xanh.

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp. (GV khen ngợi các ý kiến thể hiện sự phán đoán có căn cứ vào tranh minh hoạ và câu hỏi dưới tranh.)

2. Nghe kể chuyện.

– GV giới thiệu: Câu chuyện kể về hạt giống nhỏ nảy mầm, lớn lên thành cây cao to, khoẻ mạnh giữa quả đồi vắng. Các em hãy nghe kể chuyện để biết làm thế nào quả đồi có thêm nhiều cây xanh.

– GV kể câu chuyện (lần 1) kết hợp chỉ các hình ảnh trong 4 bức tranh.

HẠT GIỐNG NHỎ

(1) Có hạt giống nhỏ nằm ngủ yên trong lòng đất ấm trên một quả đồi cao. Vào một buổi sáng, từ hạt giống nhỏ nhú lên một cái chồi non tươi rói và xinh xắn. Nhờ cô mây tưới nước mát và ông mặt trời chiếu nắng ấm, chồi non vươn mình lớn dần thành cây non. Chẳng bao lâu, cây non đã thành cây to, cao và khoẻ mạnh.

(2) Sống một mình trên quả đồi rộng, cây to buồn lắm. Nó muốn có những cây khác làm bạn. Hiểu mong ước của cây, ông mặt trời, cô mây, chị gió đã bàn bạc, nghĩ cách để giúp cây.

(3) Chị gió bay đi kiếm những hạt giống nhỏ đem về gieo trên quả đồi. Cô mây tưới nước mát. Ông mặt trời chiếu nắng ấm... Thế là, chẳng bao lâu, những hạt giống đó nảy mầm, vươn mình và lớn lên...

(4) Nhiều tháng năm trôi qua, giờ đây trên quả đồi đã có biết bao cây xanh luôn ở bên nhau và vươn lên giữa bầu trời xanh lộng gió. Hằng ngày, các chú chim sâu, gõ kiến, sơn ca,... bay tới đậu trên những cành cây, vừa bắt sâu vừa líu lo ca hát.

(Theo *Tuyển tập truyện, thơ, câu đố Mầm non*)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS nêu sự việc thể hiện trong từng tranh.

– GV kể câu chuyện (lần 2), thỉnh thoảng dừng lại để hỏi về sự việc tiếp theo là gì, giúp HS tập trung, chú ý nghe kể và nhớ nội dung câu chuyện.

– GV yêu cầu HS hỏi – đáp theo cặp các câu hỏi dưới mỗi tranh.

3. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc theo cặp/ nhóm để cùng nhau nhắc lại các sự việc thể hiện trong mỗi tranh.

+ Bước 2: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi dưới tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện.

+ Bước 3: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể những đoạn em nhớ nhất.

– GV mời một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc mời 2 HS kể nối tiếp 4 đoạn của câu chuyện trước lớp. Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

VẬN DỤNG

Cùng người thân nói về ích lợi của cây cối đối với cuộc sống con người.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Các em nói với người thân về những ích lợi của cây cối mà em biết: cây cung cấp thức ăn (rau, lúa gạo, ngô, khoai, trái cây,...); cây cho bóng mát; cung cấp vật liệu làm nhà (gỗ, tre, nứa,...); cây làm đẹp phố phường, thôn xóm;...

– Các em đề nghị người thân nói cho em biết thêm về tác dụng của cây cối đối với cuộc sống con người.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Tiếng chổi tre*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Tiếng chổi tre*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *X* và câu ứng dụng *Xuân về, hàng cây bên đường thay áo mới.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Hạt giống nhỏ*.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao?; Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 14 CỎ NON CƯỜI RỒI (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ khó, đọc rõ ràng VB *Cỏ non cười rồi* với tốc độ đọc phù hợp; biết cách đọc các lời nói, lời đối thoại của các nhân vật trong bài; biết nghỉ hơi sau mỗi đoạn; Hiểu và nắm được vì sao cỏ non lại khóc, chim én đã làm gì để giúp cỏ non. Thông qua đó thấy được ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của chim én.
2. a. Nghe – viết chính tả một đoạn ngắn trong VB *Cỏ non cười rồi*; trình bày đúng đoạn văn, biết viết hoa chữ cái đầu tên bài đọc và đầu các câu văn.

   b. Làm đúng các BT chính tả phân biệt *ng/ ngh, tr/ ch* hoặc *êt/ êch*.
3. a. Phát triển vốn từ về bảo vệ môi trường; biết sử dụng *dấu phẩy* trong câu.

   b. Biết viết lời xin lỗi.
4. Tìm đọc mở rộng được sách, báo viết về các hoạt động giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp ở nhà trường.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm VB truyện; nắm được nội dung VB *Cỏ non cười rồi*, cách thể hiện đặc điểm, cảm xúc và quan hệ giữa các nhân vật trong VB.

2. Phương tiện dạy học

– Một số tranh ảnh về bảo vệ môi trường của HS.

– Phiếu học tập: có thể làm phiếu BT chính tả hoặc phiếu BT phần *Luyện từ và câu*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc lại bài thơ *Tiếng chổi tre* và nói một số điều thú vị trong bài thơ đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, từng em nói về những điều cần nhắc nhở mọi người trong các tấm biển báo. GV có thể đưa một số câu hỏi gợi ý: *Em nhìn thấy mấy tấm biển báo trong bức tranh? Nội dung của từng tấm biển báo là gì? Từng tấm biển báo nhắc*

nhở mọi người điều gì? (nhắc nhở mọi người ý thức bảo vệ môi trường). Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– Một số (3 – 4) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV nhận xét chung và dẫn sang phần *Đọc*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, HS đọc thầm theo. GV nêu một số từ ngữ có thể khó phát âm để HS luyện đọc như *sửa soạn, ra sức, bãi cỏ, nhoẻn miệng cười,...*

+ GV kết hợp hướng dẫn HS ngắt, nghỉ ở những câu dài. VD: *Một hôm,/ chị én nâu/ đang sửa soạn đi ngủ/ thì nghe thấy tiếng khóc thút thít./...*

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *ấm áp*; HS2 đọc tiếp theo đến *chị sẽ giúp em*; HS3 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc nối tiếp trong nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ*.

– Luyện đọc theo cặp/nhóm :

+ HS đọc nối tiếp bài đọc theo cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV và HS đọc toàn VB *Cỏ non cười rồi*.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng toàn VB *Cỏ non cười rồi*.

+ GV đọc lại toàn VB *Cỏ non cười rồi* và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Nói tiếp câu tả cảnh mùa xuân trong công viên.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài. GV mời 3 HS nói theo gợi ý (một bạn nói câu tả cỏ, một bạn nói câu tả đàn én, một bạn nói câu tả trẻ em).

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm (nhóm 3). Nhóm trưởng sẽ phân công cụ thể cho từng bạn trong nhóm nói về cảnh gì. Sau đó các bạn sẽ đổi nhau nói cả 3 câu tả cảnh mùa xuân. Một số nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Cỏ bừng tỉnh sau giấc ngủ đông.; Đàn én từ phương Nam trở về.; Trẻ em chơi đùa dưới ánh mặt trời ấm áp.).

Câu 2. *Vì sao cỏ non lại khóc?*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS nói lí do cỏ non khóc.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Cỏ non khóc vì bị các bạn nhỏ giẫm lên.).

Câu 3. *Thương cỏ non, chim én đã làm gì?*

GV tổ chức cho HS trả lời câu 3 như ở câu 2.

GV và HS thống nhất câu trả lời (Thương cỏ non, chim én đã gọi thêm nhiều bạn ra sức đi tìm cỏ khô tết thành dòng chữ "Không giẫm chân lên cỏ!" và đặt cạnh bãi cỏ để bảo vệ cỏ non.).

Câu 4. *Thay lời chim én, nói lời nhắn nhủ tới các bạn nhỏ.*

– GV mời 1– 2 HS đóng vai chim én nói lời nhắn nhủ tới các bạn nhỏ (GV và cả lớp góp ý).

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

+ Từng HS đóng vai chim én nói lời nhắn nhủ tới các bạn nhỏ (GV động viên HS đưa ra những lời nhắn nhủ khác nhau.).

+ GV theo dõi các cặp/ nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong cặp/ nhóm.

+ Các cặp/ nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

+ HS có thể có các đáp án khác nhau nhưng GV nên lưu ý HS trong lời nhắn nhủ của chim én cần chuyển tải được thông điệp về ý thức bảo vệ môi trường: không được giẫm lên cỏ,... và cách xưng hô: Các bạn ơi/ Các cậu ơi,...

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm cả bài đọc.

– HS tập đọc theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm từ ngữ cho biết tâm trạng, cảm xúc của cỏ non.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm có sử dụng phiếu BT.

+ Từng HS ghi kết quả vào phiếu BT. Sau đó cả nhóm thống nhất.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

+ Các nhóm báo cáo kết quả trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Từ ngữ trong bài cho biết tâm trạng, cảm xúc của cỏ non là: *khóc thút thít, khóc nấc, nhoẻn miệng cười*).

Câu 2. *Đặt một câu với từ ngữ vừa tìm được.*

– GV mời một HS đọc yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS làm vào phiếu BT.

– Cá nhân:

+ Từng HS viết kết quả vào phiếu BT.

+ GV theo dõi, hỗ trợ HS gặp khó khăn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV lưu ý mỗi HS có thể có đáp án khác nhau nhưng câu phải đảm bảo các yêu cầu: có từ ngữ vừa tìm được ở BT1; có đối tượng em bé, cô gái,... HS tuỳ vào khả năng của mình có thể đặt 1 câu hoặc nhiều câu.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng đoạn viết; 2 – 3 HS đọc lại.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có dấu phẩy, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả *suốt, giẫm, trên.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Suốt đêm,/ cả đàn/ đi tìm cỏ khô/ tết thành dòng chữ:/ "Không giẫm chân lên cỏ!",/ rồi đặt trên bãi cỏ/,...*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc chính xác, rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

+ Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra bài viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Chọn *ng* hoặc *ngh* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, chọn *ng* hay *ngh* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Buổi sớm, muôn **ngh**ìn giọt sương đọng trên những ngọn cỏ, lóng lánh như **ng**ọc.).

3. Chọn *a* hoặc *b*.

Đây là BT chính tả tự chọn. BTa là BT phương ngữ Bắc, BTb là BT phương ngữ Nam. GV chọn BT phù hợp với vùng miền.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, quan sát tranh, chọn *ch* hoặc *tr* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS thống nhất đáp án (Đồng làng vương **ch**út heo may/ Mầm cây tỉnh giấc, vườn đầy tiếng **ch**im/ Hạt mưa mải miết **tr**ốn tìm/ Cây đào **tr**ước cửa lim dim mắt cười).

– HS viết tiếng chứa *tr* hoặc *ch* vào vở (nếu còn thời gian).

b. *Chọn êt hoặc êch thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, chọn *êt* hoặc *êch* thay cho ô vuông.

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Vui như T**ết**.; **Ếch** kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước.; Ánh trăng chênh ch**ếch** đầu làng.).

– HS viết vào vở (nếu còn thời gian).

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ chỉ hoạt động bảo vệ, chăm sóc cây.

– GV đưa yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi, thảo luận để tìm đúng từ ngữ chỉ hoạt động bảo vệ, chăm sóc cây.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án. (Từ ngữ chỉ hoạt động bảo vệ, chăm sóc cây là: *tưới cây, tỉa lá, vun gốc, bắt sâu*). GV chiếu đáp án lên màn hình hoặc viết đáp án lên bảng.

Lưu ý: BT này GV cũng có thể tổ chức dưới dạng trò chơi. GV chia lớp thành 3 – 4 nhóm, phát cho mỗi nhóm một phiếu BT để HS ghi kết quả. Sau đó GV cùng HS kiểm tra và công bố kết quả của từng nhóm.

2. Chọn từ ngữ phù hợp thay cho ô vuông.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, thảo luận để chọn từ ngữ thích hợp với mỗi ô vuông.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS thống nhất đáp án các từ ngữ thay cho ô vuông trong đoạn văn theo thứ tự: *nhìn thấy, giơ tay hái, đừng hái.*

3. Cần đặt *dấu phẩy* vào những vị trí nào trong mỗi câu sau?

– GV đưa yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm đúng vị trí đặt *dấu phẩy* vào phiếu BT đã ghi sẵn các câu.

– Đại diện (2 – 3) nhóm lên trình bày kết quả trước lớp. GV và HS thống nhất đáp án. (*Các bạn học sinh đang tưới nước, bắt sâu cho cây; Mọi người không được hái hoa, bẻ cành; Én nâu, cỏ non đều đáng yêu.*).

– Một số HS đọc to các câu đã được điền *dấu phẩy*. (GV lưu ý HS ngắt giọng ở những vị trí có *dấu phẩy*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói lời xin lỗi.

a. *Nếu em là cô bé trong câu chuyện* ***Cho hoa khoe sắc****, em sẽ nói lời xin lỗi bông hồng như thế nào?*

– GV đưa yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm đôi thảo luận về việc nên nói lời xin lỗi bông hồng như thế nào nếu mình là cô bé trong câu chuyện trên.

– HS làm việc nhóm thực hiện hoạt động đóng vai cô bé nói lời xin lỗi bông hồng (một bạn đóng vai cô bé, một bạn đóng vai bông hồng).

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

b. *Nếu em là một bạn nhỏ trong câu chuyện* ***Cỏ non cười rồi****, khi nghe thấy cỏ non khóc, em sẽ nói gì với cỏ non?*

– GV đưa yêu cầu BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm đôi thảo luận về việc sẽ nói gì khi mình nghe thấy cỏ non khóc?

– HS làm việc nhóm thực hiện hoạt động đóng vai bạn nhỏ nói lời xin lỗi cỏ non (một bạn đóng vai bạn nhỏ, một bạn đóng vai cỏ non).

– Một số nhóm trình bày kết quả. GV và HS nhận xét, đánh giá.

Lưu ý: HS có thể có các đáp án khác nhau nhưng GV nên lưu ý HS khi nói lời xin lỗi thì cần sử dụng câu có từ "xin lỗi" và nói rõ lí do xin lỗi; HS cũng cần lưu ý cách xưng hô khi nói lời và đáp lời xin lỗi (cậu/ tớ – bạn/ mình).

2. Viết lời xin lỗi trong tình huống sau:

Em làm việc riêng trong giờ học, bị cô giáo nhắc nhở.

– HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm, từng em đóng vai HS nói lời xin lỗi cô giáo. GV lưu ý HS khi nói lời xin lỗi phải dùng từ "xin lỗi" và phải thể hiện được thái độ chân thành.

– Dựa trên kết quả nói, HS viết thành đoạn văn vào vở.

– Một số HS đọc bài trước lớp. GV và HS nhận xét.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc sách, báo viết về các hoạt động giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp ở nhà trường.

Trong buổi học trước, GV giao nhiệm vụ cho HS tìm sách báo viết về hoạt động giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp ở nhà trường. GV có thể gợi ý một số câu chuyện, bài thơ như *Mẩu giấy vụn* (Quế Sơn), *Giờ chơi của bé* (Phạm Thuỵ Quỳnh Anh),... GV có

thể chuẩn bị một số VB phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

2. Chia sẻ với các bạn về những điều em đã đọc.

– HS đọc yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 3, nhóm 4 để thực hiện yêu cầu của BT. Từng HS đọc VB cho bạn nghe và trao đổi với các bạn về điều bổ ích em đọc được.

– Một số (2 – 3) HS đọc VB và chia sẻ một số thông tin về giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp ở nhà trường. Một số HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách đọc VB hấp dẫn, cách chia sẻ ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau khi học xong bài *Cỏ non cười rồi*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Cỏ non cười rồi.*

+ Viết chính tả một đoạn ngắn và hoàn thành BT chính tả âm vần về *ng/ ngh, tr/ ch* hoặc *êt/ êch.*

+ Phát triển vốn từ về bảo vệ môi trường; biết sử dụng *dấu phẩy* trong câu.

+ Viết lời xin lỗi.

+ Đọc mở rộng sách, báo viết về hoạt động giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp ở nhà trường.

– GV nhận xét, động viên, khen ngợi HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 26

Bài 15 NHỮNG CON SAO BIỂN (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các tiếng dễ đọc sai, lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương (VD: *liên tục, thiếu nước, cứu, bãi biển, chiều xuống, như vậy,...*); đọc đúng lời người kể chuyện, lời của các nhân vật trong VB *Những con sao biển* với ngữ điệu phù hợp.

b. Nhận biết được địa điểm, thời gian và các sự việc trong câu chuyện (việc cậu bé cứu những con sao biển bị mắc cạn trên bờ biển, cuộc trò chuyện của người đàn ông với cậu bé).

2. Biết viết chữ viết hoa *Y* cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết được câu ứng dụng *Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào*.

3. Biết trao đổi với các bạn về những việc làm ảnh hưởng đến môi trường, những việc làm bảo vệ môi trường; chia sẻ được những việc em đã làm để gìn giữ môi trường sạch đẹp.

4. Biết trình bày ý kiến cá nhân, có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB tự sự.

– Từ chỉ hoạt động.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Một số tranh ảnh về hoạt động bảo vệ môi trường hoặc làm tổn hại đến môi trường.

– Mẫu chữ viết hoa *Y*, vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc lại một đoạn trong VB *Cỏ non cười rồi* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một vài chi tiết thú vị trong VB).

ĐỌC

1. Khởi động

– Cả lớp: GV hướng dẫn HS cách thực hiện yêu cầu.

VD: Các em quan sát 2 bức tranh minh hoạ 2 bãi biển và làm việc theo cặp (hoặc nhóm), trả lời những câu hỏi sau:

+ Hai bức tranh có gì khác nhau?

+ Theo em, chúng ta nên làm gì để bảo vệ môi trường?

– Cặp đôi/ nhóm: Cùng nhau chỉ vào tranh trong SHS, nói những điểm khác nhau giữa 2 bức tranh. (VD: bức tranh thứ nhất vẽ một bờ biển rất sạch và đẹp, bức tranh thứ hai vẽ một bờ biển có đầy rác thải). GV có thể hỏi HS vì sao có sự khác nhau giữa 2 cảnh biển như vậy để HS xung phong phát biểu ý kiến.

– GV giới thiệu về bài đọc (HS sẽ được tìm hiểu xem bạn nhỏ trong bài đọc đã làm gì trên bãi biển và ý nghĩa việc làm của bạn nhỏ ấy).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn, đọc rõ, đúng ngữ điệu những lời thoại, HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn cách đọc lời người kể chuyện, lời thoại của các nhân vật (GV đọc giọng chậm rãi, thể hiện giọng nói/ ngữ điệu của người kể chuyện và các nhân vật).

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *trở về với đại dương*; HS2 đọc tiếp đến *tất cả chúng không*? HS3 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc theo cặp/ nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* trong SHS hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ HS đọc nối tiếp 3 đoạn trong cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Vì sao biển đông người nhưng người đàn ông lại chú ý đến cậu bé?*

– HS làm việc nhóm, cùng xem lại đoạn đầu của VB, thảo luận nhóm; từng em nêu câu trả lời.

– Cả nhóm thống nhất cách trả lời phù hợp (Vì thấy cậu bé liên tục cúi xuống nhặt thứ gì đó lên rồi thả xuống biển.).

Câu 2. *Khi đến gần, ông thấy cậu bé đang làm gì? Vì sao cậu bé làm như vậy?*

– HS làm việc nhóm: Nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu ý kiến. Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp thống nhất câu trả lời phù hợp (VD: Ông thấy cậu bé đang nhặt những con sao biển bị thuỷ triều đánh dạt lên bờ và thả chúng trở lại với đại dương. Cậu làm như vậy vì cậu thấy những con sao biển sắp chết vì thiếu nước, cậu muốn giúp chúng.).

Câu 3. *Người đàn ông nói gì về việc làm của cậu bé?*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời (tìm trong bài câu nói của người đàn ông nói về việc làm của cậu bé).

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp, các bạn góp ý, thống nhất câu trả lời phù hợp nhất (Người đàn ông nói: *Có hàng ngàn con sao biển như vậy, liệu cháu có thể giúp được tất cả chúng không?*).

Câu 4. *Em hãy nói suy nghĩ của mình về việc làm của cậu bé.*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Mỗi HS nói suy nghĩ của mình, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp (có thể có một vài cách trả lời).

– Cả lớp:

+ Một số em phát biểu trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời của các nhóm.

Lưu ý: Do đây là câu hỏi mở, có thể có nhiều cách trả lời nên GV có thể cho nhiều HS trả lời. Trả lời theo cách nào là tuỳ thuộc vào nhận biết và suy nghĩ của HS.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm lại toàn bài.

– HS tập đọc lời nói của các nhân vật dựa theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Những từ ngữ nào dưới đây chỉ hoạt động?*

cúi xuống	*thả*	*nhặt*
dạo bộ	*người đàn ông*	*sao biển*
biển	*cậu bé*	*tiến lại*

– Cả lớp:

+ GV cho HS đọc thầm các từ ngữ đã cho.

+ 1 – 2 HS đọc to các từ ngữ.

+ Mời một số HS nói các từ ngữ chỉ hoạt động.

+ Cả lớp thống nhất phương án trả lời (Từ ngữ chỉ hoạt động: *cúi xuống, dạo bộ, thả, nhặt, tiến lại*).

Câu 2. *Câu văn nào cho biết cậu bé nghĩ việc mình làm là có ích?*

– HS làm việc cá nhân: Tìm câu cho biết cậu bé nghĩ việc mình làm là có ích.

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em đọc câu văn mà mình tìm được.

+ Cả nhóm thống nhất phương án trả lời.

– Cả lớp:

+ Các nhóm nói câu văn mà nhóm mình tìm được trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời của các nhóm.

– GV nhận xét chung. GV và HS thống nhất đáp án đúng (*Cháu cũng biết như vậy, nhưng ít nhất thì cháu cũng cứu được những con sao biển này.*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *Y* và hướng dẫn HS quan sát mẫu chữ.

– GV giới thiệu, phân tích mẫu chữ viết hoa *Y*:

+ Chữ *Y* cỡ vừa cao 8 li; chữ *Y* cỡ nhỏ cao 4 li.

+ Gồm 2 nét (nét móc hai đầu và nét khuyết ngược).

– GV hướng dẫn quy trình viết chữ viết hoa *Y*:

+ GV viết chữ viết hoa *Y* trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ hoa *Y* trên màn hình, nếu có).

+ GV hướng dẫn quy trình viết: Nét 1 (đặt bút trên đường kẻ 5, viết nét móc hai đầu, đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài), nét 2 (từ điểm dừng bút của nét 1, rê bút lên đường kẻ 6, đổi chiều bút, viết nét khuyết ngược, kéo dài xuống đường kẻ 4 dưới đường kẻ 1, dừng bút ở đường kẻ 2 phía trên).

+ HS quan sát quy trình viết chữ hoa *Y* trên màn hình lần 2, nếu có.

– HS tập viết chữ viết hoa *Y* (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *Y* chữ cỡ vừa và nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn viết chữ hoa *Y* đầu câu, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nói tên các việc làm trong tranh. Cho biết những việc làm đó ảnh hưởng đến môi trường như thế nào.

– HS quan sát tranh, sau đó trao đổi trong nhóm về các việc làm được thể hiện trong mỗi tranh. (Mỗi HS nêu nội dung 1 tranh, cả nhóm góp ý).

Tranh 1: Người đàn ông đang vớt rác trên mặt hồ.

Tranh 2: Hai bạn nhỏ đang phá tổ chim.

Tranh 3: Xe rác đổ rác xuống sông ngòi.

Tranh 4: Các bạn trẻ đang thu nhặt rác trên bãi biển.

– 4 HS phát biểu ý kiến trước lớp về các sự việc trong 4 bức tranh.

– HS trao đổi trong nhóm về ảnh hưởng của các việc làm trong các bức tranh đối với môi trường xung quanh (GV gợi ý: có những việc làm đẹp (vớt rác trên hồ, nhặt rác trên bãi biển) và những việc làm không đẹp (phá tổ chim, đổ rác xuống sông ngòi), việc làm đẹp giúp bảo vệ môi trường, ngược lại, việc làm không đẹp gây tổn hại đến môi trường).

– 4 HS phát biểu ý kiến trước lớp về ảnh hưởng của các việc làm trong các bức tranh đối với môi trường xung quanh.

2. Em đã làm gì để góp phần giữ gìn môi trường sạch đẹp?

– HS thảo luận theo nhóm, mỗi HS nói về việc mình đã làm để góp phần giữ gìn môi trường xung quanh sạch đẹp. Mỗi nhóm tổng hợp những việc mà các bạn trong nhóm đã làm được.

– Đại diện các nhóm trình bày trước lớp những việc làm của nhóm mình.

– Các HS khác nghe và nhận xét. GV tổng hợp các kết quả.

VẬN DỤNG

Nói với người thân những việc làm để bảo vệ môi trường mà em và các bạn đã trao đổi ở lớp.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Các em về nhà nói với người thân về những việc làm để bảo vệ môi trường mà chúng ta đã trao đổi trên lớp.

– Các em có thể đề nghị người thân nói cho em biết thêm về những việc làm để bảo vệ môi trường.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Những con sao biển*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Những con sao biển*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *Y*, câu ứng dụng *Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.*

+ Nói về những việc em đã làm để góp phần giữ gìn cho môi trường sạch đẹp.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 16 TẠM BIỆT CÁNH CAM (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện ngắn và đơn giản, không có lời thoại; biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu; nhận biết được hình dạng, điệu bộ, hành động của nhân vật; thái độ, tình cảm giữa các nhân vật; các sự việc chính trong câu chuyện.
2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn ngắn; biết viết hoa chữ cái đầu câu; làm đúng các BT chính tả phân biệt *oanh/ oach*, *s/ x* hoặc *dấu hỏi/ dấu ngã*.
3. Phát triển vốn từ về các loài vật nhỏ bé; luyện tập sử dụng *dấu chấm*, *dấu chấm hỏi*.
4. Tìm đọc được một bài thơ, câu chuyện hoặc VB thông tin về chủ đề bảo vệ động vật.
5. Phát triển kĩ năng viết đoạn văn kể về một việc đã làm để bảo vệ môi trường.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB tự sự, nắm được đặc điểm các nhân vật và các sự việc chính trong VB *Tạm biệt cánh cam*.

– Kiến thức về tập tính, môi trường sống của các loài vật trong tự nhiên, mối liên hệ giữa thế giới tự nhiên với cuộc sống con người.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Phương tiện dạy học

– Ngoài những phương tiện dạy học thường dùng trong các bài học khác, ở bài này, GV có thể yêu cầu HS mang đến lớp ảnh chụp, tranh vẽ các loài động vật và những cuốn sách hay về thế giới động vật.

– Phiếu BT: có thể chuẩn bị thêm phiếu BT chính tả hoặc phiếu BT phần *Luyện từ và câu*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– GV nêu nhiệm vụ: Kể tên loài vật được nhắc đến trong VB *Những con sao biển*.

– GV gọi 1 – 3 HS trả lời. GV khen ngợi những HS có câu trả lời đúng nhất.

1. Khởi động

– GV cho HS quan sát tranh minh hoạ trong SHS, và hướng dẫn HS thảo luận dựa vào các gợi ý: *Em nhìn thấy những hình ảnh nào trong bức tranh? Tìm xem cánh cam đang ở đâu.*

– GV hướng dẫn cách đưa ra dự đoán về điều đã xảy ra với cánh cam, dựa trên các bước:

+ Bước 1: GV có thể làm mẫu cách dự đoán, VD: Cô nhìn thấy đôi mắt của cánh cam rất lo lắng, sợ hãi và buồn bã, chú chui tít trong cái lọ nhỏ, cô đoán là cánh cam có thể đã bị bắt và nhốt vào chiếc lọ.

+ Bước 2: GV hướng dẫn cách dự đoán: để dự đoán, trước tiên cần quan sát kĩ các chi tiết trong bức tranh như cái lọ, đôi mắt của cánh cam, khuôn mặt của bạn nhỏ,... Sau đó có thể đặt ra câu hỏi: *Điều gì đã xảy ra với cánh cam?; Tại sao mắt của cánh cam lại sợ hãi và buồn bã như vậy?; Tại sao chú lại ở trong chiếc lọ?;...* Tiếp đến, hãy tìm câu trả lời cho các câu hỏi đó.

– GV chia HS thành các nhóm, mỗi nhóm từ 2 – 4 HS và hướng dẫn HS cách chia sẻ ý kiến của mình.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét, bổ sung cho ý kiến của nhóm bạn. *Lưu ý:* HS có thể đưa ra dự đoán sai, không đúng với câu chuyện trong VB cũng như dự đoán của GV. GV ghi nhận và khen những HS có dự đoán sáng tạo, bất ngờ, đặc biệt.

– GV tổng hợp các ý kiến, nhận xét về kết quả thảo luận của các nhóm, qua đó có thể định hướng HS tôn trọng sự sống của các loài động vật trong thế giới tự nhiên.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu: Bài đọc kể một câu chuyện về chú cánh cam đi lạc, được Bống chăm sóc. Khi đọc VB, em hãy chú ý đến các nhân vật và sự việc chính trong câu chuyện.

+ GV đọc mẫu toàn VB.

+ GV hướng dẫn kĩ cách đọc: Chú ý nhấn mạnh vào những từ khoá chứa đựng những từ ngữ miêu tả hành động, cử chỉ, hình dáng của nhân vật như *tập tễnh, xanh biếc, óng ánh, khệ nệ, tròn lẳn.* Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài bằng cách ngắt câu thành những cụm từ. (VD: *Hằng ngày,/ em đều bỏ vào chiếc lọ/ một chút nước/ và những ngọn cỏ xanh non...*)

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *của Bống,* đoạn 2: tiếp theo đến *xanh non*; đoạn 3: phần còn lại). HS đọc nối tiếp từng đoạn.

+ GV gọi 3 HS đọc nối tiếp từng đoạn và hướng dẫn cách luyện đọc trong nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Luyện đọc theo nhóm:

+ HS đọc nối tiếp từng câu trong nhóm. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có thể khó phát âm và dễ nhầm lẫn như *nhỏ xíu, xanh biếc, khệ nệ, tròn lẳn,...*

+ HS đọc đoạn trong nhóm.

– Đọc cá nhân:

+ Từng em tự luyện đọc toàn VB.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

GV có thể tổ chức cho HS trả lời câu hỏi theo cách sau đây:

Câu 1. *Bống làm gì khi thấy cánh cam bị thương?*

– GV nêu câu hỏi, HS đọc đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– GV có thể hỏi thêm: *Dựa vào đâu em trả lời như vậy? Qua việc làm của Bống, em thấy Bống là người như thế nào?*

– GV có thể liên hệ, mở rộng vấn đề: *Em đã bao giờ nhìn thấy một con vật đang cần được giúp đỡ chưa?* (một con cún con bị đi lạc, một con chuồn chuồn bị gãy cánh,...); *Em có suy nghĩ gì?; Em đã làm gì?; Em nên làm gì trong hoàn cảnh đó?; Nếu gặp một con vật nhỏ bé cần được giúp đỡ, em sẽ làm gì?;...*

Câu 2. *Bống chăm sóc cánh cam như thế nào? Câu văn nào cho em biết điều đó?*

– GV nêu câu hỏi, HS đọc đoạn 2 để trả lời câu hỏi.

– GV và HS thống nhất câu trả lời.

– GV có thể đặt thêm một số câu hỏi để mở rộng, VD: *Vì sao Bống lại phải đặt nước và cỏ vào chiếc lọ?; Em đã bao giờ chăm sóc một con vật hay chưa?; Em chăm sóc nó bằng cách nào?; Em cảm thấy thế nào khi chăm sóc con vật đó?;...*

Câu 3. *Vì sao Bống thả cánh cam đi?*

– HS tự trả lời câu hỏi, sau đó trao đổi để thống nhất đáp án với cả nhóm.

– GV gọi đại diện các nhóm trả lời và thống nhất đáp án.

– GV tôn trọng ý kiến riêng của các em. Có thể có rất nhiều cách trả lời khác nhau, VD: Vì Bống thương cánh cam không có bạn bè và gia đình./ Vì Bống nghĩ bãi cỏ mới là nơi sống phù hợp với cánh cam./...

Câu 4. *Nếu là Bống, em có thả cánh cam đi không? Vì sao?*

GV nên dự kiến trước những câu trả lời có thể có của HS như: Em sẽ không thả cánh cam đi vì em muốn được chơi với cánh cam./ Em sẽ không thả cánh cam đi vì sợ chú sẽ lại bị thương./ Em không thả cánh cam đi vì em rất buồn và nhớ cánh cam... Với mỗi câu trả lời của HS, GV cần tôn trọng, ghi nhận, đồng thời hướng dẫn HS ý thức bảo vệ và tôn trọng sự sống của các loài động vật xung quanh bằng cách đặt các câu hỏi như: *Cánh cam thường sống ở đâu?; Liệu chiếc lọ có phải là môi trường sống phù hợp với cánh*

cam không?; Liệu cánh cam có thể sống khoẻ mạnh trong chiếc lọ nhỏ đó không?; Theo em, đâu là môi trường sống phù hợp nhất với cánh cam?;... Cuối cùng, GV nên định hướng HS: Các loài động vật nên được sống trong môi trường phù hợp với chúng. Chỉ có ở trong môi trường phù hợp, chúng mới thoải mái và khoẻ mạnh.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại toàn VB trước lớp.

– Một HS đọc lại toàn VB. Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Những từ nào dưới đây được dùng trong bài để miêu tả cánh cam?*

xanh biếc	*tròn lẳn*	*óng ánh*	*thân thương*	*khệ nệ*

– HS đọc to câu hỏi.

– Một HS đọc đoạn văn miêu tả cánh cam, một HS theo dõi và phát hiện những từ miêu tả cánh cam trong đoạn và ghi lại.

– GV gọi đại diện 1 – 2 nhóm HS trả lời câu hỏi. GV và HS thống nhất đáp án.

Câu 2. *Thay bạn Bống, em hãy nói lời động viên, an ủi cánh cam khi bị thương.*

– GV làm mẫu, nói một câu thể hiện sự động viên, an ủi cánh cam bị thương, VD: *Cánh cam ơi, cậu đừng lo lắng quá, cậu sẽ nhanh khoẻ lại thôi mà.* GV ghi nhận những cách trả lời khác nhau của HS, VD như: *Cánh cam đừng buồn nhé, tớ sẽ chăm sóc cho bạn./ Cánh cam có đau không?/,...* Sau đó, GV hướng dẫn HS những cách thức khác nhau để nói lời an ủi, động viên như: Sử dụng câu hỏi (*Bạn có đau không?*), sử dụng mẫu câu tôi biết để thể hiện sự đồng cảm, thấu hiểu (*Tớ biết là cậu đang đau.*), dự đoán về những điều tốt đẹp sẽ xảy ra (*Cậu sẽ khoẻ lại thôi mà!*),...

Câu 3. *Nếu thấy bạn đang buồn, em sẽ nói gì?*

Với câu 3, GV nên thiết kế hoạt động như sau:

– GV làm mẫu, HS đóng vai một bạn HS đang buồn.

GV lại gần, hỏi: – *Hoa ơi, sao cậu lại buồn thế?*

HS: – *Tớ làm mất cái bút mẹ mới mua cho.*

GV: – *Đừng buồn, cậu thử tìm lại xem, biết đâu lại tìm được.*

– HS thảo luận nhóm đôi, cùng đóng vai để nói lời động viên, an ủi.

– 1 – 2 nhóm HS lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình.

– GV hướng dẫn cách nói lời động viên, an ủi:

Khi thấy người khác đang buồn hoặc đang gặp khó khăn, em có thể nói lời động viên, an ủi. Lời động viên, an ủi giúp người nghe cảm thấy vui hơn, nhờ đó có thể vượt qua khó khăn. Có nhiều cách để nói lời động viên, an ủi, VD:

+ Bày tỏ sự thăm hỏi, quan tâm: *Cậu đang buồn phải không?*

+ Nói về những điều tốt đẹp có thể đến: *Cậu đừng lo, mọi việc sẽ ổn thôi mà.*

+ Bày tỏ sự sẵn lòng giúp đỡ: *Cậu đừng lo, tớ sẽ giúp cậu.*

+ Đề xuất giải pháp: *Cậu thử tìm lại xem.*

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng cả đoạn và lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có dấu phẩy, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *đi lạc, chiếc lọ, nhỏ xíu.*

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả. GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Cánh cam/ có đôi cánh xanh biếc,/ óng ánh/ dưới ánh nắng mặt trời.// Chú đi lạc/ vào nhà Bống.// Chân chú bị thương,/ bước đi tập tễnh.// Bống thương quá,/ đặt cánh cam/ vào một chiếc lọ nhỏ/ đựng đầy cỏ.// Từ ngày đó,/ cánh cam trở thành/ người bạn nhỏ xíu của Bống.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS tự soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi giúp bạn.

– GV kiểm tra bài viết của HS, sửa một số bài và nhận xét chung cả lớp.

2. Chọn *oanh* hoặc *oach* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu hoặc dán yêu cầu BT lên bảng và phát phiếu học tập cho HS hoặc cho HS làm bài vào VBT bằng bút chì.

– HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– 4 HS lên bảng, điền *oanh* hoặc *oach* vào các ô trống. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– GV thống nhất đáp án đúng và khen các nhóm hoàn thành tốt BT (*thu hoạch, chim oanh, mới toanh, loanh quanh*).

3. Chọn a hoặc b.

a. *Tìm từ ngữ gọi tên sự vật có tiếng bắt đầu bằng s hoặc x.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu hoặc dán các hình ảnh lên bảng. HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi HS trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. Các nhóm khác nhận xét.

– GV thống nhất đáp án, chiếu hoặc viết lên bảng (*ốc sên, cây xấu hổ, con sâu, xương rồng*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV khen các nhóm HS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

– GV yêu cầu HS làm vào VBT. Khi viết, lưu ý các em viết đúng chính tả *s/ x*.

b. *Chọn dấu hỏi hoặc dấu ngã cho chữ in đậm.*

– Một HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, chọn *dấu hỏi* hoặc *dấu ngã* cho chữ in đậm.

– GV gọi 1 – 2 HS đại diện cho các nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. GV thống nhất đáp án: *Nhát như thỏ, Khoẻ như trâu, Dữ như hổ.*

– GV khen các HS có nhiều cố gắng và tiến bộ trong tiết học.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ chỉ loài vật trong đoạn thơ.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV chiếu hoặc viết lên trên bảng đoạn thơ trong bài vè và hình ảnh gợi ý về các loài vật được nhắc đến trong bài.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của bài.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể gạch chân vào đoạn văn trong bảng phụ và đọc to các từ ngữ chỉ loài vật trong bài vè).

– GV thống nhất câu trả lời đúng: dế, sên, đom đóm.

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu.

– GV viết hoặc chiếu các từ ngữ ở cột A và cột B lên bảng phụ.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của bài. GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, chọn ý ở cột B phù hợp với từ ngữ ở cột A.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét và nêu đáp án của mình.

– GV tổng kết ý kiến của các nhóm và thảo luận với HS cách tìm ra đáp án đúng.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Ve sầu báo mùa hè tới.; Ong làm ra mật ngọt.; Chim sâu bắt sâu cho lá.)

3. Hỏi – đáp theo mẫu. Viết vào vở câu hỏi, câu trả lời của em và bạn.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ: bạn thứ nhất đọc to câu hỏi, bạn thứ hai quan sát kĩ bức tranh và trả lời câu hỏi, bạn thứ nhất lắng nghe và nhận xét câu trả lời của bạn, hai bạn cùng thống nhất câu trả lời đúng.

– GV gọi một số HS trình bày về kết quả thảo luận của nhóm.

– GV yêu cầu HS viết vào vở câu hỏi, câu trả lời của em và các bạn. GV lưu ý đặt dấu chấm, dấu chấm hỏi vào đúng vị trí.

– GV và HS nhận xét một số bài viết.

– GV viết hoặc chiếu đáp án đúng lên bảng:

Hỏi: – Chuột sống ở đâu?

Đáp: – Chuột sống trong hang.

Hỏi: – Ốc sên bò ở đâu?

Đáp: – Ốc sên bò trên lá.

Hỏi: – Nhện chăng tơ ở đâu?

Đáp: – Nhện chăng tơ trên cành cây/ cành lá.

– Với đối tượng HS khá, giỏi, GV có thể tổ chức thêm hoạt động *Hỏi – đáp về nơi sống của các loài vật*. Một HS đặt câu hỏi về nơi sống của một loài vật, VD: *Hổ thường sống ở đâu?*. Người hỏi sẽ được quyền mời một bạn trong lớp trả lời câu hỏi của mình và đưa ra nhận xét về câu trả lời của bạn.

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh và nói về việc làm của từng người trong tranh.

– Một HS đọc yêu cầu của bài. Cả lớp đọc thầm.

– GV chiếu hoặc dán các hình ảnh lên bảng

– GV hướng dẫn HS quan sát các bức tranh dựa vào gợi ý: *Mọi người trong tranh đang làm gì?*.

– GV hướng dẫn thảo luận về những gì em quan sát được trong tranh: *Theo em, việc nào nên làm, việc nào không nên làm? Vì sao?*.

– GV nhắc nhở HS về những việc cần làm để giữ môi trường xung quanh lớp học, trường học luôn được sạch đẹp và có ý thức không làm tổn hại đến sự sống của các sinh vật nhỏ bé xung quanh, vì cả con người, cây cối và các loài vật đều cần được chung sống với nhau một cách hoà bình trên Trái Đất.

– GV ghi nhận những HS có đóng góp tích cực cho bài học.

2. Viết 4 – 5 câu kể về việc em đã làm để bảo vệ môi trường.

– Một HS đọc yêu cầu của BT.

– GV gợi ý HS thảo luận về các việc làm để bảo vệ môi trường, VD: vứt rác đúng nơi quy định, chăm sóc cây xanh, giúp đỡ các loài động vật, sử dụng rác tái chế, hạn chế dùng túi ni lông,... (GV có thể chiếu hoặc dán các hình ảnh về các hoạt động bảo vệ môi trường của các bạn nhỏ lên bảng).

– HS điền vào phiếu học tập, dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SHS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

– HS viết vào vở 4 – 5 câu kể về việc em đã làm để bảo vệ môi trường, dựa trên các thông tin trong phiếu học tập.

– GV quan sát HS trong khi viết, hỗ trợ, gợi ý khi thấy HS gặp khó khăn, động viên, khích lệ để tạo động lực và thúc đẩy ý tưởng sáng tạo của HS.

– GV chấm chữa mẫu một số bài viết trên lớp, sử dụng nhận xét tích cực.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc sách, báo nói về việc bảo vệ động vật.

– GV giới thiệu những cuốn sách, những bài báo hay về cuộc sống của các loài động vật, việc chăm sóc, giúp đỡ các loài động vật và yêu cầu HS tìm đọc trong thư viện, tủ sách gia đình hoặc mua ở hiệu sách địa phương. GV có thể mang đến lớp một cuốn sách hoặc một bài báo hay và giới thiệu về nội dung cuốn sách hoặc bài báo nhằm khơi gợi sự tò mò, hứng thú đọc của HS.

– GV giao nhiệm vụ cho HS khi đọc sách, hướng dẫn HS cách đọc và nắm bắt thông tin chính của câu chuyện dựa vào các câu hỏi gợi ý: *Tên cuốn sách/ bài báo là gì? Tên của tác giả và nhà xuất bản là gì?...*

– GV nêu rõ thời hạn hoàn thành và gợi ý một số hình thức sản phẩm HS có thể thực hiện sau khi đọc: một bài thuyết trình về một nội dung mà em thích nhất trong VB/ một bức tranh vẽ một loài động vật hoặc loài cây mà em thích trong VB/ một sơ đồ ghi lại những thông tin chính trong VB/ một phiếu đọc sách theo mẫu mà GV cung cấp/...

– GV có thể cho HS đọc sách tại lớp trong giờ *Đọc mở rộng*. Các em có thể đọc độc lập hoặc theo nhóm. GV cần thay đổi hình thức một cách linh hoạt miễn là gây được hứng thú ở người học.

2. Viết vào phiếu đọc sách trong vở bài tập.

– GV yêu cầu HS viết một số thông tin vào mẫu phiếu đọc sách đã cho trong SHS.

– GV có thể chiếu hoặc dán lên bảng một số phiếu đọc sách mà HS đã hoàn thành trước lớp.

– GV và HS nhận xét, đánh giá.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. GV nhắc lại những điều HS đã làm được sau bài học:

+ Biết cách đọc một câu chuyện, nhớ được các nhân vật và sự việc chính trong câu chuyện.

+ Viết chính tả một đoạn văn và làm BT chính tả.

+ Nhận biết được từ ngữ chỉ loài vật.

+ Viết được một đoạn văn ngắn kể về việc em đã làm để bảo vệ môi trường.

– GV yêu cầu HS nói về những từ ngữ mới đã học được.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 27

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ 2 (10 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các tiếng (bao gồm cả một số tiếng có vần khó, ít dùng); đọc đúng và rõ ràng đoạn văn, câu chuyện, bài thơ; biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. Tốc độ đọc khoảng 65 tiếng trong 1 phút. Hiểu nội dung bài đọc, nhận biết được thái độ, tình cảm giữa các nhân vật thể hiện qua hành động, lời nói,…
2. Viết đúng bài chính tả ngắn theo hình thức nghe – viết; viết đúng các từ ngữ có tiếng chứa âm/ vần dễ viết sai, lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. Viết được đoạn văn kể về việc em đã giúp đỡ người khác hoặc em được người khác giúp đỡ, đoạn văn kể lại một việc em thích làm trong ngày nghỉ dựa vào gợi ý.
3. Biết trao đổi ý kiến về bài đã học (nêu những câu thơ, câu văn hay nói về cây cối hoặc loài vật, cảnh vật; nêu tên một nhân vật yêu thích và giải thích được vì sao mình yêu thích); biết nói lời an ủi, động viên, nói và đáp lời mời, lời đề nghị phù hợp với tình huống giao tiếp.
4. Tìm được các từ ngữ chỉ hoạt động trong bài đọc, các từ ngữ chỉ sự vật, màu sắc của sự vật trong tranh; biết sử dụng các từ ngữ để đặt câu nêu đặc điểm; bước đầu biết sử dụng *dấu chấm* và *dấu phẩy* (tách các bộ phận cùng loại).

II CHUẨN BỊ

Có thể chuẩn bị các phiếu học tập để HS không làm bài vào SHS (VD: BT chính tả, BT luyện từ và câu,…).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

1. Ghép tranh với tên bài đọc phù hợp.

– GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của BT theo cặp như sau:

+ Mỗi bạn chỉ vào một tranh và nói tên bài đã học (theo thứ tự tranh từ trái qua phải, từ trên xuống dưới). VD: Tranh 1 – bài *Hoạ mi hót*.

+ HS có thể mở SHS tìm bài đọc để xác nhận đúng – sai (nếu thấy chưa chắc chắn).

– GV khen ngợi các nhóm hoàn thành sớm.

2. Đọc bài em thích và thực hiện yêu cầu.

– GV nêu yêu cầu (hoặc mời một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm yêu cầu).

– GV hướng dẫn HS cách làm việc:

+ Làm việc cá nhân: Từng em chọn đọc một bài mình thích (HS đọc chậm chỉ đọc 1 – 2 đoạn, HS đọc khá thì đọc cả bài).

+ Làm việc nhóm: Từng em thực hiện yêu cầu a hoặc b trong SHS.

– HS làm việc theo hướng dẫn của GV.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét (hoặc có thể cho điểm).

TIẾT 3 – 4

3. Đọc bài thơ và trả lời câu hỏi.

– GV hướng dẫn chung cả lớp:

+ Làm việc cá nhân: Từng em đọc thầm bài thơ *Cánh cam lạc mẹ* để trả lời 3 câu hỏi về nội dung bài đọc.

+ Làm việc nhóm: Nhóm trưởng mời các bạn trả lời 3 câu hỏi cuối bài thơ.

– GV tổ chức chữa bài trước lớp:

+ Mời một nhóm chữa bài: một em đọc bài thơ, các em khác trong nhóm lần lượt trả lời 3 câu hỏi cuối bài thơ.

+ Các nhóm khác góp ý, bổ sung.

(Đáp án:

HS có thể diễn đạt khác nhau, dưới đây chỉ là ví dụ cách trả lời từng câu hỏi:

a. Cánh cam bị lạc mẹ, bị gió xô vào vườn hoang đầy gai góc.

b. Bọ dừa, cào cào, xén tóc đã quan tâm và giúp đỡ cánh cam.

c. Họ nghe thấy tiếng cánh cam khóc, vội dừng công việc đi tìm cánh cam và mời cánh cam về nhà mình.)

– GV nói với cả lớp: Bài thơ kể về một chú cánh cam bé bỏng bị lạc mẹ trong một khu vườn hoang vắng. Chú sợ hãi, khóc khản cả tiếng. Tiếng khóc của cánh cam khiến cào cào, xén tóc, bọ dừa phải ngừng công việc, bảo nhau đi tìm chú cánh cam lạc mẹ. Tất cả đều mời cánh cam về nhà mình nghỉ tạm vì trời đã tối.

4. Nói và đáp lời trong các tình huống.

– GV hướng dẫn chung cả lớp: Làm việc nhóm. Nhóm trưởng điều hành nhóm thực hiện lần lượt các tình huống a, b, c. Với mỗi tình huống, từng bạn nêu cách nói của mình, cả nhóm góp ý.

– Các nhóm làm việc theo hướng dẫn của GV. Các bạn trong nhóm đưa ra các câu nói khác nhau, cả nhóm nhận xét, góp ý.

VD:

+ *Tình huống a:* An ủi, động viên khi bạn mệt. (Bạn có mệt lắm không? Tớ nói với cô giáo đưa bạn xuống phòng y tế nhé./ Mình lấy nước cho bạn uống nhé! Mình nhờ cô giáo gọi điện cho mẹ bạn nhé!/ Bạn nghỉ đi, để mình viết bài cho bạn./,…)

+ *Tình huống b*: Mời bạn đọc một cuốn truyện hay. (Cuốn truyện này rất hay, bạn đọc đi, thế nào bạn cũng thích./ Truyện này hay lắm bạn ạ, bạn đọc sẽ mê luôn./,…)

+ *Tình huống c:* Đề nghị bạn hát một bài trước lớp (Bạn hát rất hay! Bạn hát cho cả lớp nghe một bài nhé!/ Bạn có giọng hát hay, hát tặng chúng tớ một bài nhé!/,…).

– GV mời HS xung phong phát biểu ý kiến (nói theo các tình huống a, b, c). GV khích lệ mỗi em nên có cách nói khác nhau. Khen những bạn có cách nói tự nhiên.

5. Tìm trong bài *Cánh cam lạc mẹ* từ ngữ chỉ hoạt động của mỗi con vật (theo mẫu).

– GV hướng dẫn chung cả lớp (để HS có thêm một mẫu):

+ HS tìm từ ngữ chỉ hoạt động của bọ dừa.

+ Một số HS phát biểu (HS có thể nêu: dừng nấu cơm, bảo nhau đi tìm, nói (cánh cam về nhà mình).

– HS làm việc theo nhóm: Dựa vào bài thơ để tìm từ ngữ chỉ hoạt động của các con vật được nói đến trong bài thơ. (HS làm bài vào phiếu học tập của nhóm, nếu GV chuẩn bị).

VD:

Con vật	Từ ngữ chỉ hoạt động
M: ve sầu	kêu ran
cánh cam	đi lạc, gọi mẹ
bọ dừa	dừng nấu cơm, bảo nhau đi tìm, nói
cào cào	ngưng giã gạo, bảo nhau đi tìm, nói
xén tóc	thôi cắt áo, bảo nhau đi tìm, nói

– GV tổ chức chữa bài trước lớp: Mời các nhóm trình bày bài làm của nhóm, các nhóm khác góp ý, bổ sung. GV chốt kết quả. Bài thơ có những câu thơ: "*Đều bảo nhau đi tìm*" và "*Có điều ai cũng nói/ Cánh cam về nhà tôi*", có thể coi đó là hành động, lời nói của cả 3 con vật: bọ dừa, cào cào, xén tóc.

TIẾT 5 – 6

6. Quan sát tranh và tìm từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ màu sắc của sự vật.

– GV hướng dẫn HS làm bài trước lớp:

+ Quan sát tranh, tìm từ ngữ theo yêu cầu (từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ màu sắc của sự vật) và ghi vào bảng dưới đây:

Từ ngữ chỉ sự vật	Từ ngữ chỉ màu sắc của sự vật
M: con thuyền	nâu

– HS làm việc theo cặp/ nhóm (viết từ ngữ tìm được vào bảng nhóm hoặc phiếu học tập, nếu có).

VD:

Từ ngữ chỉ sự vật	Từ ngữ chỉ màu sắc của sự vật
M: con thuyền	nâu
dòng sông	xanh biếc
bụi tre/ cây tre/ luỹ tre	xanh rì
bầu trời	xanh da trời
mây	trắng
dãy núi	xanh thẫm
cỏ ven sông	xanh rờn
bò, bê	nâu đỏ/ vàng
con đường	nâu đất
đàn chim	trắng

– GV khen ngợi, động viên các em có nhiều cố gắng.

7. Đặt 2 – 3 câu với từ ngữ em tìm được.

– GV hướng dẫn HS làm việc :

+ Làm việc cá nhân : Đọc câu mẫu (có thể dùng từ chỉ sự vật hoặc từ ngữ chỉ màu sắc tìm được ở BT6), đặt câu rồi viết câu vào vở.

+ Làm việc nhóm: Từng em trong nhóm đọc câu của mình, cả nhóm nhận xét, góp ý.

– GV nhận xét các câu HS đã đặt. Khích lệ HS đặt được 2 – 3 câu thành đoạn văn.

VD: Bức tranh vẽ cảnh làng quê rất đẹp. Dòng sông xanh biếc. Hai bên bờ sông, cỏ xanh mơn mởn. Đàn bò ung dung gặm cỏ.

8. Chọn dấu câu phù hợp thay cho ô vuông.

– GV hướng dẫn chung cả lớp: HS làm việc cá nhân, đọc kĩ đoạn văn, lựa chọn dấu câu thích hợp thay cho mỗi ô vuông (có thể viết vào phiếu học tập, nếu có).

– GV tổ chức cho HS chữa bài: một HS lên bảng đặt dấu câu thích hợp vào ô trống trên bảng lớp hoặc vào phiếu khổ lớn GV đã chuẩn bị.

(Đáp án:

Mặt trời thấy cô đơn, buồn bã vì phải ở một mình suốt cả ngày. Mặt trời muốn kết bạn với trăng, sao. Nhưng trăng, sao còn bận ngủ để đêm thức dậy chiếu sáng cho mặt đất.)

TIẾT 7 – 8

9. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV đọc lại 2 khổ thơ cho HS nghe và cho HS quan sát 2 khổ thơ trên bảng hoặc trong SHS để biết:

+ Cách viết tên bài thơ, cách trình bày 2 khổ thơ.

+ Các chữ cần được viết hoa.

– GV mời một HS đọc lại 2 khổ thơ; nhắc HS quan sát cách trình bày 2 khổ một lần nữa trước khi viết.

– GV đọc tên bài, đọc từng dòng thơ cho HS viết vào vở. Khi HS viết xong, GV đọc lại 2 khổ thơ cho HS soát lỗi. Sau đó, HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi những em có nhiều cố gắng.

10. Tìm từ ngữ có tiếng bắt đầu bằng *c/ k, g/ gh, ng/ ngh.*

– HS làm việc cá nhân, tìm và viết vào vở tiếng tìm được theo yêu cầu.

– HS làm việc nhóm: soát bài cho nhau.

– GV chữa bài trước lớp (HS có thể phát biểu, GV ghi vào bảng để dễ so sánh), nhận xét bài làm của HS.

VD:

ca, cá, cam, cò, cỗ, cờ,…	kẻ, kể, kĩ, kem, kênh, kim,…
gà, gang, gáy, gom, gốm, gỡ,…	ghẹ, ghế, ghềnh, ghi,…
ngã, ngang, ngõ, ngô, ngỡ,…	nghe, nghé, nghề, nghệ, nghĩ,…

11. Viết 4 – 5 câu kể về việc em đã giúp đỡ người khác hoặc em được người khác giúp đỡ.

– GV yêu cầu HS tự luyện tập viết đoạn văn (4 – 5 câu). Đây là tiết thực hành viết đoạn văn, cần rèn cho HS cách làm bài độc lập.

– GV nhận xét bài làm của một số HS.

TIẾT 9 – 10

12. Đọc bài, trả lời câu hỏi và thực hiện yêu cầu.

– GV hướng dẫn chung cả lớp:

+ Bước 1: Luyện đọc cá nhân (từng em tự đọc thầm câu chuyện *Mây đen và mây trắng*).

+ Bước 2: Luyện đọc theo nhóm (nhóm trưởng mời 1 – 2 bạn đọc, các bạn khác lắng nghe và nhận xét).

+ Bước 3: Làm việc cá nhân, trả lời các câu hỏi đọc hiểu (nếu GV chuẩn bị được phiếu học tập thì HS làm bài ra phiếu).

+ Bước 4: Làm việc nhóm, nhóm trưởng tổ chức trao đổi trong nhóm, thống nhất đáp án.

– GV tổ chức chữa bài trước lớp:

+ Một HS đọc lại câu chuyện trước lớp.

+ Một HS (hoặc GV) đọc từng câu hỏi, mời phát biểu, mời nhận xét/ góp ý/ bổ sung.

Đáp án:

+ Câu a (*mây đen và mây trắng*)

+ Câu b (*bay lên cao*)

+ Câu c (*Vì hạn hán, mây đen muốn làm mưa giúp người.*)

+ Câu d (*Con người và vạn vật reo hò đón mưa.*)

+ Câu e (*xốp, nhẹ, xinh xắn*)

+ Câu g (*Trên bầu trời cao rộng, mây đen, mây trắng đang rong ruổi theo gió.*)

– GV nói với cả lớp: Câu chuyện *Mây đen và mây trắng* muốn ca ngợi những người biết quan tâm đến người khác, biết mang lại niềm vui, cuộc sống an lành cho mọi người, mọi vật.

13. Viết 4 – 5 câu kể một việc em thích làm trong ngày nghỉ.

– GV yêu cầu HS làm bài độc lập để quen dần với bài kiểm tra viết cuối học kì. Sau khi HS làm bài xong, GV cho HS làm việc nhóm, từng em đọc bài của mình để các bạn nhận xét, góp ý.

– GV chọn một số bài làm của HS có nhiều tiến bộ để khen ngợi, động viên.

– GV ghi chép nhận xét kết quả làm bài của HS để có biện pháp hỗ trợ phù hợp.

GIAO TIẾP VÀ KẾT NỐI

TUẦN 28

Bài 17 NHỮNG CÁCH CHÀO ĐỘC ĐÁO (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các tên phiên âm nước ngoài; đọc rõ ràng một VB thông tin ngắn. Nhận biết được cách chào của người dân một số nước trên thế giới.
2. Biết viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết ứng dụng *Anh em bốn biển cùng chung một nhà.*
3. Nhận biết được các chi tiết trong câu chuyện *Lớp học viết thư* qua tranh minh hoạ; kể lại được từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện trong bài đọc).
4. a. Hình thành và phát triển năng lực văn học (hiểu được cách tổ chức thông tin trong VB, hiểu được các từ và câu chỉ hoạt động).

   b. Có ý thức lịch sự trong chào hỏi nói riêng và giao tiếp nói chung; có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu thể loại VB thông tin. Hiểu được cách thức sắp xếp và tổ chức thông tin trong bài đọc.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh về một số cách chào độc đáo trên thế giới.

– Tranh minh hoạ bài đọc được phóng to trên giấy khổ lớn hoặc chiếu trên màn hình.

– Mẫu chữ viết hoa *A* (kiểu 2), vở *Tập viết 2 tập hai.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi: *Hằng ngày, em thường chào và đáp lời chào của mọi người như thế nào?*

– GV có thể đưa ra thêm một số câu hỏi để HS thảo luận: *Em có biết nói lời chào bằng các ngôn ngữ khác với tiếng Việt không? Ngoài việc nói lời chào, em còn chào bằng các hành động nào?*. GV khuyến khích HS nêu được càng nhiều cách chào càng tốt.

– HS trao đổi nhóm. Đại diện một số nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV có thể cho HS bình chọn hành động chào phổ biến nhất/ độc đáo nhất… hoặc cho HS đóng vai thể hiện các cách chào đã đề cập để tạo không khí sôi động cho lớp học.

– GV dẫn vào bài (một bài đọc rất thú vị về cách chào của người dân một số nước trên thế giới).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ HS quan sát tranh minh hoạ và nêu nội dung tranh (VD: Một số người dân trên thế giới đang thực hiện các hành động như vỗ tay, chắp tay và cúi đầu, đấm vào nắm tay nhau.).

+ GV đọc mẫu toàn bài đọc. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn kĩ cách đọc các tên phiên âm nước ngoài (Ma-ô-ri, Niu Di-lân, Dim-ba-bu-ê).

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài (VD: *Trên thế giới/ có những cách chào phổ biến/ như bắt tay,/ vẫy tay/ và cúi chào.*;…).

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *rất đặc biệt*, đoạn 2: tiếp theo đến *từng nước*, đoạn 3: phần còn lại).

+ GV (hoặc một HS) đọc cả bài rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn của bài đọc. HS đọc thầm theo.

– Luyện đọc theo nhóm/ cặp: HS đọc nối tiếp từng đoạn.

– Đọc cá nhân:

+ Từng HS tự luyện đọc toàn bộ bài đọc.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Theo bài đọc, trên thế giới có những cách chào phổ biến nào?*

– HS làm việc cá nhân và nhóm:

+ Từng HS xem lại đoạn 1 để tìm ý trả lời.

+ Trao đổi trong nhóm.

– Đại diện 2 – 3 nhóm nói trước lớp. Các nhóm khác bổ sung nếu chưa đầy đủ.

– GV và HS thống nhất đáp án. (VD: Bắt tay, vẫy tay và cúi chào là cách chào phổ biến trên thế giới.)

Câu 2. *Người dân một số nước có những cách chào đặc biệt nào?*

– HS làm việc cá nhân và nhóm:

+ HS xem lại đoạn 2, tìm thông tin về cách chào đặc biệt của người dân từng nước.

+ HS kết hợp ý ở cột A và cột B theo thông tin đúng đã tìm được.

+ HS trao đổi nhóm. Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV và HS thống nhất câu đáp án như sau:

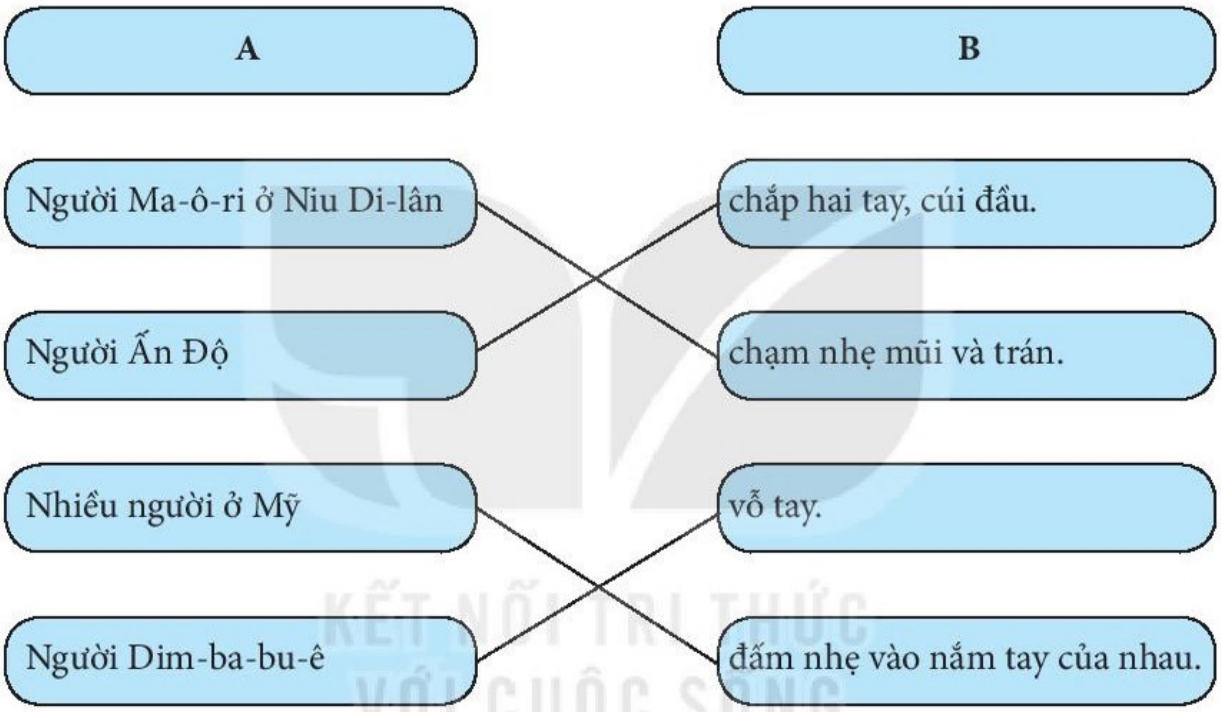

Câu 3. *Cách chào nào dưới đây không được nói đến trong bài?*

a. *bắt tay* b. *chạm mũi và trán* c. *nói lời chào*

– HS làm việc cá nhân và nhóm:

+ Đọc thầm lại cả bài. Tìm trong bài đọc những hành động xuất hiện trong 3 phương án a, b, c.

+ Chọn ra phương án không xuất hiện trong bài. Trao đổi đáp án.

– Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV và HS thống nhất đáp án (c. nói lời chào).

Câu 4. *Ngoài những cách chào trong bài đọc, em còn biết cách chào nào khác?*

– Đây là câu hỏi mở, GV cho HS trao đổi trong nhóm để nói về các cách chào mà HS biết. GV gợi ý HS: chào có thể bằng lời hoặc bằng hành động (khoanh tay chào, cười chào hỏi, vỗ vai,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nếu ở phần *Khởi động* chưa có thời gian cho HS đóng vai thể hiện cách chào mà HS thường dùng, thì trong câu hỏi này, GV cho HS đóng vai để thể hiện các cách chào mà HS biết.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại cả bài trước lớp.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Trong bài đọc, câu nào là câu hỏi?*

– HS trao đổi nhóm để tìm câu hỏi trong bài đọc.

– Đại diện 2 – 3 nhóm chia sẻ trước lớp.

– GV tổng kết đáp án đúng. (Câu *Còn em, em chào bạn bằng cách nào?* là câu hỏi).

– GV có thể hỏi mở rộng: Dấu hiệu nào cho em biết đó là câu hỏi? (dấu chấm hỏi); Ai hỏi ai câu đó? (Tác giả hỏi người đọc. Ở đây người đọc được xác định là các bạn học sinh).

Câu 2. *Cùng bạn hỏi – đáp về những cách chào được nói tới trong bài.*

– Cả lớp: GV mời 2 HS thực hành theo mẫu. Một HS hỏi, một HS đáp.

– HS làm việc theo cặp:

+ Đọc thầm lại VB, xác định các cách chào hỏi được nói tới trong bài.

+ Mỗi HS chọn một cách chào và luân phiên hỏi – đáp theo mẫu với bạn cùng cặp.

– GV hỗ trợ những HS gặp khó khăn trong việc hỏi – đáp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *A* (kiểu 2) và hướng dẫn HS:

+ Quan sát chữ viết hoa *A* (kiểu 2): Chữ cỡ vừa cao 5 li; chữ cỡ nhỏ cao 2,5 li; gồm 2 nét là nét cong kín và nét móc ngược phải.

+ Quan sát GV viết mẫu trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2) trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn quy trình viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2):

+ Nét 1 (như viết chữ hoa *O*): đặt bút ở đường kẻ 6, viết nét cong kín, phần cuối nét lượn vào trong bụng chữ. Đến đường kẻ 4 thì lượn lên một chút rồi dừng bút.

+ Nét 2: Từ điểm kết thúc nét 1, lia bút thẳng lên đường kẻ 6, rồi chuyển hướng bút ngược lại để viết nét móc ngược phải từ trên xuống dưới, dừng bút ở đường kẻ 2.

– HS tập viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2) trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai.*

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Anh em bốn biển cùng chung một nhà.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn HS: Viết chữ viết hoa *A* (kiểu 2) đầu câu; nét cuối của chữ viết hoa *A* (kiểu 2) nối với điểm bắt đầu nét 1 chữ *n*; chữ cái viết hoa *A* (kiểu 2), chữ *h, b, g* cao 2,5 li (chữ *g* viết 1,5 li dưới dòng kẻ); các chữ còn lại cao 1 li; cách đặt dấu thanh ở các chữ cái (dấu sắc đặt trên chữ cái *ô, ê;* dấu huyền đặt trên chữ *u* và *a);* đặt dấu chấm cuối câu: ngay sau chữ cái *a* của từ *nhà.*

– HS viết vào vở *Tập viết 2 tập hai.*

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV yêu cầu HS quan sát các bức tranh, dựa vào nhan đề (tên truyện) và câu hỏi gợi ý dưới mỗi tranh để trả lời các câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh ở đâu? Trong tranh có những ai? Họ đang làm gì?*

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp.

– GV giới thiệu câu chuyện: Câu chuyện kể về một lớp học viết thư của thầy giáo sẻ. Các em lắng nghe câu chuyện để biết các bạn đã được học những gì về cách viết thư, cách gửi thư, và các bạn đã gửi thư cho ai.

LỚP HỌC VIẾT THƯ

(1) Một ngày đẹp trời, sẻ mời các con vật muốn tập viết thư qua học lớp thầy sẻ. Mỗi con vật được phát một cái bút và một miếng vỏ cây sồi. Thầy sẻ nói: "Nào ta bắt đầu.". Học trò nắm chặt bút và chăm chú lắng nghe.

– Các bạn nhớ, khi bắt đầu viết thư, cho bạn bè chẳng hạn, thì phải có *Cậu thân mến!* – Sẻ bắt đầu. Tất cả các con vật tỉ mẩn viết *Cậu thân mến!.*

– Rồi hỏi thăm, ví dụ như *Cậu khoẻ chứ?* – Sẻ ngẫm nghĩ rồi nói. Các con vật lại cắm cúi viết.

Sẻ hài lòng: – Hãy viết bất cứ điều gì các bạn muốn, rồi để tên các bạn ở cuối thư nhé! – Các con vật sốt sắng gật gù, cố gắng khắc ghi từng lời.

(2) Sau đó, sẻ hướng dẫn các con vật cách nhờ gió gửi thư. Các con vật cảm ơn sẻ và trở về nhà.

(3) Sẻ vừa về tới nhà thì các lá thư mà học trò gửi tới cho mình được gió chuyển đến. Sẻ cảm động lắm, gửi lại thư cho từng trò, trên đó viết những chữ to tướng:

"Các trò thân mến!

Cảm ơn các trò rất nhiều!

Thầy giáo sẻ".

(*Theo* Tun Te-le-gơn)

– GV kể câu chuyện lần 2, thỉnh thoảng dừng lại để hỏi sự việc tiếp theo là gì để HS tập kể theo, khích lệ các em nhớ chi tiết câu chuyện.

– GV nêu câu hỏi dưới mỗi tranh và mời một số em trả lời câu hỏi.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh, đọc câu hỏi dưới tranh, nhớ lại nội dung câu chuyện và tập kể theo từng đoạn, không phải kể đúng từng câu từng chữ mà GV đã kể.

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (một em kể, một em lắng nghe để góp ý sau đó đổi vai người kể, người nghe).

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện thì GV yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích nhất hoặc nhớ nhất.

– GV mời một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện hoặc 2 HS xung phong kể trước lớp (mỗi em kể 2 đoạn hoặc kể nối tiếp đến hết câu chuyện). Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân về thầy giáo sẻ trong câu chuyện *Lớp học viết thư*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Em cho người thân xem tranh minh hoạ câu chuyện *Lớp học viết thư* và kể cho người thân nghe về thầy giáo sẻ trong câu chuyện.

– Trao đổi với người thân điều em thích nhất về thầy giáo sẻ.

– Em lắng nghe ý kiến của người thân.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính.

Sau bài *Những cách chào độc đáo*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Những cách chào độc đáo.*

+ Viết đúng chữ viết hoa *A* (kiểu 2); câu ứng dụng *Anh em bốn biển cùng chung một nhà.*

+ Nghe – kể câu chuyện *Lớp học viết thư.*

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 18 THƯ VIỆN BIẾT ĐI (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn, biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Biết trả lời câu hỏi về chi tiết nổi bật của VB các thư viện được đặt ở đâu. Dựa vào VB, trả lời được VB viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý dựa vào gợi ý.
2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn ngắn. Biết viết tên bài, viết hoa các chữ cái đầu câu; làm đúng các BT chính tả phân biệt *d/ gi, ch/ tr* hoặc *dấu hỏi/ dấu ngã.*
3. Sử dụng đúng *dấu chấm, dấu chấm than, dấu phẩy.*
4. Tìm đọc được một cuốn sách viết về chuyện lạ đó đây.
5. Biết viết đoạn văn giới thiệu về một đồ dùng học tập.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB thông tin.

– Nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*di động, thủ thư, sa mạc*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

– Kiến thức về cấu trúc, hoạt động, tác dụng của thư viện, một số thư viện độc đáo trên thế giới như thư viện trên lưng lừa, thư viện lưu động trên xe buýt, trên tàu, thư viện xanh ngoài sân trường,...

2. Phương tiện dạy học

Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

GV yêu cầu HS nhắc lại tên bài học trước (*Những cách chào độc đáo*) và nói điều em thích nhất trong bài học.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát tranh và mô tả lại những gì mình quan sát được. GV có thể gợi ý: *Trong thư viện có những gì?; Có những nhân vật nào trong bức tranh?; Các nhân vật đó đang làm gì?*

– GV huy động những trải nghiệm của HS bằng cách đặt câu hỏi: *Em đã bao giờ đến thư viện chưa?; Thư viện nằm ở đâu?; Em thường đến thư viện để làm gì?; Trong thư viện có những gì?*

– GV gọi HS đọc nhan đề bài học và hướng dẫn HS suy nghĩ trước khi đọc: "*Thư viện biết đi*" *là gì?; Các thư viện mà em biết có thể di chuyển hay không?; Theo em, làm thế nào thư viện có thể di chuyển được?*

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu: bài đọc nói về các thư viện đặc biệt trên thế giới – những thư viện có khả năng di chuyển để mang sách đến cho mọi người. Khi đọc, em lưu ý đến tên gọi các thư viện, các vùng đất và những điều đặc biệt của từng thư viện.

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý nhấn mạnh các từ ngữ khoá chứa đựng những thông tin quan trọng nhất trong VB như *thư viện biết đi, thư viện nổi, thư viện di động, thủ thư,...* Đọc chậm và rõ ràng những từ ngữ khó phát âm như *thư viện Lô-gô-xơ*. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài. (VD: *Nó nằm trên một con tàu biển khổng lồ,/ có thể chở được 500 hành khách/ và đã từng đi qua 45 nước/ trên thế giới.//;…*) GV có thể hướng dẫn HS tách câu dài thành những cụm từ để ngắt nghỉ đúng.

+ GV gọi 2 HS đọc nối tiếp và hướng dẫn cách luyện đọc trong nhóm.

– Luyện đọc theo nhóm:

+ HS đọc nối tiếp từng câu trong nhóm. GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có thể khó phát âm như Lô-gô-xơ.

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *thư viện biết đi,* đoạn 2: tiếp theo đến *đến với người đọc*).

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB.

+ HS đọc đoạn trong nhóm.

– Đọc cá nhân:

+ Từng HS tự luyện đọc toàn VB.

+ 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB.

+ GV giúp đỡ những HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

– GV đọc lại toàn VB và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Mọi người đến thư viện để làm gì?*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, nhắc HS đọc đoạn đầu tiên trong VB để tìm câu trả lời.

+ GV thống nhất câu trả lời đúng (Mọi người thường đến thư viện để đọc sách hoặc mượn sách về nhà).

+ GV có thể hỏi thêm: *Em đã đến thư viện bao giờ chưa? Em thường làm gì khi đến thư viện? Thư viện em đến có những gì?*

Câu 2. *Những thư viện sau được đặt ở đâu?*

A	B
Thư viện Lô-gô-xơ của Đức	đặt trên những chiếc xe buýt cũ.
Nhiều thư viện ở Phần Lan	đặt trên lưng lạc đà.
Một thư viện ở châu Phi	đặt trên một con tàu biển.

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, dán hoặc chiếu nội dung các cột lên bảng phụ và phát phiếu học tập hoặc yêu cầu HS chuẩn bị VBT.

+ GV gọi một HS lên bảng để nối cột A với cột B.

+ Các HS còn lại tự đọc VB để tìm câu trả lời đúng và làm vào VBT hoặc phiếu học tập.

+ GV gọi HS nhận xét câu trả lời trên bảng, so sánh với đáp án của mình.

– GV thống nhất câu trả lời.

Câu 3. *Vì sao các thư viện kể trên được gọi là "thư viện biết đi"?*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, nhắc HS đọc lại cả bài để trả lời. GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Các thư viện này đã đi những đâu?*

+ GV gọi HS trả lời câu hỏi và thống nhất đáp án đúng: Các thư viện được gọi là "thư viện biết đi" vì chúng có khả năng di chuyển để mang sách đến cho người đọc.

+ GV có thể hỏi thêm: *Em đã gặp một "thư viện biết đi" tương tự như vậy trong cuộc sống hoặc trên ti vi, trong sách báo chưa? Nó có điểm gì thú vị?*

Câu 4. *Theo em,"thư viện biết đi" có tác dụng gì?*

– HS làm việc cá nhân và nhóm:

+ GV dự kiến trước những câu trả lời có thể có của HS như: "Thư viện biết đi" có tác dụng giúp mọi người không cần phải đi xa mà vẫn đọc được sách./ Thư viện biết đi có thể mang sách đến tận nơi cho người đọc./…

+ HS suy nghĩ và trao đổi với các bạn trong nhóm.

– GV gọi đại diện các nhóm HS trình bày kết quả thảo luận của nhóm. Với mỗi câu trả lời của HS, GV cần tôn trọng, ghi nhận, đồng thời hướng dẫn HS diễn đạt một cách chính xác các ý kiến của mình.

– GV có thể chiếu hình ảnh một số "thư viện biết đi" độc đáo trên thế giới, VD: thư viện trên lưng lừa ở Cô-lôm-bi-a; thư viện lưu động bằng xe máy ở Mai Châu, Hoà Bình;… GV cũng có thể khuyến khích HS vẽ về thư viện mà em mơ ước.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại cả bài trước lớp.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Xếp các từ ngữ dưới đây vào nhóm thích hợp:*

thư viện	*thủ thư*	*đọc*	*tàu biển*
nằm im	*băng qua*	*xe buýt*	*lạc đà*

a. *Từ ngữ chỉ sự vật*

b. *Từ ngữ chỉ hoạt động*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ HS đọc thầm yêu cầu trong SHS.

+ GV chuẩn bị sẵn các thẻ từ ngữ, gọi HS lên bảng, xếp các thẻ từ ngữ vào 2 nhóm và dán lên bảng.

+ Các HS khác tự xếp các từ ngữ thành 2 nhóm.

– GV gọi HS nhận xét về bài làm của bạn ở trên bảng và thống nhất câu trả lời (Các từ ngữ chỉ sự vật gồm có *thư viện, thủ thư, tàu biển, xe buýt, lạc đà*; các từ ngữ chỉ hoạt động gồm có *đọc, nằm im, băng qua*).

Câu 2. *Em sẽ nói gì với cô phụ trách thư viện khi muốn mượn sách ở thư viện?*

– GV gọi HS đọc to câu hỏi.

– GV làm mẫu: một bạn đóng vai cô phụ trách thư viện, GV đóng vai HS ở thư viện.

HS: – Thưa cô, em muốn mượn sách ạ.

Cô phụ trách thư viện: – Em muốn mượn quyển gì thế?

HS: – Cô ơi, cô cho em mượn cuốn *Góc sân và khoảng trời* ạ!

Cô phụ trách thư viện: – Sách của em đây.

HS: – Em cảm ơn cô ạ!

– HS thảo luận nhóm đôi, đóng vai cảnh mượn sách.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết một đoạn trong bài *Thư viện biết đi*.

– GV đọc thành tiếng cả đoạn.

– GV hướng dẫn HS:

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có *dấu phẩy*, kết thúc câu có *dấu chấm*.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *di động, lạc đà, sa mạc,...*

+ GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả. GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Ở Phần Lan,/ có hàng trăm "thư viện di động"/ trên những chiếc xe buýt cũ,/ chạy khắp/ các thành phố lớn.// Ở châu Phi,/ một người thủ thư/ đã đặt thư viện/ trên lưng một con lạc đà.// Nhờ thế,/ những cuốn sách/ có thể băng qua sa mạc/ để đến với người đọc.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS tự soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi giúp bạn.

– GV kiểm tra bài viết của HS, sửa một số bài và nhận xét chung cả lớp.

2. Tìm 2 từ ngữ chứa tiếng bắt đầu bằng *d* hoặc *gi*.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS làm việc nhóm, thi tìm đúng, nhanh, nhiều từ, viết kết quả vào phiếu nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Các nhóm dán kết quả lên bảng lớp, đọc kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận nhóm tìm nhanh, tìm đúng nhiều từ. VD: Các từ ngữ chứa tiếng bắt đầu bằng *d*: *dìu dắt, dắt díu, du dương, dạy bảo, du lịch, dặn dò,…* Các từ ngữ chứa tiếng bắt đầu bằng *gi*: *giảng giải, giảng dạy, giúp đỡ, giặt giũ, giữ gìn,…*

3. Chọn a hoặc b.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu hoặc dán đoạn thơ cần điền lên bảng.

– GV gọi một HS lên bảng để điền vào chỗ trống. HS làm việc chọn *ch*/ *tr* thay cho ô vuông.

– 1 – 2 đại diện các nhóm đọc to kết quả trước lớp. Các nhóm khác nhận xét.

– GV nhận xét các nhóm, chiếu hoặc dán kết quả đúng lên bảng:

Phòng học là **chi**ếc áo
Bọc **ch**úng mình ở **tr**ong
Cửa sổ là **chi**ếc túi
Che chắn ngọn gió đông.

– HS đọc to đáp án.

b. *Chọn dấu hỏi hoặc dấu ngã cho chữ in đậm.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– HS chọn *dấu hỏi* hoặc *dấu ngã* điền vào các chữ in đậm.

– Đại diện HS đọc to đáp án đúng. Một số HS nhận xét, góp ý.

– GV chiếu/ dán kết quả đúng lên bảng: Sách giúp chúng em **mở** rộng **hiểu** biết; Cô phụ trách thư viện hướng **dẫn** các bạn **để** sách vào đúng **chỗ** trên giá.

– GV khen các HS làm đúng và lưu ý các HS làm sai.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Chọn *dấu chấm* hoặc *dấu chấm than* cho mỗi câu.

– GV chiếu hoặc viết yêu cầu của BT trong SHS lên bảng phụ. GV gọi HS đọc to yêu cầu của BT.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, để chọn dấu câu thích hợp cho mỗi ô vuông.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét và nêu đáp án của mình.

– GV tổng kết ý kiến của các nhóm và thảo luận với HS cách tìm ra đáp án đúng.

– GV thống nhất đáp án đúng:

a. Đèn sáng quá!

b. Ôi, thư viện rộng thật!

c. Các bạn nhỏ rủ nhau đến thư viện.

2. Đặt *dấu phẩy* vào vị trí thích hợp trong mỗi câu.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của BT trong SHS.

– GV chiếu hoặc viết một câu có *dấu phẩy* ngăn cách các thành phần chủ ngữ, VD câu a: *Sách, báo, tạp chí đều được xếp gọn gàng trên giá*. Trong câu này, *dấu phẩy* được dùng để ngăn cách các từ sách/ báo/ tạp chí, vì những từ này chỉ những đồ vật khác nhau cùng được đặt trên giá sách.

– GV hướng dẫn HS các bước để đặt *dấu phẩy* đúng chỗ trong câu:

Bước 1: Đọc cả câu.

Bước 2: Trả lời câu hỏi *Những người/ vật nào được nhắc đến ở đầu câu?*

Bước 3: Trả lời câu hỏi *Em đặt dấu phẩy ở đâu để ngăn cách những từ ngữ chỉ người, vật đó?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ: đặt *dấu phẩy* vào vị trí đúng trong mỗi câu. GV gọi một số HS trình bày về kết quả thảo luận của nhóm.

– GV viết hoặc chiếu đáp án đúng lên bảng:

b. Bạn Mai, bạn Lan đều thích đọc sách khoa học.

c. Học sinh lớp 1, lớp 2 đến thư viện đọc sách vào chiều thứ Năm hằng tuần.

3. Đặt một câu có sử dụng *dấu phẩy*.

– GV hướng dẫn HS đặt câu có sử dụng dấu phẩy. HS tuỳ vào khả năng của mình có thể đặt một câu hoặc nhiều câu.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả. GV và HS nhận xét.

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói về một đồ dùng học tập của em.

– GV làm mẫu, mang đến lớp một đồ dùng học tập và giới thiệu về đồ dùng học tập đó. VD: Đây là chiếc hộp bút mà cô rất thích. Nó được làm bằng vải, màu cam, có hình thêu rất xinh xắn. Hộp bút là ngôi nhà của các đồ dùng học tập như thước kẻ, bút chì,

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

bút mực, tẩy, giúp các đồ vật được sắp xếp ngăn nắp. Cô thường giữ gìn hộp bút rất cẩn thận và thường xuyên giặt để hộp bút luôn sạch sẽ.

– GV chiếu các câu hỏi lên bảng, hướng dẫn HS thảo luận dựa trên các câu hỏi, một bạn HS hỏi, một bạn trả lời và sau đó đổi vai cho nhau:

+ Em muốn giới thiệu đồ dùng học tập nào?

+ Đồ vật đó có hình dạng, màu sắc như thế nào?

+ Công dụng của đồ vật đó là gì?

+ Làm thế nào để bảo quản đồ vật đó?

– HS thảo luận nhóm, giới thiệu một đồ dùng học tập mà mình yêu thích dựa vào gợi ý của GV.

– GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm HS lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm. GV khen ngợi các nhóm giới thiệu tốt.

2. Viết 4 – 5 câu giới thiệu về đồ dùng học tập em đã nói ở trên.

– GV hướng dẫn HS quan sát sơ đồ trong SHS, gọi HS đọc to các nội dung trong sơ đồ.

– GV hướng dẫn HS xây dựng dàn ý dựa trên sơ đồ.

– GV hướng dẫn HS phát triển các ý trong sơ đồ thành câu văn, dựa trên một số mẫu câu, VD:

+ Các cách giới thiệu tên đồ dùng: Em có nhiều đồ dùng học tập, nhưng đồ dùng mà em thích nhất là cặp sách./ Đồ dùng học tập em muốn giới thiệu là chiếc cặp sách./…

+ Các cách giới thiệu về hình dạng, màu sắc của đồ dùng: Hộp bút của tớ hình chữ nhật, màu vàng nhạt./ Chiếc hộp bút của tớ có hình dạng vuông vắn như một ngôi nhà nhỏ và có màu vàng nhạt./…

– Từng HS viết bài vào vở. Viết xong, HS đổi bài cho nhau cùng đọc và góp ý.

– Một số HS đọc bài trước lớp. Cả lớp và GV nhận xét.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một cuốn sách viết về chuyện lạ đó đây.

– Trong buổi học trước, GV giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một cuốn sách viết về chuyện lạ đó đây. Ngoài ra, GV có thể giới thiệu danh mục những cuốn sách hay phù hợp với HS lớp 2 về chuyện lạ đó đây.

– GV có thể chuẩn bị một số bài thơ, câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp.

– GV nhắc HS chú ý đến các thông tin về cuốn sách như tên sách, tên tác giả, nhà xuất bản, những từ ngữ mới, điều thú vị trong cuốn sách, câu hỏi em đặt ra khi đọc sách.

– GV nêu rõ thời hạn hoàn thành nhiệm vụ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Viết vào phiếu đọc sách trong vở bài tập.

– GV hướng dẫn HS quan sát phiếu đọc sách trong VBT, đọc to những thông tin trong phiếu đọc sách.

– GV hướng dẫn HS cách điền thông tin vào phiếu đọc sách.

– HS tự viết thông tin vào phiếu đọc sách.

– GV kiểm tra bài viết của HS và khen ngợi những HS hoàn thành tốt nhiệm vụ.

CỦNG CỐ

– GV có thể tổ chức trò chơi giúp HS ôn lại những nội dung đã học trong bài học. VD: Hỏi – đáp thông minh hoặc bốc thăm để trả lời câu hỏi, lật các mảnh ghép để trả lời câu hỏi. Mỗi tờ thăm hoặc mảnh ghép có chứa một câu hỏi xoay quanh các nội dung đã học như: Kể tên các thư viện biết đi được nhắc tới trong bài đọc./ Giải nghĩa của các từ ngữ mới như *thủ thư, thư viện, sa mạc*./ Tìm các từ chứa tiếng bắt đầu bằng *d* hoặc *gi*./ Tìm các từ ngữ chỉ đặc điểm của các đồ dùng học tập./… GV khen ngợi những HS có câu trả lời đúng.

– GV chiếu hoặc dán các nội dung đã học lên bảng.

+ Biết cách đọc một VB thông tin.

+ Viết chính tả một đoạn văn và làm BT chính tả.

+ Luyện tập sử dụng *dấu chấm, dấu chấm than, dấu phẩy.*

+ Viết đoạn văn giới thiệu đồ dùng học tập.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 29

Bài 19 CẢM ƠN ANH HÀ MÃ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Cảm ơn anh hà mã*; tốc độ đọc khoảng 60 – 65 tiếng/phút; biết phân biệt giọng của người kể chuyện với giọng của các nhân vật *dê con, cún, cô hươu, anh hà mã.*

b. Nhận biết các nhân vật và sự việc trong câu chuyện, hiểu được ý nghĩa của câu chuyện (Cần phải nói năng lễ phép, lịch sự với mọi người).

2. Biết viết chữ viết hoa *M* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ, viết câu ứng dụng *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*

3. Biết nói về các sự việc trong câu chuyện *Cảm ơn anh hà mã* dựa vào tranh minh hoạ và câu hỏi gợi ý dưới tranh; kể lại được toàn bộ câu chuyện (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện theo bài đọc).

4. Có khả năng hợp tác và làm việc nhóm. Hiểu và biết cách sử dụng lời chào, lời cảm ơn, xin lỗi thân thiện, lịch sự, lễ phép.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB truyện có bối cảnh, sự việc và các nhân vật; nắm được nội dung VB *Cảm ơn anh hà mã* và thông điệp của truyện này (nói năng lễ phép, lịch sự với mọi người).

– GV nắm được nghĩa của từ ngữ khó trong VB (*phật ý, lịch sự*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

– GV có hiểu biết về đặc điểm của một số con vật nuôi (cún, dê) và động vật hoang dã (hươu, hà mã) được nhắc đến trong bài đọc.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ có trong bài học và câu ứng dụng phóng to trên máy tính hoặc giấy khổ to.

– Mẫu chữ viết hoa *M* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Thư viện biết đi*) và nói về một số điều thú vị học được từ bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát 2 tranh minh hoạ và làm việc nhóm, trao đổi với nhau về những điều quan sát được trong tranh và trả lời câu hỏi *Em nói lời đáp thế nào trong những tình huống sau?*

Tình huống 1: Tranh vẽ hai bạn gái. Một bạn đứng ở cửa (vừa từ ngoài vào), tay bưng gói quà đang trao cho bạn gái thứ hai (chủ nhà) và miệng nói "Chúc mừng sinh nhật

bạn!". GV gợi ý bằng những câu hỏi như: *Bạn nhận quà sẽ nói gì? Nếu em được nhận quà sinh nhật em sẽ nói gì?...* Các câu đáp có thể rất đa dạng. GV lưu ý HS khi nhận được quà phải cảm ơn một cách lịch sự, phù hợp với các đối tượng giao tiếp khác nhau.

Tình huống 2: Tranh vẽ bà mẹ và cậu con trai ở trong phòng. Lọ hoa rơi vỡ trên sàn. Bà mẹ nói với cậu con trai: "Thôi, con làm vỡ lọ hoa của mẹ rồi!". GV gợi ý bằng những câu hỏi như: *Cậu bé sẽ nói gì với mẹ? Nếu là em không may làm vỡ lọ hoa, hay làm hỏng đồ vật trong nhà, em sẽ nói gì?...* GV lưu ý HS trong tình huống này cần nói câu xin lỗi. Cách nói lời xin lỗi có thể rất đa dạng, tuỳ từng hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp khác nhau.

– Đại diện một số (3 – 4) nhóm chia sẻ trước lớp câu trả lời. Các nhóm khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV nhận xét chung và giới thiệu bài đọc.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu: Bài đọc *Cảm ơn anh hà mã* kể câu chuyện của 4 con vật là dê, cún, hươu và hà mã. Dê và cún vào rừng chơi, khi về bị lạc và phải hỏi đường. Bài đọc sẽ cho chúng ta biết dê và cún đã học được cách hỏi đường lịch sự thế nào.

+ GV đọc mẫu toàn bài đọc. Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ, đúng giọng của nhân vật: giọng của dê con thay đổi từ không lịch sự, hách dịch (lúc đầu) đến nhẹ nhàng (lúc cuối); giọng cún nhẹ nhàng, lịch sự; giọng cô hươu lạnh lùng, giọng anh hà mã thay đổi tuỳ theo cách nói của dê hay của cún. HS đọc thầm theo GV.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài (VD: *Dê rủ cún/ vào rừng chơi,/ khi quay về/ thì bị lạc đường.;…*).

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đọc đối với các em như *hươu, rừng, làng, lối, rủ, ngoan, lịch sự, xin lỗi, lạc,…*

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của một số từ ngữ khó trong VB (như phần giải thích từ ngữ bài đọc trong SHS). GV cho một số HS đọc to phần giải thích trong SHS và giúp các em hiểu rõ hơn nghĩa của những từ ngữ khó trong VB bằng nhiều hình thức đa dạng (cho HS thực hiện hành động, tranh minh hoạ, đặt câu,…).

– Luyện đọc theo nhóm:

+ GV chia VB làm 3 đoạn và hướng dẫn HS nhận diện các đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *lắc đầu, bỏ đi.*

Đoạn 2: tiếp theo đến *phải nói "cảm ơn".*

Đoạn 3: phần còn lại.

+ HS luyện đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm. Trong nhóm góp ý cho nhau. GV giúp đỡ những HS đọc khó khăn.

+ GV yêu cầu một số HS đọc nối tiếp từng đoạn trước lớp, 2 lượt.

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài đọc và trả lời các câu hỏi. HS cùng nhau trao đổi và trả lời câu hỏi.

Câu 1. *Hươu đã làm gì khi nghe dê hỏi?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: yêu cầu HS xem lại đoạn 1, thảo luận và tìm câu trả lời.

– GV mời 2 – 3 HS đại diện các nhóm trả lời. GV và HS cùng thống nhất câu trả lời.

Đáp án: *Hươu trả lời "Không biết." rồi lắc đầu, bỏ đi.*

Câu 2. *Ý nào sau đây đúng với thái độ của hà mã khi cún nhờ đưa qua sông?*

a. *bực mình bỏ đi*

b. *bực mình nhưng đồng ý đưa qua sông*

c. *vui vẻ đồng ý đưa qua sông*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: yêu cầu HS xem lại đoạn 2, thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV mời một số (2 – 3) HS trả lời. GV và HS cùng thống nhất câu trả lời. GV cũng có thể thay đổi hình thức hoạt động, cho các nhóm thi tìm câu trả lời đúng. Hình thức tổ chức hoạt động tuỳ thuộc vào thời gian và năng lực của HS.

Đáp án: *c. vui vẻ đồng ý đưa qua sông.*

Câu 3. *Vì sao dê con thấy xấu hổ?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: yêu cầu HS xem lại đoạn 3, thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV mời một số (2 – 3) HS trả lời. GV và HS cùng thống nhất câu trả lời. GV lưu ý, đây là câu hỏi mở, HS có thể có các cách nói khác nhau. Đáp án dưới đây chỉ là gợi ý câu trả lời có thể có.

Đáp án: *Vì dê con nhận ra mình đã không nhớ lời cô dặn, đã không nói năng lịch sự, lễ phép nên không được cô hươu và anh hà mã giúp.*

Câu 4. *Em học được điều gì từ câu chuyện này?*

– Đây là câu hỏi mở, GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân trước khi làm chung cả lớp:

+ Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

+ GV có thể hỏi các câu hỏi dẫn dắt: *Vì sao cún nhờ thì anh hà mã giúp còn dê nhờ thì hà mã không muốn giúp? Khi muốn nhờ người khác giúp thì chúng ta phải nói như thế nào? Khi được người khác giúp đỡ ta phải nói như thế nào?*

+ HS suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời để phát biểu trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Nhiều HS phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nói lên ý kiến của mình, các ý kiến có thể khác nhau.

– GV nói với HS: Qua câu chuyện này, các em đã biết: *Khi muốn nhờ người khác làm việc gì đó giúp mình, phải nói một cách lịch sự, lễ phép. Khi được người khác giúp đỡ, phải cảm ơn một cách lịch sự.*

– GV lưu ý HS bài học này chính là ý nghĩa của câu chuyện *Cảm ơn anh hà mã.*

4. Luyện đọc lại

– GV đọc thành tiếng toàn bài đọc. Chú ý đọc đúng giọng của từng nhân vật.

– 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả bài đọc trước lớp.

– Từng HS tự luyện đọc toàn bộ bài đọc.

– GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài.

– GV nhận xét hoạt động đọc, tuyên dương HS tiến bộ.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Trong bài đọc, câu nào là câu hỏi lịch sự với người lớn tuổi?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để tìm ra câu hỏi lịch sự với người lớn tuổi có trong bài đọc. Ghi kết quả làm việc nhóm ra giấy nháp.

– GV yêu cầu đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét. GV khuyến khích HS giải thích sự lựa chọn của mình. GV và HS thống nhất đáp án (*Chào anh hà mã, anh giúp bọn em qua sông được không ạ?*).

Câu 2. *Dựa vào bài đọc, nói tiếp các câu.*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, xem lại bài đọc và dựa vào kết quả của bài luyện 1 để hoàn thiện câu.

– GV gọi 2 – 3 HS trình bày kết quả thảo luận nhóm. Các HS khác bổ sung hoặc góp ý. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án:

a. *Muốn ai đó giúp, em cần phải hỏi hoặc yêu cầu một cách lịch sự.*

b. *Được ai đó giúp, em cần phải nói lời cảm ơn.*

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *M* (kiểu 2) và hướng dẫn HS quan sát và nhận xét:

+ Cấu tạo: chữ *M* (kiểu 2) cỡ vừa cao 5 li, cỡ nhỏ cao 2,5 li; gồm 3 nét: nét 1 là nét móc hai đầu trái đều lượn vào trong, nét 2 là nét móc xuôi trái, nét 3 là kết hợp của hai nét cơ bản lượn ngang và cong trái nối liền nhau, tạo vòng xoắn nhỏ phía trên.

+ Cách viết: Nét 1 đặt bút lên đường kẻ 5, viết nét móc 2 đầu trái (2 đầu đều lượn vào trong), dừng bút ở đường kẻ 2. Nét 2 từ điểm dừng bút của nét 1, lia bút lên đoạn nét cong ở đường kẻ 5, viết nét móc xuôi trái, dừng bút ở đường kẻ 1. Nét 3 từ điểm dừng bút của nét 2, lia bút lên đoạn nét móc ở đường kẻ 5, viết nét lượn ngang rồi chuyển hướng đầu bút trở lại để viết tiếp nét cong trái, dừng bút ở đường kẻ 2.

– GV viết mẫu chữ viết hoa *M* (kiểu 2) trên bảng, vừa viết vừa nói lại cách viết.

– HS tập viết chữ viết hoa *M* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– HS và GV cùng nhận xét.

– HS viết vào vở Tập viết chữ viết hoa *M* (kiểu 2). HS đổi vở cho nhau để góp ý. GV quan sát và uốn nắn cho HS.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS, nhận xét nhanh một số bài.

2. Viết ứng dụng

– GV trình chiếu câu ứng dụng lên màn hình hoặc viết câu ứng dụng lên bảng: *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*

– Một số (2 – 3) HS đọc thành tiếng câu ứng dụng. Cả lớp đọc đồng thanh.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của câu ứng dụng (*Muốn biết phải hỏi* được hiểu là có rất nhiều điều chúng ta chưa biết, phải hỏi người biết thì ta sẽ biết. *Muốn giỏi phải học* được hiểu là không ai tự nhiên biết, tự nhiên giỏi. Nếu thường xuyên học hỏi và rèn luyện thì sẽ giỏi.).

– GV hướng dẫn HS quan sát câu ứng dụng, nêu nhận xét:

+ Độ cao của các chữ cái: các chữ *M, g, b, h* cao 2,5 li, các chữ *p, t* cao 2 li, các chữ còn lại cao 1 li.

+ Cách đặt dấu thanh: dấu sắc đặt trên các chữ *ô* (*muốn*), *ê* (*biết*); dấu hỏi đặt trên các chữ *a* (*phải*), chữ *o* (*hỏi, giỏi*); dấu nặng đặt dưới chữ *o* (*học*).

+ Khoảng cách giữa các chữ ghi tiếng: bằng khoảng cách viết chữ *o*.

+ Vị trí dấu phẩy và dấu chấm.

– GV lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết.

– HS viết vào vở Tập viết câu ứng dụng: *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*

– HS đổi vở cho nhau để góp ý theo cặp hoặc nhóm.

– GV quan sát, hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, khen ngợi HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, nói về sự việc trong từng tranh.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm:

+ HS đọc thầm lại bài đọc *Cảm ơn anh hà mã.*

+ HS quan sát từng tranh và nhận diện các nhân vật (cún, dê con, cô hươu, anh hà mã).

+ HS đọc câu hỏi và nói về sự việc trong từng tranh.

– GV yêu cầu 2 – 3 nhóm nói lại sự việc trong từng bức tranh (mỗi nhóm 4 người, mỗi người phụ trách 1 tranh.). Các nhóm khác góp ý. GV và HS cùng thống nhất câu trả lời.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh, đọc câu hỏi dưới tranh, nhớ lại nội dung câu chuyện; tập kể từng đoạn và cả câu chuyện (không cần chính xác từng câu chữ như trong bài đọc).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm và góp ý cho nhau.

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được cả câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

– GV mời 2 HS xung phong kể trước lớp (mỗi em kể 2 đoạn hoặc kể nối tiếp đến hết câu chuyện). Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi.

– GV nêu câu hỏi để HS trả lời: *Câu chuyện muốn nói với em điều gì?*

– GV lưu ý HS về thông điệp của bài học: muốn được người khác giúp đỡ, em phải hỏi hoặc đề nghị một cách lịch sự; được người khác giúp đỡ, em phải nói lời cảm ơn.

VẬN DỤNG

Cùng người thân trao đổi về cách chào hỏi thể hiện sự thân thiện hoặc lịch sự.

GV hướng dẫn HS tích cực cùng gia đình trao đổi về cách chào hỏi lịch sự.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài 19, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Cảm ơn anh hà mã.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Viết chữ viết hoa *M* (kiểu 2) và câu ứng dụng *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*

+ Kể lại câu chuyện *Cảm ơn anh hà mã.*

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 20 TỪ CHÚ BỒ CÂU ĐẾN IN-TƠ-NÉT (6 tiết)

I MỤC TIÊU

1. a. Đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin ngắn, biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu.

   b. Biết trả lời câu hỏi về chi tiết nổi bật của VB như vì sao, bằng cách nào trả lời được VB viết về cái gì và có những thông tin nào đáng chú ý dựa vào gợi ý.
2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn văn ngắn; làm đúng các BT chính tả phân biệt *eo/ oe, l/ n, ên/ ênh.*
3. Phát triển vốn từ về giao tiếp, kết nối; sử dụng đúng *dấu phẩy, dấu chấm.*
4. Tìm đọc được sách, báo, bản hướng dẫn về một đồ dùng trong gia đình.
5. Phát triển kĩ năng viết đoạn văn tả một đồ dùng trong gia đình.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức ngữ văn

– Đặc điểm VB thông tin, nội dung chính trong VB và trình tự trình bày các sự việc, hiện tượng trong VB *Từ chú bồ câu đến in-tơ-nét.*

– Nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*in-tơ-nét, huấn luyện*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Kiến thức đời sống

Kiến thức về các phương tiện liên lạc khác nhau trong lịch sử cũng như các phương tiện được sử dụng phổ biến trong đời sống hằng ngày.

3. Phương tiện dạy học

– Tranh minh hoạ có trong SHS được phóng to, hoặc máy tính có phần mềm phù hợp, máy chiếu, màn hình, bảng thông minh.

– GV có thể yêu cầu HS mang đến lớp ảnh chụp hoặc tranh vẽ, mô hình các phương tiện liên lạc như điện thoại, ti vi, tem thư, máy tính,… hoặc những cuốn sách giới thiệu về các phương tiện đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Cảm ơn anh hà mã*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV khuyến khích HS kết nối với những trải nghiệm trong cuộc sống, kể lại được một tình huống trong đó HS phải xa người thân, không thể trao đổi trực tiếp.

– GV có thể đặt ra các câu hỏi gợi ý như: *Người thân của em là ai?; Em xa người ấy khi nào?; Khi xa người ấy, em có cảm xúc gì?; Làm thế nào để em có thể liên lạc với người ấy?;…*

– GV gọi 3 – 4 HS trả lời câu hỏi và giúp HS hoàn thiện câu trả lời.

– GV giúp HS tổng kết lại những thông tin thu thập được về những phương tiện liên lạc được sử dụng phổ biến trong đời sống, tác dụng của chúng đối với cuộc sống con người.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu: bài đọc nói về các cách trao đổi thông tin của con người từ xưa đến nay. Khi đọc, em lưu ý đến những đồ dùng, vật dụng con người sử dụng để liên lạc với nhau.

+ GV đọc mẫu toàn VB.

+ GV hướng dẫn kĩ cách đọc: Chú ý nhấn mạnh vào những từ chứa đựng những thông tin quan trọng nhất của VB như *trao đổi thông tin, bồ câu, chai thuỷ tinh, gọi điện, in-tơ-nét*. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài. (VD: *Nhờ có in-tơ-nét,/ bạn cũng có thể/ nhìn thấy/ người nói chuyện với mình,/ dù hai người/ đang ở cách nhau/ rất xa.;…*)

+ GV chia VB thành các đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *khi ở xa*, đoạn 2: từ *Từ xa xưa* đến *mới được tìm thấy*; đoạn 3: phần còn lại).

+ GV hướng dẫn HS luyện phát âm một số từ ngữ có thể khó phát âm và dễ nhầm lẫn như *trò chuyện, trao đổi, huấn luyện, in-tơ-nét,…*

+ Một số HS đọc nối tiếp các đoạn, 2 lượt.

+ GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB.

– HS đọc đoạn trong nhóm.

– Đọc cá nhân:

+ HS đọc toàn bộ bài đọc.

+ GV giúp đỡ những HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương những HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Thời xưa, người ta đã gửi thư bằng những cách nào?*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, nhắc HS đọc đoạn 1 và đoạn 2 để tìm câu trả lời.

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

+ GV thống nhất đáp án: Thời xưa, người ta huấn luyện bồ câu để đưa thư hoặc bỏ thư vào những chiếc chai thuỷ tinh.

Câu 2. *Vì sao có thể dùng bồ câu để đưa thư?*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, nhắc HS đọc kĩ đoạn 1 để tìm câu trả lời.

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

+ GV thống nhất đáp án: Vì bồ câu nhớ đường rất tốt. Nó có thể bay qua một chặng đường dài hàng nghìn cây số để mang thư đến đúng nơi nhận.

Câu 3. *Ngày nay, chúng ta có thể trò chuyện với người ở xa bằng những cách nào?*

– HS làm việc chung cả lớp:

+ GV nêu câu hỏi, nhắc HS đọc kĩ đoạn cuối để tìm câu trả lời

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.

+ GV thống nhất đáp án: Ngày nay, chúng ta có thể viết thư, gọi điện hoặc trò chuyện qua in-tơ-nét.

GV có thể đặt thêm câu hỏi: Ngoài những cách liên lạc trong bài đọc, em còn biết những cách nào khác nữa. GV cũng có thể chiếu lên bảng hình ảnh của những cách liên lạc khác xưa và nay như dùng ngựa để đưa thư, dùng lửa để làm tín hiệu liên lạc, trò chuyện qua các ứng dụng trên điện thoại di động,...

Câu 4. *Nếu cần trò chuyện với người ở xa, em chọn phương tiện nào? Vì sao?*

– Với câu hỏi số 4, GV có thể dự kiến trước các câu trả lời của HS: Em chọn liên lạc bằng điện thoại vì liên lạc bằng điện thoại rất tiện lợi và nhanh chóng./ Em chọn viết thư vì em có thể nói được nhiều điều và lưu giữ lại kỉ niệm./,…

– GV làm mẫu, VD: Cô thường gọi điện thoại cho bố mẹ ở quê vì cô muốn được nghe thấy giọng nói của bố mẹ cô.

Để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi, GV có thể đưa ra các gợi ý: *Em có người thân hoặc bạn bè nào ở xa?; Em thường liên lạc với người đó bằng cách nào?; Em thích liên lạc với người đó bằng cách nào nhất? Vì sao?;…*

GV lắng nghe và ghi nhận các câu trả lời của HS và khen ngợi những HS có câu trả lời tốt.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại cả bài trước lớp.

– Một HS đọc lại cả bài. Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Xếp các từ ngữ vào 2 nhóm:*

a. *Từ ngữ chỉ sự vật*

b. *Từ ngữ chỉ hoạt động*

– HS làm việc nhóm:

+ GV nêu câu hỏi và chiếu hoặc dán các thẻ từ ngữ lên bảng, phát các thẻ từ ngữ cho HS các nhóm.

+ GV yêu cầu HS làm việc nhóm và sắp xếp các thẻ từ ngữ vào 2 nhóm, từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ hoạt động.

+ GV gọi đại diện HS lên bảng, sắp xếp các từ vào 2 nhóm. Các HS khác nêu nhận xét.

– GV thống nhất đáp án và khen những HS thực hiện tốt nhiệm vụ.

Câu 2. *Nói tiếp để hoàn thành câu: Nhờ có in-tơ-nét, bạn có thể (...).*

– HS làm việc chung cả lớp

+ GV nêu nhiệm vụ, HS suy nghĩ và nói tiếp để hoàn thành câu.

+ GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày.

– GV lắng nghe, tôn trọng những ý tưởng khác nhau của HS và tổng kết lại những ý kiến phát biểu của cả lớp, nhấn mạnh công dụng của in-tơ-nét và nhắc nhở HS cách sử dụng in-tơ-nét an toàn, hiệu quả.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng cả đoạn.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, giữa các cụm từ trong mỗi câu có dấu phẩy, kết thúc câu có dấu chấm.

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *in-tơ-nét, trao đổi, huấn luyện,...*

+ GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả.

+ GV đọc từng câu cho HS viết. Những câu dài cần đọc theo từng cụm từ (*Con người/ có nhiều cách/ để trao đổi với nhau.// Từ xa xưa,/ người ta/ đã biết/ huấn luyện bồ câu đưa thư.// Những bức thư/ được buộc vào chân bồ câu.// Bồ câu/ nhớ đường rất tốt.// Nó có thể// bay qua một chặng đường dài/ hàng nghìn cây số/ để mang thư/ đến đúng nơi nhận.//*). Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn văn và yêu cầu HS soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chấm nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Tìm từ ngữ có tiếng chứa *eo* hoặc *oe*.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu một số từ ngữ có tiếng chứa vần *eo* hoặc *oe* lên bảng, VD: *con mèo, nhăn nheo, lập loè,...*

– HS làm việc nhóm đôi, tìm các từ ngữ có tiếng chứa vần *eo* hoặc *oe* và ghi các từ ngữ tìm được vào giấy màu (màu xanh: vần *eo*/; màu vàng: vần *oe*).

– HS đọc to các từ ngữ có chứa vần *eo*/ *oe* mà mình đã tìm được.

– GV dán các từ ngữ HS tìm được lên bảng, nhận xét, chỉnh sửa cách viết để giúp HS viết đúng chính tả.

– GV hướng dẫn HS cách phân biệt và viết đúng 2 vần.

– HS viết các từ ngữ vào vở. GV kiểm tra và chấm mẫu một số bài của HS và lưu ý cả lớp.

3. Chọn a hoặc b.

a. *Chọn l hoặc n thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu/ dán đoạn thơ lên bảng.

– HS thảo luận nhóm đôi để tìm đáp án đúng.

– Đại diện một nhóm HS lên bảng điền *l* hoặc *n* vào ô trống. Các nhóm khác nhận xét.

– GV tổng kết đáp án đúng, dán lên bảng và đọc to đáp án:

Dòng sông mới điệu **l**àm sao

Nắng lên mặc áo **l**ụa đào thướt tha

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trưa về trời rộng bao **la**

Áo xanh sông mặc như **là** mới may.

– HS đọc đồng thanh đáp án trên bảng.

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa ên hoặc ênh.*

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV chiếu các từ ngữ mẫu lên trên bảng, hướng dẫn HS phân biệt 2 vần.

– HS làm việc nhóm, tìm các từ ngữ có tiếng chứa vần *ên* hoặc *ênh* và viết vào các tờ giấy màu xanh và vàng (mỗi vần một màu khác nhau).

– Đại diện các nhóm HS dán các từ ngữ mình tìm được trên bảng và đọc to các từ.

– GV nhận xét về kết quả làm việc của các nhóm, lưu ý những từ ngữ chưa chính xác.

– HS đọc đồng thanh các từ ngữ có tiếng chứa vần *ên* hoặc *ênh* đã tìm được.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ chỉ hoạt động của mỗi bạn nhỏ trong tranh.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc dán lên bảng phụ hình minh hoạ trong SHS để hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của bài.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp.

– GV thống nhất câu trả lời đúng: hoạt động của các bạn nhỏ trong tranh 1 là đọc thư, tranh 2 là gọi điện thoại, tranh 3 là xem ti vi.

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

2. Nói tiếp để hoàn thành câu nêu công dụng của đồ vật.

– GV viết hoặc chiếu yêu cầu BT lên bảng phụ.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của bài.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, nói tiếp để hoàn thành câu.

– GV gọi một số HS trình bày kết quả thảo luận. Các HS khác nhận xét và nêu đáp án của mình.

– GV tổng kết ý kiến của các nhóm, nhận xét về các đáp án của HS, thảo luận với HS cách tìm ra đáp án đúng.

GV dự kiến các đáp án đúng:

a. *Nhờ có điện thoại, em có thể nói chuyện với ông bà ở quê.*

b. *Nhờ có máy tính, em có thể tìm thấy nhiều thông tin hữu ích.*

c. *Nhờ có ti vi, em có thể xem được nhiều bộ phim hay.*

3. Chọn dấu câu thích hợp cho mỗi ô vuông trong đoạn văn.

– GV gọi HS đọc to yêu cầu của BT.

– GV làm mẫu để hướng dẫn HS với câu *Ti vi là bạn của cả gia đình em.* Sau câu này ta thấy chữ *Bố* được viết hoa. Như vậy có thể đoán được dấu câu trước đó là dấu chấm, đánh dấu kết thúc một câu.

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi để thực hiện nhiệm vụ với các câu còn lại: Bạn thứ nhất đọc to các câu trong đoạn văn. Bạn thứ hai chọn dấu câu đúng để điền vào chỗ trống. Sau đó bạn thứ nhất lắng nghe và nhận xét, điều chỉnh.

– GV gọi một số HS trình bày về kết quả thảo luận của nhóm.

– GV viết hoặc chiếu đáp án đúng lên bảng: *Ti vi là bạn của cả gia đình em. Bố em thường thích xem thời sự, bóng đá. Mẹ em thích nghe nhạc, xem phim truyền hình. Còn em thích nhất là chương trình Thế giới động vật.*

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Kể tên các đồ vật được vẽ trong tranh và nêu công dụng của chúng.

– GV cho HS quan sát tranh và kể tên các đồ vật trong tranh: quạt, ti vi, bàn, tủ lạnh, nồi cơm điện, máy tính,…

– GV viết tên các đồ vật mà HS tìm được lên bảng.

– GV gọi mỗi HS nói một câu nêu công dụng của đồ vật. GV có thể làm mẫu các cách nói về công dụng của đồ vật như: Ti vi giúp em xem được nhiều bộ phim hay./ Nhờ có tủ lạnh, thức ăn có thể tươi lâu hơn./ Quạt điện có tác dụng làm mát không khí./…

– GV tổng kết, nhấn mạnh các cách nói khác nhau về công dụng của đồ vật.

2. Viết 4 – 5 câu tả một đồ dùng trong gia đình em.

– GV cho HS quan sát sơ đồ gợi ý trong SHS.

– HS làm việc nhóm đôi, trả lời các câu hỏi trong sơ đồ gợi ý và viết ra giấy nháp câu trả lời.

– GV gọi 1 – 3 nhóm HS trình bày kết quả thảo luận của mình và nhận xét, góp ý.

– HS viết nháp đoạn văn tả đồ vật.

– GV quan sát HS viết, hướng dẫn HS cách viết câu, sử dụng từ ngữ chính xác, hỗ trợ những HS gặp khó khăn trong việc viết.

– GV kiểm tra bài viết của một số HS trong lớp, nêu nhận xét, khen ngợi các HS viết tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc sách, báo hoặc bản hướng dẫn sử dụng một đồ dùng trong gia đình (ti vi, máy tính, điện thoại,...).

– GV giới thiệu một cuốn sách hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng đồ dùng gia đình như hướng dẫn sử dụng nồi cơm điện, ti vi, tủ lạnh,... và hướng dẫn HS cách tìm sách hoặc tài liệu ở thư viện, hiệu sách.

– GV giao nhiệm vụ cho HS khi đọc sách, lưu ý HS những điều sau: tên của đồ dùng được giới thiệu, cách sử dụng, công dụng của nó, hình ảnh minh hoạ và chú thích. Có thể thiết kế một phiếu đọc sách để HS điền thông tin thu thập được sau khi đọc.

– GV nêu rõ thời hạn hoàn thành và gợi ý một số hình thức sản phẩm HS có thể thực hiện sau khi đọc: một phiếu đọc sách, một ảnh chụp hoặc tranh vẽ đồ dùng trong gia đình.

2. Trao đổi với các bạn một số điều em mới đọc được.

– GV mang đến lớp một cuốn sách hoặc một tài liệu hướng dẫn để làm mẫu cho HS.

– GV hướng dẫn HS thảo luận dựa trên các câu hỏi: *Tên cuốn sách, hoặc tài liệu hướng dẫn em đọc được là gì?; Nó viết về đồ dùng nào?; Cách sử dụng đồ dùng đó như thế nào?; Công dụng của đồ dùng đó là gì?; Điều gì làm em thấy ấn tượng nhất trong cuốn sách, bài báo hoặc bản hướng dẫn?.*

– GV gọi 3 – 4 HS lên chia sẻ về tài liệu sau khi đọc của mình và chia sẻ thông tin mình tìm hiểu được trong cuốn sách hoặc tài liệu hướng dẫn.

– GV tổng kết lại những thông tin HS đã chia sẻ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học.

– GV tóm tắt lại những nội dung chính HS đã thực hiện trong bài học:

+ Đọc một VB về cách liên lạc.

+ Viết bài chính tả và làm BT chính tả.

+ Nhận biết từ ngữ chỉ hoạt động.

+ Sử dụng đúng *dấu chấm, dấu phẩy*.

+ Viết đoạn văn tả đồ dùng trong gia đình.

– GV tổng kết buổi học, tuyên dương các HS học tốt, động viên cả lớp cùng cố gắng.

CON NGƯỜI VIỆT NAM

TUẦN 30

Bài 21 MAI AN TIÊM (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các từ khó; đọc đúng lời của nhân vật; phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật để đọc với ngữ điệu phù hợp trong câu chuyện *Mai An Tiêm*.

   b. Hiểu được về nguồn gốc một loại cây trái quen thuộc. Trả lời các câu hỏi có liên quan đến nội dung câu chuyện *Mai An Tiêm*. Quan sát tranh và hiểu được các chi tiết trong tranh (VD: khai thác vốn sống, vốn hiểu biết của HS về các chi tiết nhìn thấy trong tranh như đảo hoang, dưa hấu,…).

2. Biết viết chữ viết hoa *N* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ, viết câu ứng dụng *Người Việt Nam cần cù, sáng tạo.*

3. Nhận biết được các sự việc trong câu chuyện *Mai An Tiêm*. Chia sẻ được những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc có liên quan đến bài đọc; trao đổi về nội dung của VB và các chi tiết trong tranh; biết dựa vào tranh để kể lại từng đoạn của câu chuyện.

4. Hình thành và phát triển năng lực văn học (trí tưởng tượng, sự liên tưởng về các sự vật, sự việc trong tự nhiên,…). Tự hào về đất nước, con người Việt Nam; ca ngợi phẩm chất cần cù, thông minh, sáng tạo của người Việt Nam; có khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân; có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu VB tự sự; nắm được nội dung VB *Mai An Tiêm*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị tranh minh hoạ câu chuyện phóng to; 4 tranh gợi ý kể lại từng đoạn câu chuyện.

– Mẫu chữ viết hoa *N* (kiểu 2), vở *Tập viết 2 tập hai.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– Cả lớp:

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS đọc câu đố:

Vỏ xanh, ruột đỏ, hạt đen

Hoa vàng, lá biếc, đố em quả gì?

+ GV hướng dẫn HS giải câu đố. Yêu cầu các em chú ý vào những đặc điểm của các sự vật. Kết nối các đặc điểm đó với nhau để phán đoán xem những đặc điểm đó là của quả gì.

– Cặp đôi/ nhóm:

+ HS thảo luận nhóm đôi tìm lời giải đố.

+ 3 – 4 HS nói trước lớp. Các HS khác có thể bổ sung hoặc có ý kiến trả lời khác.

– Từ đáp án của câu đố, GV dẫn vào giới thiệu bài mới.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc toàn bộ câu chuyện. Chú ý đọc đúng lời người kể chuyện. Ngắt, nghỉ, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi GV đọc.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ khó đọc: *hiểu lầm, lời nói, nổi giận, tre nứa, nảy mầm,…*

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những câu dài (VD: *Ngày xưa,/ có một người tên là Mai An Tiêm/ được Vua Hùng yêu mến nhận làm con nuôi./ Một lần,/ vì hiểu lầm lời nói của An Tiêm/ nên nhà vua nổi giận,/ đày An Tiêm ra đảo hoang,…*).

+ GV chia VB thành các đoạn (Đoạn 1: từ đầu đến *ra đảo hoang*; đoạn 2: tiếp theo đến *quần áo*; đoạn 3: tiếp theo đến *gieo trồng khắp đảo*; đoạn 4: phần còn lại).

– HS đọc nối tiếp các đoạn.

– GV giải thích nghĩa của một số từ ngữ trong VB (*đảo hoang, hối hận*).

– HS đọc nối tiếp các đoạn theo cặp/ nhóm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– 1 – 2 HS đọc thành tiếng cả VB.

– GV nhận xét và chuyển tiếp sang phần trả lời câu hỏi (đọc hiểu).

3. Trả lời câu hỏi

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu VB và trả lời câu hỏi (GV linh hoạt sử dụng các hình thức tổ chức lớp học: HS trả lời câu hỏi trong nhóm hoặc GV tổ chức chung trước lớp).

+ HS tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi trong SHS.

+ HS trả lời cho từng câu hỏi (cá nhân/ nhóm) hoặc GV đọc từng câu hỏi và gọi đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất câu trả lời:

Câu 1. *Vợ chồng Mai An Tiêm đã làm gì ở đảo hoang?* (Vợ chồng Mai An Tiêm đã dựng nhà bằng tre nứa, lấy cỏ phơi khô tết thành quần áo, nhặt và gieo trồng một loại hạt do chim thả xuống.).

Câu 2. *Mai An Tiêm nghĩ gì khi nhặt và gieo trồng loại hạt do chim thả xuống?* (Mai An Tiêm nghĩ thứ quả này chim ăn được thì người cũng ăn được.).

Câu 3. *Nói tiếp các câu dưới đây để giới thiệu loại quả Mai An Tiêm đã trồng.* (Quả có vỏ màu xanh, ruột đỏ, hạt đen nhánh, vị ngọt và mát.; Quả đó có tên là dưa hấu.)

Câu 4. *Theo em, Mai An Tiêm là người thế nào?* (Mai An Tiêm là người cần cù, chịu khó, dám nghĩ, dám làm, thông minh, sáng tạo và hiếu thảo.).

GV tổ chức cho HS tự đưa ra ý kiến của mình.

Lưu ý: GV có thể cho nhiều HS trả lời một câu hỏi để bổ sung đầy đủ đáp án. GV có thể cho HS trao đổi từng câu hỏi và trả lời, hoặc trao đổi các câu hỏi cùng một lúc rồi lần lượt trả lời tất cả. Lựa chọn theo cách nào là tuỳ thuộc vào khả năng của HS. Nên có thêm 1 – 2 câu hỏi liên hệ, vận dụng hoặc tách nhỏ câu hỏi nào đó, ngoài các câu hỏi trong SHS.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại cả bài đọc.

– HS tập đọc theo GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm từ ngữ chỉ hoạt động trong đoạn văn.*

– Cả lớp:

+ GV mời 1 – 2 HS đọc yêu cầu của BT (GV và cả lớp theo dõi).

+ GV hướng dẫn HS luyện tập theo cặp/ nhóm.

– Cặp/ nhóm: HS làm việc nhóm tìm từ chỉ hoạt động trong đoạn văn (VD: *khắc, thả, nhờ, đưa, vớt,…*).

Câu 2. *Đặt một câu với từ ngữ vừa tìm được.*

– Cả lớp nghe GV hướng dẫn cách thực hiện.

– HS làm việc theo nhóm/ cặp.

+ HS đặt câu với từ ngữ vừa tìm được.

+ HS trong nhóm/ cặp đọc bài của nhau và góp ý cho nhau.

– GV nhận xét chung.

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV hướng dẫn HS quan sát và nhận xét chữ viết hoa *N* (kiểu 2):

+ Cấu tạo: chữ viết hoa *N* (kiểu 2) cỡ vừa cao 5 li, cỡ nhỏ cao 2,5 li, gồm 2 nét, giống nét 1 và nét 3 của chữ viết hoa *M* (kiểu 2).

+ Cách viết: Nét 1: từ điểm đặt bút trên đường kẻ ngang 5, viết nét móc hai đầu trái, hai đầu lượn vào trong, dừng bút ở đường kẻ ngang 2; Nét 2: từ điểm đặt bút ở đường kẻ ngang 2, lia bút lên đường kẻ ngang 5, viết nét lượn ngang tạo thành nét thắt nhỏ, viết nét cong phải dừng bút ở đường kẻ ngang 2.

– GV hướng dẫn HS tập viết trên bảng con chữ viết hoa *N* (kiểu 2). HS tập viết vào bảng con.

– HS viết vào vở *Tập viết 2 tập hai.*

2. Viết ứng dụng

– GV giới thiệu câu viết ứng dụng: *Người Việt Nam cần cù, sáng tạo.*

– GV hướng dẫn HS quan sát và nhận xét:

+ HS quan sát câu viết ứng dụng: (sử dụng phần mềm viết chữ, nếu có điều kiện). *Trong câu ứng dụng có chữ nào viết hoa? Những chữ nào cao 2,5 li? Chữ nào cao 1,25 li? Những chữ nào cao 1 li? Khoảng cách giữa các chữ trong một dòng là bao nhiêu?*

+ GV viết câu ứng dụng trên bảng lớp (trên dòng kẻ thẳng), vừa viết vừa nêu quy trình viết.

– GV hướng dẫn HS viết ứng dụng trên bảng con.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở Tập viết:

+ GV nêu yêu cầu nội dung viết; lưu ý HS cách cầm bút, tư thế ngồi viết.

+ HS viết vào vở.

+ GV quan sát và nhận xét bài viết của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Quan sát tranh, nói tên nhân vật và sự việc trong từng tranh.

– 1 – 2 HS đọc yêu cầu 1 trước lớp.

– GV hướng dẫn HS quan sát 4 tranh. Giúp HS nhớ lại từng đoạn của câu chuyện tương ứng với mỗi bức tranh.

– HS thảo luận nhóm (có thể nhóm 2 hoặc nhóm 4, tuỳ thuộc hình thức tổ chức lớp học và điều kiện ở từng lớp học) để nói tên nhân vật, nói các sự việc trong từng bức tranh.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV nêu yêu cầu của BT2.

– HS kể lại từng đoạn câu chuyện trong nhóm (nhóm 2 hoặc nhóm 4).

– Một số HS tập kể trước lớp.

– GV và HS nhận xét.

VẬN DỤNG

Viết 2 – 3 câu về nhân vật Mai An Tiêm trong câu chuyện.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Trước khi viết, em xem lại các tranh minh hoạ và câu hỏi dưới mỗi tranh, nhớ lại những hành động, suy nghĩ,… của Mai An Tiêm trong thời gian bị đày ra đảo hoang.

– Đoạn văn của em cần giới thiệu tên của nhân vật, nhận xét về ý chí, nghị lực vượt gian khổ của Mai An Tiêm. Em có thể nêu suy nghĩ, cảm xúc của em về Mai An Tiêm.

– Em có thể đọc đoạn văn của mình cho người thân hoặc bạn bè nghe.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Mai An Tiêm*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Mai An Tiêm*.

+ Viết đúng chữ viết hoa *N* (kiểu 2).

+ Kể lại câu chuyện *Mai An Tiêm*.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

Bài 22 THƯ GỬI BỐ NGOÀI ĐẢO (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các tiếng dễ đọc sai, lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương (VD: *bánh chưng, sóng, gió, hàng rào,...*); Đọc đúng, rõ ràng, diễn cảm bài thơ *Thư gửi bố ngoài đảo*; biết ngắt nghỉ theo nhịp thơ.

   b. Cảm nhận được tình cảm của bạn nhỏ đối với bố trong bài thơ. Nhận biết được địa điểm, thời gian và các hình ảnh trong bài thơ.

2. Biết nghe – viết chính tả một số khổ thơ và hoàn thành BT chính tả âm vần.

3. Phát triển vốn từ ngữ chỉ những người làm việc trên biển, kĩ năng đặt câu chỉ mục đích, viết được đoạn văn 4 – 5 câu để cảm ơn các chú bộ đội hải quân đang làm nhiệm vụ bảo vệ biển đảo của Tổ quốc.

4. Biết trình bày ý kiến cá nhân, có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB thơ.

– Từ ngữ chỉ những người làm việc trên biển.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

Một số tranh ảnh về cuộc sống, công việc của các chú bộ đội hải quân ngoài đảo xa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Mai An Tiêm*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– Cả lớp: GV hướng dẫn HS cách thực hiện yêu cầu.

VD: Các em quan sát 2 bức tranh ở ngay trên VB đọc và trả lời câu hỏi (*Em thấy những ai trong 2 bức tranh? Họ đang làm gì?*).

– Cặp/ nhóm: Cùng nhau chỉ vào tranh trong SHS, nói những gì mà HS quan sát được trong 2 bức tranh.

– Một số (3 – 4) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV giới thiệu về bài thơ (HS sẽ được tìm hiểu xem bạn nhỏ trong bài thơ đã làm gì khi Tết sắp đến, tình cảm của bạn nhỏ với bố ra sao).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài thơ, ngắt nghỉ hơi đúng nhịp thơ/ dòng thơ/ câu thơ, dừng hơi lâu hơn sau mỗi khổ thơ, HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn cách đọc thơ (GV đọc giọng chậm rãi, diễn cảm, thể hiện giọng nói/ ngữ điệu của bạn nhỏ trong bài thơ).

+ GV mời 4 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *nhỏ thôi*; HS2 đọc từ *Gửi hoa* đến *bằng lòng thôi*, HS3 đọc từ *Ngoài ấy* đến *cũng nghe*, HS4 đọc khổ thơ còn lại) để HS biết cách luyện đọc theo cặp/ nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* trong SHS hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ Từng cặp/ nhóm HS đọc nối tiếp các khổ thơ (như các HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi.

Câu 1. *Bạn nhỏ viết thư cho bố vào dịp nào?*

– HS làm việc nhóm, cùng xem lại 2 dòng thơ đầu của bài thơ, thảo luận nhóm; từng em nêu câu trả lời.

– Cả nhóm thống nhất cách trả lời phù hợp (Bạn nhỏ viết thư cho bố vào dịp gần Tết.).

Câu 2. *Bố bạn nhỏ đang làm công việc gì ở đảo?*

– HS làm việc nhóm: Nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu ý kiến. Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp thống nhất cách trả lời phù hợp (Bố bạn nhỏ đang làm công việc giữ đảo và giữ trời.).

Câu 3. *Bạn nhỏ đã gửi gì cho bố?*

– HS làm việc cá nhân, chuẩn bị câu trả lời (đọc các phương án trả lời, thảo luận nhóm để chọn phương án trả lời đúng.).

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp, các bạn góp ý, thống nhất câu trả lời (đáp án: c: thư).

Câu 4. *Theo em, khổ thơ cuối muốn nói điều gì?*

– HS làm việc cá nhân, đọc thầm lại khổ thơ cuối của bài thơ, đọc các phương án trả lời, thảo luận nhóm để chọn phương án trả lời đúng.

– Một số HS phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp thống nhất câu trả lời (a. Bố và các chú bảo vệ vùng biển, vùng trời quê hương.).

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc diễn cảm lại cả bài thơ.

– HS tập đọc diễn cảm bài thơ theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Từ ngữ nào chỉ hành động của bố? Từ ngữ nào chỉ hành động của con?*

HS đọc thầm lại bài thơ, đọc các từ cho trước trong SHS, thảo luận nhóm để tìm ra những từ chỉ hành động của bố và của con; mời một số HS trả lời.

(Từ ngữ chỉ hành động của bố: *giữ đảo, giữ trời*; Từ ngữ chỉ hành động của con: *viết thư, gửi thư.*)

Câu 2. *Thay lời bạn nhỏ, nói một câu thể hiện tình cảm đối với bố.*

– HS làm việc nhóm. Từng HS trong mỗi nhóm thay lời bạn nhỏ nói câu thể hiện tình cảm đối với bố. GV có thể đến từng nhóm quan sát HS làm việc, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

– Đại diện một số nhóm nói trước lớp. GV và HS nhận xét.

(VD: Con rất yêu bố, nhớ bố./ Con mong bố về với con./...)

TIẾT 3

VIẾT

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng đoạn thơ (từ đầu đến *cũng nghe*).

– Lưu ý HS một số vấn đề chính tả (phân biệt *gi/r* trong các từ ngữ *rồi, gió*; phân biệt *ch/ tr* trong các từ ngữ *bánh chưng, chắc, che*; phân biệt *s/ x* trong các từ ngữ *sắp, sóng, xa xôi*; viết hoa chữ cái đầu câu).

– Yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả. Mỗi câu thơ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi phù hợp với tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn và yêu cầu HS soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chấm nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Chọn tiếng phù hợp thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– Cả lớp đọc các tiếng cho trước (*dang/ giang, dành/ giành*), xác định tiếng nào có thể thay cho ô vuông nào ở mỗi từ ngữ rồi làm vào VBT.

Đáp án:

a. *dang tay, giỏi giang, dở dang*

b. *dỗ dành, tranh giành, để dành*

3. Chọn a hoặc b.

GV chọn cho HS làm BTa hoặc BTb.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– Cả lớp làm vào VBT.

– 1 – 2 HS làm bài trên bảng. Cả lớp và GV nhận xét, kết luận lời giải đúng:

a. *Tìm từ ngữ gọi tên từng loại quả có tiếng bắt đầu bằng s hoặc x.* (đáp án: *xoài, sầu riêng, sung, sim*)

b. *Chọn ip hoặc iêp thay cho ô vuông.*

Đáp án:

* Nhân d**ịp** Tết, em viết một tấm th**iệp** gửi lời chúc đến các chú bộ đội Trường Sa.

* Những con sóng liên t**iếp** xô vào bờ.

– GV chú ý cho nhiều HS đọc kết quả BT để luyện phát âm đúng.

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm những từ ngữ chỉ người làm việc trên biển.

– Một số HS đọc các từ ngữ cho trước (*ngư dân, bộ đội hải quân, lái xe, thợ lặn, thuỷ thủ, nông dân*). GV có thể giải thích những từ ngữ mà HS chưa hiểu nghĩa.

– HS thảo luận nhóm, cùng tìm từ ngữ chỉ những người làm việc trên biển.

– Một số HS nói kết quả trước lớp.

– GV có thể viết hoặc chiếu các từ ngữ đã tìm lên bảng.

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

(Đáp án: *ngư dân, bộ đội hải quân, thợ lặn, thuỷ thủ*)

2. Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu.

– Một số HS đọc các từ ngữ ở cột A và các từ ngữ ở cột B.

– HS thảo luận nhóm, cùng tìm từ ngữ ở A thích hợp với từ ngữ ở B để tạo câu.

– Một số HS nói kết quả trước lớp.

– GV có thể viết hoặc chiếu các câu đúng sau khi đã ghép lên bảng.

– Một số HS đọc to các câu. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

(Đáp án: 1. Những người dân chài ra khơi để đánh cá.

2. Các chú bộ đội hải quân tuần tra để canh giữ biển đảo.

3. Người dân biển làm lồng bè để nuôi tôm cá.)

3. Dựa vào kết quả ở bài tập 2, đặt 2 câu hỏi và 2 câu trả lời theo mẫu.

– HS đọc mẫu theo cặp, một HS đọc câu hỏi, một HS đọc câu trả lời.

– HS làm việc theo cặp để đặt câu hỏi và trả lời theo mẫu, sau đó hai người đổi vai cho nhau đặt câu hỏi và trả lời.

– Một vài cặp đặt câu hỏi và trả lời trước lớp.

(Đáp án:

1. – Các chú bộ đội hải quân tuần tra để làm gì?
   – Các chú bộ đội hải quân tuần tra để canh giữ biển đảo.
2. – Người dân biển làm lồng bè để làm gì?
   – Người dân biển làm lồng bè để nuôi tôm cá.)

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói những điều em biết về các chú bộ đội hải quân.

– HS đọc yêu cầu.

– HS quan sát tranh, nói những gì mà các em quan sát được (1. Các chú bộ đội hải quân đang tuần tra bên bờ biển; 2. Chú bộ đội hải quân đang canh gác.).

– HS nói thêm những điều khác mà em biết về các chú bộ đội hải quân.

(VD: thường xuyên tập luyện, trồng rau, nuôi gia súc,…).

2. Viết 4 – 5 câu để cảm ơn các chú bộ đội hải quân đang làm nhiệm vụ bảo vệ biển đảo của Tổ quốc.

– HS đọc 4 bước hướng dẫn viết lời cảm ơn trong SHS.

– HS thảo luận nhóm, nói câu mình định sẽ viết ở mỗi bước.

– HS viết theo từng bước.

Lưu ý: Khi viết lời cảm ơn gửi đến các chú bộ đội hải quân, em cần dùng từ ngữ lịch sự như *kính gửi, thưa các chú, ạ,…*

– Từng HS viết lời cảm ơn. Viết xong, HS trao đổi với bạn để rà soát và sửa lỗi.

– Một số HS đọc bài trước lớp.

VD:

Kính gửi các chú bộ đội hải quân ở Trường Sa.

Cháu là Phan Minh Hoàng, học sinh lớp 2G, Trường Tiểu học Thăng Long, Hà Nội.

Cháu muốn gửi tới các chú lời cảm ơn vì các chú đang ngày đêm canh giữ biển đảo, bảo vệ sự bình yên cho đất nước, để chúng cháu được cắp sách tới trường.

Cháu chúc các chú luôn mạnh khoẻ, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Cháu

Minh Hoàng

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc bài thơ, câu chuyện viết về các chú bộ đội hải quân.

– GV giới thiệu một vài bài thơ, câu chuyện hay về các chú bộ đội hải quân phù hợp với lứa tuổi HS như: *Chú hải quân, Anh hải quân và biển, Bố em là lính biển, Chú bộ đội của Tổ quốc em ơi!…* và hướng dẫn HS tìm đọc trong thư viện, tủ sách gia đình hoặc mua ở hiệu sách địa phương. GV có thể mang đến lớp một vài tập thơ, cuốn truyện hay viết cho thiếu nhi về các chú bộ đội hải quân và giới thiệu về nội dung các cuốn sách nhằm khơi gợi sự tò mò, hứng thú đọc của HS.

– GV giao nhiệm vụ cho HS khi đọc cuốn sách mà HS lựa chọn, hướng dẫn HS cách đọc sách và nắm bắt thông tin về bài thơ, câu chuyện: *Tên bài thơ/ câu chuyện là gì? Tác giả bài thơ/câu chuyện là ai? Bài thơ/ Câu chuyện viết về ai, về điều gì?*

– GV nêu rõ thời hạn hoàn thành và gợi ý một số hình thức sản phẩm HS có thể thực hiện sau khi đọc, có thể là: một bài thuyết trình về những điều HS đã đọc được như tên bài thơ/ câu chuyện, tên tác giả, những điều, những người được nói đến trong bài thơ/ câu chuyện, những điều em nghĩ về bài thơ/ câu chuyện (Em có thích bài thơ/ câu chuyện đó không?); một bức tranh vẽ hình ảnh chú bộ đội hải quân đang làm nhiệm vụ; một phiếu đọc sách theo mẫu mà GV cung cấp;…

– GV có thể cho HS đọc sách tại lớp trong giờ *Đọc mở rộng*. Các em có thể đọc độc lập hoặc theo nhóm. GV cần thay đổi hình thức một cách linh hoạt miễn là gây được hứng thú ở người học.

2. Đọc cho các bạn nghe những câu văn, câu thơ em thích.

– 3 – 4 HS giới thiệu lại bài thơ/ câu chuyện mình đã đọc dựa trên phần HS đã chuẩn bị trước và những câu hỏi gợi ý của GV (Tên bài thơ/ câu chuyện, tên tác giả, những điều, những người được nói đến trong bài thơ/ câu chuyện). Sau khi một số HS chia sẻ, các HS khác đặt câu hỏi về nội dung phần giới thiệu của bạn.

– GV tóm lược lại những nội dung HS đã chia sẻ, khen ngợi những HS chăm đọc sách và chia sẻ với các bạn những thông tin thú vị.

– GV chiếu hoặc viết lên bảng danh sách những VB hay về các chú bộ đội hải quân mà HS nên tìm đọc và khuyến khích HS tiếp tục tìm đọc thêm.

CỦNG CỐ

– HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau khi học bài *Thư gửi bố ngoài đảo*, các em đã:

+ Đọc hiểu bài thơ *Thư gửi bố ngoài đảo*.

+ Nhận biết được các từ ngữ chỉ người làm việc trên biển và những công việc của họ; viết được lời cảm ơn các chú bộ đội hải quân.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

TUẦN 31

Bài 23 BÓP NÁT QUẢ CAM (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng một câu chuyện về một nhân vật lịch sử – Trần Quốc Toản; hiểu được nội dung câu chuyện và chí anh hùng của Trần Quốc Toản.

   b. Quan sát tranh và nhận ra được các chi tiết trong tranh ở bài đọc.

2. Biết viết chữ viết hoa *Q* (kiểu 2); viết câu ứng dụng *Trần Quốc Toản là người anh hùng nhỏ tuổi.*

3. Biết trao đổi về nội dung của VB và các chi tiết trong tranh, đặc biệt ở phần *Nói và nghe:* biết dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh để kể lại câu chuyện.

4. Có tình cảm trân trọng đối với người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản, bồi dưỡng thêm lòng tự hào dân tộc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

– GV nắm được đặc điểm và nội dung VB truyện, cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB (Truyện có 2 nhân vật chính: Trần Quốc Toản và nhà vua; quan hệ giữa hai nhân vật là quan hệ vua – tôi. Điều này chi phối thái độ và cách xưng hô giữa các nhân vật với nhau).

– GV chuẩn bị 4 bức tranh (như trong phần *Nói và nghe*) phóng to để HS sắp xếp, kể chuyện.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Thư gửi bố ngoài đảo*) và đọc lại 1 – 2 khổ thơ trong bài.

1. Khởi động

– GV cho HS thảo luận nhóm về yêu cầu *Nói tên một người anh hùng nhỏ tuổi mà em biết.*

– GV có thể gợi ý (vì đây là câu hỏi khó) bằng cách cho HS nghe bài hát về Nguyễn Bá Ngọc hoặc Kim Đồng.

– Một số (3 – 4) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung.

– GV giới thiệu bài học: Có một người anh hùng nhỏ tuổi mà chúng ta sẽ được học trong bài học ngày hôm nay. Đó là một thiếu niên có lòng căm thù giặc sâu sắc, có quyết tâm đánh giặc cứu nước. Đó cũng là người vì căm thù giặc mà bóp nát quả cam vừa được vua ban (GV có thể đọc những câu thơ sau: Ai người bóp nát quả cam/ Hờn vua đã chẳng cho bàn việc quân/ Phá cường địch, báo hoàng ân/ Dựng nên cờ nghĩa xả thân diệt thù?). Người anh hùng đó là Trần Quốc Toản.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn VB. Đọc đúng lời người kể và lời nhân vật. Chú ý lời thoại của nhân vật: Giọng của Trần Quốc Toản tuy còn trẻ nhưng đanh thép; giọng của vua trầm và uy nghi. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc giải thích thêm những từ ngữ có thể gây khó hiểu đối với HS.

– Luyện đọc theo nhóm/ cặp:

+ GV phân đoạn VB: VB này chia làm 4 đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *xăm xăm xuống bến*; đoạn 2: tiếp theo đến *xin chịu tội*; đoạn 3: tiếp theo đến *một quả cam;* đoạn 4: phần còn lại). Bốn đoạn văn này sẽ được phân chia phù hợp với 4 tranh trong phần kể chuyện.

+ HS đọc nối tiếp từng đoạn trong nhóm.

– Đọc cá nhân:

+ Từng em tự luyện đọc toàn bộ bài đọc.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Trần Quốc Toản xin gặp vua để làm gì?*

– HS làm việc nhóm:

+ HS đọc câu hỏi và tìm đoạn văn có chứa câu trả lời.

+ GV cho HS thảo luận nhóm để tìm câu trả lời.

+ GV theo dõi các nhóm, hỗ trợ HS gặp khó khăn trong nhóm.

– Một số nhóm cử đại diện trả lời. Các HS khác có thể bổ sung.

– GV và HS chốt đáp án (Trần Quốc Toản gặp vua để xin đánh giặc.).

Câu 2. *Tìm chi tiết cho thấy Trần Quốc Toản rất nóng lòng gặp vua.*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này tương tự câu 1.

– GV và HS chốt đáp án. (Các chi tiết cho thấy Trần Quốc Toản rất nóng lòng gặp vua: đợi mãi không gặp được vua cậu liều chết xô mấy người lính gác, xăm xăm xuống bến.).

Câu 3. *Vua khen Trần Quốc Toản thế nào?*

– HS làm việc cá nhân. Tìm câu văn có ý trả lời cho câu hỏi này.

– GV gọi một số HS trả lời. GV và HS nhận xét.

– GV và HS chốt đáp án. (Vua khen Trần Quốc Toản còn trẻ mà đã biết lo việc nước.).

Câu 4. *Vì sao được vua khen mà Trần Quốc Toản vẫn ấm ức?*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này tương tự câu 1.

– GV và HS chốt đáp án (Trần Quốc Toản được vua khen mà vẫn ấm ức vì nghĩ vua coi mình như trẻ con, không cho dự bàn việc nước.).

Câu 5. *Việc Trần Quốc Toản vô tình bóp nát quả cam thể hiện điều gì?*

– Đây là câu hỏi cần có sự suy luận. GV có thể cho HS cả lớp làm việc chung hoặc theo nhóm để tìm đọc câu trong VB có chứa ý này. (*Nghĩ đến quân giặc ngang ngược, cậu nghiến răng, hai bàn tay bóp chặt.*)

– Trên cơ sở đó, GV quay trở lại câu hỏi để gợi ý cho HS nói được rằng việc Trần Quốc Toản vô tình bóp nát quả cam thể hiện lòng căm thù quân giặc của Trần Quốc Toản. Và cũng từ đó thể hiện lòng yêu nước của người anh hùng này.

– GV và HS chốt đáp án (Việc Trần Quốc Toản vô tình bóp nát quả cam thể hiện Quốc Toản là người rất yêu nước, căm thù giặc.).

– GV có thể mở rộng ý: Nhỏ tuổi như Trần Quốc Toản mà đã có lòng yêu nước, căm thù giặc thì thật đáng khâm phục, đáng để chúng ta học tập.

4. Luyện đọc lại

– Một HS/ GV đọc lại cả bài.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Xếp các từ ngữ vào 2 nhóm: từ ngữ chỉ người và từ ngữ chỉ vật.*

– GV cho HS làm việc nhóm, đọc yêu cầu của bài.

– Các nhóm thi đua xem nhóm nào làm nhanh và đúng nhất. (Có thể viết ra bảng hoặc giấy.)

– GV gọi HS đại diện mỗi nhóm trình bày.

– GV và HS cùng nhận xét và chốt đáp án (Từ ngữ chỉ người: *Trần Quốc Toản, vua, lính, sứ thần*; từ ngữ chỉ vật: *thuyền rồng, quả cam, thanh gươm*).

Câu 2. *Kết hợp ô chữ bên trái với ô chữ bên phải để tạo câu nêu hoạt động.*

– GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động dạy học như làm việc cá nhân, trao đổi nhóm hoặc cả lớp. GV gợi ý các bước thực hiện:

+ Đọc các ô chữ.

+ Nhắc lại câu nêu hoạt động: phải chứa các từ ngữ chỉ hoạt động.

+ Tìm trong 3 ô chữ bên phải xem ô chữ nào chứa các từ ngữ chỉ hoạt động (Ô chữ thứ 3 chứa các từ ngữ chỉ hoạt động là *xô, xăm xăm xuống*).

+ GV và HS chốt đáp án (Câu nêu hoạt động là câu: Trần Quốc Toản xô mấy người lính gác, xăm xăm xuống bến để gặp vua.).

+ Có thể giải thích thêm về những phương án bị loại: *Trần Quốc Toản trẻ tuổi mà dũng cảm.* – câu nêu đặc điểm; *Trần Quốc Toản là một cậu bé có lòng yêu nước.* – câu giới thiệu.

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) và hướng dẫn HS:

+ Quan sát mẫu chữ viết hoa *Q*: cỡ vừa cao 5 li; cỡ nhỏ cao 2,5 li; các nét và quy trình viết chữ hoa *Q*.

+ Quan sát GV viết mẫu trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ hoa *Q* trên màn hình, nếu có). Vừa viết, GV vừa giảng giải quy trình: Nét viết chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) là kết hợp của 3 nét cơ bản: cong trên, cong phải và lượn ngang (tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ). Cụ thể: Đặt bút giữa đường kẻ 4 và đường kẻ 5, viết nét cong trên (nhỏ) đến đường kẻ 6, viết tiếp nét cong phải (to), xuống tới đường kẻ 1 thì lượn vòng trở lại viết nét lượn ngang từ trái sang phải (cắt ngang nét cong phải), tạo vòng xoắn nhỏ ở chân chữ; dừng bút ở đường kẻ 2.

– HS tập viết chữ viết hoa *Q* (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) cỡ nhỡ và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai.*

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Trần Quốc Toản là người anh hùng nhỏ tuổi.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn viết chữ viết hoa *T, Q*, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, vị trí đặt dấu chấm cuối câu. (GV lưu ý HS viết hoa cả 3 chữ cái trong họ tên của Trần Quốc Toản. Chữ *T* viết hoa đã được học từ bài trước).

– HS viết vào vở Tập viết.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nêu sự việc trong từng tranh.

– GV hướng dẫn HS:

+ Quan sát tranh theo thứ tự (từ tranh 1 đến tranh 4) (có thể dùng tranh cỡ lớn treo trên bảng hoặc dùng máy chiếu).

+ Nhận xét các sự việc trong tranh, trả lời câu hỏi dưới tranh.

– GV và HS chốt đáp án:

+ Tranh 1. Trần Quốc Toản xô ngã mấy người lính gác để được vào gặp vua, xin đánh giặc.

+ Tranh 2. Trần Quốc Toản quỳ xuống tâu với vua: "*Cho giặc mượn đường là mất nước. Xin bệ hạ cho đánh!*" và đặt thanh gươm lên gáy xin chịu tội.

+ Tranh 3. Vua nói: "*Quốc Toản làm trái phép nước, lẽ ra phải trị tội. Nhưng còn trẻ mà đã biết lo việc nước, ta có lời khen.*" và ban cho Quốc Toản một quả cam.

+ Tranh 4. Quốc Toản xoè tay cho mọi người xem quả cam vua ban nhưng quả cam đã nát từ bao giờ.

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh để tập kể từng đoạn của câu chuyện, cố gắng kể đúng lời nói của các nhân vật trong câu chuyện (không phải kể đúng từng câu từng chữ trong bài đọc).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng em kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

– GV gọi HS kể 1 – 2 đoạn trong câu chuyện. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhấn mạnh ý nghĩa câu chuyện: Câu chuyện ca ngợi người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản. Ngay từ khi còn bé, Trần Quốc Toản đã rất quan tâm đến việc nước. Điều này thể hiện Trần Quốc Toản là người yêu nước và có chí lớn.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân về người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

– Trước khi kể, em đọc lại bài *Bóp nát quả cam* để nhớ các chi tiết chính về nhân vật Trần Quốc Toản.

– Chọn chi tiết hoặc điều em thích về nhân vật Trần Quốc Toản để kể cho người thân nghe (có thể chọn một chi tiết hoặc nhiều chi tiết).

– HS có thể bày tỏ lòng cảm phục, tự hào,… đối với người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản.

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. Sau bài học *Bóp nát quả cam*, các em đã:

+ Có thêm hiểu biết về người anh hùng Trần Quốc Toản – tuổi nhỏ mà chí lớn.

+ Phân biệt được các từ chỉ người và chỉ vật có trong bài; hiểu thêm về câu nêu hoạt động.

+ Biết cách viết chữ viết hoa Q (kiểu 2).

+ Kể lại câu chuyện *Bóp nát quả cam*.

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em có thích nhân vật Trần Quốc Toản hay không? Vì sao?*).

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS kể lại câu chuyện đã học cho người thân nghe.

Bài 24 CHIẾC RỄ ĐA TRÒN (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng câu chuyện *Chiếc rễ đa tròn*; biết phân biệt giọng người kể chuyện và giọng của các nhân vật (Bác Hồ, chú cần vụ); tốc độ đọc khoảng 60 – 65 tiếng/ phút.

   b. Qua bài đọc và hình ảnh minh hoạ, hiểu được vì sao Bác Hồ cho trồng chiếc rễ đa tròn, hiểu được tình yêu thương Bác dành cho các cháu thiếu niên, nhi đồng.
2. Nghe – viết đúng chính tả một đoạn ngắn trong bài *Chiếc rễ đa tròn*; làm đúng các BT chính tả về viết hoa tên người, phân biệt *iu/ ưu*; *im/ iêm*.
3. Phát triển vốn từ về Bác Hồ và nhân dân; viết được đoạn văn kể lại một việc Bác Hồ đã làm trong câu chuyện *Chiếc rễ đa tròn*.
4. Có khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc của bản thân, khả năng làm việc nhóm.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm VB truyện có bối cảnh, sự việc và các nhân vật; nắm được nội dung VB *Chiếc rễ đa tròn*; cách thể hiện đặc điểm nhân vật và quan hệ giữa các nhân vật trong VB (Bác quan tâm đến mọi người và mọi vật xung quanh Bác, đặc biệt Bác rất yêu và rất quan tâm tới các cháu thiếu niên, nhi đồng).

– GV nắm được nghĩa của từ ngữ khó trong VB (*ngoẳn ngoèo, tần ngần, cần vụ*) và cách giải thích nghĩa của từ ngữ này.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Chuẩn bị băng nhạc bài *Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng* của nhạc sĩ Phong Nhã (hoặc một bài hát khác nói về Bác Hồ với thiếu niên, nhi đồng).

– Chuẩn bị một số tranh ảnh Bác Hồ với thiếu nhi, Bác Hồ trồng cây.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc một đoạn trong bài *Bóp nát quả cam* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc hoặc nói về một số điều thú vị mà HS học được từ VB đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV mở băng nhạc bài *Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng* của nhạc sĩ Phong Nhã (hoặc một bài hát khác nói về Bác Hồ với thiếu niên, nhi đồng) và cùng HS hát bài hát trên.

– GV hỏi HS một số câu hỏi về bài hát: *Tên bài hát là gì? Bài hát nói về những ai? Em còn biết bài hát nào nữa về Bác Hồ?*

– GV yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ bài đọc và trao đổi về những điều quan sát được trong tranh. GV có thể gợi ý một số câu hỏi như: *Các bạn nhỏ đang làm gì? Em đoán xem các bạn đang ở đâu? Có điều gì đặc biệt trong bức tranh?*

– Đại diện (3 – 4) HS chia sẻ trước lớp câu trả lời. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV nhận xét chung và giới thiệu bài đọc.

2. Đọc văn bản

– GV giới thiệu: Bức tranh vẽ các em thiếu nhi đang chui qua gốc cây đa. Đây là cây đa do Bác Hồ trồng trong vườn nơi Bác sống. Hôm nay chúng ta sẽ đọc bài *Chiếc rễ đa tròn.* Bài đọc sẽ cho các em biết vì sao Bác cho trồng chiếc rễ cây đa thành hình tròn và hiểu được tình cảm của Bác đối với các cháu thiếu niên, nhi đồng.

– GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc đúng giọng các nhân vật (giọng người kể trung tính, giọng Bác Hồ ấm áp, tình cảm, giọng chú cần vụ nhẹ nhàng, lễ phép). Chú ý ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

– GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó như *ngoằn ngoèo, cuốn, cuộn, chiếc rễ,…*

– GV hướng dẫn HS đọc những câu dài (VD: *Một sớm hôm ấy,/ như thường lệ,/ Bác Hồ đi dạo trong vườn.;…*).

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của từ ngữ khó trong VB (như phần giải thích từ ngữ bài đọc trong SHS hoặc những từ ngữ khác trong bài mà các em chưa hiểu). GV cho một số HS đọc to phần giải thích trong SHS và giúp các em hiểu rõ hơn nghĩa các từ ngữ khó bằng cách đặt câu hoặc cho HS thực hiện hành động, hoặc dùng tranh minh hoạ.

– HS luyện đọc theo nhóm 3:

+ GV chia VB thành 3 đoạn và hướng dẫn HS nhận diện các đoạn:

Đoạn 1: từ đầu đến *mọc tiếp nhé!*

Đoạn 2: tiếp theo đến *chú sẽ biết.*

Đoạn 3: phần còn lại.

+ GV yêu cầu 3 HS đọc nối tiếp bài đọc (mỗi HS đọc một đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ HS đổi vai nhau để luyện đọc đoạn theo nhóm 3 và góp ý cho nhau.

– GV quan sát và giúp đỡ các nhóm gặp khó khăn khi đọc.

3. Trả lời câu hỏi

GV hướng dẫn HS đọc (chủ yếu đọc thầm) từng đoạn, cả bài và trao đổi để trả lời từng câu hỏi. Có thể cho HS thảo luận theo bàn, cặp hoặc theo nhóm. Đại diện nhóm trình bày, cả lớp thảo luận. GV và HS thống nhất câu trả lời đúng.

Câu 1. *Thấy chiếc rễ đa nằm trên mặt đất, Bác đã bảo chú cần vụ làm gì?*

– Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS xem lại đoạn 1, thảo luận trong nhóm để tìm câu trả lời.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS trình bày kết quả của nhóm. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án: Thấy chiếc rễ đa nằm trên mặt đất, Bác đã bảo chú cần vụ cuốn chiếc rễ lại rồi đem trồng cho nó mọc tiếp.

Câu 2. *Bác hướng dẫn chú cần vụ trồng chiếc rễ đa như thế nào?*

– Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS quan sát tranh Bác Hồ đang hướng dẫn chú cần vụ cuộn tròn chiếc rễ đa ở SHS, xem lại đoạn 2, thảo luận trong nhóm để tìm câu trả lời.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS trình bày kết quả của nhóm. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án: Bác hướng dẫn chú cần vụ cuộn chiếc rễ thành một vòng tròn, buộc nó tựa vào hai cái cọc, rồi vùi hai đầu rễ xuống đất.

Câu 3. *Vì sao Bác cho trồng chiếc rễ đa như vậy?*

– Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS xem lại đoạn 3, thảo luận nhóm để tìm câu trả lời.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS trình bày kết quả của nhóm. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án: Bác cho trồng chiếc rễ đa như vậy để nó mọc thành cây đa có vòng lá tròn, các em thiếu nhi có thể chui qua chui lại vòng lá ấy khi vào thăm vườn Bác.

Câu 4. *Qua bài đọc, em thấy tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi như thế nào?*

– Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

– Đây là câu hỏi mở. GV có thể hướng dẫn HS làm việc cá nhân trước khi làm việc chung cả lớp. Từ đáp án cho câu hỏi *Vì sao Bác cho trồng chiếc rễ đa thành vòng tròn như vậy,* HS suy nghĩ để tìm ra câu trả lời về tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi.

– HS suy nghĩ, chuẩn bị câu trả lời để phát biểu trước lớp.

– Một số (3 – 4) HS phát biểu trước lớp. GV khích lệ HS nói lên ý kiến của mình, các ý kiến có thể khác nhau.

– GV nói với HS: Qua bài đọc, chúng ta thấy Bác rất yêu thương các cháu thiếu niên, nhi đồng. GV lưu ý HS rằng đây chính là ý nghĩa của bài đọc, giúp các em hiểu được tình yêu thương của Bác Hồ dành cho các cháu thiếu niên, nhi đồng.

4. Luyện đọc lại

– GV đọc lại toàn bài một lần trước lớp. Chú ý phân biệt giọng đọc lời của các nhân vật.

– GV hướng dẫn HS luyện đọc phân vai theo nhóm 3 (vai người dẫn chuyện, vai Bác Hồ, vai chú cần vụ).

– Các nhóm trình bày. Cả lớp góp ý, bình chọn nhóm đọc hay nhất.

– Từng HS luyện đọc thành tiếng cả bài đọc.

– GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc.

– GV nhận xét, tuyên dương một số HS đọc tiến bộ.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Chọn từ (cuốn, vùi, xới, trồng) phù hợp với mỗi chỗ trống.*

– Một HS đọc to yêu cầu, các HS khác đọc thầm theo.

– GV giúp HS hiểu rõ nghĩa của 4 từ *cuốn, vùi, xới, trồng* (có thể minh hoạ bằng hành động trực quan hoặc hình ảnh).

– GV yêu cầu HS xem lại đoạn 1 và đoạn 2, thảo luận nhóm và ghi kết quả ra giấy nháp.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS đại diện nhóm trình bày kết quả. Các HS khác và GV nhận xét. Cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án:

a. Chú **cuốn** chiếc rễ này lại rồi **trồng** cho nó mọc tiếp nhé!

b. Chú cần vụ **xới** đất, **vùi** chiếc rễ xuống.

Câu 2. *Tìm trong bài câu có dùng dấu chấm than. Câu đó dùng để làm gì?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: xem lại đoạn 1 để tìm câu có *dấu chấm than*. (Chú cuốn chiếc rễ này lại, rồi trồng cho nó mọc tiếp nhé!).

– HS thảo luận trong nhóm câu hỏi "Câu đó dùng để làm gì?". GV hướng dẫn HS chọn một trong 3 đáp án. GV khuyến khích HS giải thích vì sao lại chọn đáp án đó.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét. GV và HS thống nhất đáp án (*Câu đó dùng để nêu yêu cầu, đề nghị*).

– GV có thể yêu cầu HS nói một số câu đề nghị ai đó làm một việc gì đó.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết (viết từ *Nhiều năm sau* đến *hình tròn như thế*).

– GV đọc một lần đoạn nghe – viết.

– GV hướng dẫn HS xác định đoạn nghe – viết trong SHS, yêu cầu 1 – 2 HS đọc đoạn nghe – viết.

– GV trình chiếu đoạn nghe – viết và lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Vị trí của dấu câu: 3 dấu phẩy và 3 dấu chấm.

+ Viết hoa chữ *Bác*, chữ cái đầu câu (*Nhiều, Thiếu, Lúc*).

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *vườn, chiếc rễ, vòng, chui, hình tròn,…*

– HS viết nháp những chữ dễ viết sai.

– HS nghe và viết chính tả:

+ GV cất đoạn chính tả vừa trình chiếu và yêu cầu HS gấp SHS. GV đọc từng câu cho HS viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (*Nhiều năm sau,/ chiếc rễ đã lớn/ và thành cây đa con/ có vòng lá tròn.// Thiếu nhi/ vào thăm vườn Bác,/ em nào cũng thích/ chơi trò/ chui qua chui lại/ vòng lá ấy.// Lúc đó,/ mọi người mới hiểu/ vì sao/ Bác cho trồng/ chiếc rễ đa/ thành hình tròn như thế.*) Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ Sau khi HS viết chính tả xong, GV đọc lại một lần toàn đoạn văn và yêu cầu HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV kiểm tra và nhận xét một số bài, tuyên dương HS viết tiến bộ.

2. Viết vào vở tên của 2 nhân vật được nói đến trong chủ điểm *Con người Việt Nam*.

– Một HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV lưu ý HS về quy tắc viết hoa tên người (Viết hoa các chữ cái đầu của họ, tên đệm và tên gọi).

– HS làm việc nhóm để xác định tên của 2 nhân vật được nói đến trong chủ điểm *Con người Việt Nam*, viết tên ra giấy nháp.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS viết kết quả của nhóm lên bảng lớp. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– HS viết vào vở. HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV quan sát, giúp đỡ một số em yếu. GV nhận xét nhanh một số bài, động viên, khen ngợi những em viết tiến bộ.

Đáp án: *Mai An Tiêm, Trần Quốc Toản*.

3. Chọn a hoặc b.

GV chọn cho HS làm BTa hoặc BTb, tuỳ thuộc vào phương ngữ vùng của nơi đang dạy học.

a. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa iu hoặc ưu.*

– Một HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm. HS quan sát tranh, nói tên sự vật trong tranh, thảo luận để tìm từ ngữ có tiếng chứa vần *iu* hoặc *ưu* phù hợp với tranh, viết kết quả vào giấy nháp.

– GV gọi 2 – 3 HS lên bảng trình bày kết quả trên bảng phụ. GV và HS cùng thống nhất đáp án.

Đáp án: *xe cứu thương/ xe cấp cứu, con cừu, cái địu*

b. *Chọn im hoặc iêm thay cho ô vuông.*

– Một HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm. HS cùng nhau trao đổi để chọn vần phù hợp.

– GV gọi 2 – 3 HS lên bảng trình bày kết quả trên bảng phụ. GV và HS cùng thống nhất đáp án.

Đáp án: *đàn ch**im**; quả hồng x**iêm**; đứng nghi**êm**, màu t**ím***

– GV nhận xét, tổng kết tiết học.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Xếp các từ vào nhóm thích hợp.

– GV chiếu hoặc viết các từ *yêu thương, kính yêu, chăm lo, nhớ ơn, kính trọng, quan tâm* lên bảng. GV hướng dẫn HS trao đổi trong nhóm để sắp xếp các từ ngữ này thành hai nhóm:

Nhóm 1: Những từ chỉ tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi.

Nhóm 2: Những từ chỉ tình cảm của thiếu nhi với Bác Hồ.

– HS làm việc nhóm.

– GV mời đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá hoặc bổ sung câu trả lời khác.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. GV tổng kết, khen ngợi HS. Đáp án:

+ Nhóm 1: Từ chỉ tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi gồm *chăm lo, yêu thương, quan tâm.*

+ Nhóm 2: Từ chỉ tình cảm của thiếu nhi với Bác Hồ gồm *kính yêu, nhớ ơn, kính trọng.*

Lưu ý: Sau khi đã hoàn thành BT, GV có thể cho HS thi đặt câu với các từ đã cho trong SHS để nói về tình cảm của Bác Hồ với thiếu nhi hoặc câu nói về tình cảm của thiếu nhi với Bác Hồ. Phần này là mở rộng, GV có thể linh hoạt, tuỳ thuộc vào trình độ của HS và thời gian còn lại của tiết học.

2. Chọn từ phù hợp để hoàn thành câu.

– GV hướng dẫn HS đọc từ cho sẵn. Nếu HS chưa hiểu hết nghĩa của các từ này thì giải thích để HS hiểu. (**anh dũng**: *không sợ khó khăn, nguy hiểm khi làm những việc cao đẹp*; **cần cù**: *chăm chỉ, chịu khó một cách thường xuyên*; **thân thiện**: *thể hiện sự tử tế và có thiện cảm với nhau*)

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: đọc từng câu, trao đổi để tìm phương án đúng.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Cả lớp góp ý, trao đổi và thống nhất phương án đúng.

Đáp án: a. *cần cù;* b. *anh dũng;* c. *thân thiện.*

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức BT này dưới dạng một trò chơi để thi tìm đáp án đúng giữa các nhóm, VD trò chơi *Đuổi hình bắt chữ, Khỉ qua sông,…* Hình thức trò chơi có thể linh hoạt tuỳ thuộc vào thời gian và trình độ của HS.

3. Quan sát tranh:

a. *Đặt tên cho bức tranh.*

b. *Nói một câu về Bác Hồ.*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm:

+ HS quan sát tranh và trao đổi về những gì quan sát được trong tranh (GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý: Tranh vẽ ai? (Trả lời: Bác Hồ); Bác Hồ đang làm gì? (Trả lời: Bác đang tưới nước cho cây.); Em đoán Bác đang ở đâu? (Trả lời: Bác đang ở trong vườn của Bác.).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Trên cơ sở những gì quan sát được trong tranh, GV hướng dẫn HS đặt tên cho bức tranh.

+ HS nói một câu về Bác Hồ.

– HS làm việc nhóm. Ghi kết quả thảo luận ra giấy nháp.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV có thể tổ chức thi nói câu về Bác Hồ giữa các nhóm. Hình thức linh hoạt, tuỳ thuộc vào trình độ và thời gian.

– GV tổng kết, đánh giá, khen ngợi HS.

Đáp án:

a. Đặt tên cho bức tranh.

Câu trả lời của các em có thể rất đa dạng, không cần phân định đúng/ sai. (VD: Bác Hồ tưới cây; Bác Hồ và cây xanh,…).

b. Nói một câu về Bác Hồ.

Đây là câu hỏi mở, các câu trả lời có thể rất đa dạng. GV nên khuyến khích HS đặt câu. Tuy nhiên, lưu ý là các câu có liên quan đến nội dung của tranh, khắc sâu tình cảm của Bác Hồ với cây xanh (ý thức về môi trường).

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Kể lại một việc Bác Hồ đã làm trong câu chuyện *Chiếc rễ đa tròn*.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: cùng nhau kể về việc Bác Hồ đã làm trong câu chuyện theo gợi ý trong SHS:

– HS làm việc theo nhóm. Cùng trao đổi và góp ý cho nhau.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày trước lớp. Các HS khác nghe và góp ý, bổ sung.

2. Viết 4 – 5 câu về việc em vừa kể.

– GV hướng dẫn HS viết 4 – 5 câu về việc làm của Bác trong câu chuyện *Chiếc rễ đa tròn* mà các em vừa kể. GV lưu ý các em về cách viết hoa (chữ đầu câu, tên riêng Bác Hồ), dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào giấy nháp. Đổi bài cho nhau để cùng soát lỗi và góp ý.

– GV giúp đỡ những HS gặp khó khăn trong khi viết.

– HS viết đoạn vào vở sau khi được góp ý.

– Một số HS đọc bài viết trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV tuyên dương HS viết tốt.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một câu chuyện kể về Bác Hồ.

Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một câu chuyện kể về Bác Hồ. GV có thể chuẩn bị một số câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp. GV cũng có thể tổ chức hoạt động Đọc mở rộng ở thư viện của trường.

2. Kể lại câu chuyện đã đọc. Nói cảm xúc của em sau khi đọc câu chuyện.

– HS làm việc nhóm 2 hoặc nhóm 3, 4. Các em trao đổi với nhau về những nội dung sau:

+ Nhan đề của câu chuyện.

+ Điều thú vị hoặc đáng nhớ nhất về Bác Hồ trong câu chuyện.

+ Cảm xúc của em về Bác Hồ.

– Một số (2 – 3) HS kể trước lớp. Các HS khác có thể nhận xét hoặc đặt câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách kể chuyện hấp dẫn hoặc chia sẻ một số ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài *Chiếc rễ đa tròn*, các em đã:

+ Hiểu được tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu niên, nhi đồng qua tranh ảnh, bài đọc *Chiếc rễ đa tròn*.

+ Nghe – viết một đoạn văn ngắn và làm BT chính tả.

+ Mở rộng vốn từ về Bác Hồ và nhân dân.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG EM

TUẦN 32

Bài 25 ĐẤT NƯỚC CHÚNG MÌNH (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng một VB thông tin, nhận biết một số yếu tố của VB thông tin như trình tự và nội dung của các đoạn văn trong VB. Nắm được nội dung của VB là giới thiệu về đất nước Việt Nam với 4 chủ đề bộ phận (1. giới thiệu chung, 2. lịch sử đất nước, 3. địa lí, khí hậu, 4. trang phục truyền thống).

   b. Biết quan sát tranh, hiểu và nêu được các chi tiết trong tranh ứng với nội dung từng đoạn của bài đọc. Biết chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc có liên quan đến bài đọc; trao đổi về nội dung của bài đọc và các chi tiết trong tranh minh hoạ.
2. Biết viết chữ viết hoa *V* (kiểu 2) và viết câu ứng dụng *Việt Nam có nhiều danh lam thắng cảnh.*
3. Nghe – kể câu chuyện *Thánh Gióng*; kể lại được từng đoạn của câu chuyện *Thánh Gióng* dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh.
4. Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về đất nước và con người Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm VB thông tin (cấu trúc và cách thức tổ chức VB, ngôn ngữ được dùng trong VB). Cụ thể, bài đọc được tổ chức thành 4 đoạn, theo các nội dung: tên nước, thủ đô và lá cờ – đoạn 1; những người anh hùng – đoạn 2, các miền và khí hậu – đoạn 3, trang phục truyền thống – đoạn 4. Ngôn ngữ được dùng trong VB là ngôn ngữ khách quan, trung tính, không có các yếu tố đánh dấu tình thái.

2. Phương tiện dạy học

– Sưu tầm tranh ảnh về Thủ đô Hà Nội, cờ Tổ quốc, trang phục truyền thống của người Việt Nam.

– Mẫu chữ viết hoa *V* (kiểu 2), vở *Tập viết 2 tập hai*.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát tranh ở ngay trên VB đọc; thảo luận nhóm về yêu cầu: *Đoán xem các bạn nhỏ trong tranh đang nói gì.*

– GV có thể đưa các câu hỏi gợi ý: *Tranh vẽ gì?* (Vẽ ba bạn nhỏ và một quả địa cầu, trên quả địa cầu là bản đồ thế giới); *Tay bạn nam áo kẻ đang chỉ vào đâu?* (Vào bản đồ đất nước Việt Nam); *Theo em, bạn đó đang nói câu gì?* (Đây là bản đồ đất nước chúng mình – đất nước Việt Nam/ Việt Nam ở chỗ này trên bản đồ thế giới/,… Nếu HS không biết, GV có thể giải thích thêm).

– Một số (3 – 4) HS trả lời câu hỏi.

– GV giới thiệu tên chủ điểm *Việt Nam quê hương em* và tên bài đọc *Đất nước chúng mình*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Quan sát tranh minh hoạ trong bài đọc, nêu nội dung tranh (VD: Tranh vẽ mùa đông Hà Nội và tranh vẽ trang phục truyền thống của người Việt Nam).

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc với ngữ điệu trung tính, pha chút tự hào. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV nêu một số từ khó phát âm do ảnh hưởng của phát âm địa phương để HS đọc.

+ GV mời 2 HS đọc nối tiếp bài đọc, có thể đọc theo đoạn. (VB đã được tổ chức thành 4 đoạn, mỗi đoạn đều được viết thành một khối riêng.)

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của một số từ ngữ khó (VD: *khí hậu*: các đặc điểm về nắng, mưa, nhiệt độ,… được lặp lại hằng năm của một vùng;...).

– Luyện đọc theo cặp:

+ HS đọc nối tiếp 4 đoạn theo cặp (như 2 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Sắp xếp các thẻ theo trình tự các đoạn trong bài đọc.*

– GV cho HS đọc các thẻ theo thứ tự từ thẻ 1 đến 4.

– HS đọc thầm lại các đoạn văn trong bài đọc, thảo luận nhóm để tìm các "từ khoá" được nhắc tới trong các đoạn. (Lưu ý các từ trùng nhau trong bài đọc và trong các thẻ.

VD: thẻ số 1 có nhắc tới từ *miền, khí hậu*; GV gợi ý: Các từ này xuất hiện trong đoạn văn nào? HS trả lời: đoạn 3).

– GV và HS thống nhất: Thẻ 1 – đoạn 3, thẻ 2 – đoạn 1; thẻ 3 – đoạn 2; thẻ 4 – đoạn 4. Đáp án: thẻ 2 – thẻ 3 – thẻ 1 – thẻ 4.

Câu 2. *Lá cờ Tổ quốc ta được tả như thế nào?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm:

+ Tìm câu có chứa thông tin về lá cờ Tổ quốc. HS đọc lại câu đó.

+ Trả lời câu hỏi (Đại diện một số nhóm trả lời).

– GV và HS thống nhất đáp án (Lá cờ Tổ quốc ta hình chữ nhật, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.).

Câu 3. *Bài đọc nói đến những vị anh hùng nào của dân tộc ta?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm:

+ Tìm câu có chứa thông tin về những vị anh hùng. HS đọc lại câu đó.

+ Trả lời câu hỏi. (Lưu ý: GV có thể mời nhiều HS trả lời để bổ sung đầy đủ đáp án.)

– GV và HS thống nhất đáp án (Bài đọc nói đến những vị anh hùng dân tộc là Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hồ Chí Minh.).

Câu 4. *Kể tên các mùa trong năm của ba miền đất nước.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm hoặc làm chung cả lớp:

+ Tìm đoạn văn có chứa thông tin về ba miền đất nước.

+ GV tách câu hỏi: *Ba miền đất nước là những miền nào?* HS trả lời: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

+ GV hỏi câu tiếp theo: *Mỗi miền đất nước có các mùa nào?*

+ Đại diện nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi.

– GV và HS thống nhất câu trả lời (Miền Bắc và miền Trung một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông; miền Nam có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.).

4. Luyện đọc lại

– GV hoặc một HS đọc cả bài.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm các tên riêng có trong bài đọc.*

– GV cho HS thảo luận nhóm, đọc lướt VB, tìm câu trả lời (Có thể tìm nhanh tên riêng bằng cách dựa vào các chữ cái được viết hoa).

– GV gọi đại diện nhóm trả lời.

– GV và HS thống nhất đáp án (Việt Nam, Hà Nội, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Hồ Chí Minh, Bắc, Trung, Nam.).

(GV có thể tổ chức cho HS thi tìm nhanh, viết câu trả lời ra giấy hoặc bảng con).

Câu 2. *Dùng từ "là" kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu giới thiệu.*

– GV cho HS thảo luận nhóm, đọc các từ ngữ ở hai cột, tìm câu trả lời.

– GV và HS thống nhất đáp án. (*Việt Nam là đất nước tươi đẹp của chúng mình; Thủ đô nước mình là Hà Nội; Trang phục truyền thống của người Việt là áo dài.*)

(Có thể chọn những hình thức tổ chức khác cho sinh động. VD: GV chuẩn bị các bộ thẻ chữ, mỗi bộ gồm 6 thẻ, có ghi sẵn các thông tin như trong BT2, phát cho các nhóm. Các nhóm sẽ thi xếp các thẻ với nhau. Hoặc GV mời một số HS lên bảng, phát cho mỗi em một tấm thẻ có ghi sẵn các thông tin, HS giơ thẻ và tìm người có thẻ hợp với mình).

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

– GV giới thiệu mẫu chữ viết hoa *V* (kiểu 2) và hướng dẫn HS:

+ Quan sát mẫu viết hoa chữ *V* (kiểu 2): cỡ vừa cao 5 li, cỡ nhỏ cao 2,5 li; gồm 1 nét viết liền là kết hợp của 3 nét cơ bản (nét móc hai đầu, nét cong phải, nét cong dưới nhỏ).

+ Quan sát GV viết mẫu trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết chữ viết hoa *V* (kiểu 2) trên màn hình, nếu có). GV vừa viết vừa giảng giải quy trình: Đặt bút trên đường kẻ 5, viết nét móc hai đầu (đầu móc bên trái cuộn vào trong, đầu móc bên phải hướng ra ngoài), lượn bút lên viết tiếp nét cong phải (hơi duỗi), tới đường kẻ 6 thì lượn vòng trở lại viết nét cong dưới (nhỏ), cắt ngang nét cong phải, tạo một vòng xoắn nhỏ (cuối nét), dừng bút gần đường kẻ 6.

– HS tập viết chữ viết hoa *V* (kiểu 2) trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *V* (kiểu 2) theo cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng *Việt Nam có nhiều danh lam thắng cảnh*.

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn HS viết hoa đầu câu, nhắc lại chữ viết hoa *N*, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, đặt dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào vở Tập viết.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên, khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Nghe kể chuyện.

– GV gắn 4 tranh minh hoạ (phóng to) lên bảng, hướng dẫn HS quan sát tranh, đọc các câu hỏi dưới tranh. GV cho HS nhận xét về các nhân vật và sự việc trong tranh:

+ Tranh 1 có 2 nhân vật: mẹ Gióng và Gióng. Gióng nằm trên giường và mẹ Gióng xúc cho ăn.

+ Tranh 2 có 3 nhân vật: sứ giả, mẹ Gióng và Gióng. Gióng nói điều gì đó với sứ giả.

+ Tranh 3 có nhân vật Gióng đứng bên con ngựa sắt. So với tranh 1 và 2, Gióng đã trở nên cao lớn hơn rất nhiều.

+ Tranh 4 có một nhân vật là Gióng, Gióng cưỡi ngựa bay lên trời.

– GV giới thiệu truyện: Trong truyền thuyết nước ta, có một nhân vật đặc biệt, đó là **Thánh Gióng. Thánh Gióng là người đã giúp nhân dân ta đánh đuổi giặc Ân, cứu nước. Hãy cùng nhau nghe câu chuyện Thánh Gióng để biết thêm về nhân vật lịch sử này. Câu chuyện còn có tên là Phù Đổng Thiên Vương.**

– GV kể câu chuyện 2 lượt với giọng diễn cảm. Kể hết một đoạn, có thể dừng lại đặt câu hỏi.

THÁNH GIÓNG

(1) Thời Hùng Vương, có một người đàn bà nhiều tuổi nhưng sống một mình. Một buổi sáng, bà đi thăm nương, bỗng nhìn thấy một vết chân lạ. Bà đưa bàn chân vào ướm thử. Từ đó bà mang thai và sinh được một đứa con trai bụ bẫm, đặt tên là Gióng. Gióng lên ba tuổi mà vẫn không biết nói cười, không biết xúc ăn.

(2) Ngày ấy, giặc Ân vào cướp nước ta. Quân đội Vua Hùng nhiều phen xuất trận, nhưng đánh không nổi. Vua lấy làm lo lắng, vội phái sứ giả đi tìm người cứu nước.

Một hôm, sứ giả đi đến làng chú bé Gióng. Nghe tiếng loa rao, Gióng nhìn mẹ **và bỗng nói: "Mẹ cho gọi sứ giả vào đây cho con!". Khi sứ giả của nhà vua bước vào nhà, Gióng nói: "Về bảo với vua rèn cho ta một con ngựa sắt, một thanh** gươm sắt, một áo giáp sắt và một nón sắt, ta sẽ đánh đuổi giặc dữ cho!".

Sứ giả lập tức về tâu vua. Vua mừng rỡ ra lệnh cho thợ rèn ngựa, gươm, áo giáp và nón như lời của Gióng.

(3) Khi được tin quân sĩ khiêng ngựa sắt đến làng, Gióng nói với mẹ: "Mẹ hãy cho con ăn thật nhiều!". Mẹ và dân làng vội thổi cơm cho Gióng ăn. Bỗng chốc, Gióng đã thành một chàng thanh niên khoẻ mạnh. Gióng bước ra khỏi nhà, vươn vai **một cái, người bỗng cao to sừng sững, hét lên: "Ta là tướng nhà trời!".**

(4) Thế rồi, Gióng mặc giáp sắt, từ biệt mẹ và dân làng, nhảy lên lưng ngựa. Chỉ trong chớp mắt, ngựa đã xông đến đồn giặc. Chưa đầy một buổi, Gióng đã diệt xong quân giặc.

Diệt giặc xong, Gióng cưỡi ngựa đến chân núi Sóc Sơn. Rồi cả người lẫn ngựa bay thẳng lên trời.

(*Theo* Lê Trí Viễn)

– GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi dưới tranh. GV chỉ từng tranh và đặt câu hỏi, gọi HS trả lời, thống nhất đáp án.

+ Tranh 1. *Cậu bé Gióng có gì đặc biệt?* (Cậu bé Gióng không biết nói, biết cười, không biết tự xúc ăn.)

+ Tranh 2. *Gióng đã nói gì với sứ giả?* (Gióng nói với sứ giả: "Về bảo với vua rèn cho ta một con ngựa sắt, một thanh gươm sắt, một áo giáp sắt và một nón sắt, ta sẽ đánh đuổi giặc dữ cho!")

+ Tranh 3. *Gióng đã thay đổi như thế nào?* (Gióng lớn nhanh như thổi, người cao to sừng sững.)

+ Tranh 4. *Sau khi đánh đuổi giặc Ân, Gióng đã làm gì?* (Sau khi đánh đuổi giặc Ân, Gióng cưỡi ngựa bay về trời.)

2. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV gọi một số HS kể lại từng đoạn câu chuyện.

VD: Đoạn 1, HS có thể kể: Cách đây đã lâu lắm rồi, từ thời Hùng Vương, có một người đàn bà sống một mình. Một hôm bà ướm thử chân mình vào một vết chân lạ. Từ đó bà mang thai, sinh ra Gióng. Nhưng Gióng không giống với đứa trẻ bình thường. Gióng lên 3 tuổi mà vẫn không biết nói, cười, không biết xúc ăn. Mẹ Gióng phải xúc cho Gióng ăn,…

– Một số HS bổ sung. GV nhận xét.

VẬN DỤNG

Nói với người thân điều em thấy thú vị nhất trong câu chuyện *Thánh Gióng*.

GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng theo:

– HS xem lại các tranh minh hoạ và câu hỏi dưới mỗi tranh của câu chuyện, nhớ lại một số chi tiết và sự việc chính trong truyện.

– Chọn sự việc hoặc chi tiết mình thích nói với người thân. Có thể trao đổi về một số chi tiết hoặc sự việc mà mình cảm thấy chưa rõ hoặc còn thắc mắc.

– HS có thể nêu thêm câu hỏi *Vì sao Gióng được gọi là Thánh Gióng?* để cùng người thân tìm câu trả lời (Vì Gióng giống như người được trời phái xuống giúp nhân dân ta đánh giặc Ân, cứu nước).

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Đất nước chúng mình*, các em đã:

+ Biết thêm về đất nước Việt Nam (Thủ đô, lá cờ Tổ quốc, những người anh hùng, trang phục truyền thống).

+ Viết được chữ viết hoa *V* (kiểu 2).

+ Nghe – kể câu chuyện *Thánh Gióng*.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS kể lại câu chuyện *Thánh Gióng* cho người thân nghe.

Bài 26 TRÊN CÁC MIỀN ĐẤT NƯỚC (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng, rõ ràng một VB ngắn có yếu tố biểu cảm và yếu tố thông tin đan xen; sử dụng ngữ điệu đọc phù hợp với những đoạn VB là văn xuôi và đoạn VB là thơ; làm quen với ca dao. Biết được một số địa danh tiêu biểu ở 3 miền đất nước được nhắc đến trong các bài ca dao và tranh minh hoạ.
2. Biết viết chính tả theo hình thức nghe – viết; viết được một đoạn văn 4 – 5 câu giới thiệu một đồ vật được làm từ tre hoặc gỗ.
3. Phát triển vốn từ về sản phẩm truyền thống của đất nước (*phở, nón lá, tò he, áo dài*); ôn kiểu câu giới thiệu.
4. Biết chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc liên quan đến các vùng miền trên quê hương, đất nước mình.
5. Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, thêm yêu văn hoá (phong tục tập quán) Việt Nam.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

GV nắm được đặc điểm thể loại ca dao và hiểu bản chất của VB đọc. Đây là một VB đặc biệt, đan xen giữa thơ và văn xuôi, giống như một câu chuyện kết nối các câu ca dao với nhau, thể hiện lời mời gọi lên đường: cùng nhau đi thăm cảnh đẹp ở mọi miền đất nước. Các địa danh trong bài được sắp xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

2. Phương tiện dạy học

– Tranh ảnh đẹp của đất nước và một số sản vật nổi tiếng ở các vùng miền,…

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Đất nước chúng mình*) và nói một số chi tiết HS nhớ được về bài học đó (tên nước, tên thủ đô, đặc điểm của lá cờ Tổ quốc,…).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS quan sát và nói về 3 bức ảnh. GV có thể gợi ý để HS nói nếu HS không tự nói được. Tranh 1: Ruộng bậc thang ở Sa Pa (HS đã được học ở Tiếng Việt 1); tranh 2: Vịnh Hạ Long ở Quảng Ninh; tranh 3: Cầu Thê Húc, Đền Ngọc Sơn ở Hà Nội.

GV hỏi: Em đã đến thăm ba nơi này chưa? (Đây là câu hỏi chuyển tiếp để nối từ việc quan sát ảnh sang câu hỏi chính của phần *Khởi động*. HS trả lời đơn giản là đã đến/ chưa đến). GV cho HS trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi: *Em đã từng đến thăm những vùng miền nào của đất nước mình?* HS trả lời tự do theo trải nghiệm của cá nhân.

– GV giới thiệu bài đọc *Trên các miền đất nước*. GV nói để HS cùng tưởng tượng: Cả lớp sẽ đi chung một chuyến tàu, chuyến tàu này sẽ đưa mọi người đi từ Bắc vào Nam, dừng chân ở những cảnh đẹp nổi tiếng của đất nước. Hành trình sẽ bắt đầu từ miền Bắc, rồi đến miền Trung và cuối cùng là miền Nam. Đồng hành cùng chúng ta sẽ là các câu ca dao ghi lại cảnh đẹp non sông, đất nước.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ Quan sát tranh, ảnh minh hoạ bài đọc, nêu nội dung tranh, ảnh (ảnh Đền Hùng ở tỉnh Phú Thọ, ảnh một con đường ở tỉnh Nghệ An và tranh Đồng Tháp Mười ở tỉnh Đồng Tháp. Nếu HS chưa biết, GV sẽ là người giới thiệu các tranh, ảnh trong bài đọc).

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc với ngữ điệu hào hứng, giống lời mời gọi lên đường. Khi đọc phần ca dao chuyển sang ngữ điệu nhẹ nhàng, tha thiết. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đọc đối với các em như *đi ngược về xuôi, quanh quanh,…*

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc (HS1 đọc từ đầu đến *câu ca dao*; HS2 đọc phần tiếp theo đến *lóng lánh cá tôm*, HS3 đọc phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc theo cặp.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ còn khó hiểu đối với HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm :

+ HS đọc nối tiếp 3 đoạn theo cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn trong nhóm, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Tìm các câu thơ nói về: Xứ Nghệ, ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, Đồng Tháp Mười.*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm.

– HS đọc câu hỏi trong nhóm, cùng nhau trao đổi và tìm câu trả lời.

– GV gọi đại diện một số nhóm trả lời. Có thể tách 3 ý (a, b, c) để gọi được nhiều HS trả lời. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất đáp án:

+ Các câu thơ nói về xứ Nghệ:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

+ Các câu thơ nói về ngày Giỗ Tổ Hùng Vương:

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mùng Mười tháng Ba.

+ Các câu thơ nói về Đồng Tháp Mười:

Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm.

Câu 2. *Ngày Giỗ Tổ là ngày nào?*

Cách thức tổ chức hoạt động để trả lời câu hỏi này có thể tương tự như câu 1. GV và HS thống nhất đáp án. (Ngày Giỗ Tổ là ngày mùng Mười tháng Ba.)

Câu 3. *Tìm từ ngữ miêu tả vẻ đẹp của xứ Nghệ.*

GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó đối chiếu kết quả theo cặp hoặc theo nhóm. GV cùng HS thống nhất đáp án. (Từ ngữ miêu tả vẻ đẹp của xứ Nghệ là: *non xanh nước biếc, tranh hoạ đồ*.)

Câu 4. *Chọn ý giải thích đúng.*

– GV cho 2 HS đọc trước lớp các câu trong bảng (HS1 đọc câu thơ thứ nhất và 2 phương án a và b; HS2 đọc câu thơ thứ 2 và 2 phương án a và b), sau đó tổ chức thảo luận nhóm.

– GV gọi đại diện nhóm trả lời. GV và HS thống nhất đáp án: Ý giải thích đúng cho câu thơ *Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh* là ý b (Đồng Tháp Mười rộng mênh mông);

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ý giải thích đúng cho câu thơ *Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm* là ý b (Đồng Tháp Mười có nhiều tôm cá).

* *Học thuộc lòng các câu ca dao trong bài.*

– GV lựa chọn một cách hướng dẫn HS học thuộc lòng (HS có thể tự đọc thầm nhiều lần các câu ca dao trong SHS hoặc GV viết/ chiếu các câu đó lên bảng rồi xoá dần các chữ trong mỗi câu.

– HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

– Một số em nói các câu ca dao đã học thuộc.

4. Luyện đọc lại

– HS/ GV đọc diễn cảm cả bài.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm những tên riêng được nhắc đến trong bài.*

– GV cho HS xem lại VB và yêu cầu HS tìm tên riêng (tên người, tên địa lí/ tên vùng miền, tên tỉnh,…). GV lưu ý HS quy tắc chữ cái đầu của mỗi âm tiết trong tên riêng phải viết hoa.

– GV gọi HS trả lời. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Những tên riêng được nhắc đến trong bài là *Việt Nam*, *Phú Thọ*, (miền) *Bắc*, *Vua Hùng*, (miền) *Trung*, *Nghệ*, *Nam Bộ*, *Đồng Tháp Mười*, *Tháp Mười*, *Nam*.)

(GV có thể cho HS thi tìm tên riêng bằng cách viết ra thẻ giấy được chuẩn bị sẵn hoặc bảng con.)

Câu 2. *Các câu ở cột A thuộc kiểu câu nào ở cột B?*

– GV cho HS làm việc nhóm, HS trong nhóm đọc nội dung của từng dòng trong từng cột, tìm câu ở cột A phù hợp với kiểu câu ở cột B.

– GV cùng HS nhắc quy tắc: Câu có từ ngữ chỉ đặc điểm (*tươi đẹp*) là kiểu câu nêu đặc điểm; Câu có từ *là* thuộc kiểu câu giới thiệu; Câu có từ ngữ chỉ hoạt động (*đi thăm*) là kiểu câu nêu hoạt động.

– GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả. HS và GV nhận xét.

– GV và HS chốt đáp án (Câu *Đất nước mình thật tươi đẹp* là câu nêu đặc điểm; Câu *Đồng Tháp Mười là tên vùng đất ở miền Nam* là câu giới thiệu; Câu *Chúng ta cùng đi thăm ba miền đất nước* là câu nêu hoạt động.)

– HS đối chiếu bài làm của mình với đáp án.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết các câu ca dao trong bài *Trên các miền đất nước.*

– GV đọc một lần bài nghe – viết cho HS nghe. GV mời 1 – 2 HS đọc lại trước lớp.

– GV hướng dẫn HS:

+ Quan sát cách trình bày các câu thơ lục bát và thơ 7 chữ.

+ Viết hoa tên riêng (*Nghệ, Đồng Tháp Mười, Tháp Mười*), viết hoa từ ngữ được nhấn mạnh, thể hiện sự trân trọng (*Giỗ Tổ*), ngày tháng (*mùng Mười, tháng Ba*).

+ Những tiếng khó hoặc những tiếng dễ viết sai như *quanh quanh, hoạ đồ, lóng lánh,…*

– GV đọc tên bài, đọc từng dòng thơ cho HS viết vào vở (chú ý nhắc HS trình bày các câu thơ lục bát và hai câu thơ 7 chữ).

– GV đọc lại đoạn thơ cho HS soát lại bài viết. Sau đó, HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp/ nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

2. Viết tên 2 – 3 tỉnh hoặc thành phố mà em biết.

– HS làm việc nhóm để trao đổi những tên tỉnh, thành phố mình muốn viết. Một số em phát biểu trước lớp, GV và các bạn nhận xét.

– HS viết kết quả vào VBT. (VD: Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Bình Phước, Tây Ninh,…).

– GV kiểm soát bài làm của HS, nhận xét một số bài (có đúng tên tỉnh/ thành phố không, có viết hoa đúng quy tắc không).

3. Chọn a hoặc b.

GV chọn cho HS làm BTa hoặc BTb.

a. *Chọn ch hoặc tr thay cho ô vuông.*

– GV chiếu đoạn ca dao lên bảng cho HS đọc hoặc cũng có thể cho HS tự đọc thầm đoạn ca dao trong SHS.

– HS làm việc nhóm để tìm phương án, đại diện nhóm trả lời (HS lên bảng và viết các chữ cần điền).

– GV và HS chốt đáp án (Bà còng đi **ch**ợ **tr**ời mưa/ Cái tôm cái tép đi đưa bà còng/ Đưa bà đến quãng đường cong/ Đưa bà vào tận ngõ **tr**ong nhà bà.).

– HS soát lại BT và chữa bài (nếu làm sai). Có thể cho một số HS đọc lại toàn bộ bài thơ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b. *Tìm tiếng chứa iu hoặc iêu thay cho ô vuông.*

– GV cho HS quan sát hình, sau đó gọi một số HS lên bảng điền. Các HS khác có thể điền vào bảng con. GV cũng có thể sử dụng các thẻ viết chữ sẵn, phát cho HS để HS thi tìm nhanh đáp án.

– GV và HS chốt đáp án (*cái rìu, hạt tiêu, hạt điều*).

– Nếu còn thời gian, GV cho HS viết vào vở. GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Tìm từ ngữ chỉ sự vật tương ứng với mỗi lời giải thích.

BT này nhằm mở rộng vốn từ về những sự vật thể hiện đặc trưng văn hoá của người Việt Nam. Để tìm từ ngữ, có hai căn cứ: nhìn tranh và đọc lời giải thích. GV có thể lựa chọn cách cho HS xem tranh trước rồi đọc lời giải thích hoặc ngược lại.

– HS quan sát tranh, đọc lời giải thích (để biết nghĩa của từ) và thảo luận theo nhóm.

– Một số HS trả lời trước lớp. GV và HS nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án (a. *Món ăn gồm bánh phở và thịt, chan nước dùng* là **phở**; b. *Vật dùng để đội đầu, che mưa nắng, thường làm bằng lá, có hình chóp* là **nón**.; c. *Trang phục truyền thống của người Việt Nam* là **áo dài**. 4. *Đồ chơi dân gian, được nặn bằng bột màu hấp chín, thường có hình con vật* là **tò he**.).

2. Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu giới thiệu.

– GV cho HS thảo luận nhóm, đọc các từ ngữ trong 2 cột, tìm câu trả lời.

– GV gọi đại diện nhóm trả lời. (Có thể dùng hình thức viết từ ngữ vào các tấm thẻ, mỗi nhóm sẽ có 6 tấm thẻ, cùng thi ghép câu; nhóm nào ghép xong trước và đúng sẽ thắng).

– GV và HS thống nhất đáp án (*Hồ Ba Bể là hồ nước ngọt quý hiếm của Việt Nam.; Hang Sơn Đoòng là hang động lớn nhất thế giới.; Đà Lạt là thành phố ngàn hoa.*)

3. Đặt một câu giới thiệu về quê em hoặc nơi em ở.

Phần này HS được đặt câu tự do (không cần phải theo mẫu). Tuy nhiên, GV có thể hướng HS đặt các câu giới thiệu về cảnh đẹp quê em theo mẫu câu có chứa từ *là* như ở BT2. GV cho HS trao đổi nhóm, khuyến khích các em đặt được càng nhiều câu càng tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nêu tên các đồ vật được làm từ tre hoặc gỗ và công dụng của chúng.

– GV cho HS quan sát tranh. GV có thể cho HS hoạt động nhóm để thảo luận. (Gọi tên từng đồ vật trong tranh. *Mỗi đồ vật được làm từ chất liệu gì? Từng đồ vật được dùng để làm gì?*)

– GV gợi ý để HS nói về những đồ vật được làm từ tre hoặc gỗ (*đũa, khay để cốc chén, bàn ghế,...*).

– GV cũng có thể hỏi thêm HS: *Ngoài các đồ vật trong tranh, các em còn biết những đồ vật nào được làm từ gỗ hoặc tre?* (VD: giường, tủ, kệ,…) *Công dụng của từng đồ vật?* (VD: giường để ngủ, tủ để đựng quần áo, kệ để đựng sách,…).

– Một số HS trình bày, các HS khác có thể bổ sung.

2. Viết 4 – 5 câu giới thiệu một đồ vật được làm từ tre hoặc gỗ.

– HS đọc yêu cầu của BT và các gợi ý.

– GV và HS hỏi đáp theo từng câu hỏi gợi ý trong SHS. (VD: (1) Em muốn giới thiệu về cái tủ. (2) Đồ vật này hình chữ nhật, to và nhiều ngăn, có cả gương bên trong cánh tủ. (3) Nó được dùng để đựng quần áo, chăn màn,… (4) Em thích cái tủ vì nó giống như một cái hộp bí mật, chứa được rất nhiều đồ đạc, giúp nhà cửa thêm gọn gàng.).

– HS thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. GV và HS nhận xét.

– Từng HS viết đoạn văn vào vở. Viết xong, HS trao đổi bài với bạn, cùng đọc và soát lỗi.

– GV nhận xét, chữa một số bài của HS, khen ngợi những bài làm tốt hoặc có tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc bài thơ, câu chuyện viết về cảnh đẹp trên các miền đất nước.

– Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc bài thơ, câu chuyện về cảnh đẹp trên các miền đất nước. GV có thể chuẩn bị một vài bài thơ, câu chuyện phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp. GV lưu ý HS về tên của bài thơ, câu chuyện và nội dung của bài thơ/ câu chuyện.

– HS làm việc nhóm. Một số (3 – 5) HS nói tên bài thơ, câu chuyện. Một số (3 – 5) HS nói bài thơ, câu chuyện nói về cảnh đẹp nào? Ở đâu?

2. Đọc cho bạn nghe đoạn thơ hoặc đoạn truyện em thích.

– Một số HS đọc đoạn thơ hoặc đoạn truyện mình thích trước lớp.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS nói được tên bài thơ, câu chuyện, đọc được đoạn thơ hoặc đoạn truyện mình thích. GV khuyến khích HS tìm đọc thêm những bài thơ, câu chuyện về cảnh đẹp của đất nước.

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Trên các miền đất nước*, các em đã:

+ Nhớ và hiểu được 3 câu ca dao về các vùng miền.

+ Biết thêm về các sản phẩm truyền thống của đất nước Việt Nam (phở, tò he, nón lá,…), những địa danh nổi tiếng (Hồ Ba Bể, hang Sơn Đoòng, Đà Lạt,…).

+ Viết được một đoạn văn giới thiệu một đồ vật được làm từ tre hoặc gỗ.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

TUẦN 33

Bài 27 CHUYỆN QUẢ BẦU (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các từ ngữ, đọc rõ ràng VB *Chuyện quả bầu*. Nhận biết được các sự việc trong câu chuyện. Hiểu được ý nghĩa câu chuyện: giải thích về nguồn gốc các dân tộc Việt Nam.
2. Ôn tập chữ viết hoa *A*, *M*, *N* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Muôn người như một*.
3. Ôn tập lại câu nêu đặc điểm.
4. Kể lại được từng đoạn của câu chuyện *Chuyện quả bầu* dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh (không bắt buộc kể đúng nguyên văn câu chuyện trong bài đọc).
5. Hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học (trí tưởng tượng về các sự vật, sự việc trong tự nhiên); có thái độ tôn trọng những người xung quanh.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV hiểu đặc điểm VB thuộc thể loại truyện cổ tích (có yếu tố kì ảo; phản ánh tư duy văn hoá của cộng đồng thời xa xưa).

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– Mẫu chữ viết hoa *A*, *M*, *N* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ, vở *Tập viết 2 tập hai*.

– Thẻ từ để HS làm BT.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

– HS nhắc lại tên bài học trước (*Trên các miền đất nước*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

– GV có thể thực hiện hoạt động ôn bài cũ bằng cách tổ chức trò chơi.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS thảo luận:

+ GV chiếu tranh lên bảng, yêu cầu HS quan sát tranh trong SHS và trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ cảnh gì?*

+ HS dựa vào tranh minh hoạ để đoán xem câu chuyện kể về điều gì.

– HS làm việc theo cặp/ nhóm:

+ Cùng nhau chỉ vào tranh trong SHS, nói về những sự vật thấy trong tranh. (Nhiều người trong những trang phục dân tộc/ dân tộc thiểu số.; Có người như vừa bước ra từ một vật/ quả gì đó.)

+ HS suy đoán nội dung truyện từ tranh minh hoạ: Em đoán câu chuyện này kể về một điều kì lạ./ Em đoán câu chuyện này kể về một loại quả thần kì./,…

– Làm việc cả lớp:

+ 2 – 3 HS đại diện nhóm trả lời câu hỏi. GV nhận xét và chốt lại nội dung thảo luận.

– GV dẫn vào bài mới.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài *Chuyện quả bầu*, rõ ràng, ngắt nghỉ hơi đúng, dừng hơi lâu hơn sau mỗi đoạn. Lời người kể chuyện đọc bằng giọng nhẹ nhàng, tình cảm. Nhấn giọng ở những chi tiết liên quan đến yếu tố kì ảo. HS đọc thầm theo.

+ GV yêu cầu HS đọc lời giải thích từ ngữ khó trong bài (*con dúi, nương, tổ tiên*). GV nên kết hợp nhiều hình thức giải nghĩa (HS quan sát tranh *con dúi, nương rẫy*; giải thích nghĩa của từ *tổ tiên*), hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc những từ ngữ khó: Khơ Mú, Ê-đê.

+ GV lưu ý HS cách đọc: Đọc đúng, rõ ràng; ngắt nghỉ đúng dấu câu. Giọng đọc biểu cảm, nhấn giọng ở những chi tiết li kì.

+ GV chia VB thành 3 đoạn (đoạn 1: từ đầu đến *tha cho nó*; đoạn 2: tiếp theo đến *thoát nạn*; đoạn 3: phần còn lại). GV hướng dẫn HS quan sát 3 đoạn văn trong SHS.

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc. Sau mỗi đoạn, GV hướng dẫn HS phát hiện câu dài cần luyện đọc. VD: Có câu dài nào cần ngắt nghỉ hơi trong đoạn 2? (*Để trả ơn,/ dúi báo/ sắp có lũ lụt rất lớn/ và chỉ cho họ cách tránh.//; Nghe lời dúi,/ họ khoét rỗng khúc gỗ to,/ chuẩn bị thức ăn bỏ vào đó.// Vừa chuẩn bị xong mọi thứ/ thì mưa to,/ gió lớn,/ nước ngập mênh mông.//*)

– Luyện đọc theo nhóm:

+ GV nhắc lại yêu cầu đọc.

+ Từng HS đọc nối tiếp 3 đoạn trong nhóm. HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

+ GV mời đại diện 2 – 3 nhóm đọc trước lớp. GV và cả lớp nhận xét.

– Một HS hoặc GV đọc lại toàn bài *Chuyện quả bầu*.

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Con dúi nói với hai vợ chồng điều gì?*

– Làm việc cả lớp:

+ Để kết nối được với câu hỏi, GV nên hỏi ý liên quan đến đoạn 1, VD: Theo em, vì sao hai vợ chồng tha cho con dúi? (Vì họ thấy thương con dúi./ Vì con dúi xin họ tha cho nó.). GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. GV và cả lớp nhận xét, thống nhất câu trả lời. Sau đó chuyển sang đoạn 2.

+ GV mời một HS đọc câu hỏi.

+ GV nhắc HS đọc đoạn 1 để tìm câu trả lời.

– HS thảo luận theo cặp/ nhóm:

+ Từng HS dựa vào đoạn 2 để tìm câu trả lời cho câu 1 trong SHS.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp nhất.

– Cả lớp:

+ Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời.

Đáp án: Con dúi báo sắp có lũ lụt rất lớn và chỉ cho họ cách tránh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. *Nhờ đâu hai vợ chồng thoát khỏi nạn lũ lụt?*

– GV nhắc HS đọc đoạn 2 để tìm câu trả lời.

Để giúp HS thuận lợi khi trả lời câu hỏi, GV nên bổ sung câu hỏi phụ, trước khi hỏi câu 2. VD: *Họ vừa chuẩn bị xong mọi thứ thì điều gì xảy ra?* (Mưa to, gió lớn, nước ngập mênh mông. Muôn loài chìm trong biển nước.)

– HS thảo luận theo cặp/ nhóm:

+ Từng HS dựa vào đoạn 2 để tìm câu trả lời cho câu hỏi *Nhờ đâu hai vợ chồng thoát khỏi nạn lũ lụt?*, HS khác góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp nhất.

– Cả lớp:

+ Đại diện các nhóm trả lời câu hỏi trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời.

Đáp án: Họ làm theo lời dúi khuyên.

+ Nếu nhóm nào trả lời nhanh, GV có thể hỏi thêm: *Nghe theo lời dúi khuyên, họ đã làm gì?* (khoét rỗng khúc gỗ to; chuẩn bị thức ăn bỏ vào khúc gỗ; sống trong khúc gỗ.).

Câu 3. *Những sự việc kì lạ nào xảy ra sau khi hai vợ chồng thoát khỏi nạn lũ lụt?*

Cách tiến hành tương tự câu 1 và câu 2.

Đáp án: Người vợ sinh ra một quả bầu; hai vợ chồng nghe thấy tiếng cười đùa/ tiếng lao xao trong quả bầu; từ trong quả bầu, những con người nhỏ bé bước ra.

Câu 4. *Theo em, câu chuyện nói về điều gì?*

a. *Giải thích về nạn lũ lụt hằng năm*

b. *Giải thích về nguồn gốc các dân tộc trên đất nước ta*

c. *Nêu cách phòng chống thiên tai, lũ lụt*

GV chiếu BT lên bảng, mời một HS đọc yêu cầu và nội dung BT. Các bước tiếp theo triển khai tương tự như những câu trên.

Đáp án: b. Giải thích về nguồn gốc các dân tộc trên đất nước ta.

4. Luyện đọc lại

– Một HS đọc/ HS lắng nghe GV đọc lại cả VB *Chuyện quả bầu*.

– Cả lớp đọc thầm theo.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Viết tên 3 dân tộc trong bài đọc.*

– Làm việc cả lớp:

+ Một HS đọc yêu cầu BT.

+ GV mời 1 – 2 HS khác đọc 3 câu cuối của đoạn 3 (từ *Lạ thay* đến *lần lượt ra theo*).

+ GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi: *Có những tên dân tộc nào xuất hiện trong 3 câu bạn vừa đọc?*

+ GV và cả lớp nhận xét, chốt nội dung trả lời. (Khơ Mú, Thái, Mường, Dao, Mông, Ê-đê, Ba-na, Kinh,…)

– HS chọn và viết vào vở/ giấy nháp 3 tên dân tộc trong bài đọc.

+ GV nhắc HS viết hoa tên của các dân tộc.

+ HS đổi bài cho nhau, soát lỗi chính tả.

+ GV nhận xét một số bài viết của HS.

Câu 2. *Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu nêu đặc điểm.*

– Làm việc cả lớp:

+ GV chiếu khung chữ lên bảng.

+ Một HS đọc yêu cầu (đọc cả từ ngữ trong khung). Cả lớp đọc thầm.

+ GV hướng dẫn HS làm BT: HS đọc kĩ từ ngữ trong mỗi cột. Sau đó thử nối lần lượt từng từ ngữ trong khung ở cột A với các từ ngữ trong khung ở cột B. Cứ thế cho đến khi thấy phù hợp.

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Từng em nêu ý kiến của mình, cả nhóm trao đổi, thống nhất câu trả lời.

+ GV dán 2 cặp phiếu lên bảng, phát bút dạ và mời 2 HS đại diện cho một số nhóm lên bảng làm BT. GV và cả lớp nhận xét, chốt lại câu trả lời đúng. (Đáp án: Sấm chớp ầm ầm. Mặt đất vắng tanh. Cây cỏ héo vàng.)

+ GV khen nhóm trả lời nhanh, đúng và đẹp.

Lưu ý: GV có thể tổ chức trò chơi.

TIẾT 3

VIẾT

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Viết chữ hoa

a. Nhắc lại quy trình viết chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2)

– GV mời một số HS nhắc lại quy trình viết chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2).

– GV viết lại mẫu cho HS quan sát, vừa viết vừa nêu lại quy trình viết chữ *A, M, N* (kiểu 2) đã học.

b. Viết bảng

– HS viết vào bảng con lần lượt các chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2).

– GV theo dõi và chỉnh sửa cho HS.

c. HS viết vào vở *Tập viết 2 tập hai* chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2).

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– HS viết chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2) vào vở *Tập viết 2 tập hai.*

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chữa nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Viết ứng dụng

– GV giới thiệu câu ứng dụng *Muôn người như một*.

+ GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS.

+ GV giải thích nội dung câu tục ngữ: Câu tục ngữ ý nói tất cả mọi người đều đoàn kết.

– HS quan sát và phân tích câu ứng dụng. GV mời một số HS trả lời câu hỏi:

+ Câu ứng dụng *Muôn người như một* có mấy tiếng?

+ Câu ứng dụng có những chữ nào phải viết hoa? (chữ *M*)

+ Trong câu ứng dụng *Muôn người như một*, các chữ có chiều cao thế nào? (Chữ *M, g, h* cao 2,5 li; chữ *t* cao 1,5 li; các chữ còn lại cao 1 li.)

– HS viết câu ứng dụng vào vở *Tập viết 2 tập hai*

+ GV nêu yêu cầu: Cỡ chữ nhỏ, chữ viết đúng mẫu, đều nét và nối chữ đúng quy định; mỗi chữ trong câu cách nhau một ô li.

+ HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý, nói về nội dung của từng tranh.

– HS làm việc theo nhóm: Đọc yêu cầu 1, lần lượt từng em nói sự việc được thể hiện trong mỗi tranh.

VD:

+ Tranh 1. Người chồng đỡ người vợ chui ra từ một khúc gỗ to khoét rỗng, xung quanh nước ngập mênh mông.

+ Tranh 2. Hai vợ chồng đi rừng bắt được một con dúi.

+ Tranh 3. Những con người nhỏ bé bước ra từ trong quả bầu.

+ Tranh 4. Hai vợ chồng lấy quả bầu xuống, áp tai nghe.

– Cả nhóm góp ý.

– 2 HS nối tiếp nhau nêu sự việc trong 4 tranh.

– GV khen ngợi các em nhớ nội dung câu chuyện.

2. Sắp xếp các tranh theo trình tự của câu chuyện.

– Làm việc cả lớp:

+ GV yêu cầu HS quan sát 4 bức tranh, nhắc HS nhớ lại nội dung câu chuyện và nội dung thảo luận ở BT1 để sắp xếp lại các tranh cho đúng với trình tự của câu chuyện.

+ GV làm mẫu: Trong truyện *Chuyện quả bầu*, sự việc nào xảy ra đầu tiên? Theo em sự việc đó tương ứng với tranh số mấy? Vì sao em chọn tranh đó? Ai trả lời được?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ GV mời 1 – 2 HS trả lời. GV và cả lớp nhận xét, chốt đáp án. (Sự việc hai vợ chồng đi rừng bắt được con dúi xảy ra trước nhất. Em chọn tranh số 2. Vì trong tranh, em thấy hình ảnh hai vợ chồng bắt được con dúi).

– Làm việc cá nhân và làm việc nhóm:

+ Từng cá nhân quan sát 3 tranh còn lại để sắp xếp lại thứ tự.

+ Trao đổi nhóm về kết quả sắp xếp tranh. Cả nhóm thảo luận, thống nhất câu trả lời.

– Làm việc cả lớp:

+ GV mời một số HS đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận sau đó GV thống nhất nội dung trả lời. Với những nhóm trả lời đúng và nhanh, GV nên hỏi thêm: *Vì sao em chọn tranh đó?*.

Đáp án: thứ tự các tranh sắp xếp đúng là 2 – 1 – 4 – 3.

3. Kể lại từng đoạn của câu chuyện theo tranh.

– GV hướng dẫn cách thực hiện:

+ Bước 1: Sau khi đã sắp xếp lại đúng thứ tự các tranh, HS làm việc cá nhân, nhìn tranh và câu hỏi gợi ý dưới tranh để tập kể từng đoạn câu chuyện (không phải kể đúng từng câu từng chữ trong bài đọc).

+ Bước 2: HS tập kể chuyện theo cặp/ nhóm (kể nối tiếp các đoạn hoặc từng HS kể toàn bộ câu chuyện rồi góp ý cho nhau).

– GV gọi một số HS kể chuyện trước lớp.

+ GV mời 3 HS kể nối tiếp 3 đoạn của câu chuyện trước lớp.

+ Một HS xung phong kể toàn bộ câu chuyện.

– Cả lớp nhận xét, GV động viên, khen ngợi các em có nhiều cố gắng

Lưu ý: Với HS chưa thể kể được toàn bộ câu chuyện, GV chỉ yêu cầu kể 1 – 2 đoạn em thích hoặc em nhớ nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

Hỏi người thân về tên của một số dân tộc trên đất nước ta.

– GV hướng dẫn HS cách thực hiện hoạt động vận dụng:

+ Trước khi trao đổi, hãy đọc lại truyện, kết hợp với quan sát tranh để đảm bảo không nhầm lẫn các sự việc và nhớ được tên một số dân tộc có trong truyện.

+ Hỏi người thân về tên một số dân tộc, ngoài những dân tộc đã nêu trong bài đọc.

+ Nếu muốn, em hãy sưu tầm một số bức ảnh về dân tộc đó (VD: ảnh về trang phục, nhà cửa,…).

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau bài học *Chuyện quả bầu* các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Chuyện quả bầu*.

+ Ôn lại cách viết chữ viết hoa *A, M, N* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ; viết câu ứng dụng *Muôn người như một.*

+ Kể lại câu chuyện *Chuyện quả bầu.*

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

Bài 28 KHÁM PHÁ ĐÁY BIỂN Ở TRƯỜNG SA (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng các tiếng dễ đọc sai, lẫn do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương (VD: *Trường Sa, đáy biển, rực rỡ, lạ mắt, màu sắc, vỉa san hô, bức tranh, truyện cổ tích,...*).

   b. Nhận biết được các sinh vật, các sự vật được nói đến trong VB (các loài cá, san hô,…).

2. Biết nghe – viết chính tả một đoạn ngắn và hoàn thành BT chính tả âm vần.
3. Phát triển vốn từ về các loài vật dưới biển; sử dụng đúng *dấu phẩy, dấu chấm*; viết được đoạn văn 4 – 5 câu kể về một buổi đi chơi cùng người thân (hoặc thầy cô, bạn bè).
4. Biết yêu quý những cảnh vật thiên nhiên của đất nước, có khả năng nhận biết và bày tỏ tình cảm, cảm xúc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Đặc điểm VB thông tin.

– Từ ngữ chỉ một số loài sinh vật dưới biển.

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

Một số tranh ảnh về các sinh vật dưới biển.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Chuyện quả bầu*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

1. Khởi động

– Cả lớp: GV hướng dẫn HS cách thực hiện yêu cầu.

VD: Các em quan sát tranh ở ngay trên VB đọc, thảo luận nhóm và nói về những gì quan sát được (*Nói những điều em biết về biển.*).

– Cặp đôi/ nhóm: Cùng nhau chỉ vào tranh trong SHS, nói những gì mà HS quan sát được trong tranh.

– Một số (3 – 4) HS trả lời câu hỏi. Các HS khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV giới thiệu về VB (HS sẽ được khám phá xem đáy biển ở Trường Sa có những gì, kì thú ra sao.).

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV đọc mẫu toàn bài, chú ý đọc đúng cách đọc một VB thông tin, không cần diễn cảm như đọc bài văn, bài thơ. HS đọc thầm VB trong khi nghe GV đọc mẫu.

+ GV hướng dẫn ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ.

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp các đoạn bài đọc (đoạn 1: từ đầu đến *bao điều thú vị,* đoạn 2: tiếp theo đến *truyện cổ tích*; đoạn 3: phần còn lại) để HS biết cách luyện đọc theo cặp/ nhóm.).

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* trong SHS hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu.

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ Từng cặp/ nhóm HS đọc nối tiếp 3 đoạn trong cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB và trả lời các câu hỏi.

Câu 1. *Nhắc đến Trường Sa, người ta nhắc đến những gì?*

– HS làm việc nhóm, cùng xem lại đoạn đầu của VB, thảo luận nhóm; từng HS nêu câu trả lời.

– Cả nhóm thống nhất câu trả lời (Nhắc đến Trường Sa, người ta nhắc đến biển và đảo.).

Câu 2. *Vẻ đẹp của những loài cá được miêu tả như thế nào?*

– HS làm việc nhóm: Nhóm trưởng mời từng bạn phát biểu ý kiến. Cả nhóm thống nhất câu trả lời.

– Đại diện một số nhóm phát biểu ý kiến trước lớp. Cả lớp thống nhất câu trả lời (VD: Những loài cá được miêu tả là đẹp rực rỡ, dày đặc hàng trăm con tạo nên một tấm thảm hoa di động.).

Câu 3. *San hô dưới đáy biển được so sánh với những gì?*

– HS làm việc cá nhân, đọc thầm lại 2 câu cuối của đoạn 2 của VB, thảo luận nhóm; mời một số HS trả lời.

– Một số em phát biểu ý kiến trước lớp, các bạn góp ý, thống nhất câu trả lời phù hợp nhất. (San hô dưới đáy biển được so sánh với một bức tranh khổng lồ, đẹp như những toà lâu đài trong truyện cổ tích.)

Câu 4. *Sau bài đọc, em biết thêm điều gì về biển ở Trường Sa?*

– HS trao đổi theo nhóm:

+ Mỗi HS nói điều mà mình biết thêm về Trường Sa sau khi học, cả nhóm góp ý.

+ Cả nhóm thống nhất câu trả lời phù hợp (có thể có một vài cách trả lời).

– Cả lớp:

+ Một số HS phát biểu trước lớp.

+ Cả lớp và GV nhận xét câu trả lời của các nhóm.

Lưu ý: Do đây là câu hỏi mở, có thể có nhiều cách trả lời nên GV có thể cho nhiều HS trả lời. Trả lời theo cách nào là tuỳ thuộc vào nhận biết và suy nghĩ của HS.

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại cả bài.

– HS tập đọc theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm những từ chỉ đặc điểm trong các từ đã cho.*

– HS đọc thầm các từ cho trước trong SHS, thảo luận nhóm để tìm ra những từ chỉ đặc điểm trong số đó.

– Một số HS trả lời (có thể mời một HS trả lời bổ sung nếu HS trước đó chưa tìm đủ cho đến khi tìm đủ các từ chỉ đặc điểm trong các từ đã cho).

(Đáp án: Từ chỉ đặc điểm: *rực rỡ, khổng lồ, đẹp*)

Câu 2. *Đặt một câu với từ vừa tìm được.*

– HS đọc lại các từ chỉ đặc điểm vừa tìm được.

– HS làm việc nhóm, từng HS trong mỗi nhóm đặt một câu với một trong 3 từ chỉ đặc điểm vừa tìm ra.

– GV có thể tới từng nhóm quan sát hoạt động nhóm, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

– GV mời một vài HS đặt câu trước lớp.

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV đọc thành tiếng cả đoạn trong VB *Khám phá đáy biển ở Trường Sa* (từ *Biển ở Trường Sa* đến *dưới đáy biển*).

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn văn (phân biệt *ch*/ *tr* và *s*/ *x* trong từ ngữ *Trường Sa*; viết hoa tên riêng và chữ cái đầu câu).

– GV yêu cầu HS ngồi đúng tư thế, cầm bút đúng cách.

– Đọc và viết chính tả. Mỗi câu văn hoặc mỗi phần của câu văn (nếu câu dài) đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi phù hợp tốc độ viết của HS.

– Sau khi đọc chính tả, GV đọc lại một lần cả đoạn văn và yêu cầu HS soát lỗi.

– HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

– GV kiểm tra bài tập viết của HS và chấm nhanh một số bài. GV nhận xét.

2. Chọn *it* hay *uyt* thay cho ô vuông.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– Cả lớp đọc 3 câu cho trước, xác định vần nào có thể thay cho ô vuông nào ở mỗi câu rồi làm vào VBT.

Đáp án:

a. Chú mực ống cứ thấy kẻ lạ là phun mực đen k**ịt** cả một vùng nước xanh.

b. Tàu ngầm trông như chiếc xe b**uýt** chạy dưới đáy đại dương.

c. Cậu bé vừa đi vừa h**uýt** sáo.

3. Chọn a hoặc b.

GV chọn cho HS làm BTa hoặc BTb.

– Một HS đọc yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

– Cả lớp làm vào VBT.

– 1 – 2 HS làm bài trên bảng. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất đáp án đúng.

a. *Tìm tiếng chứa iêu hoặc ươu thay cho ô vuông.*

Đáp án: – Ốc *bươu* sống trong ruộng lúa.

– Hội thi thả *diều* được tổ chức trên bãi biển.

b. *Tìm từ ngữ có tiếng chứa in hoặc inh phù hợp với tranh* (đáp án: *cái kính, đèn pin, số chín, máy tính*).

– GV chú ý cho nhiều HS đọc kết quả BT để luyện phát âm đúng.

– HS tự chữa bài của mình (nếu sai).

– GV kiểm tra, nhận xét bài của một số HS.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Nói tên các loài vật trong tranh.

– GV có thể sử dụng máy chiếu phóng to tranh trong SHS cho cả lớp xem.

– GV nêu nhiệm vụ. HS làm việc nhóm, thảo luận để tìm tên những loài vật trong tranh.

– Một số (2 – 3) HS nói kết quả trước lớp (có thể vừa nói tên loài vật, vừa chỉ vào loài vật trong tranh).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể viết hoặc chiếu tên các loài vật mà HS đã tìm lên bảng.

– Một số HS đọc to các từ ngữ. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

(Tên các loài vật: *rùa biển, cá hề, cá heo, sao biển, bạch tuộc, san hô,…*)

2. Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu nêu hoạt động.

– GV yêu cầu một số HS đọc các từ ngữ ở cột A và các từ ngữ ở cột B.

– GV nêu nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm, cùng tìm từ ngữ ở cột A thích hợp với từ ngữ ở cột B để tạo câu.

– Một số HS nói kết quả trước lớp.

– GV có thể viết hoặc chiếu các câu đúng sau khi đã ghép lên bảng.

– Một số HS đọc to các câu. Sau đó, cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

(Đáp án: 1. *Những con còng gió đuổi nhau trên bãi cát.*

2. *Chim yến làm tổ trên vách đá ven biển.*

3. *Các loài cá bơi lội trong làn nước xanh.*)

3. Chọn *dấu phẩy* hoặc *dấu chấm* thay cho ô vuông.

– GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc bảng phụ để chiếu đoạn văn với các ô vuông lên bảng.

– GV nêu nhiệm vụ. HS thảo luận nhóm để chọn *dấu phẩy* hoặc *dấu chấm* phù hợp.

– Một số (2 – 3) HS lên trình bày kết quả trước lớp (có thể điền dấu vào những ô vuông được ghi trên bảng).

– Một số HS đọc nối tiếp các câu trong đoạn hoặc đọc cả đoạn (tuỳ theo khả năng của HS trong lớp mà GV thực hiện hoạt động cho phù hợp).

– Cả lớp đọc đồng thanh một số lần.

(Đáp án: *Cả một thế giới sinh động, rực rỡ đang chuyển động dưới đáy biển. Cá hề, cá ngựa, mực ống, sao biển, tôm, cua len lỏi giữa rừng san hô. Chú rùa biển thân hình kềnh càng đang lững lờ bơi giữa đám sinh vật đủ màu sắc.*)

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Quan sát tranh và trả lời câu hỏi.

– Từng cặp HS hỏi đáp theo từng câu hỏi gợi ý: a. *Mọi người đang ở đâu? Cảnh vật nơi đó có gì đẹp?;* b. *Mỗi người đang làm gì?;* c. *Theo em, cảm xúc của mọi người như thế nào?*

– Một số cặp nói trước lớp.

2. Viết 4 – 5 câu kể về một buổi đi chơi cùng người thân (hoặc thầy cô, bạn bè).

– HS đọc yêu cầu của BT và các gợi ý.

– HS trả lời theo từng gợi ý trong SHS.

– HS làm việc theo cặp, cùng kể về chuyến đi của mình theo câu hỏi gợi ý.

– HS viết từng câu vào vở. Viết xong, trao đổi bài với bạn, cùng đọc và soát lỗi.

– Một số HS đọc bài trước lớp. GV nhận xét, chữa nhanh một số bài trước lớp.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc truyện dân gian Việt Nam.

– GV giới thiệu một số truyện dân gian Việt Nam phù hợp với lứa tuổi thiếu nhi như: *Thạch Sanh, Tấm Cám, Quả bầu tiên,…* và hướng dẫn HS tìm đọc trong thư viện, tủ sách gia đình hoặc mua ở hiệu sách địa phương. GV có thể mang đến lớp một vài tập truyện dân gian viết cho thiếu nhi và giới thiệu về nội dung các tập truyện đó nhằm khơi gợi sự tò mò, hứng thú đọc của HS.

– GV hướng dẫn HS cách đọc truyện và nắm bắt thông tin về câu chuyện: *Tên truyện dân gian đó là gì? Em thích nhất nhân vật/ sự việc nào trong truyện?*

– GV nêu rõ thời hạn hoàn thành và gợi ý một số hình thức sản phẩm HS có thể thực hiện sau khi đọc, có thể là một bài thuyết trình về những điều em đã đọc được như tên truyện, tên các nhân vật, những chi tiết, sự việc thú vị mà em thích nhất; một phiếu đọc sách theo mẫu mà GV cung cấp;…

– GV có thể cho HS đọc sách tại lớp trong giờ *Đọc mở rộng*. Các em có thể đọc độc lập hoặc theo nhóm. GV cần thay đổi hình thức một cách linh hoạt miễn là gây được hứng thú ở người học.

2. Nói với bạn về nhân vật hoặc sự việc em thích trong truyện đã đọc.

– GV gọi 3 – 4 HS nói trước lớp về nhân vật hoặc sự việc mà các em thích trong truyện đã đọc.

– Các HS khác đặt câu hỏi về nhân vật hoặc sự việc đó.

– GV tóm lược lại những nội dung HS đã chia sẻ, khen ngợi những HS chọn được truyện hay, và chia sẻ được những suy nghĩ của mình về nội dung truyện.

– GV chiếu hoặc viết lên bảng danh sách những truyện dân gian hay, phù hợp với lứa tuổi mà HS nên tìm đọc và khuyến khích HS tiếp tục tìm đọc thêm.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính. Sau khi học bài *Khám phá đáy biển ở Trường Sa*, các em đã:

+ Đọc hiểu VB *Khám phá đáy biển ở Trường Sa*.

+ Nhận biết được các từ ngữ gọi tên một số loài vật dưới biển, viết được đoạn văn ngắn kể về một buổi đi chơi cùng người thân (hoặc thầy cô, bạn bè).

– HS nêu ý kiến về bài học (*Em thích hoạt động nào ? Vì sao? Em không thích hoạt động nào? Vì sao?*). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

TUẦN 34

Bài 29 HỒ GƯƠM (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Biết đọc đúng, rõ ràng một VB miêu tả;

   b. Quan sát, nhận biết được các chi tiết trong ảnh.

2. Ôn lại các chữ viết hoa *Q, V* (kiểu 2); viết câu ứng dụng *Quê em có dòng sông uốn quanh.*

3. Biết giới thiệu về những điều thú vị ở quê hương em hoặc nơi em sống; chia sẻ về những trải nghiệm, suy nghĩ, cảm xúc về quê hương em qua tranh gợi ý.

4. Hình thành và phát triển năng lực văn học (khả năng thẩm thấu một bài văn miêu tả đặc sắc về cảnh đẹp đất nước); có tinh thần hợp tác trong làm việc nhóm.

5. Có tình cảm trân trọng đối với quê hương, đất nước; có thêm sự hiểu biết và tình yêu đối với Thủ đô Hà Nội.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– Cách đọc hiểu thể loại văn miêu tả (Bằng ngôn ngữ giàu hình ảnh và hết sức sáng tạo, tác giả Ngô Quân Miện đã vẽ lên bức tranh Hồ Gươm vừa chân thật lại vừa huyền ảo. Bài văn này có thể được xem như một tác phẩm mang tính "kinh điển" về Hồ Gươm, thể hiện năng lực quan sát độc đáo và khả năng liên tưởng phong phú của tác giả). GV đọc thêm truyện *Sự tích Hồ Gươm* để hiểu được dụng ý của nhà văn ở những câu cuối bài; hiểu được tên gọi Hồ Gươm (hồ Hoàn Kiếm).

– PP dạy học phát huy trải nghiệm, tăng cường hoạt động thực hành giao tiếp.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị tranh ảnh về Hồ Gươm, tranh phóng to cảnh một thành phố hoặc làng quê Việt Nam (ở phần *Nói và nghe*). GV cũng có thể bổ sung một số tranh về Thủ đô Hà Nội: tranh lăng Bác Hồ, chùa Một Cột, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, cầu Nhật Tân,…

– Mẫu chữ viết hoa *Q, V* (kiểu 2), vở *Tập viết 2 tập hai.*

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS đọc lại một đoạn trong bài *Khám phá đáy biển ở Trường Sa* và nêu nội dung của đoạn vừa đọc (hoặc nêu một vài chi tiết thú vị trong bài đọc).

ĐỌC

1. Khởi động

– GV cho HS thảo luận nhóm về câu hỏi *Em biết những gì về Thủ đô Hà Nội?*

– Đại diện nhóm trả lời. Đây là câu hỏi mở nên HS có thể trình bày bất kì điều gì về Thủ đô. VD: Hà Nội có Lăng Bác Hồ; Hà Nội là một thành phố lớn và rất đẹp, có nhiều nhà cao tầng; Hà Nội có Hồ Gươm, có cầu Thê Húc; Hà Nội có nhiều món ăn ngon;…

– GV có thể cho HS xem tranh (đã chuẩn bị) để HS biết thêm về Hà Nội, sau đó giới thiệu bài đọc: Hồ Gươm là một trong những cảnh đẹp nổi tiếng ở Hà Nội, có cầu Thê Húc, có đền Ngọc Sơn. Hồ Gươm còn được gọi là hồ Hoàn Kiếm, vì nó gắn với sự tích vua Lê Lợi trả gươm thần cho rùa vàng. Chúng ta cùng tìm hiểu bài đọc ngày hôm nay *Hồ Gươm*.

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ HS quan sát ảnh minh hoạ cho bài đọc, nêu nội dung ảnh. (VD: Ảnh chụp toàn cảnh Hồ Gươm, xa xa có Tháp Rùa,…).

+ GV đọc mẫu toàn VB. Chú ý đọc với giọng tâm tình, giống như kể chuyện. Ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS luyện đọc một số từ ngữ có thể khó đọc đối với các em như *bầu dục, xum xuê, bưu điện,…*

+ GV mời 3 HS đọc nối tiếp bài đọc (mỗi HS đọc 1 đoạn) để HS biết cách luyện đọc theo nhóm.

+ GV hướng dẫn HS hiểu nghĩa của từ ngữ đã chú giải trong mục *Từ ngữ* hoặc đưa thêm những từ ngữ HS chưa hiểu (VD: từ *bầu dục* có thể giải thích bằng hình vẽ).

– Luyện đọc theo cặp/ nhóm:

+ Từng HS đọc nối tiếp 3 đoạn theo cặp/ nhóm (như 3 HS đã làm mẫu trước lớp). HS góp ý cho nhau.

+ GV giúp đỡ HS trong các nhóm gặp khó khăn khi đọc bài, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Trả lời câu hỏi

Câu 1. *Bài văn tả những cảnh đẹp nào ở Hồ Gươm?*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm:

+ HS đọc lướt nhanh bài đọc, cùng nhau trao đổi và tìm câu trả lời.

+ Đại diện một số nhóm trình bày câu trả lời của mình. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Bài văn tả Hồ Gươm, đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc, Tháp Rùa.)

Câu 2. *Cầu Thê Húc được miêu tả như thế nào?*

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi này tương tự câu 1.

– GV và HS thống nhất câu trả lời. (Cầu Thê Húc có màu son, cong cong như con tôm, dẫn vào đền Ngọc Sơn).

Câu 3. *Nói 1 – 2 câu giới thiệu về Tháp Rùa.*

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân:

+ Đọc lại câu nói về Tháp Rùa trong bài đọc.

+ HS dựa vào câu trên, giới thiệu về Tháp Rùa theo lời của mình. (VD: *Tháp Rùa ở Hồ Gươm. Tháp được xây trên gò đất giữa hồ, có tường rêu cổ kính,…*)

– GV gọi một số HS trình bày trước lớp. Các HS khác lắng nghe và nhận xét.

Câu 4. *Khi thấy rùa hiện lên trên mặt hồ, tác giả nghĩ đến điều gì?*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm hoặc làm việc chung cả lớp:

+ HS đọc lướt bài đọc, tìm đoạn văn có chứa câu trả lời.

+ Đại diện HS trả lời trước lớp. Các HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Khi thấy rùa hiện lên trên mặt hồ, tác giả nghĩ rằng không biết đây có phải là con rùa đã từng ngậm thanh kiếm của vua Lê thắng giặc không?)

– GV có thể giới thiệu thêm với HS về câu chuyện *Sự tích Hồ Gươm* để từ đó cắt nghĩa chi tiết cuối bài: *rùa ngậm thanh kiếm của vua Lê.*

4. Luyện đọc lại

– HS lắng nghe GV đọc lại cả bài.

– HS tập đọc theo cách đọc của GV.

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Xếp các từ ngữ vào hai nhóm: từ ngữ chỉ sự vật và từ ngữ chỉ đặc điểm.*

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc yêu cầu của bài, thảo luận tìm đáp án.

– GV gọi đại diện một số nhóm trả lời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV và HS chốt đáp án. (Từ ngữ chỉ sự vật: *trái bưởi, rùa, thanh kiếm*; Từ ngữ chỉ đặc điểm: *cong cong, lớn, xum xuê*).

Câu 2. *Kết hợp từ ngữ ở cột A với từ ngữ ở cột B để tạo câu.*

Những câu so sánh trong bài *Hồ Gươm* thể hiện nét đặc sắc trong bút pháp miêu tả của Ngô Quân Miện. Tuy nhiên, vì HS chưa học loại câu này và vì chương trình không yêu cầu, nên ở BT này, HS chỉ cần nối các từ ngữ ở 2 cột dựa trên thông tin bài đọc.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, đọc yêu cầu của bài, gọi HS trả lời. Có thể viết sẵn các từ ngữ ra các tấm thẻ, chia cho các nhóm. Các nhóm thi ghép các tấm thẻ với nhau.

– GV và HS chốt đáp án. (1. *Mặt hồ như chiếc gương bầu dục lớn;* 2. *Cầu Thê Húc cong cong như con tôm;* 3. *Đầu rùa to như trái bưởi*)

TIẾT 3

VIẾT

1. Viết chữ hoa

Đây là bài ôn 2 chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) và *V* (kiểu 2) (chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) đã được học ở bài *Bóp nát quả cam*; chữ viết hoa *V* (kiểu 2) đã được học ở bài *Đất nước chúng mình*. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể nhắc lại quy trình viết hai chữ viết hoa này hoặc không.

– HS tập viết lại chữ viết hoa (trên bảng con hoặc vở ô li, giấy nháp) theo hướng dẫn.

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét và nhận xét lẫn nhau.

– HS viết chữ viết hoa *Q, V* (kiểu 2) cỡ vừa và cỡ nhỏ vào vở *Tập viết 2 tập hai*.

– HS góp ý cho nhau theo cặp.

2. Viết ứng dụng

– GV yêu cầu HS đọc câu ứng dụng trong SHS: *Quê em có dòng sông uốn quanh.*

– HS quan sát GV viết mẫu câu ứng dụng trên bảng lớp (hoặc cho HS quan sát cách viết mẫu trên màn hình, nếu có).

– GV hướng dẫn viết chữ viết hoa *Q* (kiểu 2) đầu câu, cách nối chữ viết hoa với chữ viết thường, khoảng cách giữa các tiếng trong câu, vị trí đặt dấu chấm cuối câu.

– HS viết vào vở Tập viết.

– HS đổi vở cho nhau để phát hiện lỗi và góp ý cho nhau theo cặp hoặc nhóm.

– GV hướng dẫn chữa một số bài trên lớp, nhận xét, động viên khen ngợi các em.

TIẾT 4

NÓI VÀ NGHE

1. Cùng bạn trao đổi về những điều thú vị ở quê hương em hoặc nơi em sống.

– GV gắn 2 tranh minh hoạ (phóng to) lên bảng, hướng dẫn HS quan sát tranh. (Có thể dùng máy tính để trình chiếu, cũng có thể yêu cầu HS quan sát trong SHS).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV đưa một số câu hỏi gợi ý:

+ *Quê em ở đâu? Em đang sống ở đâu?* (thành phố hay nông thôn?)

+ *Quê em hoặc nơi em sống có điều gì thú vị?* (cảnh vật, hoạt động, món ăn nổi tiếng,… VD: có rất nhiều tre xanh; có sông rộng; có nhiều chung cư cao tầng; có món bánh gai nổi tiếng; có nhãn lồng, quả to và ngọt,…)

+ Em có tình cảm như thế nào với nơi đó?

– GV khuyến khích HS nói tự do theo suy nghĩ của mình, miễn là phù hợp với chủ điểm *Nói về quê hương, đất nước em.*

2. Nói những điều em biết thêm về quê hương, đất nước qua trao đổi với bạn ở bài tập 1.

– BT này thực chất là kiểm tra lại những điều HS đã nghe được từ phần nói của bạn ở BT1. HS sẽ nói lại những điều mình biết thêm qua lời bạn theo cách diễn đạt của mình.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi gợi ý: *Em muốn nói về quê của bạn nào?; Quê bạn ấy ở đâu?/ có gì đặc biệt?; Em thích điều gì ở quê hương của bạn?.* HS được tự do trả lời. (VD: *Em biết thêm về quê nội của bạn Sơn. Quê bạn ấy gần sông Hồng, có nghề làm đậu phụ. Đậu phụ quê bạn ấy ăn rất ngon. Em thích quê của bạn và muốn được một lần về quê bạn chơi.*)

– GV gọi một số HS trả lời.

– GV và HS cùng nhận xét, góp ý.

VẬN DỤNG

Kể cho người thân những điều em thấy thú vị về quê hương, đất nước.

– GV dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe những điều em thấy thú vị về quê hương đất nước qua bài học.

– HS có thể kể về Thủ đô Hà Nội, về Hồ Gươm. Có thể cùng bố mẹ tìm đọc truyện *Sự tích Hồ Gươm* để biết thêm về việc Lê Lợi trả gươm thần cho rùa vàng và biết nguồn gốc tên gọi Hồ Gươm.

CỦNG CỐ

GV yêu cầu HS nhắc lại một số những nội dung đã học. Sau bài *Hồ Gươm*, các em đã:

+ Hiểu thêm về một trong những cảnh đẹp nổi tiếng ở Thủ đô Hà Nội. (*Hồ Gươm có Tháp Rùa, cầu Thê Húc và đền Ngọc Sơn. Hồ có tên gọi Hồ Gươm vì nó gắn với sự tích vua Lê Lợi trả gươm thần cho rùa vàng).*

+ Nhận biết từ chỉ sự vật và từ chỉ đặc điểm, tạo câu so sánh.

+ Ôn chữ viết hoa *Q, V* (kiểu 2).

+ Trình bày được những hiểu biết của mình về quê hương, đất nước.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học, nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– GV khuyến khích HS luyện nói ở nhà: kể cho người thân những điều mình đã biết về Hồ Gươm.

Bài 30 CÁNH ĐỒNG QUÊ EM (6 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. a. Đọc đúng, rõ ràng bài thơ *Cánh đồng quê em*; tốc độ đọc khoảng 60 – 65 tiếng/ phút.

   b. Hiểu và cảm nhận được vẻ đẹp của cánh đồng quê hương thể hiện qua tranh ảnh minh hoạ và bài thơ.

2. Nghe – viết đúng chính tả 3 khổ thơ đầu; biết viết hoa chữ cái đầu tên bài thơ và đầu các dòng thơ; làm đúng BT chính tả về cách viết hoa tên riêng địa lí, phân biệt *r/ d/ gi* hoặc tiếng có *dấu hỏi/ dấu ngã*.

3. a. Phát triển vốn từ về nghề nghiệp, biết nói về nghề nghiệp và công việc.

   b. Biết viết đoạn văn kể về công việc của một người mà em biết.

4. Đọc mở rộng bài thơ, câu chuyện nói về nghề nghiệp.

5. Có khả năng nhận biết và chia sẻ những suy nghĩ, trải nghiệm, cảm xúc của bản thân về cảnh đẹp của làng quê, có tình yêu quê hương, đất nước. Có khả năng làm việc nhóm và tinh thần hợp tác.

II CHUẨN BỊ

1. Kiến thức

– GV nắm được đặc điểm thể loại thơ ngũ ngôn, các hình ảnh thơ và đặc trưng về vần trong thơ. Với bài thơ *Cánh đồng quê em,* GV nên lưu ý nội dung bài thơ giống như một bức tranh miêu tả cánh đồng lúa... Đó là một phần rất đỗi thân thương, gắn bó với các bạn nhỏ lớn lên ở các làng quê Việt Nam.

– GV nắm được nghĩa của các từ ngữ khó trong VB (*vầng dương, tích ri tích rích*) và cách giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Phương tiện dạy học

– Bài thơ *Cánh đồng quê em* được chiếu trên màn hình hoặc viết trên bảng lớn.

– Một số đồ dùng học tập hoặc tranh ảnh minh hoạ.

– Phiếu BT chính tả.

– Một số dải giấy để ghi các dòng thơ học thuộc lòng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

TIẾT 1 – 2

ÔN BÀI CŨ

HS nhắc lại tên bài học trước (*Hồ Gươm*) và nói về một số điều thú vị mà HS học được từ bài học đó.

ĐỌC

1. Khởi động

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: yêu cầu HS quan sát tranh, thảo luận về yêu cầu *Nói về cảnh vật trong bức tranh dưới đây*. GV có thể hỏi HS một số câu hỏi như: *Tranh vẽ những cảnh vật gì? Em thấy những cảnh vật ấy như thế nào? Những cảnh vật nào quen thuộc, những cảnh vật nào không quen thuộc với em? Em có thích bức tranh này không? Vì sao?*

– Đại diện một số (3 – 4) nhóm chia sẻ trước lớp câu trả lời. Các nhóm khác có thể bổ sung nếu câu trả lời của các bạn chưa đầy đủ hoặc có câu trả lời khác.

– GV nhận xét chung và giới thiệu bài đọc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Đọc văn bản

– GV hướng dẫn cả lớp:

+ GV giới thiệu: Vừa rồi các em đã thấy được vẻ đẹp của cánh đồng quê hương trong bức tranh. Bây giờ chúng ta sẽ đọc bài thơ *Cánh đồng quê em*. Bài thơ sẽ cho chúng ta thấy cảnh đẹp của cánh đồng quê hương qua trí tưởng tượng của một em bé sống ở nông thôn. Qua bài thơ, chúng ta hiểu được tình yêu quê hương tha thiết của bạn nhỏ.

+ GV đọc mẫu toàn bài thơ. Chú ý đọc với giọng tình cảm, tha thiết; ngắt giọng, nhấn giọng đúng chỗ. HS đọc thầm bài thơ theo GV.

+ GV hướng dẫn HS đọc một số từ ngữ có thể khó đối với các em như *lấp lánh, lụa tơ, chiền chiện, châu chấu, tích ri tích rích, sương, cuộn,…*

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghĩa của các từ ngữ khó trong bài thơ (như phần giải thích từ ngữ bài đọc trong SHS). GV cho một số HS đọc to phần giải thích trong SHS và giúp các em hiểu rõ hơn nghĩa các từ ngữ khó bằng cách đặt câu hoặc cho HS thực hiện hành động hoặc dùng tranh minh hoạ.

– HS luyện đọc theo cặp/nhóm:

+ HS đọc nối tiếp từng khổ thơ trong cặp/ nhóm. HS góp ý cho nhau. GV quan sát và giúp đỡ HS gặp khó khăn.

+ Một số HS đọc nối tiếp từng đoạn trước lớp, 2 lượt.

– GV nhận xét, tuyên dương HS đọc tiến bộ.

3. Trả lời câu hỏi

GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để tìm hiểu bài thơ và trả lời các câu hỏi ở trong SHS.

Câu 1. *Trong bài thơ, bé nhìn thấy vầng dương đẹp như thế nào?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS xem lại khổ 1, thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả. GV và HS cùng góp ý và thống nhất đáp án.

Đáp án: *Bé nhìn thấy vầng dương rực đỏ.*

Câu 2. *Nắng ban mai được tả như thế nào?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS xem lại khổ 2, thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV gọi đại diện 2 – 3 nhóm trình bày kết quả. GV và HS cùng góp ý và thống nhất đáp án.

Đáp án: *Nắng ban mai hiền hoà, như những dải lụa tơ vàng óng, như con sóng dập dờn trên đồng lúa xanh.*

Câu 3. *Đàn chiền chiện và lũ châu chấu làm gì trên cánh đồng?*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS xem lại khổ 3 và thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV gọi 2 – 3 HS trình bày kết quả của nhóm. GV và HS cùng góp ý, thống nhất đáp án.

Đáp án: *Đàn chiền chiện bay quanh và hót tích ri tích rích. Lũ châu chấu đu cỏ uống sương rơi.*

Câu 4. *Theo em, vì sao bé ngân nga hát giữa cánh đồng?*

– Một HS đọc to câu hỏi. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân trước khi làm việc chung cả lớp: HS xem lại đoạn 4, suy nghĩ để tìm câu trả lời. Đây là câu hỏi mở, cần suy luận từ đoạn thơ để có câu trả lời. GV có thể giải thích cho HS biết khi trong lòng cảm thấy vui sướng, hạnh phúc, người ta có thể cất tiếng hát.

– GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi. GV nên khuyến khích các em chia sẻ suy nghĩ một cách tự nhiên. GV và HS cũng góp ý và thảo luận để thống nhất đáp án.

(*Bé ngân nga hát khẽ bởi vì bé cảm thấy cánh đồng quê hương thật là đẹp, bé cảm thấy hạnh phúc trong lòng…*)

– GV nói với HS về ý nghĩa của bài thơ: Tình yêu đối với cảnh đẹp của quê hương đất nước của bạn nhỏ.

* *Học thuộc lòng 2 khổ thơ em yêu thích.*

Làm việc chung cả lớp:

+ GV cho HS trao đổi để tìm ra 2 khổ thơ được nhiều em thích nhất.

+ GV yêu cầu 1 – 2 HS đọc to 2 khổ thơ đã chọn.

+ GV treo bảng phụ hoặc trình chiếu 2 khổ thơ.

+ GV hướng dẫn HS học thuộc lòng 2 khổ thơ bằng cách xoá/ che dần một số từ ngữ trong từng dòng thơ (Lưu ý, lần 1 xoá những từ ngữ HS dễ nhớ, lần 2 xoá nhiều hơn, lần 3 xoá chỉ để lại 1 – 2 từ ngữ quan trọng để HS nhớ) cho đến khi HS thuộc lòng cả 2 khổ thơ.

VD: Bé theo mẹ ra đồng.

Lần 1: Bé theo mẹ ……

Lần 2: Bé ……. ra đồng.

Lần 3: Bé….

– HS làm việc nhóm: HS trong nhóm cùng nhau thực hành học thuộc lòng 2 khổ thơ.

– GV yêu cầu đại diện một số nhóm đọc lại 2 khổ thơ đã thuộc lòng.

– GV và HS cùng nhận xét. GV khen ngợi HS đọc tốt.

4. Luyện đọc lại

– Thi ghép khổ thơ.

+ GV chuẩn bị 4 bộ dải giấy trắng, mỗi bộ 4 dải giấy. Trên mỗi dải giấy ghi một dòng thơ của 1 khổ thơ.

+ Chọn 4 nhóm để thi. Mỗi nhóm nhận được 4 dải giấy (thứ tự xếp lẫn lộn).

+ Yêu cầu thi: Các nhóm phải sắp xếp các dải giấy theo đúng thứ tự của các dòng thơ trong khổ thơ trong vòng một phút. Nhóm nào xếp đúng và nhanh nhất sẽ thắng.

+ Nhóm xếp đúng đọc lại cả khổ thơ.

+ GV tuyên dương HS.

– HS và GV đọc toàn bài thơ.

+ GV đọc lại toàn bài thơ một lượt. Chú ý giọng đọc diễn cảm, tốc độ vừa phải.

+ Một số HS đọc thành tiếng cả bài thơ trước lớp.

+ Từng em tự luyện đọc toàn bài thơ.

– GV khen ngợi HS đọc tốt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Luyện tập theo văn bản đọc

Câu 1. *Tìm trong bài từ ngữ:*

a. *chỉ màu sắc của mặt trời*

b. *chỉ màu sắc của ánh nắng*

c. *chỉ màu sắc của đồng lúa*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS xem lại khổ thơ 1 và 2, thảo luận để tìm câu trả lời.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS trình bày kết quả. Cả lớp góp ý. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án: a. *(mặt trời) đỏ rực;* b. *(ánh nắng) vàng óng;* c. *(đồng lúa) xanh.*

Câu 2. *Tìm thêm từ ngữ tả mặt trời, ánh nắng, đồng lúa.*

– GV đọc yêu cầu. Hỏi một số câu hỏi gợi ý:

+ Trong bài thơ, mặt trời được tả có màu đỏ rực. Theo các em, mặt trời còn có màu gì vào buổi sáng sớm, lúc hoàng hôn? (HS có thể trả lời: màu vàng, màu trắng…). Mặt trời có hình dạng như thế nào? (HS có thể trả lời: hình tròn, to tròn như cái mâm…)

+ Trong bài thơ, ánh nắng có màu vàng óng. Theo các em, ánh nắng còn có màu gì nữa? (HS có thể trả lời: màu trắng, màu vàng chói chang…)

+ Cánh đồng có màu gì khi lúa còn non? (màu xanh) Khi lúa đã chín? (màu vàng)

– GV có thể yêu cầu HS đặt câu với các từ ngữ tìm được.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 3

VIẾT

1. Nghe – viết

– GV nêu yêu cầu nghe – viết 3 khổ thơ đầu của bài đọc.

– GV trình chiếu 3 khổ thơ đầu lên bảng để HS quan sát (dùng máy tính hoặc dùng giấy khổ to đã viết sẵn) hoặc hướng dẫn HS nhìn vào SHS.

– GV đọc một lần đoạn nghe – viết.

– 1 – 2 HS đọc lại đoạn nghe – viết. GV lưu ý HS những chỗ ngắt nghỉ.

– GV lưu ý HS một số vấn đề chính tả trong đoạn viết:

+ Vị trí dấu câu: dấu chấm cuối khổ thơ.

+ Viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa chữ cái đầu tiên trong tên bài.

+ Khoảng cách giữa các khổ thơ (để một dòng ô li).

+ Chữ dễ viết sai chính tả: *vầng dương, kim cương, hiền hoà, tích ri tích rích…*

– HS viết nháp những chữ dễ viết sai.

– HS nghe – viết chính tả:

+ GV cất đoạn chính tả vừa trình chiếu và yêu cầu HS đóng SHS. GV đọc từng câu cho HS viết vào vở Tập viết. Mỗi câu cần đọc theo từng cụm từ (VD: *Bé theo mẹ/ ra đồng.*) Mỗi cụm từ đọc 2 – 3 lần. GV cần đọc rõ ràng, chậm rãi, phù hợp với tốc độ viết của HS.

+ GV đọc lại một lần 3 khổ thơ và yêu cầu HS soát lỗi.

+ HS đổi vở cho nhau để soát lỗi.

+ GV hướng dẫn chữa một số bài, nhận xét và khen ngợi HS.

2. Chọn từ ngữ trong ngoặc đơn thay cho ô vuông. *(Một Cột, Bến Thành, Tràng Tiền, Hạ Long)*

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm theo nhóm:

+ HS đọc các từ ngữ trong ngoặc đơn (*Một Cột, Bến Thành, Tràng Tiền, Hạ Long*). GV giải thích cho HS biết đây là tên địa danh, phải viết hoa giống tên riêng của người.

+ HS quan sát từng tranh, nói những sự vật các em quan sát được; đọc câu ở dưới tranh, thảo luận để chọn từ ngữ phù hợp thay cho ô vuông trong câu.

– GV yêu cầu 2 – 3 HS đại diện cho các nhóm trình bày kết quả theo từng bức tranh. Các nhóm khác góp ý, thảo luận và cả lớp thống nhất câu trả lời.

Đáp án: 1. *Chùa Một Cột;* 2. *Cầu Tràng Tiền;* 3. *Vịnh Hạ Long;* 4. *Chợ Bến Thành.*

– GV khuyến khích các em chia sẻ những hiểu biết của mình về 4 địa danh nói trên.

3. Chọn a hoặc b.

Với BT này, GV có thể chọn BTa (chính tả cho phương ngữ Bắc) hay BTb (chính tả cho phương ngữ Nam) tuỳ thuộc vào đặc điểm phương ngữ nơi dạy học.

a. *Chọn r, d hoặc gi thay cho ô vuông.*

+ Một HS đọc to yêu cầu, cả lớp đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS đọc từng câu, thảo luận để chọn *r, d* hoặc *gi* thay cho ô vuông. GV có thể tìm tranh minh hoạ phù hợp với các câu để giúp HS dễ hình dung. Các nhóm viết kết quả ra giấy nháp.

+ GV gọi 2 – 3 HS đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, cả lớp thống nhất đáp án. GV cũng có thể tổ chức thi tìm đáp án đúng giữa các nhóm hoặc một hình thức trò chơi vui nhộn phù hợp với lớp. GV yêu cầu cả lớp đọc đồng thanh các từ ngữ đúng đã chọn.

Đáp án:

– Mùa gặt, đường làng phủ đầy **r**ơm vàng.

– Mọi **d**òng sông đều đổ về biển cả.

– Các chú bộ đội đang canh **gi**ữ biển trời Tổ quốc.

b. Chọn dấu hỏi hoặc dấu ngã cho chữ in đậm.

Trình tự thực hiện BTb cũng giống như ở BTa.

+ 1 – 2 HS đọc to hướng dẫn, cả lớp đọc thầm theo.

+ GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS đọc từng câu, thảo luận để chọn *dấu hỏi* hoặc *dấu ngã* cho chữ in đậm.

+ GV gọi 2 – 3 HS đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, cả lớp thống nhất đáp án.

Đáp án:

Bàn tay ta làm nên tất **cả**
Có sức người, **sỏi** đá **cũng** thành cơm.

TIẾT 4

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Kết hợp từ ở cột A với từ ở cột B để tạo từ ngữ chỉ công việc của người nông dân.

– Một HS đọc to yêu cầu. Một HS khác đọc các từ ở cột A. Một HS khác đọc các từ ở cột B.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS thảo luận để tìm các phương án đúng.

– GV gọi đại diện một số nhóm trình bày kết quả, cả lớp góp ý và thống nhất phương án đúng. Nếu có từ ngữ nào HS chưa hiểu, GV cần giải thích để các em hiểu, qua đó cũng hiểu thêm được công việc của người nông dân.

Đáp án: *cày ruộng, gặt lúa, gieo mạ, bón phân, tưới nước*

Lưu ý: GV cũng có thể tổ chức BT này dưới dạng một trò chơi để thi tìm đáp án đúng giữa các nhóm, VD: trò chơi *đuổi hình bắt chữ, khỉ qua sông,….* Hình thức trò chơi có thể linh hoạt tuỳ thuộc vào thời gian và trình độ của HS.

2. Hỏi – đáp về công việc của những người trong từng ảnh.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm: HS quan sát từng bức ảnh, đặt câu hỏi và trả lời về công việc của người trong ảnh.

– GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi ý. VD: *Em nhìn thấy ai trong ảnh? Muốn biết về công việc của người này ta hỏi như thế nào?...*

– HS làm việc nhóm. Thảo luận để có câu trả lời.

– GV mời đại diện một số nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV và HS thống nhất câu trả lời.

Đáp án:

+ Tranh 1:

Hỏi: *Người đàn ông trong ảnh đang làm gì?*

Đáp: *Người này đang cày ruộng.*

+ Tranh 2:

Hỏi: *Người đàn ông trong ảnh đang làm gì?*

Đáp: *Người ấy đang trồng cây.*

+ Tranh 3:

Hỏi: *Những người trong ảnh đang làm gì?*

Đáp: *Họ đang gieo mạ.*

– GV tổng kết, đánh giá.

3. Nói về nghề nghiệp và công việc của những người trong từng ảnh.

– Một HS đọc to yêu cầu. Các HS khác đọc thầm theo.

GV hướng dẫn HS quan sát tranh và thảo luận về nghề nghiệp và công việc của những người được vẽ trong ảnh. GV có thể đưa ra một số câu hỏi gợi ý như: *Em nhìn thấy ai trong ảnh? (Những) người đó đang ở đâu? (Những) người đó đang làm gì? Em đoán nghề nghiệp của (những) người này? Vì sao em đoán như vậy?*. GV có thể hướng dẫn HS so sánh để tìm ra những điểm khác biệt giữa các nghề nghiệp được thể hiện trong các bức ảnh.

HS làm việc nhóm: thảo luận từng bức ảnh theo hướng dẫn của GV để tìm đáp án.

– GV mời đại diện một số nhóm chia sẻ kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, đánh giá hoặc bổ sung câu trả lời khác. GV và HS thống nhất câu trả lời:

+ Tranh 1: *Họ là công nhân. Họ đang may giầy.*

+ Tranh 2: *Ông ấy là bác sĩ. Ông ấy đang khám bệnh cho em bé.*

+ Tranh 3: *Cô ấy là công an. Cô ấy đang điều tiết giao thông.*

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 5 – 6

LUYỆN VIẾT ĐOẠN

1. Nói những điều em biết về một nghề nghiệp em yêu thích.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thực hiện BT này.

– HS làm việc nhóm: chia sẻ với nhau về nghề nghiệp yêu thích.

– GV yêu cầu 1 – 2 HS nói trước lớp về nghề nghiệp yêu thích. GV có thể khuyến khích HS giải thích tại sao lại chọn nghề nghiệp đó. GV nhận xét, góp ý chung.

2. Viết 4 – 5 câu kể về công việc của một người mà em biết.

– HS đọc yêu cầu của đề bài và câu hỏi gợi ý.

– GV hướng dẫn HS viết vào vở nháp theo các câu hỏi gợi ý ở BT2. HS đổi vở nháp cho nhau để góp ý.

– GV giúp đỡ một số em gặp khó khăn; nhận xét nhanh một số bài.

– Từng HS viết bài vào vở.

– Một số HS đọc bài viết trước lớp. GV và cả lớp nhận xét. GV tuyên dương một số em viết tốt hoặc có tiến bộ.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Tìm đọc một câu chuyện hoặc một bài thơ nói về nghề nghiệp.

Trong buổi học trước, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc một câu chuyện hoặc một bài thơ về nghề nghiệp. GV có thể chuẩn bị một số câu chuyện hoặc bài thơ phù hợp (có thể lấy từ tủ sách của lớp) và cho HS đọc ngay tại lớp. GV cũng có thể tổ chức hoạt động Đọc mở rộng ở thư viện của trường.

2. Nói với bạn về những điều thú vị của nghề nghiệp được nói đến trong câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, cùng nhau đọc và chia sẻ với nhau về câu chuyện hoặc bài thơ các em đã đọc. GV đưa ra một số câu hỏi gợi ý để các em thảo luận:

+ *Tên của bài thơ (hoặc câu chuyện) là gì?*

+ *Bài thơ (hoặc câu chuyện) kể về ai? Người đó làm nghề gì?*

+ *Theo em, điều gì thú vị nhất về nghề nghiệp đó? Vì sao em thấy thú vị nhất?*

– Một số (2 – 3) HS kể trước lớp về một điều thú vị nhất về nghề nghiệp trong câu chuyện/ bài thơ các em đọc và lí do các em cho là điều thú vị. Các HS khác có thể nhận xét hoặc đặt câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá chung và khen ngợi những HS có cách kể chuyện hấp dẫn hoặc chia sẻ một số ý tưởng thú vị. Nói rõ ưu điểm để HS cùng học hỏi.

CỦNG CỐ

– GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung đã học. GV tóm tắt lại những nội dung chính đã học. Qua bài *Cánh đồng quê em*, các em đã:

+ Học thuộc lòng 2 khổ thơ trong bài. Hiểu và cảm nhận được vẻ đẹp của cánh đồng quê hương.

+ Viết chính tả 3 khổ thơ đầu, làm BT chính tả, biết cách viết hoa tên riêng địa lí.

+ Mở rộng vốn từ về nghề nghiệp, về công việc của một số nghề nghiệp.

+ Viết đoạn văn kể về công việc của một người mà em biết.

– HS nêu ý kiến về bài học (hiểu hay chưa hiểu, thích hay không thích, cụ thể ở những nội dung hay hoạt động nào). GV tiếp nhận ý kiến phản hồi của HS về bài học.

– GV nhận xét, khen ngợi, động viên HS.

– Khuyến khích HS thực hành giao tiếp ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TUẦN 35

ÔN TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 2 (10 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Đọc đúng các tiếng (bao gồm cả một số tiếng có vần khó, ít dùng); đọc rõ ràng câu chuyện, bài thơ; biết ngắt hơi ở chỗ có dấu câu, chỗ ngắt nhịp thơ. Tốc độ đọc khoảng 65 – 70 tiếng trong 1 phút. Hiểu nội dung bài đọc; nhận biết các sự việc chính trong bài đọc, nhận biết được thái độ, tình cảm giữa các nhân vật thể hiện qua hành động, lời nói,…
2. Viết đúng bài chính tả khoảng 50 – 55 chữ theo hình thức nghe – viết, tốc độ khoảng 50 – 55 chữ trong 15 phút; viết đúng các từ ngữ có tiếng chứa âm/ vần dễ viết sai do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương. Viết được đoạn văn khoảng 4 – 5 câu thể hiện tình cảm, cảm xúc khi sắp kết thúc năm học, kể lại một hoạt động ở trường hoặc ở lớp.
3. Biết nói ngắn gọn về một câu chuyện hoặc bài thơ đã đọc theo lựa chọn của cá nhân (tên VB, chi tiết, nhân vật hoặc đoạn văn, đoạn thơ yêu thích); biết nói và đáp lời an ủi, động viên phù hợp với tình huống giao tiếp.
4. Tìm được các từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm, hoạt động quen thuộc; biết sử dụng các từ ngữ để đặt câu giới thiệu, câu nêu đặc điểm, câu nêu hoạt động; biết sử dụng *dấu chấm*, và *dấu phẩy* (tách các bộ phận cùng loại) trong các câu có nội dung đơn giản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

– Các tờ giấy ghi danh sách các bài đọc cần luyện đọc lại, các tờ thăm ghi số thứ tự tương ứng với số thứ tự trong danh sách bài đọc.

– Có thể chuẩn bị các phiếu học tập để HS không làm bài vào SHS (VD: BT chính tả, BT luyện từ và câu…).

– Phiếu bài đọc hiểu và bài viết đoạn ở tiết 9 – 10 để các em làm quen với bài kiểm tra cuối kì 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

PHẦN I – ÔN TẬP

TIẾT 1 – 2

1. Luyện đọc các bài đã học.

– GV hướng dẫn HS luyện đọc theo nhóm:

+ Từng em bắt thăm và đọc bài. Đọc xong, nghe bạn trong nhóm đọc câu hỏi ở cuối bài đọc để trả lời.

+ Cả nhóm nhận xét và góp ý.

– GV quan sát HS các nhóm, ghi nhận xét/ cho điểm.

2. Trao đổi về các bài đọc.

– GV hướng dẫn chung cả lớp sau khi tất cả đã đọc bài mình gắp thăm được:

+ Làm việc nhóm: Trao đổi về bài đọc (nêu tên bài đọc, chi tiết, nhân vật hoặc đoạn văn, đoạn thơ yêu thích nhất).

(Gợi ý: GV có thể viết lên bảng lớp/ chiếu trên màn hình các câu hỏi như sau:

• Bạn thích bài đọc nào nhất? Vì sao?

• Bạn nhớ nhất hoặc thích nhất chi tiết hoặc nhân vật nào trong bài đọc? (Hoặc: Bạn thích đoạn thơ hoặc đoạn văn nào nhất trong bài đọc)

+ Các nhóm hỏi – đáp theo câu hỏi GV đã chuẩn bị.

– GV nhận xét giờ học.

TIẾT 3 – 4

3. Đọc bài thơ, trả lời câu hỏi và thực hiện theo yêu cầu.

– GV nêu yêu cầu của mục a, b, hướng dẫn chung cả lớp:

+ Quan sát tranh, nói tên các nhân vật được vẽ trong tranh.

+ Đọc bài thơ, tự trả lời câu hỏi a, b.

+ 2 – 3 HS trình bày câu trả lời trước lớp, GV và HS thống nhất câu trả lời cho câu hỏi a, b. (VD: a. Thỏ nâu nghỉ học vì bạn ấy bị ốm.; b. Các bạn bàn nhau đi thăm thỏ nâu./ Các bạn bàn nhau mua quà đi thăm thỏ nâu.)

– GV nêu yêu cầu của mục c và hướng dẫn HS thực hành nói theo nhóm.

– Nhóm trưởng hướng dẫn các bạn như sau:

+ Từng bạn đóng vai một trong số các bạn đến thăm thỏ nâu, nói 2 – 3 câu thể hiện sự quan tâm, mong muốn của mình và các bạn trong lớp đối với thỏ nâu.

+ Mỗi bạn nên có cách nói khác nhau.

+ Khen những bạn có cách nói hay, tình cảm.

– GV nêu yêu cầu d *Tưởng tượng em là bạn cùng lớp với thỏ nâu. Vì có việc bận, em không đến thăm thỏ nâu được. Hãy viết lời an ủi, động viên thỏ nâu và nhờ các bạn chuyển giúp.*

+ HS làm việc cá nhân: Viết lời an ủi, động viên thỏ nâu (có thể viết vào giấy nháp, vào vở hoặc vào tấm thiệp tự làm).

+ HS làm việc nhóm: đóng vai nói lời đề nghị các bạn (gấu, mèo, hươu, nai) chuyển tấm thiệp đến thỏ nâu.

– GV nhận xét các đoạn viết của một số HS.

4. Quan sát tranh, tìm từ ngữ chỉ sự vật, đặc điểm, hoạt động.

– GV yêu cầu HS đọc thầm yêu cầu của BT.

– GV hướng dẫn HS làm bài trước lớp:

+ Quan sát tranh, tìm từ ngữ theo yêu cầu (từ ngữ chỉ sự vật, từ ngữ chỉ đặc điểm, từ ngữ chỉ hoạt động.

+ GV kẻ trên bảng lớp như dưới đây và mời HS tìm từ ngữ, GV ghi vào bảng:

VD:

Từ ngữ chỉ sự vật	trẻ em, ông cụ,…
Từ ngữ chỉ đặc điểm	tươi vui, chăm chú,…
Từ ngữ chỉ hoạt động	chạy nhảy, đọc báo,…

– HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm (viết từ ngữ tìm được vào bảng nhóm hoặc phiếu học tập, nếu có).

VD:

Từ ngữ chỉ sự vật	trẻ em, ông cụ, người mẹ, ong, bướm, chim, cây, vườn hoa, thùng rác,…
Từ ngữ chỉ đặc điểm	tươi vui, vui vẻ, rực rỡ, đỏ thắm, xanh rờn, đông vui, chăm chỉ,…
Từ ngữ chỉ hoạt động	chạy nhảy, chạy bộ, tập thể dục, đá bóng, đọc báo, trò chuyện, bay,…

– GV khen ngợi, động viên các em có nhiều cố gắng.

5. Đặt câu

– GV mời 3 HS đọc yêu cầu của BT (mỗi HS đọc một yêu cầu và mẫu).

– GV có thể mời 1 – 2 HS đặt câu theo mẫu trong SHS. GV và cả lớp nhận xét.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc làm việc theo cặp: dựa vào mẫu để đặt câu theo yêu cầu.

– GV tổ chức cho HS đọc các câu đã đặt theo nhóm hoặc trước lớp.

VD:

a. *Câu giới thiệu*: Đây **là** công viên. (GV giúp HS nhận biết câu giới thiệu thường có từ *là*. VD: – Công viên **là** nơi vui chơi của mọi người.

– Ghế ngồi ở công viên **là** ghế đá.

b. *Câu nêu đặc điểm:* Công viên hôm nay **đông vui.** (GV giúp HS nhận biết câu nêu đặc điểm có từ ngữ chỉ đặc điểm)

VD: – Các bạn nhỏ **rất vui vẻ**.

– Vườn hoa **rực rỡ**.

– Thảm cỏ **xanh rờn**.

c. *Câu nêu hoạt động:* Mọi người **đi dạo** trong công viên. (GV giúp HS nhận biết câu nêu hoạt động có từ ngữ chỉ hoạt động)

VD: – Ông cụ **đọc báo**.

– Ba bạn nam **đá bóng**.

– Hai mẹ con **chạy bộ**.

– Nhóm/ cả lớp và GV nhận xét đúng/ sai.

TIẾT 5 – 6

6. Tìm lời giải các câu đố về loài chim.

– GV giới thiệu 3 bức ảnh trong SHS hoặc sử dụng thêm tranh/ hình ảnh minh hoạ chim cuốc, chim gõ kiến, chim bói cá. GV nói thêm đặc điểm của 3 loài chim này cho HS có thêm hiểu biết.

– HS đọc các câu đố và nêu tên loài chim được nói đến trong mỗi câu đố.

– Cả lớp nhận xét.

– GV và HS thống nhất đáp án. (chim gõ kiến, chim cuốc, chim bói cá)

7. Tìm từ ngữ chỉ đặc điểm của một loài vật em yêu thích.

– GV hướng dẫn chung cả lớp:

+ Quan sát kĩ bức ảnh chim chích bông, tìm từ ngữ chỉ đặc điểm bên ngoài của chích bông: màu lông, hình dạng,…

+ HS trình bày ý kiến cá nhân: nêu thêm những đặc điểm của chích bông dựa bức ảnh và hiểu biết thực tế của các em (tiếng hót, dáng bay,…). VD: xinh xắn, nhỏ nhắn, đáng yêu, nhanh nhẹn,…

– GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân:

+ Đọc tên các loài vật dưới mỗi bức ảnh, chọn một loài vật mình yêu thích.

+ Dựa vào ảnh và hiểu biết của bản thân về loài vật em chọn, tìm thêm từ ngữ chỉ đặc điểm của loài vật đó.

+ Viết từ ngữ tìm được vào vở hoặc phiếu học tập.

– Một số (3 – 4) HS phát biểu ý kiến. GV khen ngợi, động viên các em có nhiều cố gắng.

8. Hỏi – đáp về đặc điểm của một số loài vật.

– GV hướng dẫn chung cả lớp:

+ 2 HS đọc lời hỏi – đáp về loài gấu trong SHS.

+ GV đưa thêm câu hỏi để HS trả lời hoặc GV đưa cả câu trả lời nếu HS không trả lời được.

VD: Hỏi: – Vì sao gấu hay đi kiếm mật ong?

Đáp: – Vì gấu rất thích ăn mật ong.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS hỏi – đáp theo cặp về một loài vật, sau đó đổi vai hỏi – đáp về loài vật khác.

– GV mời một số HS lên bảng hỏi – đáp cùng nhau. GV và cả lớp nhận xét, góp ý. Nếu câu hỏi nào các em không tự trả lời được sẽ chuyển câu hỏi cho nhóm khác hoặc nhờ GV giải đáp.

9. Chọn *dấu chấm* hoặc *dấu phẩy* thay cho ô vuông.

– GV hướng dẫn chung cả lớp: HS làm việc cá nhân, đọc kĩ đoạn văn, lựa chọn *dấu chấm* hoặc *dấu phẩy* ở mỗi ô vuông. Giải thích được vì sao chọn dấu câu đó cho mỗi ô vuông.

– GV tổ chức cho HS chữa bài: một HS lên bảng đặt dấu câu thích hợp vào ô trống trên bảng lớp hoặc vào phiếu khổ lớn GV đã chuẩn bị.

+ Tìm vị trí đặt *dấu chấm*: HS có thể tìm xem chữ nào trong đoạn văn được viết hoa thì đặt *dấu chấm* trước chữ đó.

+ Tìm vị trí đặt *dấu phẩy*: HS tìm các từ ngữ cùng loại đứng cạnh nhau (buôn xa bản gần; tiếng chiêng tiếng trống tiếng khèn).

Đáp án:

Vào ngày hội, đồng bào các buôn xa, bản gần nườm nượp kéo về buôn Đôn. Tất cả đều đổ về trường đua voi.

Khi lệnh xuất phát vang lên, voi cuốn vòi chạy trong tiếng reo hò của người xem cùng tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng khèn vang dậy.

(*Theo* Ay Dun và Lê Tấn)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TIẾT 7 – 8

10. Nghe – viết: *Tiếng gà mở cửa.*

– GV nêu yêu cầu nghe – viết.

– GV đọc lại đoạn thơ cho HS nghe và cho HS quan sát đoạn thơ trên bảng hoặc trong SHS để biết:

+ Cách viết tên bài thơ, cách trình bày đoạn thơ.

+ Các chữ cần được viết hoa (Tiếng đầu của tên bài thơ và tiếng đầu mỗi dòng thơ).

+ Các từ ngữ cần nghe đúng, viết đúng: *thổi bừng bếp lửa, lảnh lói,…*

+ Các dấu chấm than trong câu: *Mở cửa! Mở cửa!*

– GV mời một HS đọc lại đoạn thơ.

– GV đọc tên bài, đọc từng dòng thơ cho HS viết vào vở. Khi HS viết xong, GV đọc lại đoạn thơ cho HS tự soát lỗi.

– GV chữa một số bài trên lớp, nhận xét, góp ý.

11. Chọn a hoặc b.

BTa và BTb đều thực hiện như sau:

– HS làm việc cá nhân, viết vào vở tiếng đã được hoàn thành theo yêu cầu.

– HS làm việc nhóm: soát bài cho nhau.

– GV chữa bài trước lớp (HS có thể phát biểu, GV ghi vào bảng để dễ so sánh), nhận xét bài làm của HS.

– GV và HS thống nhất đáp án. (Đáp án: a. Hoa cúc **l**ại **n**ở vàng/ **N**ắng tươi trải trên đường/ Đẹp thay **l**úc thu sang; b. hỏi – đã – hả – cả – cả)

12. Nói, viết về tình cảm, cảm xúc khi năm học sắp kết thúc.

a. Nói

– Làm việc nhóm:

+ Từng em nói lên cảm xúc, suy nghĩ của mình về trường lớp, thầy cô khi năm học sắp kết thúc.

+ Cả nhóm tìm ra điểm giống nhau hoặc khác nhau trong cảm xúc, suy nghĩ của các bạn trong nhóm.

– GV gọi đại diện một số nhóm nói trước lớp.

b. Viết

– HS làm việc cá nhân: viết 4 –5 câu thể hiện tình cảm, cảm xúc của em khi năm học sắp kết thúc theo gợi ý trong SHS.

– HS đọc bài làm của mình trong nhóm, cả nhóm góp ý.

– GV đọc một số bài trước lớp, nhận xét chung về bài làm của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN II – ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ 2

Tuần 35 có 10 tiết, trong đó:

– 8 tiết ôn tập các kiến thức và kĩ năng cơ bản được học trong chương trình lớp 2.

– 2 tiết dành cho kiểm tra cuối năm.

SHS có giới thiệu đề tham khảo để HS tập làm hoặc để làm quen với cách làm bài kiểm tra cuối năm.

GV có thể giới thiệu cấu trúc của đề kiểm tra: gồm Bài kiểm tra đọc (có phần đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi miệng) và Bài kiểm tra viết (có phần đọc hiểu, nghe – viết, BT chính tả và phần viết đoạn văn ngắn). HS tự làm bài kiểm tra hoặc GV hướng dẫn thực hiện, tuỳ theo năng lực HS trong lớp.

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 2 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 2 – SGV, tập một
2. Tiếng Việt 2 – SGV, tập hai
3. Toán 2 – SGV
4. Tự nhiên và Xã hội 2 – SGV
5. Đạo đức 2 – SGV
6. Âm nhạc 2 – SGV
7. Mĩ thuật 2 – SGV
8. Hoạt động trải nghiệm 2 – SGV
9. Giáo dục thể chất 2 – SGV
10. Tiếng Anh 2 – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-25127-5

9 786040 251275

Giá: 53.000 đ